BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ

HÀ NỘI, NĂM 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

-----✍📖✍-----

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

Chuyên ngành: Địa lí học
Mã số : 62.31.05.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS NGUYỄN MINH TUỆ
2. PGS.TS HOÀNG PHÚC LÂM

HÀ NỘI, NĂM 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Tất cả các nguồn số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án này là trung thực và chưa được sử dụng để bảo vệ một học vị nào. Các thông tin trích dẫn trong luận án đều đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Huyền Trang

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình làm luận án, tác giả đã nhận được nhiều sự giúp đỡ, chỉ bảo, động viên của các thày cô, đồng nghiệp, bạn bè và gia đình. Tác giả xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc và chân thành nhất đến PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ, PGS.TS Hoàng Phúc Lâm, những thày cô hướng dẫn đã luôn tận tâm, nhiệt tình chỉ bảo và định hướng để tác giả hoàn thành luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn các thày cô giáo tổ Địa lý Kinh tế - Xã hội và khoa Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã cho tác giả môi trường học tập, nghiên cứu tốt nhất. Tôi cũng xin cảm ơn Phòng Sau đại học, Ban Giám hiệu Trường Đại học sư phạm Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả từ khi nhập học đến khi bảo vệ.

Tôi xin chân thành cảm ơn khoa Giáo dục trung học cơ sở, phòng Đào tạo và Ban Giám hiệu trường Cao đẳng sư phạm Bắc Ninh đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất trong suốt quá trình tác giả làm luận án.

Tôi xin cảm ơn các chuyên gia kinh tế phòng tổng hợp Tỉnh ủy Bắc Ninh, các sở ban ngành chức năng: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Kế hoạch đầu tư, phòng Quy hoạch và Phát triển đô thị - Sở Xây dựng....là những đơn vị đã hỗ trợ tích cực trong quá trình thu thập tài liệu và khảo sát thực địa.

Xin được cảm ơn các thày cô giáo, các đồng nghiệp đã đóng góp ý kiến giúp tôi hoàn thành luận án.

Cuối cùng tác giả xin vô cùng cảm ơn gia đình, người thân đã luôn động viên, khích lệ những lúc khó khăn để tác giả hoàn thành luận án của mình

Xin trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

Trang phụ bìa
Lời cam đoan
Mục lục
Những từ viết tắt
Danh mục bảng
Danh mục hình
Danh mục bản đồ
PHẦN MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề 2
3. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn đề tài 9
4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu 10
5. Đóng góp của luận án 14
6. Cấu trúc luận án 14
Chương 1. CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ 15
1.1. Cơ sở lí luận 15
1.1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 15
1.1.2. Đô thị và đô thị hóa 29
1.1.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị 33
1.2. Cơ sở thực tiễn 41
1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới phát triển đô thị Việt Nam 41
1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới phát triển đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng 47
Tiểu kết chương 1 50
Chương 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG, THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH 51
2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh 51
2.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ 51
2.1.2. Các điều kiện kinh tế - xã hội 54
2.1.3. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên 66

2.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh 68
2.2.1. Khái quát chung 68
2.2.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 70
2.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh ... 92
2.3.1. Sự phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Bắc Ninh 92
2.3.2. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh ... 93
2.4. Đánh giá chung 112
Tiểu kết chương 2 114
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH 115
3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị 115
3.1.1. Quan điểm 115
3.1.2. Mục tiêu 116
3.1.3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh 118
3.2. Các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị 133
3.2.1. Huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư 133
3.2.2. Sử dụng hợp lý tài nguyên đất 136
3.2.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực 137
3.2.4. Tăng cường hợp tác và liên kết 139
3.2.5. Phối hợp phát triển giữa các ngành (lĩnh vực), thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ 140
3.2.6. Phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ 140
3.2.7. Xây dựng và phát triển kinh tế xanh để bảo vệ môi trường 142
3.2.8. Phát triển công nghiệp hỗ trợ 143
Tiểu kết chương 3 146
KẾT LUẬN 147
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ 149
TÀI LIỆU THAM KHẢO 150
PHỤ LỤC

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (Asia - Pacific Economic Cooperation)
2	ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of southeast Asian Nations)
3	CCKT	Cơ cấu kinh tế
4	CCN	Cụm công nghiệp
5	CDCCKT	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
6	CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
7	CN	Công nghiệp
8	DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
9	DV	dịch vụ
10	ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
11	ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
12	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
13	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic product)
14	ICD	Cảng cạn (Inland Clearance Depot)
15	KCN	Khu công nghiệp
16	N-L-T	Nông - lâm - thủy sản
17	NXB	Nhà xuất bản
18	ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
19	OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (Organization of Petroleum Exporting Countries)
20	PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index)
21	T.P	Thành phố
22	TPKT	Thành phần kinh tế
23	T.X	Thị xã
24	VSIP	Việt Nam – Singapore Industrial Park
25	VKTTĐPB	Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc
26	WTO	Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization)

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế Việt Nam phân theo vùng giai đoạn 2000 - 2013 .44
Bảng 1.2. Tỉ trọng phi nông nghiệp trong cơ cấu GDP, tỉ lệ đô thị hóa của cả nước và phân theo vùng giai đoạn 2000 - 2013 45
Bảng 1.3. Tỉ trọng phi nông nghiệp trong cơ cấu GDP, tỉ lệ đô thị hóa của một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2000 và 2013 48
Bảng 2.1. Dân số, diện tích, mật độ dân số và số đơn vị hành chính các cấp tỉnh Bắc Ninh năm 2013 53
Bảng 2.2. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên, cơ học và tỉ lệ tăng dân số tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 -2013 54
Bảng 2.3. Nguồn lao động và lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013 55
Bảng 2.4. Vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013.....63
Bảng 2.5. Giá một số loại đất tỉnh Bắc Ninh và thành phố Hà Nội năm 2005 và 2013 ...67
Bảng 2.6. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013 68
Bảng 2.7. Giá trị sản xuất công nghiệp và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013.....72
Bảng 2.8. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013 74
Bảng 2.9. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất ngành dịch vụ tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013.....77
Bảng 2.10. Trị giá hàng hóa xuất - nhập khẩu tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013..78
Bảng 2.11. Diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây trồng tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013 82
Bảng 2.12. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm giai đoạn 2000 - 2013 (giá thực tế) 83
Bảng 2.13. Sản lượng và cơ cấu sản lượng thịt hơi tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013....84
Bảng 2.14. Cơ cấu giá trị sản xuất kinh tế và ngành công nghiệp phân theo TPKT giai đoạn 2000 – 2013 (giá thực tế) 86

Bảng 2.15. Dân số, dân số đô thị, tỉ lệ dân thành thị và số lượng đô thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013 92
Bảng 2.16. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn năm 2013.....97
Bảng 2.17. Một số chỉ tiêu về kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh và khu vực đô thị giai đoạn 2000 - 2013 99
Bảng 2.18. Lao động đang làm việc khu vực thành thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013 101

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Biểu đồ cơ cấu GDP Việt Nam phân theo nhóm ngành kinh tế giai đoạn 2000-2013 (giá thực tế).....42
Hình 1.2. Biểu đồ cơ cấu GDP Việt Nam theo TPKT giai đoạn 2000 – 2013.....43
Hình 2.1. Biểu đồ cơ cấu lao động theo ngành tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013 ...56
Hình 2.2. Biểu đồ cơ cấu lao động theo TPKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013 .57
Hình 2.3. Biểu đồ năng suất lao động trong các ngành kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013 (giá thực tế).....70
Hình 2.4. Biểu đồ CDCCKT Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013 (giá thực tế).....71
Hình 2.5. Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2000 - 2013 (giá thực tế).....80
Hình 2.6. Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt giai đoạn 2000 - 2013 (giá thực tế) 81
Hình 2.7. Biểu đồ cơ cấu GDP theo TPKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013 (giá thực tế) 85
Hình 2.8. Biểu đồ số hộ thay đổi nghề nghiệp theo khảo sát, điều tra 104
Hình 2.9. Biểu đồ cơ cấu thu nhập trước và sau khi thay đổi nghề theo khảo sát, điều tra ..105
Hình 3.1. Biểu đồ CCKT tỉnh Bắc Ninh năm 2020 và 2030 (giá thực tế) 119

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ hành chính tỉnh Bắc Ninh 51
Bản đồ các nhân tố chủ yếu tác động đến CDCCKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013 .. 54
Bản đồ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2005 và Bản đồ hiện trạng đô thị tỉnh Bắc Ninh năm 2005 80
Bản đồ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 – 2013 và Bản đồ hiện trạng đô thị tỉnh Bắc Ninh năm 2013 80
Bản đồ định hướng CCKT và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020 - 2030 .. 115

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) và đô thị hoá là quy luật tất yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi một quốc gia, vùng lãnh thổ hay một địa phương. CDCCKT là cơ hội để các nước đang phát triển khai thác lợi thế các nguồn lực, đảm bảo tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định, cải thiện chất lượng cuộc sống, đồng thời CDCCKT còn là động lực để thúc đẩy quá trình đô thị hoá, tạo nên sự bền vững.

Cùng với công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta đã, đang trong thời kì CDCCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) và tiến tới tái cơ cấu kinh tế để tạo ra sự trưởng nhanh và bền vững. CDCCKT cũng đã có những tác động làm thay đổi bộ mặt đô thị Việt Nam, hình thành nhiều đô thị mới, các đô thị lớn, làm phong phú thêm chức năng đô thị và nâng cấp đô thị. Tuy nhiên, mức độ tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị còn chậm và mang tính cục bộ.

Bắc Ninh không nằm ngoài quy luật phát triển chung đó, từ một tỉnh nghèo với trình độ phát triển kinh tế thấp, quá trình CDCCKT đã làm cho Bắc Ninh trở thành tỉnh có quy mô kinh tế đứng thứ 9/63 tỉnh thành phố. Tỉ trọng ngành công nghiệp -xây dựng chiếm tới 77,6% GDP, đứng thứ 2/63 tỉnh, thành phố, trở thành tỉnh trọng điểm về thu ngân sách Nhà nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài (năm 2013). Tỉnh cũng có tốc độ tăng trưởng công nghiệp và mức độ tập trung các khu công nghiệp (KCN) cao. GDP/người của tỉnh đứng thứ 3/63 tỉnh thành phố (năm 2013, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Đồng thời, CDCCKT đã góp phần làm thay đổi rõ rệt mạng lưới đô thị của tỉnh. Bậc đô thị được nâng lên (thị xã Bắc Ninh đã được nâng bậc thành thành phố Bắc Ninh - đô thị loại II, thị trấn Từ Sơn lên thị xã Từ Sơn), số đô thị tăng từ 7 năm 2000 lên 8 năm 2013 cùng sự xuất hiện của nhiều thị tứ. Không gian đô thị mở rộng, cơ sở hạ tầng đô thị ngày càng đồng bộ và hiện đại nhất là mạng lưới giao thông vận tải. Cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập của dân cư thành thị thay đổi tích cực. Tuy nhiên, quá trình CDCCKT của Bắc Ninh đang gặp nhiều khó khăn: động lực của CDCCKT là vốn đầu tư nước ngoài chứa đựng rủi ro và phụ thuộc, đóng góp của khu vực kinh tế vốn đầu tư nước ngoài chưa tương xứng với tiềm năng. Giá trị gia tăng công nghiệp không cao, các sản phẩm nông nghiệp chưa tìm được thị trường ổn định, dịch vụ chưa phát huy được hết tiềm năng...Tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị chỉ

thể hiện rõ ở hai đô thị lớn của tỉnh là thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn, các đô thị còn lại mờ nhạt. Trong đó Yên Phong là huyện có tốc độ CDCCKT dương lớn nhất nhưng đô thị lại chưa có nhiều thay đổi tích cực. Tỉ lệ dân thành thị hay tốc độ đô thị hóa của tỉnh thấp hơn mức trung bình cả nước (tỉ lệ dân thành thị tỉnh Bắc Ninh là 26,1%, cả nước là 32%). Khoảng cách chênh lệch về tốc độ đô thị hóa giữa các đô thị ngày một lớn, nhiều vấn đề xã hội, môi trường nảy sinh...

Như vậy, Bắc Ninh muốn hội nhập kinh tế thế giới thành công, thực hiện tái cơ cấu hiệu quả và phát triển đô thị bền vững trong những năm tiếp theo (2015 – 2030), cần có những phân tích, đánh giá cụ thể, khoa học, khách quan về thành công, hạn chế của quá trình CDCCKT và tác động của nó tới hệ thống đô thị thời gian vừa qua. Đồng thời, tỉnh cũng cần có những giải pháp tối ưu để khắc phục khó khăn, hạn chế nhằm thực hiện thành công các mục tiêu và định hướng đã được tỉnh đề ra. Xuất phát từ yêu cầu đó, cùng với mong muốn góp một phần công sức vào sự phát triển của quê hương, tác giả đã chọn đề tài: "**Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới sự phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh**".

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

CDCCKT, đô thị hóa và phát triển đô thị là những vấn đề được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu và là chủ đề thảo luận của nhiều hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế.

2.1. Những nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1. Nghiên cứu trên thế giới

Vấn đề CDCCKT đã được nhắc tới trong những quan điểm và lý luận về phát triển kinh tế của các nhà kinh tế học nổi tiếng thuộc nhiều trường phái khác nhau.

Lý luận về các giai đoạn phát triển kinh tế có nghiên cứu "*Patterns of Development*, 1954–1970"[134] cho rằng mỗi nền kinh tế phát triển đều trải qua ba giai đoạn: (1) sản xuất nông nghiệp, (2) công nghiệp hóa và (3) nền kinh tế phát triển. Mỗi một giai đoạn là sự thống trị của một khu vực kinh tế với đặc trưng về ngành, tốc độ tăng trưởng, tỉ lệ đầu tư, tỉ lệ tích lũy và tốc độ tăng trưởng lao động. Sự chuyển dịch từ giai đoạn kinh tế này sang giai đoạn kinh tế khác thể hiện trình độ cao hơn về phát triển kinh tế. Trong đó, giai đoạn 3 là giai đoạn của nền kinh tế phát triển. Có thể thấy, lý thuyết này là một bức tranh tổng thể khá chính xác về sự phát triển và CDCCKT trên thế giới hiện nay. Trong tác phẩm "*Không chỉ là tăng trưởng kinh tế,*

nhập môn về phát triển bền vững" [65] nền kinh tế các nước đang phát triển đều phải trải qua ba giai đoạn: nông nghiệp, công nghiệp hóa và hậu công nghiệp. Mỗi một giai đoạn sẽ có đặc trưng về sử dụng lao động và tài nguyên, ngành kinh tế quan trọng, quy trình sản xuất, nhân tố tạo nên sự tăng trưởng và thịnh vượng. Tác giả luận án đồng tình với phân tích và đánh giá về những nguyên nhân, đặc điểm và xu hướng phát triển các giai đoạn kinh tế và coi đó là những cơ sở lý luận quan trọng trong nghiên cứu của mình.

Trường phái "cơ cấu luận" có tác phẩm "*Economic growth of Nations: Total Output and Production Structure*" [143] với sự phân chia nền kinh tế thành ba ngành: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Trong cơ cấu GDP có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm tỉ trọng nông nghiệp tăng công nghiệp và dịch vụ. Động lực thúc đẩy CDCCKT là khoa học – kỹ thuật. Ở nghiên cứu "*Structural Change and Economic Growth: a Theoretical essay on the dynamics of the wealth of nations*"[136] thì cho rằng sự phát triển của các quốc gia sẽ gắn liền với sự phát triển của ba khu vực: khu vực I (nông nghiệp), khu vực II (công nghiệp) và khu vực III (dịch vụ). Mỗi một khu vực có đặc trưng sản xuất riêng và có sự chuyển dịch giữa các khu vực. Trong đó, khu vực dịch vụ có nhiều tiềm năng phát triển trong xã hội hiện đại.

Các lý thuyết nói trên đều luận giải các giai đoạn phát triển kinh tế gắn với CDCCKT theo ba nhóm ngành: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Trong đó, dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng và là ngành kinh tế hiện đại. Các lý thuyết cũng đã luận giải những vấn đề về điều kiện, động lực để CDCCKT và thúc đẩy tăng trưởng. Đó là những luận điểm quan trọng để luận án kế thừa.

2.1.2. Nghiên cứu tại Việt Nam

Trong tác phẩm "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân*" tập 1,2 [28] CDCCKT được phân tích, đánh giá dưới góc nhìn của quá trình CNH, HĐH hay CDCCKT là con đường dẫn đến đích thành công của CNH, HĐH. Tác phẩm dẫn giải rất cụ thể những cơ sở lý luận và thực tiễn của CDCCKT. Những điều kiện, yêu cầu của CDCCKT ở Việt Nam cũng đã được phân tích. Tác phẩm này còn đưa ra những lập luận về một CCKT hợp lý, phân tích thực trạng CDCCKT ở Việt Nam và một số địa phương, đưa ra phương hướng và biện pháp CDCCKT (ngành, lãnh thổ, thành phần kinh tế) theo hướng CNH, HĐH. Ở tác phẩm " *Bàn về phát triển kinh tế (Nghiên cứu con đường dẫn tới*

giàu sang)" [131] CDCCKT được xem là động lực tạo nên sự giàu có của một đất nước, quốc gia với các khía cạnh được nghiên cứu là: khái niệm CDCCKT, các nhân tố tác động và các chỉ tiêu đánh giá CCKT, xu hướng và nguyên tắc CDCCKT. CDCCKT còn được xem xét dưới góc độ phát triển bền vững trong cuốn "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*" [36]. Quá trình CDCCKT theo hướng CNH, HĐH đem lại hiệu quả kinh tế lớn nhưng lại chứa đựng những điều bất ổn, có tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội, vì vậy cần gắn CDCCKT với phát triển bền vững. Tác giả Phạm Thị Khanh đã đưa ra những lý giải cho quá trình CDCCKT theo hướng phát triển bền vững.

Còn có những nghiên cứu về CDCCKT với việc tập trung vào các khía cạnh cụ thể ở một vùng lãnh thổ nhất định (vùng kinh tế, một địa phương) hay chuyển dịch cơ cấu ngành. Bộ ba tác phẩm "*Các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kì công nghiệp hóa ở Việt Nam*" [73], " *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*",[74] và " *Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hóa của các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở Đông Á và Việt Nam*"[72], đã tổng quan những lý luận về CCKT và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam, cũng như một số nước trong khu vực. Đồng thời, ba tác phẩm cũng phân tích, đánh giá rất cụ thể về các nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành trong bối cảnh thế giới mới, với sự tác động mạnh mẽ của khoa học công nghệ và xu hướng toàn cầu hóa. Trong các tác phẩm "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền Đông Nam Bộ theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa*"[33], "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng: Thực trạng*"[76] là những phân tích, lý giải, đánh giá về quá trình CDCCKT nông thôn ở hai vùng kinh tế lớn của Việt Nam là Đông Nam Bộ và Đồng Bằng sông Hồng với những đặc điểm rất đặc trưng do điều kiện tự nhiên và dân cư đem lại.

Dưới góc độ địa lí CDCCKT cũng đã được nghiên cứu từ lâu. Trong "*Địa lý kinh tế - xã hội đại cương*"[99] CCKT, CDCCKT là những phân tích về khái niệm, các mô hình chuyển dịch trên thế giới cũng như xu hướng của Việt Nam. Ở "*Việt Nam các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*"[90] lại là những phân tích và đánh giá khái quát về thực tiễn quá trình CDCCKT các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam.

CDCCKT cũng là đề tài của nhiều luận án tiến sĩ đã bảo vệ thuộc các chuyên ngành khác nhau. Các luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế quốc dân như "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Việt Nam*" (2007) [78] đã tổng quan cơ sở lí luận và thực tiễn về quá trình CDCCKT và phát triển bền vững tại Việt Nam. Trong đó đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng quá trình CDCCKT và đưa ra các giải pháp hướng đến phát triển bền vững tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Việt Nam. Các luận án tiến sĩ địa lí học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội như "*Nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Kạn trong giai đoạn 1997 - 2009*"[2] lại tập trung vào nghiên cứu và làm nổi bật nét riêng biệt quá trình CDCCKT của một tỉnh miền núi – Bắc Kạn....Dù tiếp cận dưới góc độ nào thì phần lớn các luận án là việc vận dụng cơ sở lý luận về CDCCKT vào phân tích, đánh giá, luận giải rồi đưa ra các giải pháp, định hướng cho quá trình CDCCKT tại một vùng kinh tế hay một địa phương cụ thể của Việt Nam.

2.1.3. Nghiên cứu tại Bắc Ninh

Từ khi tái lập tỉnh đến nay, với thực tế CDCCKT diễn ra rất mạnh mẽ, đã có rất nhiều bài viết trên các báo, tạp chí và những nghiên cứu phản ánh các khía cạnh của CDCCKT ở Bắc Ninh. T.S Lê Văn Hương với luận án tiến sĩ Địa lí học nghiên cứu về sự phát triển làng nghề Bắc Ninh theo hướng CNH, HĐH - một định hướng CDCCKT nông nghiệp nông thôn [35]. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao cũng được tác giả Trần Văn Túy đề cập trong bài viết "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Bắc Ninh*"[102] trên tạp chí Quản lý Nhà nước số 96. Trong "*Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*" [122] có những phân tích, đánh giá hiện trạng quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh (ở các khía cạnh theo ngành, lãnh thổ và TPKT). Xuất phát từ hiện trạng để đưa ra quan điểm và định hướng CDCCKT tỉnh năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2.2. Đô thị

2.2.1. Nghiên cứu trên thế giới

Đô thị hình thành, phát triển cách đây hàng nghìn năm nhưng phải đến thế kỉ XX con người mới nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc về đô thị. Ở các nước phương tây, nghiên cứu về đô thị thường mang tính thực tiễn cao với sự tập trung nghiên cứu vào

lĩnh vực xã hội học đô thị như cơ cấu dân số, sinh thái học của đô thị, tổ chức xã hội đô thị, tâm lí xã hội của những người dân thành thị, lối sống đô thị, các mô hình thành phố... như cuốn "*Urban life: The sociology of cities urban society*"[133] phân tích khá đầy đủ về những tác động của hệ thống chính trị, chính quyền các đô thị, các yếu tố kinh tế, văn hóa, giáo dục, tôn giáo...đến sự phát triển đô thị hay "*Urbanization and Growth*" [134] lý giải về nguồn gốc và sự phát triển của quá trình đô thị hóa, các vấn đề đô thị hóa, đô thị hóa với sự phát kinh tế - xã hội...

Tại một trung tâm nghiên cứu địa lí lớn khác của nhân loại: Liên xô (cũ) việc nghiên cứu địa lí thành phố cũng rất phát triển đặc biệt sau thế chiến thứ hai với hàng loạt các nghiên cứu của Baranxki, N.I.Yu.G, Xauskin, G.M Lappo, V.G. Đaviđôvits, V.M Gokhman...[dẫn theo 12]. Những nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực: địa lí kinh tế - lịch sử, cấu trúc lãnh thổ nội tại các thành phố, các chùm đô thị, sự phát triển các thành phố vệ tinh, quy hoạch các thành phố và các vùng đô thị....

Các vấn đề liên quan đến đô thị cũng trở thành mối quan tâm của nhiều tổ chức quốc tế như: UNESSCO, UNDP, WB….với nhiều các dự án hỗ trợ các quốc gia trong việc giải quyết một số vấn đề khó khăn do quá trình phát triển và quản lí đô thị hiện nay. Sự phát triển mạng lưới đô thị luôn được tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới quan tâm.

2.2.2. Nghiên cứu tại Việt Nam

Phát triển đô thị và đô thị hóa ở Việt Nam được nghiên cứu rất nhiều cả mặt lí luận và thực tiễn trong các cuốn sách, giáo trình, các tạp chí chuyên ngành, các hội thảo hay nghiên cứu độc lập.

Về mặt lí luận, có "*Đô thị học nhập môn*"[67] và "*Đô thị học - Những khái niệm mở đầu*"[68] cung cấp những khái niệm về đô thị, chức năng đô thị, hình thể đô thị, đô thị hóa... được coi là cơ sở lí luận cho nghiên cứu đô thị Việt Nam. Những phân tích về kinh tế đô thị, xã hội đô thị và quản lí đô thị cũng được đề cập trong "*Kinh tế học đô thị*"[10], "*Xã hội học đô thị*"[44] và "*Giáo trình quản lí đô thị*"[34]. Tác giả coi đây là những cứ liệu khoa học quan trọng khi nghiên cứu về sự phát triển đô thị và tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh.

Về mặt thực tiễn có tác phẩm "*Đô thị Việt Nam*" [56] đã cho thấy hiện trạng phát triển đô thị nước ta cùng những định hướng phát triển trong bối cảnh đô thị hóa trên thế giới và khu vực. Tác phẩm "*Đô thị hóa trong quá trình công nghiệp hóa:*

Kinh nghiệm của Nhật Bản và một số nước khác" [59] lại đưa ra những kinh nghiệm cho đô thị hóa trong quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam qua việc phân tích, đánh giá đô thị hóa tại Nhật Bản và một số nước châu Á khác. Tổ chức Ngân hàng thế giới cũng có những báo cáo nghiên cứu về vấn đề đô thị và đô thị hóa tại Việt Nam như: *Đô thị hóa và tăng trưởng* [49] và *Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam* [118]. *Đô thị hóa và tăng trưởng* là những phân tích xoay quanh mối quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng còn *Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam* lại là bức tranh đầy đủ về thực trạng quá trình đô thị hóa ở Việt Nam trong đó đi sâu vào đánh giá tại các đô thị lớn như T.P Hà Nội và T.P Hồ Chí Minh.

Những nghiên cứu cụ thể tại một số địa phương chủ yếu là các công trình luận án đã được bảo vệ như luận án " P*hân tích dưới góc độ Địa lí kinh tế - xã hội sự chuyển hoá nông thôn thành đô thị ở Hà Nội trong quá trình đô thị hoá*" [25] có ý nghĩa rất lớn về mặt thực tiễn khi tìm ra đặc điểm và xu hướng đô thị hoá của thủ đô Hà Nội trong quá trình chuyển hoá vùng nông thôn thành đô thị, luận án " *Phân tích quá trình đô thị hóa ở thành phố Hải Phòng giai đoạn 1985 - 2007*"[12] lại là việc vận dụng cơ sở lí luận về đô thị hóa vào phân tích, đánh giá thực tiễn đô thị hóa tại Hải Phòng (đô thị quan trọng của Việt Nam). Hiện nay, những vấn đề liên quan đến đô thị vẫn tiếp tục được nghiên cứu.

2.2.3. Nghiên cứu tại Bắc Ninh

Những nghiên cứu về phát triển đô thị hay quá trình đô thị hóa tại Bắc Ninh chủ yếu là những bài viết trên các báo, tạp chí và trong quy hoạch phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh. Bài báo "*Phát triển đô thị công nghiệp tỉnh Bắc Ninh*" [60] đã đi vào phân tích về điều kiện hình thành và thực trạng phát triển của một loại hình đô thị gắn với KCN là đô thị công nghiệp. Trong "*Đề án quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị toàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020*"[117] và "*Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050"* [123] là những phân tích về điều kiện, hiện trạng phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh, mục tiêu, định hướng xây dựng và phát triển đô thị Bắc Ninh là đô thị vệ tinh quan trọng của vùng đô thị Thủ đô.

2.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị

Tác động của CDCCKT tới phát triển đô thị là vấn đề rất phức tạp với cả hai chiều thuận và nghịch, vì vậy trong số các công trình nghiên cứu, các bài viết mà tác giả luận án được tiếp cận thì có rất ít hoặc đã đề cấp đến nhưng chưa cụ thể và rõ

ràng về tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị. Trong nghiên cứu về "*Tái cơ cấu kinh tế và những thay đổi trong thành phố*"[136] thì tác động của tái CCKT đến phát triển đô thị được tập trung phân tích ở góc độ xã hội với những tác động tiêu cực và hạn chế như: vấn đề thiếu việc làm, tỉ lệ thất nghiệp cao, chênh lệch về đời sống của dân cư giữa khu vực nội thành với các khu vực khác của Winnipeg (Canada), đồng thời cũng đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục những tác động tiêu cực này. Với luận án tiến sĩ địa lí "*Tác động của những biến đổi kinh tế - xã hội đến phát triển đô thị ở thị xã Lạng Sơn*"[39] có hướng nghiên cứu rất gần với nội dung của luận án cũng chưa đề cập cụ thể, rõ ràng tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị mà là những phân tích, đánh giá tổng quát về tác động của biến đổi kinh tế - xã hội nói chung đến phát triển thị xã Lạng Sơn. Trong luận án tiến sĩ kinh tế "*Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất gắn với hình thành, phát triển đô thị công nghiệp: kinh nghiệm của một số nước châu Á và vận dụng vào Việt Nam*"[38], lại phân tích, đánh giá về vai trò của khu công nghiệp và khu chế xuất (một hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đặc trưng của quá trình CDCCKT theo hướng CNH, HĐH) trong việc hình thành, phát triển đô thị công nghiệp. Các công trình, bài viết này mới chỉ tập trung đánh giá, phân tích khái quát một khía cạnh tác động cụ thể nào đó của CDCCKT đến phát triển đô thị, bởi thực tế quá trình đô thị hoá ở Việt Nam đang diễn ra nhanh hơn quá trình CDCCKT, do vậy những tác động của CDCCKT đến đô thị chưa rõ rệt.

Tỉnh Bắc Ninh đang có quá trình CDCCKT và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, vì vậy tác động của CDCCKT đến phát triển mạng lưới đô thị tỉnh được các cấp lãnh đạo, sở ban ngành rất quan tâm nhưng đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu độc lập hay một bài viết cụ thể nào.

Như vậy số lượng các nghiên cứu về CDCCKT và đô thị tương đối nhiều, một số công trình đã chú ý đến tính định lượng và những điều kiện, nhân tố mới xuất hiện trong đời sống kinh tế - xã hội. Song việc đánh giá tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị hay vai trò của CDCCKT với quá trình đô thị hóa chưa có nhiều đề tài. Với mong muốn làm sáng tỏ quá trình CDCCKT và phát triển đô thị trong sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh, luận án tập trung vào nghiên cứu các điều kiện, thực trạng quá trình CDCCKT, tác động của CDCCKT tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh. Luận án sẽ là tài

liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lí, quy hoạch khi xem xét, hoạch định chính sách phát triển tỉnh Bắc Ninh hay một địa phương cụ thể khác.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn đề tài

3.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan những vấn đề lí luận, thực tiễn về CDCCKT và phát triển đô thị của thế giới và Việt Nam, luận án có mục tiêu làm sáng tỏ quá trình CDCCKT và những tác động của CDCCKT tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm CDCCKT và phát triển hệ thống đô thị Bắc Ninh hiệu quả, bền vững.

3.2. Nhiệm vụ

Luận án tập trung vào giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Đúc kết cơ sở lí luận và thực tiễn về CDCCKT và phát triển đô thị để vận dụng vào địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Đánh giá các nhân tố tác động đến sự CDCCKT. Phân tích thực trạng CDCCKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013.

- Phân tích tác động của CDCCKT tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh.

- Đề xuất giải pháp CDCCKT và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh hiệu quả, hợp lí trong tương lai.

3.3. Giới hạn đề tài

- *Về nội dung*: Luận án tập trung vào nghiên cứu quá trình CDCCKT và những tác động của nó tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh từ năm 2000 đến năm 2013 và tầm nhìn 2030:

+ Phân tích các nhân tố tác động đến CDCCKT.

+ Thực trạng CDCCKT dưới góc độ địa lý học (theo ngành, thành phần kinh tế, lãnh thổ). Trong đó chỉ tập trung vào các ngành chiếm tỉ trọng lớn là công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và một số phân ngành dịch vụ.

+ Tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị tập trung vào những tác động chủ yếu như: hình thành, mở rộng đô thị; biến đổi chức năng đô thị; thúc đẩy cơ sở hạ tầng đô thị; thúc đẩy kinh tế - xã hội đô thị; thay đổi quản lí và quy hoạch đô thị.

- *Về lãnh thổ*:

+ Luận án nghiên cứu quá trình CDCCKT trên phạm vi lãnh thổ toàn tỉnh Bắc Ninh, có phân tích xuống cấp huyện, thị xã, thành phố và liên huyện. Đồng thời,

luận án cũng đặt tỉnh Bắc Ninh trong mối liên hệ với vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (VKTTĐPB) và cả nước.

+ Khi đánh giá tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị, luận án tập trung vào hai địa bàn là thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn. Đây là hai đô thị quan trọng nhất của tỉnh và là đô thị trung tâm để tỉnh Bắc Ninh trở thành thành phố văn minh, hiện đại, văn hiến vào năm 2020. Hai đô thị này thể hiện rõ ràng nhất tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị.

- *Về thời gian nghiên cứu*: Các số liệu sử dụng được lấy trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2013 và tầm nhìn đến 2030.

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Các quan điểm nghiên cứu:

4.1.1. Quan điểm hệ thống

Các hiện tượng địa lý kinh tế - xã hội rất phong phú và đa dạng. Chúng có qúa trình hình thành và phát triển trong mối liên hệ nhiều chiều giữa bản thân các hiện tượng với nhau và giữa chúng với các hiện tượng khác. Để quá trình nghiên cứu được khách quan, khoa học nhất thiết phải sử dụng quan điểm hệ thống.

Tỉnh Bắc Ninh là một hệ thống lãnh thổ, trong đó CCKT là một bộ phận có các mối quan hệ giữa các thành phần tác động qua lại với nhau. Hệ thống lãnh thổ này nằm trong hệ thống cao hơn là VKTTĐPB, vùng Đồng bằng sông Hồng và đặt trong mối quan hệ với toàn lãnh thổ Việt Nam khi đi xem xét các vấn đề CDCCKT và những tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị. Luận án đi theo quan điểm này nhằm có cách nhìn nhận, đánh giá logic, khoa học và khách quan của CDCCKT thông qua các mối quan hệ bên trong và bên ngoài lãnh thổ nghiên cứu.

4.1.2. Quan điểm lãnh thổ - tổng hợp

Các nhân tố tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và các nhân tố kinh tế - xã hội luôn có mối quan hệ qua lại và tác động đến sự phát triển kinh tế. Mỗi một quốc gia, vùng lãnh thổ và địa phương có những lợi thế so sánh riêng để khai thác và sử dụng cho hoạt động kinh tế, tạo nên những sản phẩm thế mạnh đặc trưng nhằm cạnh tranh với vùng lãnh thổ khác.

Tỉnh Bắc Ninh với 6 huyện và 1 thành phố (Bắc Ninh), 1 thị xã (Từ Sơn). Mỗi một đơn vị lãnh thổ nhỏ này đều có những thế mạnh để phát triển kinh tế, do đó

CDCCKT cũng có nét đặc trưng, nhưng chúng lại có quan hệ qua lại với nhau trên lãnh thổ chung. Quan điểm này vận dụng vào nghiên cứu sẽ giúp tìm ra được những thế mạnh và những hạn chế, để trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp hay định hướng phát triển phù hợp và hiệu quả cho từng đơn vị lãnh thổ.

4.1.3. Quan điểm kinh tế

Quan điểm này được thể hiện thông qua việc tính toán và sử dụng một số chỉ tiêu về CCKT để thấy sự CDCCKT như: tốc độ tăng trưởng, cơ cấu GDP, GDP/người, năng suất lao động.... Trong đó có sự tính toán, cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế với các vấn đề xã hội và môi trường.

4.1.4. Quan điểm lịch sử - viễn cảnh

CDCCKT thể hiện trạng thái động của CCKT do sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mỗi một giai đoạn nhất định lại có một CCKT phù hợp. Nếu chỉ xem xét CDCCKT ở hiện tại sẽ không rút ra được bài học kinh nghiệm hay tránh những sai lầm đã xảy ra trong quá khứ cũng như việc khắc phục những hạn chế trong tương lai. Quá trình chuyển dịch cơ cấu của tỉnh Bắc Ninh được xem xét qua các thời kì, hiện trạng quá trình CDCCKT được lý giải bằng những nguyên nhân xác thực, trên cơ sở đó dự báo sự chuyển dịch cơ cấu trong tương lai.

Bất cứ một đô thị nào đều có lịch sử hình thành và phát triển. Do vậy, nhiều đặc điểm và vấn đề của đô thị hiện tại chỉ được giải quyết thấu đáo khi dựa vào quá khứ của chính đô thị đó nhưng cũng cần xem xét đến tương lai nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cho đô thị. Lịch sử là quá khứ cũng là gốc rễ của sự phát triển đô thị hiện tại đồng thời tạo ra bệ đỡ vững chắc cho sự phát triển trong tương lai. Bắc Ninh nằm trong vùng ĐBSH với lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nên đô thị ra đời và phát triển từ rất sớm. Trải qua những thay đổi về địa giới hành chính, kinh tế - xã hội, hiện nay Bắc Ninh có 8 đô thị (cấp V-II), tuy nhiên để thấy được đầy đủ những tác động của quá trình CDCCKT đến phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Bắc Ninh, cần xem xét sự phát triển đô thị Bắc Ninh hiện nay trong mối quan hệ với quá khứ hình thành và hướng phát triển trong tương lại nhằm chọn một mô hình phát triển phù hợp nhất.

Chỉ đứng trên quan điểm lịch sử - viễn cảnh để nghiên cứu CDCCKT và phát triển đô thị chúng ta mới có một cách nhìn toàn diện, sâu sắc, khoa học và khách quan.

4.1.5. Quan điểm phát triển bền vững

CDCCKT nhằm có được một cơ cấu hợp lí, hiệu quả và linh hoạt phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi một giai đoạn. Trong quá trình CDCCKT việc khai thác các nguồn lực để đạt được tốc độ tăng trưởng cao, kinh tế phát triển cũng cần phải đảm bảo xã hội và môi trường an toàn, ổn định và trong sạch cho sự phát triển của thế hệ sau.

4.2. Các phương pháp

4.2.1. Phương pháp thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu

CCKT và CDCCKT là vấn đề được quan tâm và nghiên cứu từ lâu. Vì vậy nguồn tài liệu rất phong phú và đa dạng, gồm tài liệu sách, giáo trình, báo, tạp chí, báo cáo khoa học, tài liệu hội thảo, số liệu thống kê, thông tin trên mạng internet, thông tin khảo sát điều tra thực tế....của các cơ quan chức năng từ trung ương đến địa phương. Trên cơ sở nguồn tài liệu như vậy, tác giả đã lựa chọn, phân tích và xử lý các tài liệu để có được tài liệu cần thiết và phù hợp nhất với luận án. Còn vấn đề tác động của CDCCKT tới phát triển đô thị chưa có nhiều tài liệu nghiên cứu do vậy cũng cần thu thập rồi phân tích để có được những thông tin cần phù hợp nhất cho đề tài luận án.

4.2.2. Phương pháp thống kê toán học

Sau khi đã thu thập những số liệu, cần xử lý các số liệu và tính toán các thông số để xây dựng các bảng số liệu, biểu đồ phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Trong luận án, phương pháp thống kê toán học được sử dụng để xây dựng các biểu đồ, bản đồ phản ánh CDCCKT và tác động của nó đến phát triển đô thị.

4.2.3. Phương pháp khảo sát, điều tra

Phương pháp khảo sát, điều tra được sử dụng nhằm thu thập thông tin và kiểm định lại cơ sở lý luận. Phương pháp này giúp cho thông tin tài liệu thu được có độ tin cậy cao. Đồng thời, nó giúp cho tác giả tiếp cận vấn đề chủ động, có những đánh giá khách quan, phản ánh đúng quy luật thực tế quá trình CDCCKT và những tác động của nó đến phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh. Tác giả đã xây dựng 01 mẫu phiếu và tiến hành khảo sát 120 hộ dân cư tại Thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn. Với mục tiêu đặt ra là có được minh chứng cụ thể về tác động của quá trình CDCCKT đến đời sống dân cư (thu nhập) qua thay đổi nghề nghiệp. Các mẫu được lấy ngẫu nhiên ở các hộ (nông nghiệp, tiểu thương, cán bộ) tại 3 phường, 1 thôn của thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ

Sơn. Cách chọn ngẫu nhiên các hộ nhằm đảm bảo kết quả điều tra mang tính khách quan. Tại thành phố Bắc Ninh tác giả chọn phường Vân Dương (khu vực ngoại thị) và phường Kinh Bắc (khu vực nội thị) vì phường Vân Dương là phường mới thành lập và có KCN Quế Võ I đang hoạt động, phường Kinh Bắc là phường hình thành từ thôn nông nghiệp khi thị xã nâng bậc lên thành phố (2006) gắn với CCN Phong Khê. Ở thị xã Từ Sơn địa bàn chọn khảo sát là thôn Hương Mạc (khu vực ngoại thị) và phường Đông Ngàn (khu vực nội thị). Thôn Hương Mạc có sự phát triển mạnh mẽ của nghề làm đồ gỗ mĩ nghệ (khi thực hiện chính sách khôi phục phát triển làng nghề của tỉnh), phường Đông Ngàn gắn với hoạt động của KCN Hanaka và CCN Mả Ông. Những địa bàn này có sự thay đổi mạnh mẽ về nghề nghiệp và đời sống của các hộ dân cư đáp ứng mục tiêu khảo sát, điều tra.

Ngoài ra, tác giả còn trò chuyện, trao đổi với các hộ về những vấn đề liên quan đến sự thay đổi mức sống của người dân, quá trình CDCCKT và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh để có được cách nhìn nhận đa chiều cho vấn đề nghiên cứu. Tác giả đã thu thập được nhiều thông tin hữu ích phù hợp thực tế khách quan cũng như yêu cầu và mục đích của đề tài. Những thông tin này đã được sử dụng trong luận án.

4.2.4. Phương pháp bản đồ và thông tin địa lí (GIS)

Bản đồ là ngôn ngữ thứ hai của địa lý cho nên mọi nghiên cứu địa lý đều sử dụng phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lí (GIS). Với luận án, tác giả đã sử dụng phần mềm Mapinfo để xây dựng các bản đồ chuyên đề thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến CDCCKT, đánh giá hiện trạng CDCCKT, các mối liên hệ lãnh thổ trong không gian và xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong tương lai. Các bản đồ được xây dựng trong luận án:

- Bản đồ hành chính tỉnh Bắc Ninh trong đó thể hiện mối quan hệ với VKTTĐPB và Đô thị Thủ đô.
- Bản đồ các nhân tố tác động đến CDCCKT tỉnh Bắc Ninh.
- Bản đồ hiện trạng CDCCKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2005 và bản đồ hiện trạng đô thị tỉnh Bắc Ninh năm 2005 .
- Bản đồ hiện trạng CDCCKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2013 và bản đồ hiện trạng đô thị tỉnh Bắc Ninh năm 2013.
- Bản đồ định hướng CCKT và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030.

4.2.5. Phương pháp chuyên gia

CCKT và CDCCKT là vấn đề phức tạp và mang tính vĩ mô vì vậy cần có những ý kiến đóng góp và đánh giá của các chuyên gia để việc nghiên cứu có được cánh nhìn nhận và đánh giá khoa học, phản ánh đúng thực tế địa phương nghiên cứu. Trong quá trình viết luận án, tác giả đã tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, ông Nguyễn Chung Hà (thư kí Bí thư - Tỉnh ủy Bắc Ninh), ông Phạm Thế Giang (trưởng phòng Quy hoạch và Phát triển đô thị) Sở Xây dựng, các chuyên viên phòng Tổng hợp của Tỉnh ủy, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch, Chi cục dân số.... để hiểu sâu sắc hơn cơ sở lý luận và thực tiễn của CDCCKT và tác động của nó đến phát triển đô thị từ đó vận dụng vào nghiên cứu tỉnh Bắc Ninh.

5. Đóng góp của luận án

- Kế thừa, bổ sung và làm sáng tỏ cơ sở lí luận và thực tiễn về CDCCKT và tác động của nó tới sự phát triển đô thị. Xác định các tiêu chí đánh giá CDCCKT cấp tỉnh.

- Phân tích được thực trạng CDCCKT dưới góc độ địa lí học theo các tiêu chí đã lựa chọn.

- Làm rõ được những tác động chủ yếu của CDCCKT tới phát triển đô thị theo một số khía cạnh: hình thành và biến đổi chức năng đô thị, quy mô và đời sống dân cư thành thị, CCKT đô thị, cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập của dân cư thành thị, cơ sở hạ tầng đô thị và quy hoạch, quản lý đô thị.

- Đưa ra một số giải pháp CDCCKT và phát triển đô thị hiệu quả, bền vững trong tương lai.

6. Cấu trúc luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, phần nội dung của luận án được cấu trúc thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lí luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới phát triển đô thị.

Chương 2: Các nhân tố ảnh hưởng, thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013.

Chương 3: Định hướng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030.

Chương 1
CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1.1. Cơ sở lí luận

1.1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1.1.1. Cơ cấu kinh tế

a. Khái niệm

CCKT là một phạm trù triết học thể hiện cấu trúc bên trong cũng như tỉ lệ và mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành hệ thống. Cơ cấu là một thuộc tính của một hệ thống nhất định [98]. Theo PGS.TS Phan Công Nghĩa [51]:"*CCKT là tổng thể các bộ phận của nền kinh tế, có mối quan hệ hữu cơ với nhau theo những tỉ lệ nhất định về mặt lượng và liên quan chặt chẽ với nhau về mặt chất. Các bộ phận kinh tế tác động qua lại lẫn nhau trong cùng một không gian và thời gian nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao"*.

Như vậy, CCKT là phạm trù tổng thể và bộ phận. Một hệ thống (lớn) bao gồm nhiều hệ thống (nhỏ) với tư cách như một chỉnh thể. Trong chỉnh thể đó bao gồm nhiều bộ phận như các nhóm ngành (lĩnh vực) và các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế của mỗi quốc gia được sắp xếp theo một số lượng và tỉ lệ nhất định. Việc sắp xếp nếu được thực hiện một cách khách quan, khoa học, phù hợp với xu thế chung của thời đại thì sẽ có một cơ cấu hợp lí. Các nhóm (lĩnh vực) và các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế không phải hoạt động đơn lẻ độc lập mà có mối quan hệ tác động qua lại với nhau để có thể đạt được mục tiêu đã định trước.

b. Các khía cạnh biểu hiện của CCKT

CCKT được phân tích dưới ba góc độ: ngành, lãnh thổ và sở hữu. Dưới góc độ ngành, thường để xem số lượng các ngành tạo nên nền kinh tế và chất lượng các mối quan hệ giữa chúng với nhau. Góc độ lãnh thổ để xem xét có bao nhiêu lãnh thổ tạo nên nền kinh tế, các mối quan hệ giữa các lãnh thổ và tìm ra lãnh thổ động lực. Dưới góc độ sở hữu để xem xét có bao nhiêu loại hình kinh tế tồn tại, phát triển trong hệ thống kinh tế và loại hình nào có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế.

Cơ cấu ngành chính là kết quả sự phân công lao động xã hội theo ngành và chuyên môn hoá sản xuất. Cơ cấu ngành chính là tương quan về tỉ trọng giữa 3 khu

vực (khu vực I, khu vực II, khu vực III) tạo nên nền kinh tế của một quốc gia. Ngay trong bản thân từng ngành cũng có cơ cấu riêng của ngành đó.[13]

Cơ cấu lãnh thổ là kết quả của sự phân công lao động theo lãnh thổ và việc bố trí sản xuất theo không gian (địa lí). Trình độ hoàn thiện của cơ cấu lãnh thổ phụ thuộc vào trình độ phát triển của phân công lao động theo lãnh thổ và trình độ công nghiệp hóa. Tiểu vùng là cấp phân vị có ý nghĩa thực tiễn to lớn khi đi phân tích cơ cấu lãnh thổ cấp tỉnh. Trong cơ cấu lãnh thổ, khu vực thành thị và nông thôn có ý nghĩa quan trọng.[131]

Cơ cấu TPKT là tương quan theo tỉ lệ giữa các TPKT tham gia vào các ngành, lĩnh vực hay các bộ phận hợp thành nền kinh tế. Cơ cấu TPKT là kết quả của tổ chức nền kinh tế theo các hình thức sở hữu.

1.1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Khái niệm

Có rất nhiều quan niệm về CDCCKT dưới những góc độ tiếp cận khác nhau nhưng tất cả đều tập trung vào xu hướng chuyển dịch hiệu quả nhất cho nền kinh tế. Theo Ngô Doãn Vinh [131]: *CDCCKT là sự thay đổi tỉ lệ thành phần trong CCKT từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn*. Quan niệm về CDCCKT đã phản ánh được bản chất, đặc điểm và mục tiêu của CDCCKT. Nhưng CDCCKT cũng cần quan tâm đến các mối liên hệ, liên kết gữa các thành phần trong CCKT. Về thực chất, CDCCKT chính là sự điều chỉnh cơ cấu trên ba mặt biểu hiện (ngành, lãnh thổ, TPKT) và mối liên hệ, liên kết giữa chúng nhằm hướng tới sự phát triển của cả nền kinh tế vào các chiến lược kinh tế - xã hội đã được đề ra cho từng thời kì cụ thể.

Quá trình CDCCKT phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó nhu cầu của con người và tiến bộ khoa học kĩ thuật – công nghệ có vai trò quyết định. Sự chuyển trạng thái này phải đem tới một CCKT có hiệu quả. Đó là một CCKT sử dụng tốt nhất các lợi thế so sánh, khai thác có hiệu quả tiềm năng, góp phần tạo nên khối lượng tích luỹ ngày càng lớn trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, góp phần vào việc phát triển ổn định nền kinh tế và kết hợp kinh tế thế giới với kinh tế trong nước. Đây chính là yêu cầu của CDCCKT còn đích đến của CDCCKT là CNH, HĐH nền kinh tế.[78]

Việc CDCCKT phải dựa trên một số yêu cầu cơ bản sau:

- CDCCKT phải giữ được tính ổn định, tạo nên sự cân đối trong nền kinh tế, đáp ứng được yêu cầu xã hội.

- CDCCKT nhằm khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực trong nước cũng như thu hút và sử dụng cao nhất nguồn lực bên ngoài, thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- CDCCKT phải theo xu hướng chung, tiến bộ, thích ứng với nhu cầu hội nhập của nền kinh tế thị trường và mở rộng hợp tác quốc tế.

b. Các khía cạnh CDCCKT

Do CCKT gồm ba loại: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu TPKT nên khi đánh giá về CDCCKT cũng theo ba khía cạnh trên.

** Chuyển dịch cơ cấu ngành*

Cơ cấu ngành kinh tế là một phạm trù động, nó biến đổi theo từng thời kì phát triển bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu luôn thay đổi. Quá trình thay đổi của cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác ngày một hoàn thiện hơn, phù hợp với môi trường và điều kiện phát triển được gọi là chuyển dịch cơ cấu ngành. [28],[72],[78].

Chuyển dịch cơ cấu ngành không chỉ là sự thay đổi về số lượng các ngành, tỉ trọng của mỗi ngành mà bao gồm sự thay đổi về vị trí, tính chất mối quan hệ trong nội bộ cơ cấu ngành. Chuyển dịch cơ cấu ngành được xem là sự chuyển dịch quan trọng nhất, được quan tâm nghiên cứu nhiều nhất vì nó phản ánh sự phát triển khoa học công nghệ, lực lượng sản xuất, phân công lao động chuyên môn hoá và hợp tác sản xuất. Khi xem xét chuyển dịch cơ cấu ngành còn phải quan tâm đến tỉ trọng hay mức độ đóng góp của các sản phẩm chủ lực cũng như các sản phẩm chứa hàm lượng công nghệ, hàm lượng chất xám cao. Bởi các sản phẩm này chứa đựng giá trị quốc gia lớn và tỉ trọng càng cao trong nền kinh tế thì càng tốt và ngược lại. Thường một nền kinh tế được xem là phát triển khi có ngành chế tác chiếm trên 30% trong cơ cấu GDP. [28],[78],[131]

Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phát triển kinh tế có ý nghĩa hết sức quan trọng vì gắn với nó là cả một động thái về phân bố các nguồn lực hạn hẹp của một quốc gia trong những thời điểm nhất định vào hoạt động sản xuất riêng. Trong nền kinh tế hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng phát triển thì việc lựa chọn và chuyển dịch hợp lý cơ cấu ngành thể hiện được các lợi thế tương đối và khả năng cạnh tranh của một quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu, là cơ sở cho sự chủ động tham gia và thực hiện hội nhập thắng lợi. [2],[28],[131]

** Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ*

CDCCKT theo lãnh thổ là những thay đổi về trạng thái CCKT tại một lãnh thổ nhất định làm thay đổi vị thế của lãnh thổ đó trong lãnh thổ lớn hơn, hình thành nên "trung tâm động lực" thúc đẩy sự phát triển của những lãnh thổ xung quanh, xoá bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các lãnh thổ nhằm tạo nên sự phát triển chung cho toàn bộ lãnh thổ lớn. CDCCKT theo lãnh thổ là kết quả của phân công lao động theo lãnh thổ. Tốc độ và quy mô của cách mạng khoa học - công nghệ cùng với công nghiệp hóa tác động rất mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ có mối quan hệ chặt chẽ tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. CDCCKT theo lãnh thổ thường tập trung xem xét dưới hai khía cạnh: CDCCKT lãnh thổ giữa các tiểu vùng và chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ giữa thành thị và nông thôn. [2],[78]

CDCCKT lãnh thổ giữa các tiểu vùng đối với phạm vi một quốc gia là mối tương quan và vai trò của các vùng kinh tế - xã hội còn đối với một tỉnh là mối tương quan và vai trò giữa các tiểu vùng trong tỉnh. Nghiên cứu CDCCKT lãnh thổ giữa các tiểu vùng có ý nghĩa thực tiễn lớn lao nhằm điều chỉnh sự phát triển của các tiểu vùng trong lãnh thổ sao cho hợp lí. CDCCKT theo lãnh thổ giữa thành thị và nông thôn chính là sự biến đổi CCKT theo thành thị và nông thôn cũng như mối liên hệ giữa hai khu vực này. Thành thị là "hạt nhân", "lãnh thổ động lực" phải lôi kéo nông thôn phát triển còn nông thôn là hậu phương, "sân sau" vững chắc để đô thị phát triển bền vững [28],[130]. Khi đi xem xét CDCCKT lãnh thổ cũng cần tính đến cả mặt số lượng (sự thay đổi tỉ trọng của mỗi phân tử - phân hệ của hệ thống) lẫn mặt chất lượng của quá trình chuyển dịch (mối quan hệ hữu cơ tương tác giữa các phân tử trong hệ thống và mối quan hệ với hệ thống khác, đó là các mối quan hệ kỹ thuật, kinh tế…).

** CDCCKT theo thành phần*

CDCCKT theo thành phần là quá trình biến đổi CCKT theo các hình thức sở hữu. CDCCKT theo TPKT mang tính giai đoạn, vì kết cấu giữa các TPKT luôn có sự thay đổi. Trong quá trình phát triển kinh tế sẽ tồn tại và phát triển những hình thức sở hữu đối với của cải và tài sản xã hội khác nhau, khi CDCCKT theo ngành và lãnh thổ diễn ra sẽ có chuyển dịch theo TPKT để không lãng phí các nguồn lực, không mâu thuẫn với sự phát triển chung.

Mỗi một hình thức sở hữu đều có những mặt tích cực, hạn chế và giữ vai trò nhất định đối với nền kinh tế chung. Tuy nhiên, trong một lãnh thổ hay một ngành kinh tế có TPKT nổi lên với thế mạnh, nhưng cũng có những TPKT chưa phát huy hết tiềm năng, do đó cần khơi dạy những thành phần tiềm năng để khai thác tốt nhất và có hiệu quả các TPKT, đảm bảo cho sự phát triển chung. Chuyển dịch cơ cấu TPKT không chỉ là sự thay đổi về tương quan theo tỉ lệ giữa các TPKT mà còn là sự thay đổi về chất lượng mối tương quan đó. [36],[78],[131]

Trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới hiện nay, chuyển dịch cơ cấu theo TPKT có một ý nghĩa rất quan trọng nhất là với các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong đó sự phát triển mạnh mẽ của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang trở thành động lực cho quá trình CDCCKT khi có sự tham gia đầu tư của các tập đoàn kinh tế toàn cầu. Sự phát triển của thành phần kinh tế này là cơ sở để các nước, các địa phương tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu hay chính là rút ngắn thời gian hội nhập kinh tế thế giới, nhưng sự phụ thuộc vào thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ hàm chứa bất ổn, nhiều rủi ro và tăng trưởng ảo. Các thành phần kinh tế trong nước nếu phát huy được thế mạnh và tiềm năng sẽ là nguồn nội lực bền vững thực hiện thành công CDCCKT, trong đó thành phần kinh tế ngoài nhà nước sẽ đóng vai trò tích cực và chủ động trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.[92],[101]

1.1.1.3. Các nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ có tác động rất lớn đến CDCCKT. Vị trí địa lí gắn liền với khả năng giao lưu kinh tế thông qua trao đổi hàng hóa, sản phẩm, các nguồn lực. Đặc biệt trong bối cảnh thế giới hiện nay, vị trí địa lý còn tạo nên "địa tô chênh lệch" hay lợi thế so sánh cho vùng lãnh thổ, địa phương trong việc chuyển giao khoa học công nghệ, thu hút nguồn vốn, phân công lao động xã hội..... Những điều này đã tác động đến việc hình thành CCKT cũng như tạo điều kiện thuận lợi hay khó khăn cho quá trình CDCCKT. Những khía cạnh của vị trí địa lí tác động đến CDCCKT là: vị trí địa lí kinh tế, chinh trị, vị trí giao thông vận tải, giao lưu thương mại và vị trí tự nhiên. Nếu một địa phương, một vùng, một quốc gia ở vị trí là đầu mối giao thông, có cảng biển chính, cửa khẩu quan trọng...sẽ có nhiều điều kiện để mở rộng thị trường, lưu thông các luồng vật chất năng lượng giúp CDCCKT dễ dàng hơn, nhanh hơn và hiệu quả hơn so với các lãnh thổ khác không có lợi thế đó.[11],[39]

b. Các điều kiện kinh tế - xã hội.

** Dân cư và nguồn lao động, tập quán và truyền thống*

Dân cư và nguồn lao động có ý nghĩa rất lớn đối với sự hình thành, phát triển của CCKT. Con người vừa là mục tiêu cuối cùng vừa là động lực của CDCCKT. Trong đó, đặc điểm quy mô và chất lượng của dân cư, nguồn lao động là hai khía cạnh quan trọng nhất, nghiên cứu nhiều nhất. Nếu quy mô lớn, chất lượng cao sẽ tạo những điều kiện tốt cho việc hình thành và phát triển một CCKT đa dạng, có chất lượng cao với ngành, lĩnh vực có khả năng bứt phá, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn. Ngược lại, quy mô dân số nhỏ, chất lượng nguồn lao động thấp là những yếu tố hạn chế đến hình thành và phát triển CCKT, làm cho CDCCKT chậm. [14],[15]

Quá trình CDCCKT đòi hỏi phải có sự chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp. CCKT thường chuyển dịch nhanh hơn cơ cấu lao động do sự tác động của cơ cấu đầu tư và áp dụng công nghệ mới... điều đó đã tạo ra khoảng cách giữa CDCCKT và cơ cấu lao động và khoảng cách đó là rào cản CDCCKT vì không đảm bảo kịp thời và đầy đủ lao động có chất lượng, trình độ cho nhu cầu các ngành, các vùng kinh tế, các TPKT. Khi có sự phù hợp giữa CDCCKT và cơ cấu lao động sẽ tạo điều kiện và tiền đề đẩy nhanh, bền vững CDCCKT.[9],[11]

CDCCKT đòi hỏi nguồn lao động phải thay đổi thích ứng, quan trọng hơn cả là phải "đi trước đón đầu" để tạo tiền đề cho CDCCKT. Những đòi hỏi mang tính chất định hướng là: chuyển dịch cơ cấu nguồn lao động theo trình độ chuyên môn và lành nghề, theo đó tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng nhanh, chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế với xu hướng diễn ra mạnh giữa nông ngiệp và dịch vụ, phù hợp với xu hướng CDCCKT trong tương lai. [15]

Ngoài ra, còn rất nhiều đặc điểm khác như: kết cấu của các cộng đồng dân cư, tập quán sản xuất, tập quán tiêu dùng của dân cư, các giá trị văn hoá, truyền thống cộng đồng, tâm lý dân cư…. cũng ảnh hưởng đến CDCCKT.

Việt Nam với công cuộc CDCCKT mạnh mẽ đã diễn ra cuộc phân công lại lao động xã hội lớn. Tuy nhiên quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm, chỉ có 17,9% lao động qua đào tạo, 46,8% (năm 2013) dân số hoạt động trong ngành nông - lâm - thủy sản đã làm cho hiệu quả của CDCCKT hạn chế. [88]

** Tiến bộ khoa học công nghệ*

Một trong những yếu tố tạo nên sự phát triển của kinh tế là khoa học và tiến bộ kỹ thuật. Do tổ chức quá trình lao động và phát triển kỹ thuật một cách mạnh mẽ làm đảo lộn toàn bộ CCKT xã hội. Ngay trong các lí thuyết về phát triển kinh tế hiện đại khoa học công nghệ được coi là bốn yếu tố tác động sản xuất cùng với nguồn lao động, vốn và tài nguyên thiên nhiên [5],[96]. Như vậy, khoa học và cộng nghệ đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp tạo ra công cụ lao động mới và phương pháp sản xuất mới chính điều này đã thúc đẩy CDCCKT.

Khoa học công nghệ làm giảm dần sự phụ thuộc của sản xuất vào các yếu tố tự nhiên, nâng cao vai trò của trình độ phát triển kinh tế. Sự phát triển của khoa học công nghệ làm cho phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc và đưa đến phân chia các ngành thành ngành nhỏ, xuất hiện nhiều ngành, lĩnh vực từ đó làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu GDP tăng dần còn nông nghiệp giảm dần hay những ngành có hàm lượng kĩ thuật, công nghệ cao mở rộng quy mô. [41]

Thực tế lịch sử phát triển kinh tế - xã hội loài người đã chứng minh, với sự phát triển của khoa học công nghệ và tốc độ cải tiến công nghệ đã làm cho xã hội loài người phát triển từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp và tiếp đến là kinh tế dịch vụ và tri thức.

Mối quan hệ giữa tiến bộ khoa học công nghệ và CCKT chính là mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Để có được sự phù hợp giữa CCKT với tốc độ tiến bộ khoa học công nghệ đòi hỏi phải có CDCCKT phù hợp. Do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học công nghệ, trên thế giới đang có hai thái cực về CDCCKT: ở các nước phát triển sự CDCCKT theo hướng tăng dần những ngành có hàm lượng công nghệ cao, giảm bớt những ngành tiêu tốn nhiều lao động, năng lượng và tác động lớn đến môi trường. Trong khi đó ở các nước đang phát triển như Việt Nam lại đang có xu hướng CDCCKT theo hướng CNH, HĐH đồng nghĩa với việc phát triển ngành sử dụng nhiều lao động và nguyên liệu, ngành chế biến, tập trung sản xuất, lao động vào các KCN, các thành phố lớn và có nhiều tác động đến môi trường.[93]

** Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật*

- Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế giống như các mạch dẫn máu trong cơ thể người,

nó đảm nhận trách nhiệm chuyên chở và vận hành mọi nguồn vật chất - năng lượng cho quá trình CDCCKT. Trước tiên, nó đảm bảo các yếu tố đầu vào của sản xuất như nguồn nguyên nhiên liệu, lao động, vốn, công nghệ...Đồng thời các yếu tố đầu ra cũng được cơ sở hạ tầng đảm nhận như đưa sản phẩm đến với thị trường, phản hồi lại những yêu cầu của thị trường đến với nhà sản xuất. Từ những phản hồi này, dẫn đến những điều chỉnh trong sản xuất mà cũng có thể làm xuất hiện ngành mới tạo nên CCKT đa dạng. Cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên độ mở cho nền kinh tế, bởi tất cả mối liên hệ với bên ngoài đều do cơ sở hạ tầng đảm trách, giữa cơ sở hạ tầng và mối liên hệ vùng có mối quan hệ theo chiều thuận có nghĩa là mối liên hệ với bên ngoài càng thường xuyên, liên tục đồng nghĩa với cơ sở hạ tầng thuận tiện và phát triển. Cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống giao thông vận tải, cấp thoát nước, thông tin liên lạc... Với sự phát triển của khoa học công nghệ- kĩ thuật như hiện nay thì cơ sở hạ tầng không ngừng được hiện đại hóa để đáp ứng những yêu cầu của quá trình CDCCKT hay nói cách khác cơ sở hạ tầng phải "đi trước một bước". [11],[30],[41]

- Cơ sở vật chất kĩ thuật

Cơ sở vật chất kĩ thuật đóng vai trò là cơ sở thúc đẩy đổi mới cơ cấu kinh tế. Trình độ của cơ sở vật chất kĩ thuật tạo ra tiền đề cũng như thực tế để thực hiện cơ cấu kinh tế mới, thúc đẩy hay cản trở tiến trình CDCCKT. Cơ sở vật chất kĩ thuật gồm: các cơ sở kinh tế, các công trình hỗ trợ sản xuất các ngành, hệ thống giáo dục, y tế, ngân hàng…[11],[13],[30],[41]

** Đường lối chính sách*

Nhà nước không trực tiếp sắp đặt các ngành nghề, không quy định tỉ lệ của CCKT mà tác động gián tiếp qua đường lối chính sách, thể hiện các quan điểm, mục tiêu, giải pháp và con đường thực hiện để khuyến khích toàn bộ lực lượng xã hội và toàn bộ TPKT tham gia vào quá trình CDCCKT. Đường lối chính sách sẽ quyết định đến việc hình thành CCKT và CDCCKT như thế nào, chuyển dịch theo hướng nào, cách thức chuyển dịch ra sao. Đường lối chính sách mềm dẻo và linh hoạt sẽ tạo điều kiện để đổi mới liên tục CCKT phù hợp với tiến bộ khoa học công nghệ, điều kiện thực tế…Ngược lại, một đường lối chính sách không phù hợp có thể phá vỡ những mối quan hệ cơ bản trong CCKT dẫn đến tình trạng suy thoái và khủng hoảng kinh tế - chính trị - xã hội. Do đó, phải có một đường lối chính sách phù hợp với

pháp luật rõ ràng, minh bạch, đầy đủ, kịp thời làm "kim chỉ nam" cho CDCCKT nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung.[11],[13],[30],[41],[128]

Với Việt Nam, thực tế cho thấy chúng ta đã tiến hành CDCCKT sai lầm khi muốn nhanh chóng tiến đến một nền công nghiệp nặng hiện đại, một nền sản xuất lớn, có trình độ cơ giới hoá cao, trong khi đất nước còn rất nhiều khó khăn dẫn đến nền kinh tế khủng hoảng trầm trọng (1980 – 1985). Nhận thức được điều đó từ Đại hội VI (năm 1986) của Đảng đến nay, đường lối chính sách đã được đổi mới toàn diện và sâu sắc, tạo nên một hành lang pháp lí hiệu quả và là nhân tố kích thích CDCCKT diễn ra mạnh mẽ hơn. Chúng ta đã có nhiều bộ luật hợp lý cho quá trình CDCCKT hiện nay như: Luật Đầu tư (1987, sửa đổi 2005), Luật đất đai (2005, sửa đổi 2013), Luật doanh nghiệp (1999, sửa đổi 2005), Luật chuyển giao công nghệ (2006), Luật thương mại…cùng rất nhiều nghị định, nghị quyết [128]. Trước tình hình mới của nền kinh tế thế giới Việt Nam đã tiến hành tái CCKT (chính là CDCCKT theo chiều sâu) hướng đến sự phát triển bền vững và một nền kinh tế dịch vụ - tri thức.

** Sự phát triển của thị trường trong nước và quốc tế*

Thị trường là một trong những nhân tố quyết định đến sự thành công và hiệu quả của việc CDCCKT. Nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến phân công lao động xã hội cũng như đến quy mô, tỉ trọng của các ngành (lĩnh vực) trong CCKT. Như vậy, thị trường sẽ tác động đến quy mô, cơ cấu, chất lượng sản phẩm hay chính là tác động đến quy mô, cường độ, tính chất và xu hướng CDCCKT thông qua nhu cầu, dung lượng thị trường và thói quen tiêu dùng. Nhu cầu của con người là khách quan và luôn thay đổi, phát triển đa dạng, phong phú, phức tạp. Nhu cầu đòi hỏi quy mô sản xuất phải không ngừng mở rộng, cơ cấu sản phẩm luôn đa dạng và chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Dung lượng thị trường là một nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự di chuyển các nguồn lực được phân bổ vào các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Dung lượng thị trường được tạo nên bởi quy mô dân số và mức thu nhập của người dân. Ngoài ra, thói quen tiêu dùng cũng có ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành và thay đổi cơ cấu sản phẩm cho các ngành sản xuất [96]. Sự tác động của thị trường phản ánh tính chất hợp lý và hoàn thiện của nhu cầu xã hội nói chung và CCKT nói riêng.

Trong điều kiện nền kinh tế mở, thị trường không chỉ bó hẹp trong phạm vi một nước mà bao gồm cả thị trường khu vực và thị trường thế giới. Thị trường trong nước hay thị trường nội địa được quy định bởi quy mô dân số, chất lượng dân số, điều

kiện sống...để tạo ra một thị trường tiềm năng hay đơn giản và được coi là cơ sở cho CDCCKT. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào thị trường trong nước, không có sự trao đổi, liên hệ với bên ngoài sẽ làm cho quá trình CDCCKT lệch lạc, khó đạt đến một CCKT hợp lí hay lâu dần sẽ làm mất đi quá trình CDCCKT. Thị trường quốc tế sẽ đảm bảo sự lưu thông về vật chất, năng lượng cho CDCCKT được liên tục và thường xuyên. Với xu hướng toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế thế giới rộng lớn như hiện nay, thị trường quốc tế trở thành nơi quyết định sự sống còn của sản phẩm hàng hoá hay sản xuất cũng như đem lại sự giàu có cho quốc gia, lãnh thổ. Mọi hoạt động kinh tế đều tuân thủ theo những quy luật do thị trường tạo ra và CDCCKT cũng vậy.[13],[30],[41]

Đối với Việt Nam, tác động của thị trường đến CDCCKT cũng thể hiện rất rõ. Với dân số khoảng hơn 90 triệu dân (năm 2013), đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới, Việt Nam đã trở thành một thị trường lớn và tiềm năng để tiêu thụ một khối lượng lớn sản phẩm nền kinh tế. Nhu cầu lại rất khác nhau giữa các vùng, miền, địa phương có tác động mạnh đến CCKT và CDCCKT. Nó làm xuất hiện yêu cầu cần phải CDCCKT để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và khai thác hiệu quả nguồn lực đem lại lợi ích kinh tế [2],[78]. Khi Việt Nam là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế như APEC, OPEC, WTO đã tạo ra một thị trường quốc tế rộng lớn. Chính sự tác động của thị trường quốc tế này đã làm cho quá trình CDCCKT diễn ra với tốc độ nhanh, theo chiều sâu và vận hành theo cơ chế thị trường.

** Vốn đầu tư*

Vốn có vai trò cực kì quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất và những tiến bộ xã hội. Vốn là chìa khóa để thực hiện quá trình ứng dụng tiến bộ khoa học, kĩ thuật, phát triển công nghiệp và thực hiện hiệu quả CDCCKT. Vốn đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư quyết định sự phân bổ nguồn lực vào các lĩnh vực, các ngành và các vùng qua đó quyết định cấu thành các bộ phận này trong nền kinh tế. Khi các nguồn lực phân bổ làm thay đổi năng lực sản xuất trong các lĩnh vực, các ngành và các vùng thay đổi kéo theo tỉ trọng của từng bộ phận cũng thay đổi [5]. Ở thời kì đầu của quá trình CDCCKT vốn đầu tư nước ngoài rất quan trọng, đáng chú ý hơn cả là vốn ODA và FDI. Vốn ODA thường được tập trung vào ngân sách chính phủ dùng để đầu tư hoặc cho vay, các khoản viện trợ dưới dạng máy móc, thiết bị, công trình, chuyên gia.

Nguồn vốn FDI là những khoản đầu tư do các hãng nước ngoài đầu tư vào sản xuất kinh doanh và quản lí sản xuất kinh doanh, chịu lỗ, lãi. Đây là nguồn vốn có ý nghĩa thực vì nó giúp chuyển giao công nghệ, đào tạo kĩ thuật, tìm thị trường tiêu thụ hàng hóa, tham gia vào sự phân công lao động quốc tế và đưa các sản phẩm cạnh tranh trên thị trường quốc tế.[13],[41],[42]

Vốn đầu tư trong nước là nền tảng của sự phát triển và tạo ra phát triển bền vững, ít phụ thuộc vào bên ngoài. Nhưng với những nước đang phát triển như Việt Nam trong đó có Bắc Ninh thì nguồn vốn FDI lại là nhân tố quan trọng cần tập trung mọi khả năng để thu hút, đặc biệt trong quá trình CDCCKT theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cách thức thường thấy ở hầu hết các nước này là sử dụng những thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư lao động để thu hút vốn FDI, từ đó thúc đẩy kinh tế, tạo ra tích lũy quốc gia (vốn trong nước) khi có tích lũy rồi thì đầu tư ngược trở lại cho nền kinh tế đất nước. [42]

** Hợp tác quốc tế và toàn cầu hoá*

Trong điều kiện toàn cầu hóa và khu vực hóa đang diễn ra mạnh mẽ, việc xác định CCKT của một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào xu hướng phát triển chung của nền kinh tế toàn cầu. Giữa chúng là mối quan hệ phụ thuộc, tương tác với nhau cùng phát triển dựa trên sự phân công lao động quốc tế. Mỗi một động thái của nền kinh tế thế giới đều có tác động đến sự phát triển của một quốc gia, tuy nhiên không làm mất đi lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia. Hiện nay và trong tương lai, các tập đoàn kinh tế lớn, sự di chuyển dòng vốn, thành tựu về trí tuệ và công nghệ có ý nghĩa quan trọng đến sự hình thành và phát triển CCKT của mỗi nước.[30],[52],[101]

Quan hệ kinh tế đối ngoại ngày càng mở rộng và có hiệu quả bao nhiêu thì CDCCKT càng thuận lợi bấy nhiêu. Cần sử dụng kinh tế đối ngoại làm đòn bẩy cho quá trình công nghiệp hóa. Mở rộng quan hệ đối ngoại thực chất là thu hút nhiều vốn đầu tư bên ngoài, tiếp thu kĩ thuật công nghệ, mở rộng thị trường...Dưới tác động của cuộc cánh mạng khoa học công nghệ cùng với xu hướng toàn cầu hóa đã và đang tạo ra mối quan hệ và sự phụ thuộc vào nhau giữa các nền kinh tế. Do đó mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước là một tất yếu khách quan nhằm tạo khả năng và điều kiện để tranh thủ vốn, kĩ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức, quản lí...đẩy nhanh quá trình CDCCKT. [30],[52]

c. Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển nền kinh tế. Nó vừa là điều kiện chung của sản xuất vừa là tiền đề đầu tiên cho mọi hoạt động kinh tế. Do vậy, phải tính toán đến tài nguyên và các điều kiện tự nhiên khi phân bố sản xuất [95]. Sự biến đổi điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên sẽ dẫn đến sự thay đổi của các yếu tố phục vụ và phân bố sản xuất. Vì vậy, phải luôn quan tâm đến mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với môi trường sản xuất xã hội trong phân bố và xây dựng cơ cấu ngành sản xuất cụ thể. Các điều kiện tự nhiên (khí hậu, đất, nguồn nước, sinh vật…) ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển CCKT, trực tiếp là cơ cấu sản xuất nông – lâm - thủy sản, công nghiệp điện, công nghiệp khai khoáng và phát triển du lịch…Thường sự tác động của tài nguyên thiên nhiên đến CCKT có tính tất yếu, nơi nào nghèo tài nguyên thiên nhiên thì ở nơi đó CCKT khó có thể đa dạng và ngược lại. Tuy nhiên, ngày nay với sự phát triển của khoa học công nghệ, lực lượng sản xuất đã tạo ra nhiều khả năng khác nhau cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Điều đó ảnh hưởng đến vai trò của các yếu tố tự nhiên đối với phân bổ và tổ chức sản xuất xã hội. Do vậy quy mô, sự giàu có, chất lượng, điều kiện khai thác cũng như công nghệ khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên thường ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế nói chung và CDCCKT nói riêng. [11],[74]

Đối với CDCCKT và phát triển đô thị đất là tài nguyên quan trọng bởi nó là địa bàn xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở hạ tầng kinh tế, trụ sở, nhà ở… quan trọng hơn cả là có "địa tô chênh lệch". Đất là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất nhưng không phải người sử dụng đất nào cũng là người chủ sở hữu đất, vì vậy tài nguyên đất được cho thuê và bán. Địa tô là mức giá cho thuê đất mà chủ sở hữu đất nhận được khi cho các tổ chức, cá nhân thuê [5]. Địa tô là cơ sở khoa học để xác định giá đất và địa tô được xác định bởi 5 yếu tố cơ bản: độ phì của đất, điều kiện tưới tiêu, điều kiện khí hậu, địa hình và vị trí của thửa đất. Hiện nay, sự khác biệt về giá các loại đất do vị trí quyết định (điều kiện giao thông và cơ sở hạ tầng). Như vậy, giá đất cao hay thấp là do nó có thể thu lợi cao hay thấp ở một khoảng thời gian nào đó. Thực tế tại Việt Nam cho thấy chính địa tô chênh lệch 1 là yếu tố ban đầu rất quan trọng quyết định đến sức hấp dẫn đầu tư đối với các nhà đầu tư nhất là đầu tư nước ngoài. Bắc Ninh đã và đang khai thác hợp lí và hiệu quả địa tô chênh lệch do vị trí địa lí đem lại cho quá trình CDCCKT.

1.1.1.4. Các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế vận dụng cho cấp tỉnh

a. Các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu ngành

Trong hệ thống các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thì hai chỉ tiêu mang tính khái quát và đáng chú ý hơn cả là: chỉ tiêu về cơ cấu và năng suất lao động; chỉ tiêu về cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội và GDP/người.

Ngoài ra còn có nhiều chỉ tiêu khác như: quy mô kinh tế và mức độ phúc lợi xã hội, mức độ cạnh tranh của sản phẩm, giá trị xuất nhập khẩu và độ mở nền kinh tế, thu ngân sách và tỉ lệ thu ngân sách trên GDP… những chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ chuyển dịch cơ cấu đúng hướng và ngược lại. Với phạm vi, mục đích nghiên cứu và để phù hợp với thực tế cấp tỉnh, tác giả lựa chọn đưa ra các nhóm chỉ tiêu sau:

** Chỉ tiêu về năng suất lao động*

Năng suất lao động là chỉ tiêu phản ánh chất lượng và hiệu quả làm việc của lao động và hiệu quả của nền kinh tế, là căn cứ xác định thu nhập cho người lao động. Năng suất lao động thường được đo bằng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành tính bình quân một lao động đang làm việc trong một thời kì nhất định, thường là một năm. Năng suất lao động thường được tính bằng cách lấy GDP chia cho tổng số lao động đang làm việc bình quân trong cùng thời kì (một năm). Đơn vị tính VNĐ/Lao động. Khi tính năng suất lao động xã hội cho từng ngành, khu vực, từng loại hình kinh tế, từng tỉnh, loại hình dưới cấp tỉnh lấy giá trị sản xuất chia cho lao động đang làm việc.

** Chỉ tiêu về cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội*

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thể hiện số lượng của cải làm ra bên trong lãnh thổ một quốc gia, sự phồn vinh hay khả năng phát triển kinh tế.

Cơ cấu GDP là tỉ lệ tương quan giữa các ngành, khu vực kinh tế. Đây là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện xu hướng và mức độ hiệu quả của CDCCKT.

CDCCKT được phản ánh qua cơ cấu GDP chính là sự thay đổi tỉ trọng GDP của từng bộ phận trong tổng thể kỳ này so với kỳ trước đó hoặc giữa các bộ phận trong tổng thể với nhau để thấy được đã tăng lên (hay giảm đi) bao nhiêu phần trăm. Chuyển dịch cơ cấu GDP thường được xem xét dưới góc độ các nhóm ngành và trong nội bộ từng ngành.

Theo nhóm ngành, tập trung vào sự thay đổi tỉ trọng của ba nhóm ngành kinh tế là nông - lâm - thủy sản (khu vực I), công nghiệp - xây dựng (khu vực II) và dịch

vụ (khu vực III). Thực tế CDCCKT cho thấy một xu hướng chung là tỉ trọng khu vực I ngày càng giảm, tỉ trọng khu vực II, III ngày càng tăng. Khi khoa học - công nghệ phát triển cùng với xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa mạnh mẽ thì khu vực III là khu vực quan trọng nhất, chiếm tỉ trọng cao nhất tiếp đến là khu vực II và cuối cùng là khu vực I trong cơ cấu GDP.

Chuyển dịch trong nội bộ từng nhóm ngành kinh tế sẽ phản ánh sát thực hơn khía cạnh chất lượng và mức độ CDCCKT. Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chủ yếu được xem xét ở mối tương quan tỉ lệ giữa trồng trọt và chăn nuôi với các sản phẩm chủ lực, tỉ lệ các sản phẩm nông nghiệp qua chế biến hay tỉ lệ các sản phẩm sạch, công nghệ cao. Ngành lâm nghiệp quan tâm đến tỉ lệ đóng góp vào cơ cấu GDP là quan trọng hơn cả. Ngành thủy sản chú trọng việc xem xét đến tỉ lệ giữa nuôi trồng và đánh bắt, tỉ lệ sản phẩm sạch và tỉ lệ sản phẩm qua chế biến.

Trong nội bộ công nghiệp thông thường xem xét tỉ lệ của các nhóm sản phẩm như sản xuất vật liệu - nguyên liệu, sản phẩm hóa chất hóa học, sản phẩm cơ khí, sản phẩm năng lượng, sản phẩm điện tử tin học....cũng có thể xem xét tỉ lệ giữa các phân ngành công nghiệp dựa vào trình độ công nghệ hay theo khối chế tác. Dù thế nào thì cũng cần xem xét ngành công nghiệp chế tạo, bổ trợ và chế biến nông - lâm - thủy sản để thấy rõ khả năng giá trị quốc gia.

** Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất*

Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất là chỉ tiêu quan trọng khi nghiên cứu quy mô, cơ cấu hoạt động sản xuất ngành kinh tế theo phạm vi lãnh thổ dưới cấp tỉnh (huyện, thị xã...). Giá trị sản xuất phản ánh toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất trong một thời gian nhất định theo giá thực tế, giá so sánh hay theo ngành, phân ngành kinh tế.

Cơ cấu giá trị sản xuất là tỉ lệ % giữa giá trị sản xuất từng ngành với nhóm ngành hay từng phân ngành với toàn bộ ngành.

** Giá trị xuất - nhập khẩu/ GDP*

Đây chính là đóng góp của xuất - nhập khẩu vào GDP, được tính bằng tỉ lệ % của hoạt động xuất - nhập khẩu trên tổng GDP của lãnh thổ. Chỉ số này có thể xem xét độ mở của nền kinh tế, mức độ thông thương hay quan hệ với bên ngoài. Hoạt động xuất - nhập khẩu chính là hiệu quả kinh tế của chuyển dịch cơ cấu, tạo nên vị thế trong nền kinh tế thế giới và là động lực phát triển kinh tế.

b. Các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ

Đây là nhóm các chỉ tiêu thể hiện những chuyển dịch của cơ cấu ngành, thành phần diễn ra theo phạm vi lãnh thổ. Thường có hai nhóm chỉ tiêu chính là các hình thức tổ chức lãnh thổ theo ngành và các hình thức tổ chức lãnh thổ theo không gian.

** Hình thức tổ chức lãnh thổ theo ngành*

Hình thức tổ chức lãnh thổ theo ngành quan trọng phản ánh đặc trưng CDCCKT là KCN tập trung với các tiêu chí: diện tích KCN (S_K), tỉ lệ lấp đầy, số vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ cấu ngành, số dự án và số vốn đầu tư, giá trị sản xuất của KCN, tốc độ tăng giá trị sản xuất, số lượng việc làm, lao động và cơ cấu trình độ lao động, năng suất lao động, tỉ lệ giá trị xuất khẩu và phân bố KCN.

** Các hình thức tổ chức lãnh thổ theo không gian*

Hình thức tổ chức lãnh thổ theo không gian là các tiểu vùng kinh tế với quy mô, vai trò vị trí của tiểu vùng, giá trị sản xuất và cơ cấu ngành giá trị sản xuất, hướng chuyên môn hóa, hiệu quả kinh tế...

Các chỉ tiêu này sẽ là căn cứ để đánh giá CCKT hợp lý hay chưa hợp lý, phát triển ở trình độ nào và tìm ra được những nguyên nhân chủ yếu của tình hình CCKT đã phân tích, đánh giá. Từ đó mỗi một nước, một địa phương sẽ rút ra những bài học kinh nghiệm và đưa ra định hướng xây dựng một CCKT hợp lý hơn.

1.1.2. Đô thị và đô thị hóa

1.1.2.1. Các khái niệm

a. Đô thị

Đô thị là một loại hình quần cư đặc biệt của con người khi nền kinh tế phát triển đến một mức độ nhất định. Với những tính chất đa dạng và phức tạp về mọi mặt của sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần mà đô thị đã được nghiên cứu rất nhiều với những góc độ nhìn nhận khác nhau. Cho đến nay, trên thế giới có rất nhiều từ để chỉ đô thị và khái niệm về đô thị cũng chưa có sự thống nhất giữa các nước cũng như các nhà nghiên cứu về đô thị. Tại Việt Nam, các thuật ngữ chỉ đô thị được biết đến là thành phố, thị xã, thị trấn, thậm chí trong một số tài liệu quy hoạch còn sử dụng cả thuật ngữ "thị tứ". Với địa lý học, đô thị được nghiên cứu để thấy rõ quá trình phát sinh, phát triển, phân bố đô thị, chức năng các đô thị, cấu trúc đô thị cùng với các vấn đề khác của đô thị là môi trường đô thị, kinh tế đô thị, văn hoá đô thị…

Thông tư số 34/2009/TT-BXD và Luật quy hoạch đô thị được xác định "*Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn"* . [7]

Có thể thấy đô thị trước hết là một lãnh thổ xác định, tại đó tập trung những người sống nhờ vào hoạt động phi nông nghiệp, đồng thời chính tại đó có mức độ tập trung rất cao các năng lực kinh tế, năng lực khoa học - công nghệ và các giá trị văn hóa, xã hội.

b. Mạng lưới đô thị

Mạng lưới đô thị là tập hợp các đô thị trong một nước hoặc một vùng cùng với mối liên hệ giữa các đô thị lớn giữ vai trò trung tâm, các đô thị vừa và nhỏ có mối liên hệ phụ thuộc tương đối với các đô thị trung tâm. Về mặt chức năng, hệ thống gồm các đô thị có chức năng khác nhau: đô thị hành chính, đô thị công nghiệp, đô thị cảng, đô thị đầu mối giao thông, đô thị nghỉ ngơi an dưỡng, du lịch…. [32]

Mạng lưới đô thị là sự bố trí không gian của các đô thị một cách có chủ định hay tự phát nhưng giữa các đô thị có mối liên hệ qua lại với nhau và trong mạng lưới đó có đô thị trung tâm gánh vác vai trò là động lực thúc đẩy các đô thị khác phát triển. Nếu có mối liên hệ khăng khít và kết hợp trong các đơn vị lớn hơn sẽ tạo nên khu vực đô thị hoá cao không có ranh giới hành chính. Khu vực đô thị hoá này có thể gồm một đô thị trung tâm và nhiều đô thị khác, thị trấn và vùng ngoại ô tiếp giáp.

c. Đô thị hóa

Đô thị hóa là một quá trình vận động, biến đổi phức tạp mang tính quy luật về các mặt kinh tế - xã hội và môi trường. Đô thị hóa được hiểu theo nghĩa rộng là một quá trình lịch sử nâng cao vai trò của đô thị trong sự vận động phát triển của xã hội. Quá trình này bao gồm những thay đổi trong phân bố lực lượng sản xuất, trước hết là phân bố dân cư, cơ cấu lao động và nghề nghiệp, cơ cấu dân số, lối sống, văn hóa, tổ chức không gian môi trường cộng đồng. Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội, nhân khẩu và địa lí đa dạng dựa trên cơ sở các hình thức phân công lao động theo lãnh thổ đã hình thành trong lịch sử. Hay đô thị hóa hiểu theo nghĩa hẹp là sự phát triển hệ thống thành phố và nâng cao vai trò của nó trong đời sống kinh tế - xã hội cũng như

tăng tỉ trọng của dân số đô thị. Đó cũng là sự tập trung dân cư trong các thành phố lớn và cực lớn cũng như phổ biến rộng rãi lối sống thành thị trong toàn bộ mạng lưới các điểm dân cư. [12],[25]

Đô thị hóa là quá trình chuyển hóa từ dạng phân bố dân cư nông nghiệp phân tán sang dạng tổ chức quần cư tập trung bởi các hoạt động phi nông nghiệp với tỉ trọng ngày càng cao của dân số sống và làm việc trong các khu vực đô thị. Đô thị hóa bao quát hàng loạt những thay đổi về các mặt kinh tế - xã hội, gắn liền với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa và kinh tế thị trường. Đô thị hóa gắn liền với những thay đổi thái độ ứng xử của con người trong sự chuyển hóa từ nếp sống, lối sống nông thôn sang nếp sống, lối sống đô thị. [25]

Như vậy, đô thị hóa là hiện tượng xã hội liên quan tới những dịch chuyển kinh tế - xã hội - văn hóa - không gian - môi trường sâu sắc gắn liền liền với những tiến bộ khoa học - kĩ thuật tạo đà thúc đẩy sự phân công lao động, sự chuyển đổi nghề nghiệp và hình thành các nghề nghiệp mới đồng thời tạo ra nhu cầu dịch cư vào các trung tâm đô thị, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế làm điểm tựa cho các thay đổi trong đời sống xã hội và văn hóa, nâng cao mức sống biến đổi lối sống và hình thức giao tiếp xã hội...làm nền cho một sự phân bố dân cư hợp lí nhằm đáp ứng những nhu cầu xã hội ngày càng phong phú và đa dạng để tạo thế cân bằng động giữa môi trường xây dựng, môi trường xã hội và môi trường thiên nhiên. [67]

Đến nay, đô thị hóa trên thế giới trải qua ba giai đoạn ứng với 3 cuộc cánh mạng kĩ thuật và 3 sự chuyển dịch lớn của nền sản xuất xã hội. Thời kì đô thị hóa tiền công nghiệp gắn với cuộc cách mạng nông nghiệp khi thủ công nghiệp chuyển thành dạng sơ khai của sản xuất hàng hóa (sự di cư của thợ thủ công và thương nhân về các trung tâm đô thị). Đô thị hóa mở rộng khi cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra cũng là lúc sản xuất nông nghiệp nhường ưu thế cho sản xuất công nghiệp do đó một lượng lớn dòng người dịch chuyển từ ngành kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp đã làm xuất hiện nhiều đô thị mới và mở rộng các đô thị hiện có với đặc trưng là các đô thị công nghiệp. Giai đoạn đô thị hóa tăng cường khi cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật diễn ra đồng nghĩa với sự chuyển dịch từ sản xuất công nghiệp sang dịch vụ, tạo điều kiện để quá trình đô thị hóa đi vào chiều sâu với đặc trưng là các đô thị dịch vụ, khoa học - kĩ thuật.[67]

1.1.2.2. Đặc điểm và phân loại đô thị

a. Đặc điểm đô thị

** Về dân cư*

Đô thị là nơi có sự tập trung dân cư với mật độ cao, tuy nhiên quy mô dân số và mật độ dân số chưa có sự đồng nhất giữa các quốc gia. Như Nhật Bản, dân số đô thị phải trên 50.000 người, số hộ trung tâm đô thị chiếm trên 60% hay Trung Quốc đô thị loại nhỏ quy mô dân số gần 200 nghìn dân. Ở Việt Nam, theo Nghị định 42/2009/ND - CP thì đối với cấp đô thị có quy mô nhỏ nhất (đô thị loại V) cũng phải có quy mô dân số trên 4.000 người, mật độ trung bình từ 2.000người/km^2 (đối với miền núi có thể thấp hơn). [dẫn theo 12]

** Về kinh tế*

Đô thị không phải có từ trước mà chỉ khi lực lượng sản xuất phát triển đến một thời kì có sản phẩm thặng dư, có sự trao đổi hàng hóa, có người sống tập trung, có phòng vệ và cố định thì đô thị xuất hiện. Tập trung sản xuất thủ công nghiệp và tập trung trao đổi hàng hóa là đặc trưng của đô thị xã hội phong kiến, sự phát triển mạnh mẽ của đại công nghiệp máy móc và thương mại là đặc trưng của đô thị cận hiện đại, sự phát triển cao của công nghiệp hóa và dịch vụ là đặc trưng của đô thị thời kì hiện đại. Như vậy, hoạt động kinh tế chủ yếu và quan trọng nhất của đô thị là phi nông nghiệp. Đô thị là nơi hội tụ của các dòng chảy kinh tế.[12],[67],[68]

** Về vai trò*

Đô thị không chỉ là nơi tập trung kinh tế mà còn tập trung về chính trị, hành chính, tôn giáo, văn hóa nghệ thuật, khoa học kĩ thuật...để tạo nên các chức năng: hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo...của đô thị. Đô thị có càng nhiều chức năng sẽ càng có vai trò quan trọng đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc phạm vi không gian lãnh thổ cấp vùng, tiểu vùng, tỉnh.... .[12],[67],[68]

Vai trò của đô thị được hình thành từ "sức hút" và "sức lan tỏa" đô thị đối với vùng xung quanh. "Sức hút" và "sức lan tỏa" được quy định bởi chính các hoạt động kinh tế trong đô thị. Cho nên đặc điểm kinh tế là đặc điểm thể hiện trình độ phát triển của đô thị.[68]

b. Phân loại đô thị

Đô thị được phân loại dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau: theo quy mô dân số có đô thị nhỏ, trung bình, lớn và siêu lớn. Theo chức năng có đô thị công nghiệp, đô thị

hành chính, đô thị cảng…Theo hình thể có đô thị hình sao, theo tuyến, theo chùm…Mỗi một quốc gia sẽ có một quy định riêng về tiêu chuẩn cho mỗi một tiêu chí trong cách phân loại đô thị. Mỗi một cách phân loại sẽ có những ưu, nhược điểm riêng vì vậy hầu hết các quốc gia đưa ra hệ thống phân bậc đô thị tổng hợp. Ở Việt Nam trong Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ, hệ thống đô thị nước ta được chia ra thành các loại: đặc biệt, loại I, loại II, III, IV, V. Ngoài ra theo phân cấp quản lí nước ta còn có thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã thuộc tỉnh hoặc trực thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và thị trấn thuộc huyện. [12]

1.1.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị

1.1.3.1. Hình thành, mở rộng và biến đổi chức năng đô thị

a. Hình thành, mở rộng đô thị và mạng lưới đô thị

Đô thị hình thành khi thủ công nghiệp ra đời với tầng lớp thợ thủ công và thương nhân đây chính là sự CDCCKT từ nông nghiệp sang công nghiệp thời kì sơ khai. Nơi các thợ thủ công và thương nhân tập trung sinh sống, phát triển thủ công nghiệp và trao đổi là các thị tứ. Như vậy, thị tứ tiền đô thị là cơ sở quan trọng cho sự hình thành đô thị và sự có mặt của thủ công nghiệp là điều kiện tiên quyết. Thế giới lúc này chỉ tồn tại những trung tâm có sự phát triển đô thị như: Tây Âu, Trung Đông, Ấn Độ, Trung Quốc và Ai Cập. [68]

Các cuộc cánh mạng khoa học kĩ thuật hiện đại đã làm cho quá trình CDCCKT diễn ra mạnh mẽ, phức tạp hơn tạo ra sự phân hóa các nước trên thế giới thành hai nhóm: nhóm các nước phát triển là quá trình CDCCKT từ công nghiệp sang tri thức với sự phát triển của các đô thị tài chính, khoa học, dịch vụ và các đô thị cực lớn, siêu đô thị còn nhóm các nước đang phát triển có sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và nông - công nghiệp sang dịch vụ với sự hình thành, phát triển các đô thị công nghiệp và quá trình mở rộng đô thị hiện có về dân số và diện tích.[67],[68]

b. Biến đổi chức năng đô thị

Chức năng đô thị thể hiện qua vai trò, tính chất và phạm vi ảnh hưởng của đô thị trong nền kinh tế - xã hội. Chức năng của đô thị sẽ là cơ sở để phân biệt quần cư đô thị và quần cư nông thôn hay chính giữa các quần cư đô thị với nhau [68]. Vai trò của đô thị phụ thuộc vào cấp quản lí đô thị (thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn) và các mối quan hệ tác động qua lại với bên

ngoài và ngay trong cùng hệ thống đô thị. Đô thị có vai trò tạo vùng là đô thị trung tâm hay đô thị vệ tinh và phạm vi ảnh hưởng ở cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện hay cấp tiểu vùng [12]. Chức năng đô thị biểu hiện cụ thể ở những khía cạnh: quân sự, tôn giáo, chính trị, văn hóa, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, khoa học kĩ thuật, đầu mối giao thông vận tải…Một đô thị không chỉ có một chức năng đơn lẻ mà có nhiều chức năng.

Khi mới ra đời đô thị đã được gắn chức năng bởi ý thức chủ quan của những cư dân sinh sống tại đô thị hay người thống trị, đó là chức năng trạm dịch, kinh đô hay thương cảng…và có phạm vi ảnh hưởng hạn chế. Khi các mối liên hệ trao đổi kinh tế trở nên thường xuyên, đặc biệt là sau các cuộc cánh mạng khoa học kĩ thuật với sự thay đổi CCKT thì chức năng đô thị cũng biến đổi theo, đa dạng hơn và phạm vi ảnh hưởng rộng hơn, vai trò quan trọng hơn (là lãnh thổ động lực thúc đẩy các lãnh thổ xung quanh). Trong đó, những đô thị phát huy được thế mạnh của mình phát triển bứt phá về kinh tế, khoa học công nghệ, dịch vụ chất lượng cao, văn hóa, văn minh… trở thành đô thị trung tâm (thường là đô thị trung tâm cấp quốc gia, cấp vùng và do trung ương quản lí) có vai trò đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của toàn bộ lãnh thổ, còn những đô thị kém phát triển hơn có mối liên hệ thường xuyên và chặt chẽ với đô thị trung tâm là các đô thị vệ tinh (thường là đô thị trung tâm cấp tỉnh, trung tâm cấp huyện do tỉnh, huyện quản lí).[68],[118]

1.1.3.2. Phát triển kinh tế - xã hội đô thị

a. Kinh tế đô thị

Quá trình CDCCKT đã tác động gián tiếp đến kinh tế đô thị qua tốc độ tăng trưởng kinh tế và CDCCKT đô thị theo ngành, lãnh thổ. Trước hết, ở khía cạnh cơ cấu ngành thì CDCCKT làm cho tỉ trọng các ngành phi nông nghiệp ở đô thị tăng lên còn ngành nông nghiệp giảm đi, bên cạnh đó là việc lựa chọn ngành kinh tế chủ đạo của đô thị. Ngành kinh tế chủ đạo nói chung là ngành hoặc nhóm ngành ảnh hưởng đến sự phát triển của toàn bộ đô thị, được xác định căn cứ vào tình hình tài nguyên, vị trí địa lý, tính chất và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của từng đô thị. Vì vậy, ngành kinh tế chủ đạo của đô thị về lâu dài mà nói, cũng là ngành chiến lược của một quốc gia, một khu vực, một tỉnh và một đô thị. [10],[38],[48], [118]

CDCCKT của đô thị là sự chuyển dịch từ ngành kinh tế sử dụng nhiều vốn và sức lao động sang ngành kinh tế sử dụng tri thức (khoa học, kĩ thuật, công nghệ,

giáo dục...) chỉ có như vậy mới tác động đến sự tăng trưởng rõ ràng giá trị gia tăng của các ngành kinh tế toàn đô thị và đô thị càng hiện đại thì yếu tố dịch vụ chiếm tỉ trọng càng lớn. [10],[59],[118]

CDCCKT đô thị theo lãnh thổ là việc phát triển khu vực nông thôn trong đô thị. Việc mở rộng diện tích đô thị sang các khu vực lân cận xung quanh kèm theo là các vùng nông thôn với sản xuất nông nghiệp là chủ đạo, CDCCKT đô thị theo lãnh thổ chính là việc xây dựng nông thôn mới trong đô thị. Quá trình này đã làm cho các làng nghề, các mô hình kinh tế mới, trang trại, làng sinh thái hay làng nông nghiệp công nghệ cao...ở vùng nông thôn phát triển và các chức năng mới sẽ xuất hiện trong cấu trúc làng xã được mở rộng này như các khu vực sản xuất tập trung, khu thí nghiệm, khu dịch vụ quảng bá sản phẩm, giao dịch, nhà ở mới cùng với hệ thống hạ tầng giao thông mới tương ứng. Các chức năng mới này cùng với các khu vực hiện có của làng xã được nâng cấp tạo thành một mô hình cư trú mới gần hơn với thành thị. [10],[38], [49],[63]

Như vậy, quá trình CDCCKT đô thị là một dấu hiệu đặc trưng cơ bản để phân biệt thành thị và nông thôn, tạo nên chức năng trong nền kinh tế quốc dân.

b. Xã hội đô thị

** Dân số đô thị*

Theo quan điểm của tác giả, khi xem xét tác động của CDCCKT đến dân số đô thị cần quan tâm tới các chỉ tiêu: quy mô dân số và tỉ lệ dân số đô thị, lao động và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp, cơ cấu thu nhập và mức sống dân cư đô thị.

- Quy mô dân số và tỉ lệ dân số đô thị tăng

Quy mô dân số đô thị biểu thị độ lớn của đô thị về mặt dân số, chỉ tiêu này rất quan trọng bởi quy mô dân số của đô thị càng lớn thì đô thị càng trải rộng trên bề mặt diện tích đất đai và việc sử dụng đất đô thị càng phức tạp. Ở Việt Nam quy mô dân số đô thị được quy định mức thấp nhất là 4.000 dân và cao nhất là trên 1 triệu dân.

Tỉ lệ dân số đô thị là tương quan giữa số dân đô thị so với tổng số dân trên một lãnh thổ nhất định. Dân số đô thị liên tục tăng bởi việc mở rộng ranh giới đô thị và sức hút của đô thị. Tỉ lệ dân số đô thị là chỉ số biểu thị đặc điểm, tính chất quá trình đô thị hóa và mức độ tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị.

Quá trình CDCCKT tác động trực tiếp đến quy mô dân số và tỉ lệ dân số đô thị. Trước tiên, CDCCKT tạo ra sức hút đô thị và làm nó trở lên mạnh mẽ khi có sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ (các KCN, CCN, trung tâm thương mại…). CDCCKT

làm cho đời sống dân cư đô thị tiện nghi và hiện đại, đồng thời sự hình thành và phát triển các KCN, CCN làm người nông dân mất đất sản xuất đã tác động đến hướng chuyển cư vào đô thị. CDCCKT còn tạo ra những khu vực dân cư mang đặc điểm giống đô thị và trở thành địa bàn mở rộng ranh giới đô thị. Tuy nhiên, không phải lúc nào và ở đâu CDCCKT cũng làm cho tỉ lệ dân số đô thị cao, Bắc Ninh là một ví dụ điển hình cho điều đó. Bên cạnh đó, CDCCKT có những tác động tiêu cực đến đô thị như làm gia tăng dân số nghèo khổ trong các đô thị, làm sâu sắc thêm sự phân hóa giàu nghèo hay tạo nên sự quá tải về các dịch vụ trong đô thị. Trong luồng di cư vào đô thị không phải tất cả là lao động có trình độ chuyên môn mà có cả những người nông dân bị mất đất, người nghèo khổ muốn tìm cơ hội đổi đời tại đô thị và họ trở thành gánh nặng kìm hãm sự phát triển đô thị. Điều này có thể thấy rất rõ tại những đô thị lớn của các nước đang phát triển như Việt Nam. [38],[44],[49]

- Lao động và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp

Lao động phi nông nghiệp là lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp. Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị là tỉ số giữa số người thuộc lao động phi nông nghiệp và lao động chung trong khu vực nội thành, nội thị, thị xã, thị trấn trong cùng thời điểm. Đây là chỉ tiêu phản ánh đặc điểm hoạt động sản xuất của dân cư đô thị (phần lớn là hoạt động phi nông nghiệp). Theo quy định của Việt Nam, đô thị có tỉ lệ lao động phi nông nghiệp phải đạt tối thiểu 65% so với tổng số lao động đô thị. CDCCKT đã tạo ra một khối lượng việc làm lớn trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, điều đó đã làm cho lao động công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh và chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu lao động. Đây là đặc điểm đặc trưng của đô thị các nước đang phát triển khi chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp. Tại đô thị của các nước phát triển có xu hướng ngược lại khi tỉ lệ thất nghiệp tăng lên trong quá trình tái cơ cấu kinh tế với việc phát triển các ngành có hàm lượng chất xám cao và công nghệ hiện đại.[1],[44],[49],[118]

- Cơ cấu thu nhập và mức sống dân cư đô thị

CDCCKT đã tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp và làm cho cơ cấu thu nhập của dân cư thành thị chuyển dịch theo xu hướng thu nhập từ tiền lương tăng lên còn thu nhập từ lao động sản xuất trực tiếp giảm dần. Khi ở giai đoạn mới hình thành thu nhập của dân cư đô thị chủ yếu là từ sản xuất nông nghiệp, ở giai đoạn sau (công nghiệp phát triển) thu nhập từ sản xuất nông nghiệp giảm thay vào đó là sự

tăng lên từ làm thuê nông nghiệp (làm thuê trong các trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao…) và thu nhập từ công nghiệp (làm thuê trong các nhà máy, xí nghiệp của khu, CCN …). Khi dịch vụ phát triển mạnh mẽ với cơ cấu đa dạng (ngày càng xuất hiện nhiều ngành nghề mới) đã tạo ra nguồn thu nhập lớn và tăng nhanh trong cơ cấu thu nhập dân cư thành thị. Còn một bộ phận không nhỏ dân cư thành thị thu nhập từ tiền lương làm thuê trong các cơ quan hành chính sự nghiệp. Thu nhập cao, ổn định (đặc biệt ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) đã cải thiện và nâng cao mức sống dân cư đô thị làm cho nhu cầu về vui chơi giải trí cao, mức tiết kiệm tăng đồng nghĩa với số lượng và giá trị tài sản cũng tăng lên. Tỉ lệ đói nghèo giảm, trình độ học vấn, các điều kiện chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội được cải thiện rõ rệt. [1],[44],[49],[118]

** Thay đổi văn hóa đô thị*

Văn hóa chứa đựng văn học, nghệ thuật, lối sống, hệ thống giá trị truyền thống và đức tin đặc trưng cho tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội. Trong đó, nét riêng biệt về hình thức cư trú sẽ tạo ra những đặc trưng văn hóa riêng. Văn hóa đô thị là một văn hóa đặc thù được hình thành trên hệ chuẩn giá trị của lối sống, mức sống, phong cách, thế ứng xử, phương thức sinh sống, quan hệ, làm ăn...của dân cư thành thị và trở thành biểu trưng, tính cách, thang giá trị văn hóa của công nghiệp hóa – hiện đại hóa. [142], [146]

CDCCKT với sự thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh, thay đổi quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất hướng tới kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế đã tác động rất lớn đến nhiều mặt của văn hóa đô thị nhất là lối sống đô thị. Khi chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ thì thu nhập người lao động cao hơn đã thay đổi thái độ của dân cư đô thị: phải kiếm sống, phải có việc làm, có thu nhập cao, không chông chờ, ỷ lại nhằm có được cuộc sống tiện nghi. Việc quan tâm nhiều hơn đến giá trị đạt được cuối cùng của hoạt động sản xuất, kinh doanh đã làm cho dân cư thành thị vượt lên tính tự ti, những ràng buộc lễ giáo phong kiến của người nông dân, tiểu thương để sáng tạo, tự tin, tự chủ lập thân, lập nghiệp, dám nghĩ, dám làm nhanh chóng vươn lên trong cuộc sống. Đó là lối sống năng động, lấy hiệu quả làm tiêu chí và chuẩn mực. Đồng thời nó cũng hình thành phong cách quan hệ có tính sòng phẳng, thiết thực và tôn trọng tự do cá nhân (cái tôi, cái cá nhân). [148], [151]

Sản xuất được hiện đại hoá với cách thức năng động và hiệu quả đã có mặt hầu hết các sản phẩm công nghiệp hiện đại trong mỗi gia đình thành thị: ti vi, tủ lạnh, điều hòa, lò vi sóng, máy hút bụi, ô tô, xe máy...làm thay đổi lối sinh hoạt kiểu nông nhàn sang kiểu công nghiệp bận rộn, gấp gáp, nhanh chóng, tiện lợi và hiệu quả. Những nhu cầu vui chơi, giải trí cũng mang không khí nhộn nhịp đầy chất trí tuệ, chất thẩm mỹ do các phương tiện hiện đại tạo ra. Lối giao tiếp truyền thống cũng thay đổi do khoa học, kĩ thuật của nền sản xuất công nghiệp tạo ra. Phạm vi giao tiếp mở rộng toàn cầu với các mạng xã hội (Internet, facebook...) rất phát triển. [148], [151]

Sự đề cao hiệu quả kinh tế và phát triển kinh tế thị trường đã làm suy thoái lối sống theo kiểu thực dụng, tuyệt đối hóa đồng tiền, chạy theo "mốt", sùng bái nước ngoài...Trong xã hội, nhu cầu tiêu dùng quá được coi trọng đã biến nghệ thuật - một loại giá trị tinh thần không thể trao đổi - thành hàng hoá đơn thuần; giáo dục thành quan hệ đổi chác, mua bán; đời sống tâm linh, sự thờ cúng vốn thiêng liêng trở thành nơi thu lợi nhuận; các mối quan hệ (kể cả ruột thịt) được giải quyết qua giá trị đồng tiền. Lối sống duy kinh tế, duy phương tiện, tuyệt đối hoá giá trị vật chất tạo ra kiểu chạy theo "mốt" gây lãng phí và dẫn tới những tệ nạn xã hội: buôn bán trái phép, ma tuý, mại dâm, ăn chơi trác táng phát triển. [148], [151]

1.1.3.3. Phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Cơ sở hạ tầng đô thị là không gian vật thể dành cho mọi hoạt động đô thị như lao động, ăn ở, đi lại, học hành, giao tiếp và tâm thức. Cơ sở hạ tầng đô thị là tiêu chuẩn để phân biệt giữa thành thị và nông thôn cũng như đánh giá trình độ phát triển của đô thị. Cơ sở hạ tầng được phân biệt thành ba loại: hạ tầng sản xuất, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Hạ tầng sản xuất bao gồm tất cả các cơ sở kinh tế - kĩ thuật sản xuất hàng hóa công nghiệp, dịch vụ và tiêu dùng (KCN, khu chế xuất, xí nghiệp công nghiệp, các trang trại nông nghiệp....), các cơ sở sản xuất ra thông tin khoa học và công nghệ (các viện, phòng thí nghiệm lớn, các cơ sở sản xuất thử nghiệm...)

Hạ tầng kỹ thuật bao gồm tất cả các cơ sở vật chất kĩ thuật, dịch vụ của giao thông vận tải hàng hóa và hành khách, hệ thống vận tải và cung ứng điện năng cho sản xuất và tiêu dùng, hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước bẩn, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống kĩ thuật thông tin- bưu điện và viễn thông.[68]

Hạ tầng xã hội bao gồm tất cả các cơ sở vật chất như nhà ở cho mọi tầng lớp xã hội, các cơ sở dịch vụ giáo dục và đào tạo, dịch vụ y tế, dịch vụ giải trí, văn hóa, thể dục thể thao và du lịch, các cơ sở dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm.

Tuy nhiên, luận án tập trung phân tích và đánh giá tác động của CDCCKT đến cơ sở hạ tầng kĩ thuật và xã hội qua các khía cạnh: nâng cấp, hiện đại hệ thống giao thông vận tải, cung cấp nhà ở và các công trình công cộng. Hệ thống giao thông vận tải đô thị luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu bởi nó đảm bảo các mối liên hệ giữa đô thị với các lãnh thổ hay trong nội bộ đô thị được thông suốt, nhanh chóng và dễ dàng. Đô thị có nhiều loại hình vận tải và trở thành những đầu mối giao thông vận tải của địa phương, tỉnh, vùng và quốc gia. Vấn đề nhà ở và các công trình công cộng luôn được coi trọng trong quy hoạch, quản lý đô thị bởi nó là bộ mặt của đô thị. CDCCKT tạo ra đòi hỏi cơ sở hạ tầng đô thị phải hiện đại và đồng bộ để đáp ứng nhu cầu các ngành kinh tế và dân cư vì đô thị là lãnh thổ động lực cho sự phát triển chung. Đồng thời, CDCCKT cũng chính là nguồn cung cấp vốn để hoàn thiện và hiện đại cơ sở hạ tầng mà vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng luôn là vấn đề sống còn để đô thị trở lên văn minh. Trước tiên, CDCCKT sẽ tạo ra nguồn tích lũy quốc gia và nguồn tích lũy này được sử dụng cho đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị. CDCCKT cũng cho phép sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị. [1],[44],[118]

1.1.3.4. Làm thay đổi quản lí đô thị

Quản lí đô thị là quá trình tác động bằng cơ chế, chính sách của các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội, cơ sở, ban ngành vào các hoạt động đô thị nhằm thay đổi hoặc duy trì hoạt động đó. Nhà nước, đại diện là các chính quyền đô thị thông qua các tổ chức dưới quyền như các sở, ban ngành chức năng có vai trò quản lí tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội ở đô thị, truyền bá những tư tưởng hiện đại và lối sống văn minh đô thị cho cộng đồng dân cư để giúp họ hướng tới một mục đích chung của xã hội. Quản lí đô thị là khâu quyết định cho việc thực hiện các định hướng phát triển đô thị. Quản lí đô thị gồm: quản lí quy hoạch, đất đai, xây dựng, cơ sở hạ tầng, môi trường, kinh tế.... [34], [45],[118] CDCCKT tác động đến quản lí đô thị thông qua sự thay đổi từ Nhà nước với vai trò người tạo ra và cung cấp chính các dịch vụ đô thị sang khối tư nhân. CDCCKT đã tạo điều kiện cho các công ty, doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào các hoạt động quy hoạch, xây dựng và môi trường đô thị.

Đối với các nước đang phát triển, tác động của CDCCKT đến quản lí quy hoạch đô thị rất quan trọng bởi nó sẽ tổ chức, sắp xếp cấu trúc không gian đô thị sao cho sử dụng hợp lí các nguồn lực đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị và tạo nên hình ảnh đô thị với bản sắc riêng. Cấu trúc không gian đô thị được xác định dựa trên cơ sở phân tích tổng hợp các yếu tố với quy luật chuyển hóa liên tục trong điều kiện cảnh quan, hướng tới sự phát triển hợp lí trong sự cân bằng với môi trường tự nhiên và phát huy những giá trị văn hóa bản địa.[143],[149],[150]

CDCCKT tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc quy hoạch đô thị thông qua việc hoạch định không gian sản xuất, không gian sinh hoạt cộng đồng và không gian sinh hoạt riêng trong đô thị. CDCCKT với sự hình thành các KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao...đã làm thay đổi hoàn toàn cấu trúc không gian đô thị vì có sự quy hoạch lại đô thị. Việc bố trí xây dựng các KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao tại các đô thị luôn được tính toán để không ảnh hưởng đến môi trường sống nhưng vẫn tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư đô thị đi làm. Vì vậy, nó đã tạo nên những vành đai công nghiệp quanh các đô thị. Những khu vui chơi, khuôn viên xanh (vườn hoa, công viên...) được chú trọng xây dựng nhằm có một khoảng không gian tự nhiên cho dân cư đô thị. [1],[45],[94],[118],[143],[149],[150]

1.1.3.5. Tăng cường khai thác, sử dụng tài nguyên và biến đổi môi trường đô thị

Môi trường là tập hợp tất cả các yếu tố tự nhiên và xã hội (gồm cả yếu tố vật chất nhân tạo) quan hệ mật thiết với nhau bao quanh con người, ảnh hưởng tới đời sống, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên. Môi trường là một hệ thống mở, động và phức tạp [146]. Tài nguyên là tất cả các dạng vật chất, phi vật chất và tri thức được sử dụng để tạo ra của cải vật chất hoặc tạo ra giá trị sử dụng mới cho con người. Tài nguyên là một bộ phận thiết yếu của môi trường cung cấp cho quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm (hàng hóa) nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng con người. Quá trình này làm cho tài nguyên suy thoái, cạn kiệt đồng thời tạo ra chất thải làm ô nhiễm môi trường [146]. Do vậy việc sử dụng và khai thác tài nguyên phải đi đôi với cải tạo, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Trong quá trình CDCCKT, quy mô sản xuất (nhất là ngành công nghiệp, dịch vụ) liên tục mở rộng đã làm gia tăng nhanh chóng nhu cầu sử dụng tài nguyên, khiến tài nguyên bị suy thoái và cạn kiệt. Giá trị kinh tế quá được coi trọng đã khiến môi trường ô nhiễm, khí hậu biến đổi. Do đó nguồn năng lượng, nguyên liệu sạch (có

nguồn gốc từ các chất thải), công nghệ - kĩ thuật mới thân thiện môi trường đã và đang được đầu tư nghiên cứu, sử dụng nhằm xây dựng nền kinh tế xanh hướng đến phát triển bền vững.

Sự hình thành và phát triển của các KCN, CCN, khu đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị…. đã làm nhu cầu về sử dụng tài nguyên đô thị tăng lên (đặc biệt là tài nguyên đất). Kinh tế đô thị phát triển nhất là ngành dịch vụ đã biến đô thị trở thành "miền đất hứa" hút dân cư tập trung về, điều này đã gia tăng nhanh chóng dân cư thành thị đòi hỏi đô thị phải mở rộng diện tích hay chuyển đổi mục đích sử dụng đất (chủ yếu chuyển từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng và đất ở) để có đủ quỹ đất cho phát triển đô thị. Đất đô thị trở nên khan hiếm và đắt đỏ, diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, đe dọa đến an ninh lương thực đô thị khiến hệ số sử dụng đất tăng cao do vậy đất dễ bị suy thoái . Bên cạnh đó đất đô thị cũng đang bị lãng phí và suy thoái bởi các dự án treo, tỷ lệ lấp đầy các KCN, CCN, khu đô thị thấp và khối lượng khổng lồ các chất thải sinh hoạt, công nghiệp....Vì vậy, việc sử dụng tài nguyên đất đô thị hiệu quả, hợp lý trở thành vấn đề quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam.

CDCCKT đã làm gia tăng các hoạt động kinh tế đô thị và dân số đô thị khiến vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị trở nên nghiêm trọng đặc biệt là tại đô thị ở các nước đang phát triển. Những vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị thường gặp: ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn, ánh sáng...Lượng khí thải trong các hoạt động kinh tế - xã hội đô thị chủ yếu chứa các chất hóa học phá hủy tầng Ozon, tạo ra "hiệu ứng nhà kính", góp phần thúc đẩy nhanh quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu. Tuy nhiên, CDCCKT đã và đang làm thay đổi nhận thức, hành động của người dân về bảo vệ tài nguyên, môi trường thông qua việc đầu tư tuyên truyền và nghiên cứu, ứng dụng cộng nghệ hay giải pháp kĩ thuật mới, thân thiện môi trường, tiết kiệm đất, tạo ra khoảng không gian xanh khi xây dựng và quy hoạch đô thị để hướng đến phát triển những thành phố xanh.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới phát triển đô thị Việt Nam

1.2.1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam

a. Chuyển dịch cơ cấu theo ngành

Trong 13 năm qua CCKT đã có sự chuyển dịch tích cực. Tỉ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản giảm từ 24,5% năm 2000 xuống còn 18,4% năm 2013, giảm 6,1%.

Tỉ trọng này của nước ta vẫn thuộc loại cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới (đứng thứ 3/10 nước trong ASEAN, 32/150 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới).

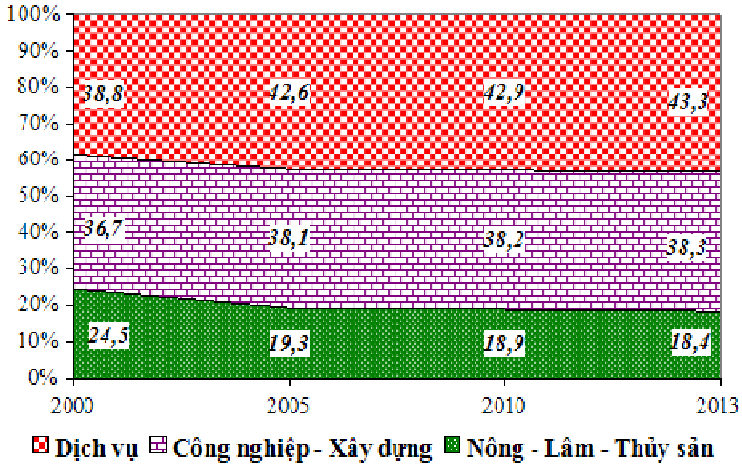

Hình 1.1. Biểu đồ cơ cấu GDP Việt Nam phân theo nhóm ngành kinh tế giai đoạn 2000-2013 (giá thực tế)[87],[88]

Trong nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản cũng đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ, song chủ yếu là diễn ra giữa nông nghiệp và thủy sản, giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa cây lương thực và cây công nghiệp...Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp giảm nhẹ từ 79,0% xuống còn 73,5%, thủy sản tăng lên đáng kể từ 16,3% lên 23,6% trong vòng 13 năm (2000 - 2013) [87],[88]. Thủy sản tăng tỉ trọng là do Việt Nam có nhiều thế mạnh về điều kiện tự nhiên để phát triển đặc biệt là chủ trương, chiến lược "hướng ra biển" để phát triển kinh tế bảo vệ chủ quyền. Trước những biến động mới của tình hình nông nghiệp ở trong nước và thị trường thế giới, Đảng và Nhà nước đã chỉ đạo tái cơ cấu nông nghiệp (từ năm 2011) với nội dung quan trọng có tính thời sự là chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp- xây dựng tuy có cao hơn năm 2000, nhưng còn cách khá xa so với mục tiêu đề ra đến năm 2015. Từ năm 2007 trở về trước, ngành công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đứng đầu về tỉ trọng và trở thành động lực, đầu tàu tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế. Từ năm 2008 đến nay, tốc độ của nhóm ngành này tăng thấp và chậm lại do sức cạnh tranh của ngành chưa cao cùng những khó khăn ở đầu vào và đầu ra của sản xuất, do công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển, sản xuất mang nặng tính gia công phụ thuộc vào nhập khẩu, trình độ thiết bị, công nghệ còn thấp. Trong cơ cấu ngành công nghiệp – xây

dựng, công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng lớn nhất 45,7% (năm 2013) nhưng tốc độ tăng không cao. *[87],[88]*

Tỉ trọng của nhóm ngành dịch vụ trong giai đoạn 2000 - 2013 tăng nhanh từ 24,6% lên 43,3%, chiếm tỉ trọng lớn nhất trong 3 nhóm ngành. Đây là kết quả tích cực, mặc dù tỉ trọng của ngành dịch vụ tăng và chiếm tỉ trọng tương đối trong cơ cấu GDP nhưng Việt Nam vẫn thuộc loại thấp trên thế giới (đứng thứ 5/10 nước trong khu vực ASEAN, thứ 26/40 nước và vùng lãnh thổ ở châu Á).

b. Chuyển dịch theo thành phần kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu GDP theo TPKT có sự chuyển biến khá rõ nét theo hướng giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

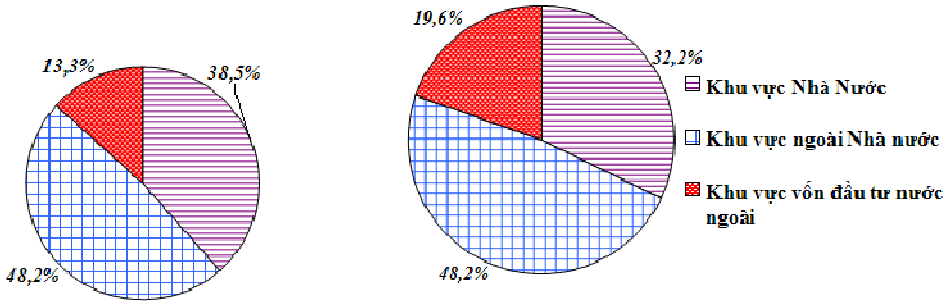

Năm 2000 **Năm 2013**

Hình 1.2. Biểu đồ cơ cấu GDP Việt Nam theo TPKT giai đoạn 2000 – 2013[87],[88]

Khu vực ngoài nhà nước đã thể hiện được sức mạnh và sự tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình phát triển kinh tế đất nước khi chiếm tới 48,2%. Còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tỏ rõ sự lớn mạnh và hiệu quả, tỉ trọng chiếm 19,6%. Khu vực Nhà nước chiếm 32,2% (năm 2013). Sự phát triển mạnh của kinh tế ngoài Nhà nước và thành phần có vốn đầu tư nước ngoài đánh dấu bước chuyển biến cơ bản sang nền kinh tế thị trường của nước ta.

c. Chuyển dịch theo lãnh thổ

Theo lãnh thổ, tốc độ và trình độ CDCCKT đang có sự chênh lệch rất lớn giữa các vùng, địa phương làm cho quá trình CDCCKT ở Việt Nam còn mang tính cục bộ và hạn chế sự phát triển chung. Các vùng kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, đóng góp lớn cho CDCCKT cả nước là Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và Đông Nam Bộ do khai thác tốt những lợi thế so sánh về vị trí địa lý, nguồn vốn, lao động, cơ sở hạ tầng và thị trường. Các vùng còn lại có sự CDCCKT chậm và hiệu quả chưa cao.

Bảng 1.1. Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế Việt Nam phân theo vùng giai đoạn 2000 - 2013

(Đơn vị: %, giá thực tế)

Các vùng	Tỉ trọng GDP	Năm 2000			Tỉ trọng GDP	Năm 2013*			Độ chuyển dịch		
		I	II	III		I	II	III	I	II	III
Cả nước	**100**	**24,5**	**36,7**	**38,8**	**100**	**18,4**	**38,3**	**43,3**	**-6,1**	**+1,6**	**+4,5**
TDMNPB	8,5	34,9	32,8	32,3	8,5	22,2	40,0	37,8	-12,7	+7,2	+5,5
ĐBSH	20,8	23,4	32,7	43,9	22,2	10,9	46,2	42,9	-12,5	+13,5	-1,0
Bắc Trung Bộ	7,1	40,5	22,5	37,0	6,1	21,9	36,5	41,6	-18,6	+14,0	+4,6
DHNTB	7,5	33,7	28,2	38,1	7,9	18,3	40,2	41,5	-15,4	+12,0	+3,4
Tây Nguyên	2,9	59,7	12,8	27,5	3,8	45,7	23,2	31,1	-14,0	+10,4	+3,6
Đông Nam Bộ	35,5	5,5	61,0	33,5	34,9	6,2	50,8	43,0	+0,7	-10,2	+9,5
ĐBSCL	17,7	52,5	18,5	29,0	16,6	35,8	25,3	38,9	-16,7	+6,8	+9,9

** Số liệu sơ bộ* *Nguồn:Xử lí từ [90].*

Vùng Đông Nam Bộ và ĐBSH luôn chiếm tỉ trọng cao và tương đối ổn định trong cơ cấu GDP cả nước, đồng thời cũng có được một cơ cấu kinh tế hợp lý. Giai đoạn 2000 - 2013, vùng Đông Nam Bộ chiếm trên 34% còn ĐBSH chiếm trên 20% trong cơ cấu GDP. Nhóm ngành phi nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao, Đông Nam Bộ chiếm 93,8% và ĐBSH chiếm 89,1% (năm 2013). Trong đó, tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ của hai vùng ít có sự chênh lệch. Tây Nguyên có tỉ trọng nhỏ nhất nhưng xu hướng tăng lên từ 2,9% năm 2000 lên 3,8% năm 2013. Cơ cấu kinh tế của Tây Nguyên đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực với sự tăng lên của khu vực II và III (tuy nhiên mức độ tăng lên của khu vực III thấp chỉ có 3,6%), giảm xuống của khu vực I (giảm 14%) song sự chuyển dịch này còn chậm. Các vùng kinh tế Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB), Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB), Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đều chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP cả nước và đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: khu vực I tỉ trọng giảm nhưng vẫn còn cao, khu vực II tỉ trọng tăng nhưng không lớn còn khu vực III tỉ trọng tăng nhẹ và thiếu ổn định.

Sự hình thành và phát triển 4 vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền Bắc, Trung, Nam đã trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam theo hướng chuyên môn hóa, hợp tác hóa và liên kết kinh tế. Bốn vùng kinh tế trọng điểm bao gồm: vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL (gồm 24 tỉnh, thành phố chiếm 27,4% diện tích và dân số cả nước). Các vùng kinh tế trọng điểm đã phát huy được những thế mạnh và tiềm năng để tăng cường sự đóng góp vào GDP, thu ngân sách, kim ngạch xuất khẩu và hội nhập kinh tế thế giới.

Nhìn chung, quá trình CDCCKT của Việt Nam chủ yếu là sự chuyển dịch của hai nhóm ngành nông – lâm - thuỷ sản và công nghiệp – xây dựng nhằm phục vụ, đem lại lợi ích cục bộ và ngắn hạn làm cho quá trình chuyển dịch chung bị phá vỡ, hiệu quả đầu tư thấp, sức cạnh tranh chưa cao và thiếu bền vững.

1.2.1.2. Tác động đến phát triển đô thị Việt Nam

Giai đoạn 2000 – 2013, có nhiều nhân tố mới xuất hiện tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu trong đó có Việt Nam. Quá trình CDCCKT theo hướng CNH, HĐH đã làm bộ mặt đô thị nước ta thay đổi tích cực, quá trình đô thị hóa và phát triển mạng lưới đô thị diễn ra nhanh hơn.

Bảng 1.2. Tỉ trọng phi nông nghiệp trong cơ cấu GDP, tỉ lệ đô thị hóa của cả nước và phân theo vùng giai đoạn 2000 - 2013

Các vùng	2000		2013*	
	Tỉ trọng phi nông nghiệp/GDP (%)	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	Tỉ trọng phi nông nghiệp/GDP (%)	Tỉ lệ đô thị hóa (%)
Cả nước	**75,5**	**24,1**	**81,6**	**32,2**
TDMNPB	65,1	16,9	77,8	17,2
ĐBSH	76,6	20,2	89,1	32,0
Bắc Trung Bộ	59,5	12,9	78,1	18,0
DHNTB	66,3	27,7	81,7	35,4
Tây Nguyên	40,3	26,8	54,3	28,7
Đông Nam Bộ	94,5	55,7	93,8	60,9
ĐBSCL	47,5	17,6	64,2	24,5

** Số liệu sơ bộ* *Nguồn: Xử lí từ [88],[90]*

Dân cư thành thị không ngừng tăng, từ 24,1% (năm 2000) tăng lên 30,2% (năm 2010) và 32,2% (năm 2013) [87],[88]. Trong vòng 13 năm (2000 - 2013) tỉ lệ phi nông nghiệp tăng 6,1%, tỉ lệ đô thị hóa tăng 8,1%. Tỉ lệ phi nông nghiệp trong GDP tỉ lệ thuận với tỉ lệ đô thị hóa, điều này cho thấy tác động tích cực của CDCCKT đến phát triển đô thị Việt Nam. Tỉ lệ đô thị hóa của các vùng kinh tế còn thấp (trừ Đông Nam Bộ 60,9%), ĐBSH là vùng có tỉ lệ phi nông nghiệp cao nhưng tỉ lệ đô thị hóa thấp, điều đó chứng tỏ tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị chưa thật hiệu quả và còn cục bộ. Ngoài ra còn do tính "tác động trễ" của CDCCKT đến phát triển đô thị của vùng. Tây Nguyên và ĐBSCL là hai vùng có tỉ lệ phi nông nghiệp và tỉ lệ đô thị hóa thấp. Như vậy, những tác động của CCCKT đến phát triển đô thị đã mang tính tích cực nhưng chỉ tập trung tại một số tỉnh, thành phố và vùng kinh tế nhất định.

Các đô thị có thêm nhiều chức năng, đặc biệt tại các đô thị lớn: Thủ đô Hà Nội có các chức năng trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Hải Phòng có các chức năng như thành phố cảng, dịch vụ, du lịch, hành chính, văn hóa… Hệ thống đô thị Việt Nam (tính đến hết tháng 12/2013) được chia làm 6 cấp dựa trên mức độ hoạt động kinh tế, phát triển không gian đô thị, dân số, mật độ dân số và các điều kiện cơ sở hạ tầng: loại đặc biệt có Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, loại I có 15 đô thị (3 thành phố trực thuộc trung ương và 12 thành phố trực thuộc tỉnh), loại II có 15 đô thị, loại III có 47 đô thị (trong đó có 10 thị xã), loại IV có 66 đô thị (trong đó có 30 thị trấn) trên 600 đô thị loại V [86],[87]. Trong phân bố đô thị hình thành hai hệ thống đô thị song song là Thủ đô Hà Nội - vùng lân cận và Thành phố Hồ Chí Minh - vùng lân cận với kết cấu chung gồm đô thị lõi và vùng ngoại vi. Các đô thị loại IV và V phân bố chủ yếu tại vùng đồi núi, duyên hải và Tây Nguyên còn các đô thị loại đặc biệt, I, II, III tập trung chủ yếu tại vùng đồng bằng.

Kinh tế đô thị ngày càng khẳng định vai trò "hạt nhân" phát triển trong quá trình CDCCKT chung. Tỉ lệ lao động làm việc trong ngành phi nông nghiệp tỉ lệ thuận với mức độ đô thị hóa. Đóng góp của khu vực thành thị vào GDP rất lớn, riêng Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 31,2% GDP cả nước (năm 2013). Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, đến năm 2012 đạt 2.989 nghìn đồng, cao hơn mức trung bình cả nước (2.000 nghìn đồng).

Các vấn đề xã hội đô thị có nhiều chuyển biến tích cực. Tình trạng đói nghèo giảm đáng kể, từ 6,9% năm 2010 giảm còn 3,7% năm 2013. Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm từ 5,3% năm 2005 xuống 3,6% năm 2013. Tỉ lệ hộ dùng nước sạch đảm bảo vệ sinh, dùng điện sinh hoạt cao trên 99%. Tình trạng nhà ở được cải thiện rõ rệt với 46% dân thành thị có nhà ở nhà kiên cố và 49,5% nhà bán kiên cố. Diện tích nhà ở tăng từ 14,2m^2 lên 21,5m^2 ....[87],[88]. Đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị luôn được chú trọng. Khối lượng xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị tăng lên nhanh chóng nhất là việc xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật. Các đô thị đã đảm nhận tốt vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trung tâm dịch vụ, trung tâm chuyển giao khoa học công nghệ, trung tâm giao lưu thương mại, trung tâm thu hút đầu tư, trung tâm phát triển văn hóa, trung tâm các ngành nghề mới, giữ vai trò quan trọng trong tăng thu ngân sách Nhà nước.

Tại một số đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, T.P Hồ Chí Minh...sự phát triển của KCN, CCN, sức ép từ dân số đã làm tình trạng thiếu đất, ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng và trở nên nghiêm trọng.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó tới phát triển đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng

1.2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

CCKT của vùng ĐBSH có nhiều chuyển biến tích cực. Khu vực nông- lâm- thủy sản chiếm 23,4% năm 2000 đã giảm xuống 12,6% năm 2010 và 10,9% năm 2013. Còn khu vực công nghiệp - xây dựng tăng tỉ trọng từ 32,7% năm 2000 lên 46,2% năm 2013. Khu vực dịch vụ giữ vững tỉ trọng 42,9%. Tỉ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng từ 76,6% năm 2000 lên 87,4% năm 2010 và 89,1% năm 2013. Trong đó, tỉ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ khá cân bằng nhau (46,2% và 42,9%). Theo TPKT thì khu vực Nhà nước giữ vai trò chủ đạo do vậy tỉ trọng ít thay đổi và tỉ trọng thấp, khu vực ngoài nhà nước có xu hướng giảm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng trong cơ cấu.

Chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ của vùng có sự chênh lệch đáng kể giữa các tỉnh phía Bắc (VKTTĐPB) và phía Nam. Các tỉnh phía Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên) chiếm tới 82,9% GDP toàn vùng, GDP/người đạt 44,5 triệu đồng (gấp gần 2 lần so với các tỉnh phía Nam, 1,2 lần trung bình cả nước) và có tốc độ CDCCKT nhanh. Nguyên nhân là do các tỉnh phía

Bắc vùng ĐBSH nằm trong VKTTĐPB, có các trung tâm kinh tế, thương mại lớn của cả nước (Hà Nội, Hải Phòng), là địa bàn tập trung công nghiệp và dịch vụ cao, là địa bàn thu hút đầu tư lớn, có môi trường kinh doanh thuận lợi, có sức mua lớn...Trong khi các tỉnh phía Nam (Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình) chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ kém phát triển nên chỉ chiếm 17,1% GDP toàn vùng, GDP/người chỉ bằng 54% các tỉnh phía Bắc. Sự chênh lệch về tốc độ CDCCKT và trình độ phát triển kinh tế giữa các tỉnh, thành phố phía Bắc và phía Nam vùng ĐBSH có xu hướng gia tăng.

1.2.2.2. Tác động đến phát triển đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng

Trong giai đoạn 2000 - 2013, vùng ĐBSH có quá trình CDCCKT tích cực và hiệu quả đồng thời nó đã có tác động rất lớn đến sự phát triển hệ thống đô thị vùng. Số lượng đô thị tăng từ 105 đô thị (trong đó có 2 đô thị trực thuộc tỉnh, 10 thị xã và 93 thị trấn) lên 123 đô thị (08 thành phố trực thuộc tỉnh, 05 thị xã và 120 thị trấn). Cho đến hết năm 2013, vùng ĐBSH có 02 thành phố trực thuộc trung ương là Hà Nội và Hải Phòng, trong đó Hà Nội là đô thị loại đặc biệt, 02 đô thị loại 1 (Hải Phòng, Nam Định), 04 đô thị loại 2 (Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh, Ninh Bình), 08 đô thị trực thuộc tỉnh và 05 thị xã (Sơn Tây, Phúc Yên, Từ Sơn, Chí Linh và Tam Điệp). Đồng thời mật độ đô thị cao năm 2013 là 8,2 đô thị/1000km^2, cao gấp 3,7 lần so với trung bình cả nước (2,2 đô thị/1000km^2).

Bảng 1.3. Tỉ trọng phi nông nghiệp trong cơ cấu GDP, tỉ lệ đô thị hóa của một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2000 và 2013

Đơn vị hành chính	2000		2013*	
	Tỉ trọng phi nông nghiệp/GDP	Tỉ lệ đô thị hóa	Tỉ trọng phi nông nghiệp/GDP	Tỉ lệ đô thị hóa
Hà Nội	97,0	57,9	94,6	42,5
Bắc Ninh	62,1	9,5	94,7	26,1
Hải Phòng	81,7	35,0	90,2	46,6
Vĩnh Phúc	70,7	10,7	88,9	23,1
Hải Dương	65,2	14,1	81,6	22,0
Hà Nam	60,7	8,0	82,6	10,6
Nam Định	59,1	12,7	74,5	18,1

** Số liệu sơ bộ* *Nguồn: [87],[88]*

Tỉ trọng phi nông nghiệp/GDP và tỉ lệ đô thị hóa của các tỉnh tỉ lệ thuận với nhau, khi tỉ trọng phi nông nghiệp/GDP tăng thì tỉ lệ đô thị hóa cũng tăng. Tuy nhiên, tỉ lệ đô thị hóa của phần lớn các tỉnh vẫn còn thấp như: Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Nam Định. Đặc biệt Bắc Ninh có tỉ trọng phi nông nghiệp chiếm tới 94,7% GDP nhưng tỉ lệ đô thị hóa chỉ có 26,1%. Có sự bất hợp lí này là do mức độ tập trung cao của các KCN, CCN nhưng quan trọng hơn là sự phát triển của hệ thống giao thông vận tải đã làm cho các mối liên kết thuận tiện, dễ dàng tạo ra kiểu di chuyển "con lắc" của người lao động và dân cư giữa nơi làm việc và nơi ở. Đây cũng là nguyên nhân mà phần lớn các đô thị của vùng có quy mô nhỏ và vừa, cả vùng chỉ có 04 đô thị có quy mô số dân trên 200 nghìn người (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương). Nếu tính các đô thị có quy mô số dân trên 100 nghìn người thì có thêm 08 đô thị (thêm 04 đô thị là: Bắc Ninh, Thái Bình, Từ Sơn, Ninh Bình). Trong số 123 đô thị chỉ có 8 đô thị có quy mô dân số trên 100 nghìn người (chiếm 6,4% tổng số lượng), nếu chỉ tính số dân nội thành thì quy mô dân số còn thấp hơn nữa (trừ Hà Nội và Hải Phòng). Các đô thị còn lại có quy mô dưới 20 nghìn người chiếm đa số.

CDCCKT đã tạo ra sức hút lớn đối các đô thị vùng ĐBSH nhất là những đô thị lớn khi dân số thành thị tăng nhanh, giai đoạn 2000 – 2013 tốc độ gia tăng là 4,3% cao hơn mức trung bình cả nước (3,5%) và đóng góp tới 22,7% dân số thành thị cả nước trong đó có khoảng 75 – 80% số dân thành thị tăng thêm do gia tăng cơ học (chuyển cư và chuyển đổi địa giới hành chính).

Quá trình CDCCKT của vùng với sự phát triển mạnh của các KCN, CCN đã làm một lượng lớn nông dân mất đất sản xuất và cũng một lượng lớn dân cư, lao động từ các vùng khác đến đô thị để tìm việc làm, tạo nên sức ép rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng nhất là ở các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng. Đồng thời nó cũng làm phức tạp các vấn đề xã hội, gia tăng tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Sự chênh lệch về tốc độ CDCCKT giữa các tỉnh đã dẫn đến sự phân hóa trong phân bố các đô thị của vùng. Các đô thị lớn chủ yếu tập trung tại tiểu vùng phía Bắc (VKTTĐPB) nơi có tốc độ CDCCKT nhanh và mạnh, còn tiểu vùng phía Nam chủ yếu là các đô thị nhỏ và vừa.

Tiểu kết chương 1

Có nhiều quan niệm khác nhau về CDCCKT nhưng sự hình thành CCKT hợp lý thông qua thay đổi tỉ lệ thành phần từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn là CDCCKT. CDCCKT chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố khác nhau và ở mỗi một giai đoạn phát triển thì sự tác động của các nhân tố lại khác nhau. Khi xem xét, đánh giá CDCCKT phải dựa trên một hệ thống các tiêu chí khoa học (theo ngành, lãnh thổ) và các tiêu chí này là thước đo để biết được quá trình CDCCKT có đúng hướng hay không để từ đó điều chỉnh lại CCKT và quá trình CDCCKT.

Đô thị là một trong những hình thức quần cư quan trọng của xã hội loài người, đã có nhiều cách hiểu khác nhau về đô thị và do đô thị cũng là một thực thể kinh tế - xã hội nên những thay đổi của nền kinh tế đều có tác động đến sự phát triển đô thị. CDCCKT đã tác động đến việc hình thành đô thị, sức hút và quy mô đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị, cấu trúc không gian đô thị và biến đổi chức năng đô thị...

Trong những năm qua CCKT Việt Nam và vùng ĐBSH có sự chuyển dịch tích cực theo ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế. Theo ngành là việc giảm tỉ trọng của nông - lâm - thủy sản, tăng tỉ trọng của công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Theo TPKT, khu vực Nhà nước giảm dần tỉ trọng, khu vực ngoài Nhà nước luôn giữ tỉ trong cao và có xu hướng tăng. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang khẳng định được vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam. CDCCKT theo lãnh thổ có nhiều tiến bộ, tuy nhiên vẫn mang tính cục bộ, địa phương với hai vùng có tốc độ và cường độ chuyển dịch nhanh là Đông Nam Bộ và ĐBSH.

Giai đoạn 2000 - 2013, quá trình CDCCKT ở Việt Nam và ĐBSH diễn ra mạnh mẽ, đã có tác động tích cực đến phát triển đô thị. Số lượng các đô thị tăng lên, phân loại đô thị thay đổi, đời sống dân thành thị được nâng cao, đầu tư cho chỉnh trang và xây dựng cơ sở hạ tầng tăng lên...Tuy nhiên nó cũng tạo ra nhiều vấn đề xã hội, môi trường phức tạp cần giải quyết.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BẮC NINH

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2013

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km^2)	DÂN SỐ (Người)
1	TP. Bắc Ninh	82,6	181.735
2	TX. Từ Sơn	61,3	158.897
3	Yên Phong	96,9	151.736
4	Quế Võ	154,8	142.517
5	Tiên Du	95,7	130.801
6	Thuận Thành	117,9	154.719
7	Gia Bình	107,8	93.878
8	Lương Tài	105,7	99.718
	Tổng số	*822,7*	*1.114.001*

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2014

Người biên tập: Nguyễn Thị Huyền Trang, 2016

Chương 2
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG, THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh

2.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Bắc Ninh có một vị trí địa lí thuận lợi cho quá trình CDCCKT, nằm trong phạm vi từ $20^0 58'$ đến $21^0 16'$ vĩ Bắc và $105^0 54'$ đến $106^0 19'$ kinh độ Đông, phía Bắc giáp với tỉnh Bắc Giang, phía Nam giáp tỉnh Hưng Yên, phía Đông - Đông Nam giáp tỉnh Hải Dương, phía Tây - Tây Nam giáp với Thành phố Hà Nội. Tỉnh Bắc Ninh thuộc đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và là cửa ngõ phía Đông Bắc của Thủ đô Hà Nội. Tỉnh nằm trong tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, nằm trên hai hành lang kinh tế lớn (Côn Minh – Lào Cai - Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và Nam Ninh – Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh). Đồng thời tỉnh nằm ở vị trí có nhiều tuyến giao thông quan trọng chạy qua (quốc lộ 1 cũ và mới, 18, 38, cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên, tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn).

Bắc Ninh nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng - đồng bằng lớn thứ 2 cả nước nên thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp (đặc biệt là sản xuất lương thực thực phẩm), đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, tạo điều kiện hình thành vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa hiệu quả.

Với vị trí là cửa ngõ phía Đông Bắc thủ đô Hà Nội, một trong 7 tỉnh của VKTTĐPB, nằm trên hai hành lang kinh tế quan trọng của Việt Nam đã tạo ra cho Bắc Ninh một thị trường tiêu thụ rộng lớn của mặt hàng nông - thủy sản, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng nhất là hàng thủ công mỹ nghệ; cung cấp thông tin thị trường trong nước và khu vực để điều chỉnh cơ cấu các ngành; tạo điều kiện chuyển giao công nghệ - kĩ thuật và tiếp thị các sản phẩm nông - công nghiệp tới cả nước và khu vực. Đồng thời, VKTTĐPB và hai hành lang kinh tế cũng là nơi cung cấp nguyên, nhiên liệu (những yếu tố đầu vào) cho quá CDCCKT của tỉnh.

Bắc Ninh có vị trí rất thuận lợi về giao thông vận tải (đường bộ và thủy) tạo điều kiện kết nối nhanh chóng, dễ dàng và thường xuyên với các tỉnh, vùng trong và ngoài nước qua quốc lộ 1 (cũ và mới) nối Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn, đường cao tốc 18 nối sân bay Quốc tế Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long, quốc lộ 38 nối Bắc Ninh - Hải Dương - Hải Phòng, tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên, trục đường sắt xuyên Việt đi Lạng Sơn và Trung Quốc cùng mạng lưới đường thủy trên sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình. Bên canh đó, thành phố Bắc Ninh có một khoảng cách khá lí tưởng đến cảng hàng không quốc tế Nội Bài (30km), cảng biển Cái Lân (160km), cảng Hải Phòng (110km) và các khu kinh tế cửa khẩu quan trọng của Việt Nam (khu kinh tế cửa khẩu Lạng Sơn khoảng 130km, Móng Cái khoảng 170km) đã làm cho các luồng vật chất, năng lượng của quá trình CDCCKT được đảm bảo và trao đổi liên tục nhưng quan trọng hơn cả là góp phần tạo ra sức hút đối với vốn đầu tư nhất là nguồn vốn FDI.

Trong đó vị trí gần thủ đô Hà Nội, cảng hàng không quốc tế Nội Bài và có quốc lộ 1(mới) chạy qua là điều kiện tiên quyết tạo ra lợi thế so sánh của Bắc Ninh với các tỉnh lân cận khi thu hút đầu tư. Gần thủ đô Hà Nội, Bắc Ninh trở thành địa bàn ưu tiên phát triển của vùng đô thị Thủ đô cung cấp dịch vụ về y tế, giáo dục và nhà ở, cùng với Hà Nội tạo dựng một trung tâm điện tử - tin học và công nghệ cao lớn nhất cả nước. Tỉnh gần với cảng hàng không quốc tế Nội Bài nên thuận tiện cho việc di chuyển của các chuyên gia, công nhân nước ngoài và vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm tới các nước trên thế giới nhanh và dễ dàng. Chỉ với chiều dài khoảng 19,8km qua tỉnh nhưng quốc lộ 1 (mới) lại đảm nhận vai trò hết sức quan trọng trong quá trình CDCCKT khi dọc quốc lộ có 3 KCN tập trung lớn của tỉnh (VSIP, Tiên Sơn, Đại Đồng - Hoàn Sơn), có tốc độ đô thị hóa cao và có vai trò nối 2 đô thị lớn của tỉnh (T.P Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn) với thủ đô Hà Nội và các cửa khẩu quốc tế.

Như vậy, vị trí địa lý không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, thông thương, buôn bán, trao đổi hàng hóa, giúp cho chuyển giao khoa học, kĩ thuật dễ dàng mà còn trở thành lợi thế so sánh (so với các tỉnh trong VKTTĐPB) khi Bắc Ninh tiến hành CDCCKT. Lợi thế so sánh này đã tạo nên "địa tô chênh lệch" giúp Bắc Ninh có sức hấp dẫn lớn đối với các doanh nghiệp, các tập đoàn nổi tiếng trên thế giới đưa các dự án đầu tư vào tỉnh. Từ nguồn vốn đầu tư này đã hiện thực hóa những tiềm năng thành hiệu quả sản xuất, thúc đẩy CDCCKT diễn ra nhanh hơn và đem lại hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, vị trí địa lý cũng làm tăng thêm tính cạnh tranh đối với tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

2.1.1.2. Phạm vi lãnh thổ

Trải qua nhiều lần thay đổi ranh giới lãnh thổ đến 1/1/1997, tỉnh Bắc Ninh chính thức được tái lập theo Nghị quyết của Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 10 (ngày 06 tháng 11 năm 1996) và đến nay tỉnh có 1 thành phố và 7 huyện. Ngày 26 tháng 1 năm 2006, thị xã Bắc Ninh nâng bậc thành thành phố Bắc Ninh. Ngày 24 tháng 9 năm 2008, huyện Từ Sơn nâng bậc thành thị xã Từ Sơn. Việc tái lập tỉnh cùng với sự thay đổi địa giới hành chính phù hợp đã tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy quá trình CDCCKT theo hướng CNH, HĐH.

Bảng 2.1. Dân số, diện tích, mật độ dân số và số đơn vị hành chính các cấp tỉnh Bắc Ninh năm 2013

TT	Hành chính	Diện tích (km^2)	Số dân (nghìn người)	Mật độ (người/km^2)	Các đơn vị hành chính		
					Xã	Phường	Thị trấn
1	**Toàn tỉnh**	**822,7**	**1.108,2**	**1.347**	**100**	**26**	6
2	T.P Bắc Ninh	82,6	181,7	2.199	3	16	-
3	T.X Từ Sơn	61,3	155,5	2.536	5	7	-
4	Huyện Yên Phong	96,9	150,8	1.556	13	-	1
5	Huyện Quế Võ	154,8	143,5	927	20	-	1
6	Huyện Tiên Du	95,7	130,8	1.366	13	-	1
7	HuyệnThuận Thành	117,9	152,7	1.295	17	-	1
8	Huyện Gia Bình	197,8	93,9	474	13	-	1
9	Huyện Lương Tài	105,7	99,2	938	13	-	1

Nguồn: [22]

Tuy nhiên với diện tích tự nhiên nhỏ nhất cả nước, quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh phải giải quyết những bất cập nẩy sinh giữa phát triển KCN, CCN, đô thị với sản xuất nông nghiệp. Sự hình thành và phát triển của các KCN, CCN, các khu đô thị mới thời gian vừa qua đã làm mất đi đáng kể diện tích đất trồng trọt ảnh hưởng không nhỏ đến giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Đồng thời, diện tích tự nhiên nhỏ đã hạn chế việc hình thành mới và mở rộng thêm các KCN, CCN và đô thị nhằm đảm bảo hướng đến sự phát triển bền vững.

BẢN ĐỒ CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU TÁC ĐỘNG ĐẾN CDCCKT TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2000 - 2013

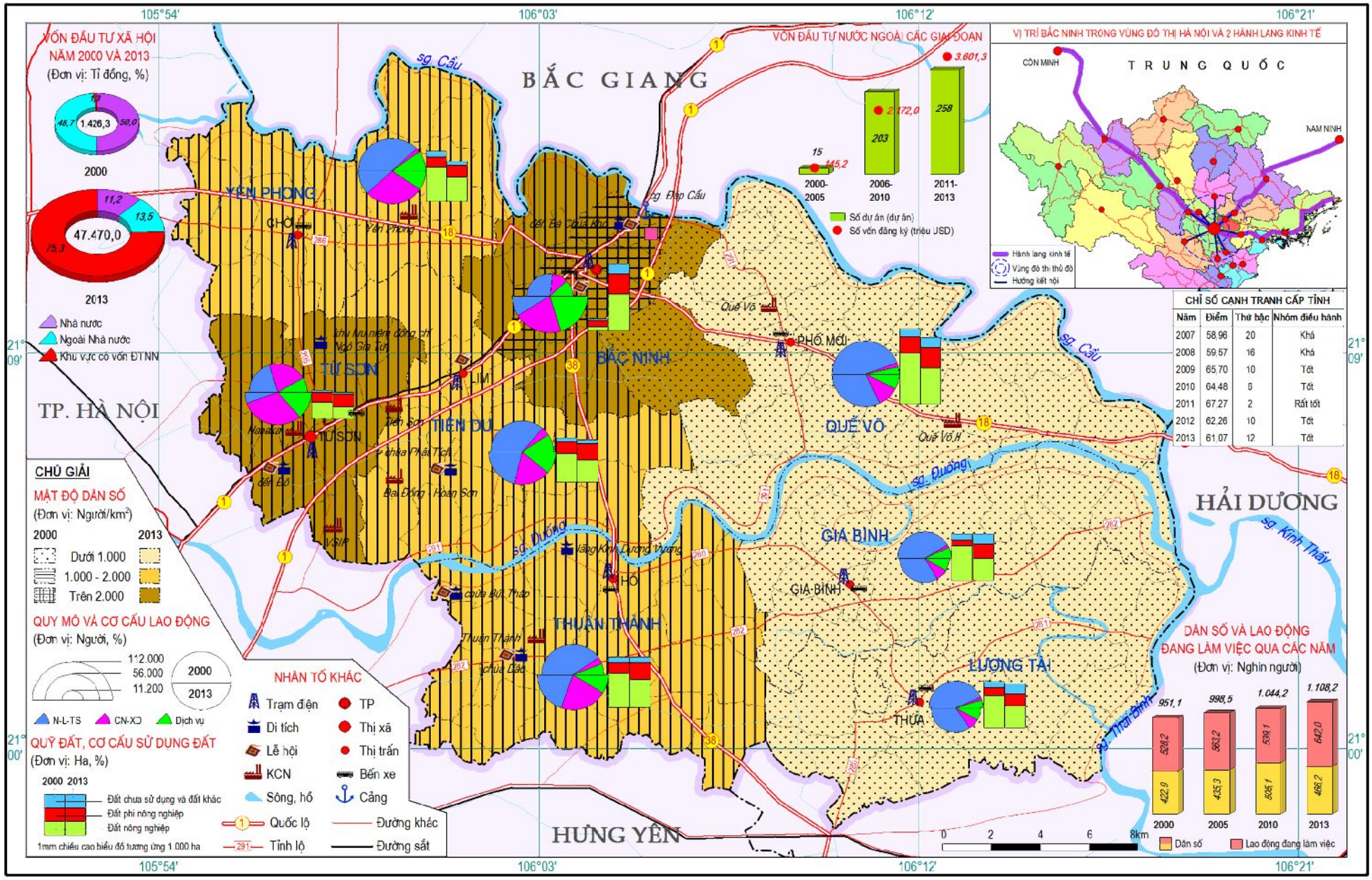

Nguồn: - Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2008 và 2014
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị

Người biên tập: Nguyễn Thị Huyền Trang, 2016

2.1.2. Các điều kiện kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Dân cư và lao động, tập quán và truyền thống

a. Dân cư, tập quán và truyền thống

Bắc Ninh là tỉnh có quy mô dân số trung bình và tăng liên tục từ 951.122 người năm 2000 lên 1.108.150 người năm 2013, trong vòng 13 năm tăng 157.028 người, trung bình mỗi năm tăng 12.079 người. Năm 2013, dân số của tỉnh chiếm 1,2% dân số cả nước và 5,5% dân số vùng ĐBSH. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên 1,46%, cao hơn mức trung bình cả nước và vùng ĐBSH (0,9% và 0,8%). Tỉ lệ gia tăng cơ học từ âm (-0,46% năm 2000 và -0,25% năm 2005) chuyển sang dương (từ năm 2007 đến nay, năm 2013 là 1,41%), là 1 trong 10 tỉnh thành phố vùng ĐBSH có gia tăng cơ học dương với chỉ số đứng đầu toàn vùng (cùng với Hà Nội, Hải Phòng). Gia tăng cơ học dương chủ yếu do lao động nhập cư đến các KCN, đặc biệt là tại KCN Yên Phong, khi nhà máy Samsung Electronics cùng nhiều nhà máy vệ tinh của nó đi vào hoạt động (năm 2010). Tỉ lệ gia tăng dân số 2,87%, đứng đầu toàn vùng ĐBSH.

Bảng 2.2. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên, cơ học và tỉ lệ tăng dân số tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 -2013

Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2013
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%)	1,30	1,07	1,21	1,46
Tỉ lệ gia tăng cơ học (%)	-0,46	-0,25	+ 0,22	+1,41
Tỉ lệ tăng dân số (%)	0,84	0,82	1,43	2,87

Nguồn: Xử lí từ [19],[22],[87]

Cơ cấu dân số Bắc Ninh đang có xu hướng già hóa và bước đầu ở thời kì "dân số vàng" (từ năm 2009). Năm 2013, nhóm dân số 0-14 tuổi chiếm 23,5%, nhóm 15-60 chiếm 63,5%, nhóm trên 60 chiếm 14%, tỷ lệ phụ thuộc là 36,5%. Tỉ số giới tính là 97,1 thấp hơn cả nước (98,2) và vùng ĐBSH (98,1%). Dân số trong thời kì "dân số vàng" là nguồn cung cấp lao động cho các KCN, CNN và là nhân tố đầu vào quan trọng cho CDCCKT nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung của tỉnh.

Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh năm 2013 là 1.347người/km^2, đứng thứ hai trong vùng ĐBSH (sau thành phố Hà Nội). Phân bố dân cư tỉnh Bắc Ninh mang đậm sắc thái nông nghiệp và không đồng đều giữa thành thị và nông thôn, giữa các huyện thị trong tỉnh. Đặc điểm này đã tác động đến sự phân bố các KCN, CCN của tỉnh với đặc trưng có mức độ tập trung cao quanh T.P Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn, nơi có sự tập trung dân cư đông (gần thị trường và gần trung tâm dịch vụ).

Dân cư Bắc Ninh có nhiều làng nghề, giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát triển. Đặc biệt, một bộ phận dân cư của tỉnh rất năng động, sớm tiếp xúc và thích ứng với thị trường (tại T.P Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du và huyện Yên Phong nhiều làng, phường dân cư có truyền thống buôn bán và giỏi buôn bán). Đây sẽ là cơ sở để Bắc Ninh phát triển các CCN làng nghề, làm đa dạng cơ cấu ngành công nghiệp, phát triển du lịch văn hóa, nhất là hướng sự phát triển kinh tế tỉnh vận hành theo kinh tế thị trường.

Dân số có tỷ lệ gia tăng cơ học dương, đang trong thời kì "dân số vàng" là một thị trường đa dạng về nhu cầu cho các sản phẩm nông - công nghiệp và dịch vụ, điều này sẽ điều chỉnh, thúc đẩy, hoàn thiện cơ cấu các ngành kinh tế.

b. Nguồn lao động

Lao động là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng của tăng trưởng và quá trình CDCCKT của tỉnh.

Bảng 2.3. Nguồn lao động và lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013

Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2013
Dân số trong độ tuổi lao động *(Nghìn người)*	573,1	603,9	660,3	712,6
Lao động đang làm việc *(Nghìn người)*	528,2	563,2	593,1	624,0
Tốc độ tăng trưởng số lao động đang làm việc (%)				
Giai đoạn 2000 - 2005	*1,29*			
Giai đoạn 2006 - 2013	*1,45*			

Nguồn:Xử lí từ [19],[22]

Ở giai đoạn 2000 – 2013, dân số trong độ tuổi lao động tăng đáng kể khoảng 86,8 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng 6,7 nghìn người. Đây sẽ là nguồn lao động bổ sung cho quá trình CDCCKT và phát triển kinh tế nói chung của tỉnh. Lao động đang làm việc tăng 98,6 nghìn người. Tốc độ tăng số lao động đang làm việc giai đoạn 2006 – 2013 nhanh hơn giai đoạn 2000 – 2005 và tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số. Đây vừa là kết quả vừa là nhân tố thúc đẩy CDCCKT.

Chất lượng của nguồn lao động đang được cải thiện. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo tăng từ 15,0% năm 2005 lên 20,5% năm 2013. Lao động

qua đào tạo chỉ tăng 5,5% trong vòng 8 năm nhưng đây sẽ là lực lượng nòng cốt để chuyển giao khoa học, công nghệ nhằm phát triển những ngành chứa hàm lượng chất xám cao, tạo ra sự tăng trưởng mạnh. Với tỉ lệ lao động qua đào tạo còn khiêm tốn như vậy khiến lao động tỉnh chưa thể đảm trách vai trò động lực của quá trình CDCCKT của tỉnh. Trong tương lai để thực sự trở thành tỉnh trọng điểm về công nghiệp điện tử - tin học lớn của cả nước, một trung tâm khoa học, giáo dục thì đòi hỏi lao động Bắc Ninh phải tiếp tục nâng cao về số lượng và chất lượng.

Cơ cấu lao động đang làm việc theo nhóm ngành và TPKT có sự thay đổi tích cực. Tỉ trọng lao động làm việc trong nhóm ngành nông – lâm – thủy sản giảm tương đối nhanh 48,9 điểm % trong 13 năm. Tỉ trọng lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp – xây dựng tăng nhanh là 34,6 điểm % do việc phát triển các khu, CCN và việc khôi phục, phát triển các nghề mới trong nông thôn đã tạo ra một lượng lớn việc làm (trực tiếp hay gián tiếp). Lao động dịch vụ cũng tăng lên tương ứng (8,5%, 14,2%, 19,2%, 22,8%) bởi sự tăng lên của nhu cầu, sự xuất hiện và phát triển mạnh của một số ngành dịch vụ mới.

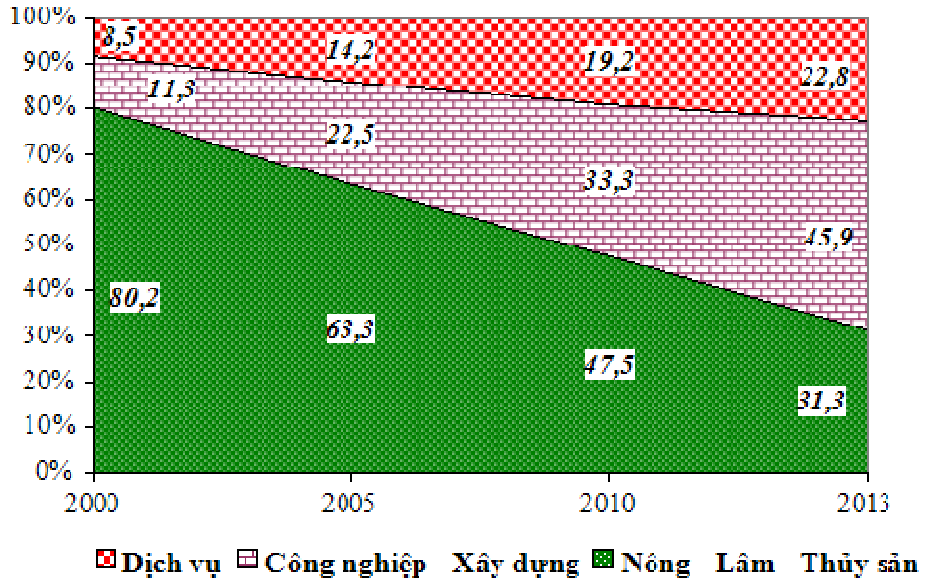

Hình 2.1. Biểu đồ cơ cấu lao động theo ngành tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013[19],[22]

Trong cơ cấu lao động theo TPKT có sự tăng nhanh, đặc biệt từ năm 2010 đến năm 2013 (7,0% năm 2010 lên 19,4% năm 2013) của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài bởi hoạt động đồng loạt các dự án tại KCN, CCN. Tuy nhiên, tỉ trọng lao

động ở khu vực này vẫn còn khá khiêm tốn, do bản thân lao động tỉnh Bắc Ninh mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ những đòi hỏi về tay nghề, phẩm chất, tác phong trong hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và do những quy định khi tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp nước ngoài (có những doanh nghiệp chỉ tuyển nữ hay tuyển lao động dưới 30 tuổi, chỉ tuyển dụng một thời gian rồi cho nghỉ và tuyển dụng tiếp). Lao động khu vực Nhà nước tỉ trọng luôn thấp ở mức 5,0% - 6,0% do nắm giữ một số lĩnh vực sản xuất đặc thù mang tính truyền thống và quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp. Tuy nhiên có xu hướng tăng nhẹ, từ 5,0% năm 2000 lên 5,6% năm 2005 và 6,0% năm 2013, bởi tăng số lao động làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp. Tỉ trọng lao động khu vực ngoài Nhà nước luôn cao song có xu hướng giảm từ 94,5% năm 2000 giảm xuống 74,5% năm 2013 (giảm 20 điểm %) bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới.

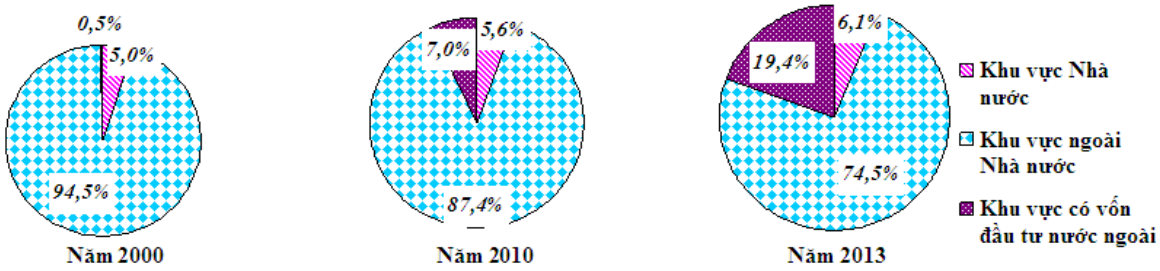

Hình 2.2. Biểu đồ cơ cấu lao động theo TPKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013 [19],[22]

Theo lãnh thổ nhất là giữa khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch nhau khá lớn. Lao động của khu vực thành thị chiếm 25,1% tổng lao động toàn tỉnh còn khu vực nông thôn chiếm tới 74,9%. Mặc dù trong 13 năm qua (2000 - 2013), lao động khu vực thành thị tăng thêm 106.383 người, trung bình mỗi năm tăng 8.865,3 người [82]. Nguyên nhân của tình trạng này là do sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông vận tải đã làm cho lao động sống ở khu vực nông thôn không cần di chuyển chỗ ở đến thành thị mà vẫn có được việc làm tốt và những điều kiện sống tốt. Chính điều này cũng là nguyên nhân làm cho tỉ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Ninh thấp.

Tác động của nguồn lao động đến CDCCKT tỉnh Bắc Ninh, phải kể đến tác động của lao động ngoại tỉnh (gồm lao động nước ngoài và lao động từ hai vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và TDMNPB) khi nguồn lao động này đang tăng về số lượng. Đến

năm 2013, riêng tại KCN lao động ngoài tỉnh chiếm tới 66,9%, trong đó lao động từ các vùng, tỉnh lân cận là 65,8%, lao động nước ngoài là 1,1% (*Xem thêm phụ lục 10*). Lao động nước ngoài tại tỉnh chính là lao động của các nước đến đầu tư như: Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản, Phần Lan, Thụy Điển.., chủ yếu họ là các lãnh đạo doanh nghiệp, chuyên gia, kĩ sư, công nhân có chuyên môn, tay nghề giỏi và họ cũng chính là người đảm trách nhiệm vụ đào tạo, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ nghề và chuyển giao công nghệ, kĩ thuật cho các lao động Việt Nam trong đó có lao động tỉnh. Những lao động nước ngoài này trở thành người dạy nghề, góp phần vào việc nâng cao chất lượng lao động tỉnh Bắc Ninh. Đặc biệt, làm thay đổi tác phong của lao động tỉnh từ tác phong nông nghiệp sang tác phong công nghiệp, góp phần làm cho năng suất lao động tăng lên và đạt mức cao.

Lao động từ hai vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và Miền núi trung du phía Bắc chủ yếu là lao động phổ thông do đó đã giải quyết được "bài toán khó" cho tình trạng thiếu hụt lao động tại các KCN của tỉnh.

2.1.2.2. Cơ sở hạ tầng và vật chất kĩ thuật

a. Cơ sở hạ tầng

Bắc Ninh có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện và hiện đại đảm bảo sự lưu thông các nguồn vật chất và năng lượng cho quá trình CDCCKT của tỉnh. Hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh gồm: mạng lưới giao thông vận tải, mạng lưới bưu chính viễn thông, mạng lưới điện, cung cấp nước…

- Mạng lưới giao thông vận tải

Do vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên thuận lợi, Bắc Ninh có mạng lưới vận tải đường bộ, đường thủy hình thành từ rất lâu tạo điều kiện cho việc giao thương, đi lại dễ dàng và nhanh chóng.

+ Giao thông đường bộ toàn tỉnh hiện có 3.830km, mật độ đường là 4,63km/km^2 cao hơn bình quân cả nước. Đường ô tô có các tuyến quốc lộ huyết mạch chạy qua: quốc lộ 1 (cũ và mới) có chiều dài 19,8, quốc lộ 18 (cũ và mới) có chiều dài 44km, quốc lộ 38 có chiều dài 23km. Tỉnh lộ có 14 tuyến với tổng chiều dài 265,7km cùng một hệ thống đường huyện, đô thị, đường xã và thôn. Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua với chiều dài 20km với các ga: Từ Sơn, Lim, Bắc Ninh và Thị Cầu. Hiện nay, tuyến đường sắt Hà Nội - Hạ Long đang được xây dựng sẽ đem lại nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế của tỉnh trong tương lai [121].

Đặc biệt, giao thông công cộng với hệ thống xe buýt chạy đến tất cả các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận rất phát triển. Đến hết năm 2013 đã có 13 tuyến xe buýt hoạt động liên tục với tần suất khá cao.

+ Giao thông đường thủy chủ yếu phát triển trên sông Cầu và sông Đuống với 3 cảng có công suất nhỏ và vừa cùng nhiều bãi xếp dỡ vật liệu khai thác cát: Hồ, Đông Xuyên, Kênh Vàng…[122]

Nhìn chung, giao thông vận tải đảm bảo cho sự kết nối giữa các thôn, xã, huyện trong tỉnh và mạng lưới giao thông quốc gia tạo điều kiện thuận lợi cho sự lưu thông các yếu tố đầu vào và đầu ra của quá trình CDCCKT. Cùng với vị trí địa lí, mạng lưới giao thông vận tải của tỉnh đã góp phần tạo nên "địa tô chênh lệch" thu hút đầu tư.

Bưu chính - viễn thông, hệ thống cấp điện, cấp nước luôn được nâng cấp, xây dựng mới, áp dụng những công nghệ kĩ thuật hiện đại để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, viễn thông đã thay đổi căn bản từ hệ analog lạc hậu sang hệ digital hiện đại. Mạng thông tin di động và internet tuy mới xuất hiện nhưng đã phát triển rất nhanh. Bắc Ninh luôn là tỉnh đứng trong top 10 các tỉnh thành của cả nước về mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh thực hiện số hóa thủ tục hành chính góp phần thực hiện thành công cải cách hành chính, nâng cao năng lực phục vụ của các cơ quan công quyền góp phần cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Còn hệ thống cấp điện tương đối linh hoạt, khả năng huy động công suất cao, tỉ lệ điện thương phẩm lớn, tổn thất điện năng thấp luôn đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu điện cho sản xuất tại KCN, CCN ngay cả trong những thời gian cao điểm.

b. Cơ sở vật chất kĩ thuật

Đến hết năm 2013, toàn tỉnh có 4.532 doanh nghiệp, trong đó khu vực ngoài nhà nước là 4.217 doanh nghiệp, khu vực vốn đầu tư nước ngoài là 297 và khu vực Nhà nước là 18. Ngành công nghiệp có 1.260 doanh nghiệp, công nghiệp chế biến chiếm 99,8% (có 100 doanh nghiệp điện tử tin học). Trên địa bàn tỉnh cũng có 96.128 cơ sở kinh tế cá thể phi nông - lâm - thủy sản. Bắc Ninh có 15 KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích 6.847ha (có 8 khu đã đi vào hoạt động, 2 khu đang xây dựng cơ sở hạ tầng) (*Xem thêm phụ lục 8*). Tỉnh cũng đã quy hoạch, xây dựng 32 CCN với tổng diện tích 1.578,6ha. Các KCN và CCN sẽ là nhân

tố đẩy nhanh và đúng hướng quá trình CDCCKT, nhằm thực hiện thành công mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015.[88]

Toàn tỉnh có 108 chợ, 11 siêu thị, 1 trung tâm thương mại cùng 23 chi nhánh ngân hàng, 24 quỹ tín dụng cơ sở, 78 phòng giao dịch, 87 máy ATM… Hệ thống giáo dục và y tế cũng rất phát triển với 159 trường học các cấp, 161 cơ sở y tế. Đây sẽ là cơ sở để Bắc Ninh phát triển dịch vụ và tăng cường mối liên kết giữa các ngành kinh tế. [22],[122]

Bắc Ninh có 473 công trình tưới và tưới tiêu kết hợp (công suất thiết kế là 63,8 nghìn ha) cùng với 285 trạm bơm tiêu, 550km sông trục và kênh tiêu tạo điều kiện thuận lợi để luân canh, tăng vụ hay chuyển đổi cơ cấu cây trồng. [122]

2.1.2.3. Tiến bộ khoa học công nghệ

Nhận thức được vai trò quan trọng của khoa học công nghệ, tỉnh đã rất chú trọng đến chuyển giao và ứng dụng công nghệ, kĩ thuật mới, hiện đại vào sản xuất. Từ năm 2010 đến năm 2013, toàn tỉnh đã triển khai thực hiện 1.086 đề tài, dự án khoa học công nghệ (6 dự án cấp nhà nước; 110 đề tài, dự án cấp tỉnh; 970 đề tài cấp cơ sở). Trong đó, lĩnh vực nông - lâm -thủy sản có 89 dự án, lĩnh vực công nghiệp, giao thông, xây dựng, công nghệ thông tin có 27 đề tài, dự án [85],[120]. Nhiều sáng kiến kỹ thuật tiến bộ được áp dụng vào sản xuất và đời sống góp phần quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

Trong nông nghiệp Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp, các huyện/thị triển khai các đề tài khảo nghiệm, tuyển chọn các loại giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao đưa vào sản xuất, trong đó tập trung lựa chọn bộ giống lúa thích hợp đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn lương thực. Tỉnh đã xây dựng các mô hình phát triển cơ giới hóa, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phục vụ CDCCKT nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững.

Đối với công nghiệp, tỉnh tập trung vào các hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng các công cụ quản lý chất lượng, bảo hộ sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu, tiết kiệm năng lượng… nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong đó nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng và triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ mới nâng cao hiệu quả và giảm thiểu ô nhiễm môi trường

như: sản xuất giấy tái chế ở CCN Phong Khê, sản xuất ván ghép thanh (Quế Võ), sản xuất chocolate nguyên liệu (Thuận Thành)... Công tác khuyến công luôn được quan tâm, tỉnh đã xây dựng 20 mô hình trình diễn, 70 cơ sở ứng dụng máy móc hiện đại vào sản xuất và xử lý ô nhiễm môi trường [85],[120]. Chuyển giao công nghệ, kĩ thuật hiện đại đạt hiệu quả tại các KCN nhất là ở các doanh nghiệp nước ngoài, lao động tỉnh đã sử dụng thành thạo các dây chuyền công nghệ hiện đại có thể tiếp quản và điều hành. Nếu như sự phát triển của khoa học kĩ thuật và công nghệ là nguồn gốc, động lực tạo nên sự CDCCKT nhân loại thì với Bắc Ninh tiến bộ khoa học công nghệ chưa thể hiện rõ vai trò này. Tuy nhiên, sự phát triển của khoa học công nghệ như hiện nay đã có những tác động tích cực nhất định đến quá trình CDCCKT của tỉnh.

2.1.2.4. Đường lối, chính sách

Ngay khi tái lập tỉnh, tại Đại hội Đảng bộ lần thứ XV (năm 1998), Trong nghị quyết 04 Ban chấp hành đã đề ra chủ trương phát triển công nghiệp, làng nghề nhằm CDCCKT theo hướng CNH, HĐH. Chủ trương này được hiện thực hóa và tiếp tục ở Đại hội Đảng lần thứ XVI (năm 2001), tại Nghị quyết 02 Ban chấp hành với việc phát triển KCN, CCN, CCN làng nghề coi đó vừa là giải pháp vừa là thực hiện chủ trương CDCCKT. Kèm theo đó là các quyết định quan trọng: Quyết định số 60/2001/QĐ – UB và số 104/2002/QĐ – UB về việc quy định ưu đãi khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh. Thời gian này đã thành lập và khởi công xây dựng cơ sở hạ tầng hai KCN Tiên Sơn và Quế Võ I, cùng 4 CCN (Châu Khê I, Đồng Kỵ I, Đình Bảng I, Phong Khê I).

Đến nhiệm kì Đại hội khóa XVII (năm 2006), tiếp tục phát triển Nghị quyết 02 Ban chấp hành bằng việc phát triển KCN thành KCN - đô thị để định hướng quá trình CDCCKT với hai nhân tố quyết định là KCN và đô thị hóa. Đây là giai đoạn nhiều KCN của tỉnh được hình thành. Trong Đại hội Đảng nhiệm kì XVIII (năm 2010), quá trình CDCCKT được xác định rõ ràng với hai mục tiêu cơ bản: trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015 và là thành phố trực thuộc trung ương vào năm 2020. Như vậy CDCCKT phải đi đôi với phát triển đô thị và phát triển đô thị phải dựa trên phát triển kinh tế, điều này được thực hiện hóa bởi rất nhiều các chính sách, trước tiên là các chính sách về thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (hỗ trợ tuyển lao động, hỗ trợ sản xuất), chính sách khuyến công, khuyến nông, chính sách về khoa học - công nghệ...

Sự hợp lí và đúng đắn của các chính sách đối với quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh đã góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Từ năm 2009 đến năm 2013, thứ bậc PCI của tỉnh luôn được cải thiện và nằm trong top 10 tỉnh thành phố có chỉ số PCI tốt. Trong đó, chỉ số thành phần về tính năng động và tiên phong của cấp lãnh đạo luôn được đánh giá cao, năm 2011 đạt 7,74/10 điểm (đứng thứ 3 cả nước), trở thành 1 trong 8 tỉnh thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất trong vòng 10 năm (2003 - 2013)(*Xem thêm phụ lục 5*). Đây chính là chìa khóa tạo nên sự thành công thu hút vốn đầu tư nhất là vốn FDI những năm qua của tỉnh.

2.1.2.5. Vốn đầu tư

Có thể khẳng định tỉnh Bắc Ninh đã rất thành công trong việc huy động vốn đầu tư cho quá trình CDCCKT. Vốn đầu tư đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, hình thành nhiều ngành kinh tế trọng điểm, ra đời ngành mới, tăng thu ngân sách, tăng cường kim ngạch xuất - nhập khẩu, thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ...

Từ năm 2000 đến hết năm 2013, tỉnh Bắc Ninh đã thu hút trên 640 dự án đầu tư trong nước, số vốn đăng kí 75.433 tỉ đồng và 476 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, số vốn đăng kí là 5,8 tỉ USD, vốn thực hiện đạt 60,3% vốn đăng kí (3,5 tỉ USD). [22],[120] (*Xem thêm phụ lục 6,7*)

Chỉ tính riêng năm 2013, Bắc Ninh đã thu hút 16.306 tỉ đồng vốn đầu tư trong nước (trong đó khu vực ngoài nhà nước chiếm 71,5%) và 31.164 tỉ đồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (*Xem thêm phụ lục 7*). Mặc dù nguồn vốn trong nước chỉ chiếm 34,4% tổng nguồn vốn đầu tư nhưng lại có ý nghĩa lớn, bởi về lâu dài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và quá trình CDCCKT nói riêng của tỉnh, nguồn vốn này sẽ làm giảm sự phụ thuộc, bị động của kinh tế Bắc Ninh đối với các tập đoàn nước ngoài, tạo ra sự tăng trưởng thật và giúp kinh tế tỉnh không dễ bị sụp đổ trước những cuộc khủng hoảng hay suy thoái kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, trên thực tế nguồn vốn FDI đang có vai trò hết sức quan trọng là động lực của quá trình CDCCKT. Đến năm 2013, tỉnh Bắc Ninh vươn lên đứng thứ 3 toàn quốc, thứ 2 vùng ĐBSH (sau Hà Nội) trong việc thu hút các doanh nghiệp FDI. Một dấu mốc quan trọng của việc thu hút vốn đầu tư FDI là sự có mặt của tập đoàn Samsung với dự án Khu tổ hợp công nghệ cao Samsung tại KCN Yên Phong với tổng vốn đầu tư lên 2,5 tỉ USD. Có được sự thành công này là do chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đã được cải thiện và những lợi thế riêng của tỉnh.

Bảng 2.4. Vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị: Tỉ đồng

Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2013
Tổng vốn	**1.426,3**	**4.797,3**	**21.388,6**	**47.470,0**
- Vốn trong nước	1.407,7	4.353,9	15.252,5	16.306,0
Trong đó:				
+ Vốn Nhà nước	*732,0*	*967,7*	*2.385,4*	*4.650,0*
+ Vốn ngoài Nhà nước	*675,7*	*3.385,2*	*12.840,1*	*11.656,0*
-Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	18,6	443,4	6.136,1	31.164,0

Nguồn:[19],[22]

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp điện tử - tin học, chiếm 56,2% tổng vốn FDI vào công nghiệp bởi sự thành công các dự án của những tập đoàn lớn như Canon, Samsung và Nokia, cùng với nhiều chính sách ưu tiên đặc biệt với các dự án liên quan đến điện tử của tỉnh. Suất đầu tư của FDI đạt giá trị cao 197 tỉ đồng/ha (cao gấp 6,4 lần so với đầu tư trong nước)[86],[87], như vậy chất lượng đầu tư của FDI cao hơn hẳn so với đầu tư trong nước ở lĩnh vực này. Riêng ngành điện tử đã chiếm đến 39% tổng số dự án và 68% tổng vốn FDI trên địa bàn. Tiếp sau ngành điện tử - tin học là ngành chế biến thực phẩm đồ uống, cơ khí, vật liệu xây dựng, hóa chất và giấy. Chính sự tập trung nguồn vốn FDI như vậy đã tác động trực tiếp đến cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh, hình thành ngành công nghiệp trọng điểm điện tử - tin học.

Trong các quốc gia có tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh thì Hàn Quốc và Nhật Bản là hai quốc gia có số dự án và số vốn đăng kí lớn nhất. Hàn Quốc có 232 dự án được cấp giấy phép trong đó có 132 dự án đang hoạt động (tính đến năm 2013), chiếm tới 49,3% số dự án và 52,2% tổng số vốn đầu tư FDI. Hàn Quốc và Nhật Bản đầu tư nhiều vào tỉnh Bắc Ninh do sự thành công của các dự án Samsung, Canon và xu hướng chuyển công xưởng sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam. Tỉnh cũng đã gây được sức hút với một số tập đoàn lớn của châu Âu như Nokia - Phần Lan và ABB - Thủy Điển, Ariston - Italia. Tỉnh Bắc Ninh đã hội tụ được nhiều tập đoàn có danh tiếng trên thế giới như: Canon, Sumitomo đến từ Nhật Bản; Samsung, Orion đến từ Hàn Quốc; Foxconn, Mictac đến từ Đài Loan; Tyco Electronics, Pesico đến từ Hoa Kỳ; ABB đến từ Thụy Điển… và gần đây nhất là Tập

đoàn Nokia đến từ Phần Lan [121]. Hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài đều đánh giá rất cao tiềm năng và môi trường đầu tư của tỉnh Bắc Ninh. Như vậy, việc thu hút các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao và các nhà đầu tư có uy tín trên thế giới là một trong những điều kiện quan trọng giúp tăng cường năng lực phát triển kinh tế, nhất là công nghiệp. Đặc biệt, sự có mặt của các tập đoàn xuyên quốc gia sẽ giúp cho Bắc Ninh rút ngắn thời gian và khoảng cách gia nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu, mở ra nhiều cơ hội cho quá trình CDCCKT nói riêng và sự phát triển kinh tế nói chung.

KCN là khu vực có sức hút rất lớn với nguồn FDI, riêng năm 2013 chiếm tới 73,7% số dự án đầu tư và 97% tổng số vốn FDI toàn tỉnh. Số lượng các dự án và tổng số vốn đầu tư liên tục tăng. Từ năm 2000 đến năm 2005, số dự án tại KCN chỉ là 14 với tổng vốn đăng kí là 1.523 triệu USD. Nhưng đến giai đoạn 2010 - 2013, các KCN đã thu hút tới 369 dự án với số vốn đăng kí là 5.559,4 triệu USD [120], [121]. Bên cạnh sức hút của KCN, các CCN cũng có được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài (phần lớn là các nhà đầu tư Hàn Quốc và Đài Loan). Tuy nhiên đến nay, các CCN của tỉnh chưa trở thành một thị trường đầu tư hấp dẫn vì quy mô sản xuất vừa và nhỏ, việc quảng bá để thu hút đầu tư của CCN chưa thực sự hiệu quả.

Dòng vốn FDI tập trung mạnh vào khu vực phía Bắc sông Đuống còn khu vực phía Nam sông Đuống đang bắt đầu có dự án đăng kí đầu tư. Có sự khác biệt như vậy là do ở khu vực phía Bắc sông Đuống có nhiều KCN với quy mô lớn đang hoạt động, có các điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý và giao thông vận tải tạo nên các mối liên hệ vùng dễ dàng và thường xuyên hơn. Chính sự phân bố dòng vốn FDI như vậy đã tác động đến tốc độ CDCCKT của hai khu vực lãnh thổ tỉnh: khu vực phía Bắc sông Đuống có tốc độ CDCCKT nhanh hơn khu vực phía Nam sông Đuống.

Trong tương lai, tỉnh Bắc Ninh định hướng thu hút nguồn FDI từ những dự án lớn, công nghệ cao, hiện đại, tốn ít diện tích và thân thiện với môi trường. Tỉnh khuyến khích thu hút vào ngành công nghiệp hỗ trợ, ngành du lịch, y tế, giáo dục-đào tạo, dịch vụ giải trí, các dự án đầu tư công nghệ sinh học, dự án đầu tư công nghệ chế biến thực phẩm. Tỉnh khuyến khích các dự án đầu tư vào các huyện Gia Bình, Lương Tài và Thuận Thành. [121]

2.1.2.6. Sự phát triển của thị trường trong và ngoài tỉnh

Quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh diễn ra trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa nên tỉnh rất tích cực và chủ động hướng đến kinh tế thị trường và mở rộng quan

hệ với bên ngoài, đặc biệt là các nước trong khu vực và trên thế giới. Do có một vị trí địa lý thuận lợi mà sự lưu thông các luồng vật chất, năng lượng cho quá trình chuyển dịch luôn được đảm bảo đây là lợi thế mà tỉnh đã phát huy có hiệu quả trong thời gian qua.

Với dân số là 1.108,2 nghìn người (năm 2013), Bắc Ninh chưa có được một thị trường đủ lớn cho các sản phẩm nông – công nghiệp nhưng với tốc độ gia tăng dân số cao như hiện nay và đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên sẽ tạo ra một thị trường tiềm năng trong tương lai. Thị trường ngoài tỉnh ngày càng được mở rộng khi tỉnh liên kết chặt chẽ với các tỉnh, vùng kinh tế lân cận đặc biệt là các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tỉnh Bắc Ninh đã xây dựng được mối quan hệ thị trường khăng khít với Thủ đô Hà Nội và VKTTĐPB bởi đây là thị trường lớn của các sản phẩm nông - thủy sản, thủ công nghiệp, công nghiệp của tỉnh. Đồng thời đây cũng là những thị trường công nghệ, kĩ thuật hiện đại và lao động dồi dào (lao động có chuyên môn). Nhưng các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp cũng chịu sự cạnh tranh gay gắt, gây ra một số bất lợi cho quá trình CDCCKT của tỉnh.

Nằm trên hai hành lang kinh tế quan trọng với Trung Quốc, tỉnh Bắc Ninh cũng đã khai thác mạnh thị trường này với các sản phẩm nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (chủ yếu là sản phẩm tại các làng nghề) vì sự tương đồng về nhu cầu và thị hiếu. Tỉnh cũng đã có nhiều chương trình hợp tác với các khu vực, tỉnh các nước trong khu vực và trên thế giới như với Syrdarrya - Uzbekistan, Khăm Muôi - Lào trong lĩnh vực nông nghiệp và giáo dục, đây sẽ là những thị trường của các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp trong tương lai. Cùng với việc Việt Nam là thành viên của các tổ chức ASEAN, WTO với các mối quan hệ được mở rộng thì thị trường các sản phẩm của tỉnh cũng có nhiều cơ hội vươn xa ra thế giới. Điều này đã hình thành nên những vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao trong nông nghiệp và phát triển mạnh KCN.

2.1.2.7. Liên kết và hợp tác vùng

Bắc Ninh có một vị trí thuận lợi cho liên kết và hợp tác vùng nhất là với vùng đô thị Thủ đô, VKTTĐPB và hai hành lang kinh tế.

VKTTĐPB có nhiều lợi thế để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, là cửa mở lớn ra biển của cả nước (Quảng Ninh, Hải Phòng), thông thương với Trung Quốc và

các nước ASEAN, tạo điều kiện cho Bắc Ninh mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng như chuyển giao công nghệ. VKTTĐPB có cơ sở hạ tầng khá phát triển làm cho các mối quan hệ, liên kết nội, ngoại vùng diễn ra thường xuyên, dễ dàng điều này góp phần làm tăng sức hấp dẫn về thu hút đầu tư nhưng cũng tạo ra những hạn chế trong phát triển ngành dịch vụ tỉnh Bắc Ninh (ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng khiêm tốn trong cơ cấu GDP). VKTTĐPB có xu hướng CDCCKT là tăng nhanh nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ với các ngành công nghệ và chất lượng cao, các sản phẩm có hàm lượng chất xám nhất là khi vùng trở thành trung tâm khoa học công nghệ có tầm cỡ quốc gia, khu vực và quốc tế. Điều này đã chi phối và tạo nên đặc điểm của quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh những năm qua.

Vùng đô thị Thủ đô hình thành trong vai trò định hướng và điều hòa các hoạt động kinh tế - xã hội chung, nâng cao hiệu quả toàn vùng. Bắc Ninh có nhiều điều kiện để liên kết nhiều mặt với vùng, được xác định là đô thị vệ tinh, địa bàn mở rộng của khu vực trung tâm với chức năng y tế, giáo dục, sản xuất công nghiệp (điện tử - tin học), đầu mối trung chuyển hàng hóa...nhằm giảm bớt sự tập trung các hoạt động kinh tế và dân cư vào khu vực thành phố Hà Nội. Theo đó, Bắc Ninh với các điều kiện sẵn có sẽ thu hút mạnh hơn các hoạt động đang diễn ra quá tải tại Hà Nội như: dịch vụ nhà ở, giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, y tế, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí. Bắc Ninh cũng là một điểm trung chuyển hàng hóa, một đầu mối giao thông quan trọng của vùng.[104],[123]

Đối với hai hành lang kinh tế: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Bắc Ninh là điểm dừng nghỉ quan trọng, góp phần tạo nên sự lưu thông, trao đổi thương mại với khu vực phía nam Trung Quốc và các nước ASEAN, mở ra một thị trường rộng lớn cho mặt hàng nông sản, làng nghề truyền thống (đồ gỗ, tre nứa mĩ nghệ...), du lịch của tỉnh. Đồng thời hai hành lang còn là nơi cung cấp nguồn nguyên nhiên liệu (khoáng sản, lâm sản, điện) cho quá trình CDCCKT và tạo điều kiện nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nhất là hệ thống giao thông vận tải tỉnh Bắc Ninh.

2.1.3. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Do nằm trong vùng ĐBSH nên Bắc Ninh có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi như địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu ổn định và điều hòa, sông ngòi có lưu lượng nước lớn....để phát triển nông nghiệp với trình độ chuyên canh cao, hình

thành vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Đồng thời thuận lợi cho việc xây dựng các KCN, CCN, các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế cũng như mọi sinh hoạt của dân cư. Nhưng Bắc Ninh lại nghèo nguồn tài nguyên thiên nhiên nhất là tài nguyên khoáng sản đã hạn chế sự đa dạng của cơ cấu công nghiệp và không đem lại nguồn thu ngoại tệ cho quá trình CDCCKT. Tuy nhiên, trên thực tế tài nguyên đất đang trở thành một lợi thế để tỉnh thúc đẩy CDCCKT nhanh và hiệu quả.

Tài nguyên đất với "địa tô chênh lệch" do vị trí địa lí và giao thông thuận lợi, đem lại đã làm cho giá đất của Bắc Ninh rẻ hơn so với Hà Nội và một số tỉnh lân cận, giải quyết hợp lí "bài toán lợi nhuận" của các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, Bắc Ninh trở thành tỉnh trọng điểm về sức hút đầu tư nước ngoài (năm 2013 đứng thứ 4/63 tỉnh thành phố cả nước, thứ 2/10 tỉnh thành phố vùng ĐBSH về số dự án).

Bảng 2.5. Giá một số loại đất tỉnh Bắc Ninh và thành phố Hà Nội năm 2005 và 2013

(Đơn vị: 1000đ/m^2)

Các loại đất	***Bắc Ninh***		***Hà Nội***	
	2005	***2013***	***2005***	***2013***
Đất chung	1.000-7.000	3.000-13.000	-	4.000 - 25.000
Đất nông nghiệp	30 - 55	50 - 70	130 - 250	100 - 300
Đất trong KCN, CCN	300-700	900-1.300	-	-

Nguồn: Xử lí từ [111], [112],[113],[114]

Giá đất tỉnh Bắc Ninh luôn thấp hơn so với giá đất tại thành phố Hà Nội trong khi đó Bắc Ninh có được vị trí địa lí và giao thông vận tải thuận lợi. Nếu so sánh cùng một mảnh đất có cùng vị trí thuận lợi về đường giao thông thì giá đất của Bắc Ninh chỉ bằng 1/2 thậm chí 1/3 so với đất Hà Nội. Như vậy, việc xây dựng KCN hay mua đất để xây dựng nhà xưởng thì số tiền chủ đầu tư bỏ ra để mua đất tại Bắc Ninh sẽ ít hơn nhiều so với Hà Nội (nhất là trong khâu đền bù giải phóng mặt bằng, chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và đất ở). Ngoài ra, ở Hà Nội hiện tượng đầu cơ đất phát triển mạnh đã đẩy giá đất thực tế lên cao hơn rất nhiều so với giá được Ủy ban nhân dân Thành phố quy định và chi phí đền bù lớn, việc giải phóng mặt bằng hay gặp khó khăn.

Bắc Ninh có nhiều lợi thế cho quá trình CDCCKT như vị trí địa lí, cơ sở hạ tầng và vốn đầu tư. Những lợi thế này đã tạo điều kiện thuận lợi để Bắc Ninh chuyển giao kĩ thuật, công nghệ, hợp tác, mở rộng thị trường cũng như thu hút đầu tư. Trong đó, "địa tô chênh lệch" là sức hấp dẫn lớn nhất để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ CDCCKT tỉnh những năm qua. Nguồn vốn này đã hiện thực hóa các tiềm năng thành hiệu quả kinh tế và trở thành động lực cho sự phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội nói chung và quá trình CDCCKT nói riêng của tỉnh. Bên cạnh những thuận lợi, quá trình CDCCKT Bắc Ninh còn gặp nhiều hạn chế, khó khăn: Quỹ đất tự nhiên ít (diện tích nhỏ nhất Việt Nam), nghèo tài nguyên khoáng sản, chất lượng lao động chưa cao, thị trường thiếu ổn định...

2.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh

2.2.1. Khái quát chung

2.2.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP

Những năm đầu khi tái lập tỉnh (1997 - 1999), kinh tế Bắc Ninh mang tính chất thuần nông, quy mô nhỏ bé với cơ sở lạc hậu và xuống cấp, trang thiết bị nghèo nàn... Nhưng từ năm 2000 đến năm 2013, Bắc Ninh đã thực sự chuyển mình trở thành tỉnh nằm trong top 10 cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế, về thu hút đầu tư, về thu ngân sách Nhà nước....Quy mô kinh tế tăng nhanh, tốc độ tăng GDP luôn ở mức hai con số với tốc độ tăng bình quân năm trên 14%. Năm 2000 tổng GDP trên địa bàn chỉ có 3.336,8 tỉ đồng, xếp thứ 7/7 tỉnh thành phố VKTTĐPB, 6/10 vùng ĐBSH nhưng đến năm 2013 đã đạt 114.387,4 tỉ đồng, xếp thứ 3/7 tỉnh thành phố VKTTĐPB và 3/10 tỉnh thành phố vùng ĐBSH, thứ 9/63 tỉnh thành phố cả nước. Có được điều này là do tỉnh đã vận dụng linh hoạt đường lối đổi mới, chính sách chủ trương của Đảng và Nhà nước, đã khai thác và sử dụng hiệu quả các lợi thế so sánh vào phát triển kinh tế.

Bảng 2.6. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013

Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2013
GDP (giá thực tế) *tỉ đồng*	3.366,8	8.331,1	37.111,0	114.387,4
GDP (giá so sánh*) tỉ đồng*	2.488,3	4.766,1	9.667,3	98.607,9
Tốc độ tăng trưởng *(%)*	16,6	14,0	17,9	11,8

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Tốc độ tăng GDP cao nhưng không ổn định thậm chí có xu hướng giảm, so với năm 2000 năm 2013 giảm 4,8 điểm %. Năm 2010, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 17,9% do có nhiều dự án đầu tư của các tập đoàn lớn đi vào hoạt động hiệu quả (Samsung Electronics, Nokia), năm 2013 giảm còn 11,8% vì các doanh nghiệp đã đi vào sản xuất ổn định những tỉ lệ nội địa hóa của các sản phẩm công nghiệp đặc biệt là sản phẩm công nghệ cao còn khá thấp làm cho giá trị gia tăng không cao dẫn đến tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm.

2.2.1.2. GDP/người

Với xuất phát điểm thấp, không có tích lũy kinh tế nhưng đến năm 2013, tổng GDP tỉnh Bắc Ninh là 114.387,4 tỉ đồng và GDP/người đạt 103,2 triệu đồng, cao gấp 2,6 lần mức trung bình cả nước (cả nước là 39,9 triệu đồng).

Giai đoạn 2000 – 2013, GDP/người của tỉnh không ngừng tăng từ 3,5 triệu đồng lên 103,2 triệu đồng, tăng 29,6 lần. Nếu từ năm 2000 đến năm 2005 GDP/người của tỉnh Bắc Ninh luôn thấp hơn mức trung bình cả nước và ĐBSH thì từ năm 2006 đến năm 2013, GDP/người đã cao hơn (cao hơn cả nước và vùng ĐBSH là 2,6 lần). Năm 2013, GDP/người của Bắc Ninh đứng thứ 3/63 tỉnh thành phố (sau Bà Rịa – Vũng Tàu, T.P Hồ Chí Minh), đứng đầu vùng ĐBSH. Mặc dù, Bắc Ninh có GDP/người cao nhưng chưa phản ánh được thực chất mức sống của dân cư bởi đóng góp chủ yếu vào GDP là các doanh nghiệp, công ty nước ngoài (Samsung, Nokia, Canon...). Nhưng điều đó cũng cho thấy CDCCKT của tỉnh đã đem lại hiệu quả nhất định.

2.2.1.3. Năng suất lao động xã hội

Năng suất lao động xã hội có sự thay đổi đáng kể, trong vòng 13 năm (2000 - 2013) đã tăng từ 6,4 triệu đồng/người năm 2000 lên 183,3 triệu đồng/người năm 2013, tăng 28,6 lần. Năng suất lao động của tỉnh cao gấp 2,7 lần mức trung bình cả nước (68,7 triệu đồng/người). Tuy nhiên, năng suất lao động của tỉnh cao không phải do chất lượng lao động (trình độ chuyên môn kĩ thuật của lao động) mà do nguồn vốn và công nghệ của các dự án nước ngoài trong KCN tạo ra (Khu tổ hợp công nghệ Samsung, Nokia). Bởi vậy, ngành công nghiệp đứng đầu về năng suất lao động và tăng nhanh (15,7 lần). Dịch vụ cũng là ngành có năng suất lao động tương đối cao đạt 137,8 triệu đồng/người với tốc độ tăng trung bình 14% do sự có mặt và hoạt động của KCN, CCN đã làm phong phú thêm cơ cấu ngành dịch vụ (ra đời một số lĩnh vực dịch vụ mới) và hoạt động của một số dự án FDI trong lĩnh vực này.

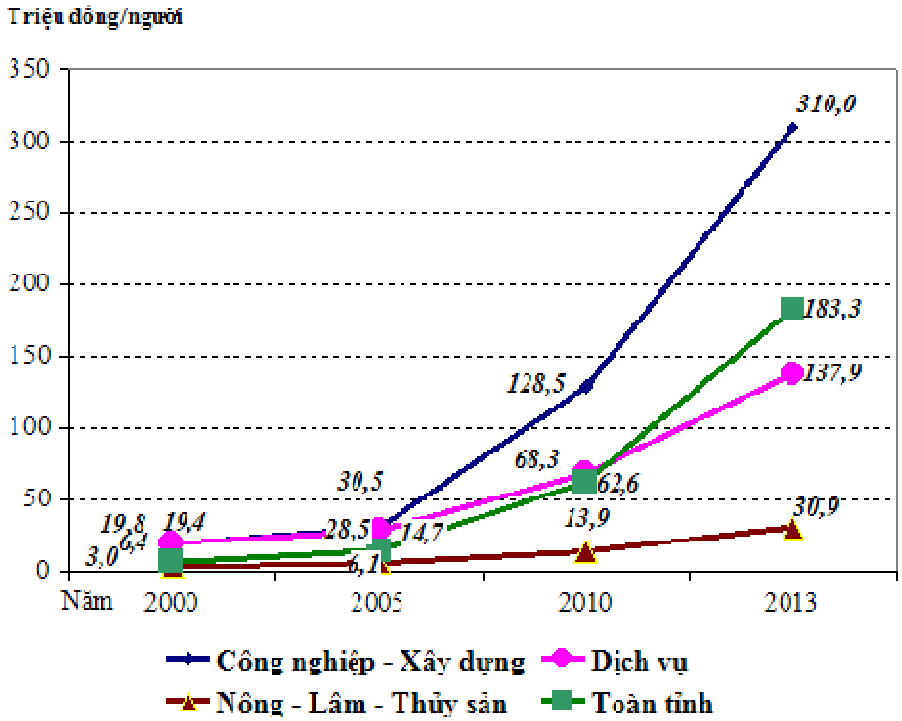

Hình 2.3. Biểu đồ năng suất lao động trong các ngành kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013 (giá thực tế)[19],[22]

Nông – lâm - thủy sản có năng suất lao động thấp chỉ là 31 triệu đồng/người, do đặc điểm sản xuất của ngành và trình độ lao động, công nghệ - kĩ thuật. Năng suất lao động ngành nông - lâm - thủy sản đang có xu hướng tăng với tốc độ tăng bình quân là 19,2%/năm, điều này cho thấy việc áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất cũng như việc chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ, phát triển nông nghiệp hàng hóa đạt hiệu quả.

2.2.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

a. Chuyển dịch cơ cấu theo ba nhóm ngành

Trong giai đoạn 2000 - 2013, kinh tế Bắc Ninh đã có sự chuyển dịch theo hướng tỉ trọng của nhóm ngành nông - lâm - thủy sản giảm nhanh nhường chỗ cho nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong khi nhóm ngành dịch vụ có tỉ trọng tương đối ổn định trong cơ cấu GDP.

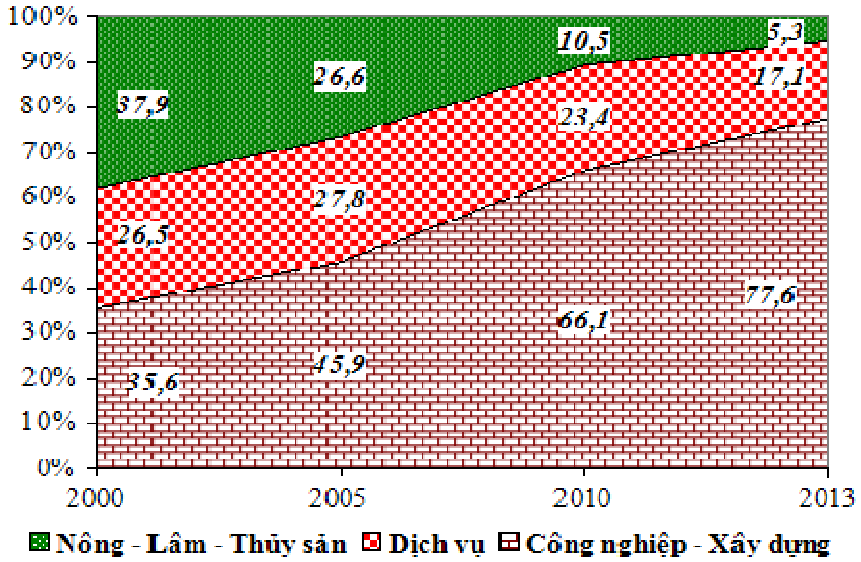

Hình 2.4. Biểu đồ CDCCKT Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013 (giá thực tế)[19],[22]

Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp – xây dựng tăng nhanh trong cơ cấu GDP, từ 35,6% năm 2000 lên 45,9% năm 2005 và đạt 77,6% năm 2013, tăng 42 điểm %. Tỉ trọng này cao thứ hai cả nước sau tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (85,9%). Nhóm ngành nông – lâm - thủy sản giảm từ 37,9% năm 2000 xuống 26,6% năm 2005 và còn 5,3% năm 2013, giảm 32,6 điểm %, đứng thứ 8/63 tỉnh có tỉ trọng thấp. Dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ, từ 26,5% năm 2000 xuống còn 17,1% năm 2013.

Qua sự chuyển dịch này có thể thấy rõ vai trò quan trọng của công nghiệp – xây dựng nói chung và công nghiệp nói riêng đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Với mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015, Bắc Ninh đã có nhiều chính sách khuyến khích công nghiệp phát triển như các chính sách về phát triển KCN và thu hút đầu tư nước ngoài được ưu tiên hàng đầu. Đến hết năm 2013, Bắc Ninh đã có 15 KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập, trong đó có 8 KCN đang hoạt động sản xuất và sinh lời. Đồng thời, đã có nhiều dự án lớn của các tập đoàn danh tiếng thế giới đến đầu tư như: Canon, Samsung, Nokia...

Nông – lâm - thủy sản giảm tỉ trọng do nguyên nhân khách quan là sự tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa làm diện tích đất canh tác bị thu hẹp đáng kể, giá các yếu tố đầu vào cao trong khi giá cả yếu tố đầu ra luôn bấp bênh, thị trường của sản phẩm nông sản không ổn định và bị cạnh tranh gay gắt.... Những nguyên nhân chủ quan là do quy mô sản xuất nhỏ nên mức đóng góp vào GDP thấp, quá trình chuyển đổi hướng sản xuất mới chỉ bước đầu đem lại hiệu quả và trên

phạm vi hẹp, sản xuất nông nghiệp còn chưa chú trọng nhiều đến chất lượng sản phẩm....Tuy nhiên giá trị sản xuất của ngành luôn tăng và đáp ứng nhu cầu lương thực thực phẩm nội tỉnh, có một số sản phẩm đứng vững trên thị trường trong nước và là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Dịch vụ chiếm tỉ trọng khiêm tốn và phát triển không ổn định với xu hướng giảm nhẹ, từ 26,5% năm 2000 lên 27,8% năm 2005 và giảm 17,1% năm 2013, thấp hơn mức trung bình cả nước (43,3%) và vùng ĐBSH (43,2%). Dịch vụ phát triển chưa tương xứng và khai thác hiệu quả lợi thế của tỉnh. Chính sự thuận tiện, nhanh chóng và dễ dàng trong các mối liên hệ, liên kết vùng do cơ sở hạ tầng đem lại là nguyên nhân quan trọng tạo ra đặc điểm này của ngành. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh cũng đã có một số loại hình dịch vụ mới ra đời làm đa dạng thêm cơ cấu của ngành và đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành

** Công nghiệp*

Với mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015, tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp. Dựa trên những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư nước ngoài...trong những năm qua công nghiệp của tỉnh đã có những bước phát triển đột phá.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng liên tục, từ 2.689,7 tỉ đồng năm 2000 lên 12.995,4 tỉ đồng năm 2005 và đạt 693.338 tỉ đồng năm 2013 (giá thực tế). Trong vòng 13 năm giá trị sản xuất công nghiệp tăng lên 346,6 lần với tốc độ tăng trưởng rất cao.

Bảng 2.7. Giá trị sản xuất công nghiệp và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2013
Giá trị sản xuất (thực tế, tỉ đồng)	2.689,7	12.995,4	76.117,4	693.338
Giá trị sản xuất (so sánh, tỉ đồng)	1.668,9	4.455,0	36.880,6	578.393
Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)				
2000 - 2005	26,3			
2005 - 2010	40,6			
2010 - 2013	60,7			

Nguồn:Xử lí từ [19],[22]

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp trong cả giai đoạn 2000 - 2013 tăng cao, từ 26,3% lên 40,6% và 60,7%. Từ năm 2000 đến năm 2005 tốc độ tăng trưởng thấp do là thời kì đầu hoạt động của các doanh nghiệp tại KCN nên phần lớn vẫn đang kiện toàn cơ sở sản xuất hay sản xuất với công suất nhỏ và trung bình đồng thời đây cũng là giai đoạn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hưởng nhiều các chính sách ưu đãi và số lượng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn khiêm tốn. Từ năm 2005 đến 2013, tốc độ tăng trưởng cao do hàng loạt các dự án đầu tư nước ngoài của tập đoàn lớn đi vào hoạt động sản xuất hay tăng vốn đầu tư (Samsung Electronics, Nokia, Canon…) bất chấp suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính thế giới.

Cơ cấu theo ngành công nghiệp có sự thay đổi nhanh chóng qua từng giai đoạn, đặc biệt từ năm 2006 đến 2013 có sự chuyển dịch rất lớn theo xu hướng: những ngành có hàm lượng chất xám cao, hiện đại chiếm tỉ trọng lớn và ổn định còn những ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều lao động tỉ trọng nhỏ và giảm dần. Công nghiệp chế biến luôn chiếm tỉ trọng gần như tuyệt đối và không thay đổi trong suốt giai đoạn 2000- 2013 (năm 2000 là 99,9%, năm 2005 là 99,4% và đến năm 2013 vẫn giữ mức 99,8%) do tỉnh đã có rất nhiều chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, có nhiều dự án đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới và Việt Nam (dự án của Samsung, Nokia, Canon, Vinasoy, Vinamilk, Lotte.....).

Từ năm 2000 trở về trước, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo ngành cấp 2 của tỉnh khá đơn giản với một số ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản xuất kim loại (quy mô nhỏ, phục vụ nhu cầu nội tỉnh), cơ khí (chủ yếu sản xuất công cụ sản xuất nông nghiệp) hay thủ công nghiệp tại các làng nghề. Nhưng từ năm 2000 đến năm 2013, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo ngành cấp 2 đã đa dạng hơn với sự xuất hiện và phát triển của ngành hóa chất, thực phẩm - đồ uống, điện tử - tin học ...trong đó ngành điện tử - tin học có vai trò rất quan trọng.

Bảng 2.8. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013

(Đơn vị: giá thực tế, tỉ đồng, %)

Chỉ tiêu	2000		2005		2010		2013	
	Tỉ đồng	%	*Tỉ đồng*	%	*Tỉ đồng*	%	*Tỉ đồng*	%
Toàn ngành	**2.689,7**	***100***	**12.995,4**	***100***	***109.535***	***100***	**693.338**	***100***
Điện tử - tin học	-	-	723,6	*5,6*	53.124,5	*48,5*	580.986	*83,8*
Sản xuất kim loại	718,6	*26,7*	4.583,8	*35,3*	16.430,3	*15,0*	22.444	*3.2*
Thực phẩm - đồ uống	362,9	*13,5*	1.971	*15,2*	11.829,8	*10,8*	21.388	*3,1*
Hoá chất	39,5	*1,5*	342,2	*2,6*	7.119,9	*6,5*	13.559	*2,0*
Chế biến gỗ và lâm sản	361,4	*13,4*	1.818,2	*14,0*	6.572	*6,0*	11.877	*1,7*
Sản xuất giấy	157,2	*5,8*	743,2	*5,7*	3.505	*3,2*	8.764	*1,3*
Cơ khí	110,5	*4,1*	301,2	*2,3*	4.052,8	*3,7*	2.534	*0,4*
Khác	939,6	*35,0*	2.512,2	*19,3*	6.900,7	*6,3*	31.786	*4,6*

N*guồn: Xử lí từ [19],[22]*

- Công nghiệp điện tử - tin học

Năm 2005 được coi là dấu mốc quan trọng của ngành khi dự án FDI đầu tiên có mặt tại KCN Tiên Sơn (Canon), đến năm 2013 giá trị sản xuất công nghiệp điện tử - tin học tăng 802,9 lần so với năm 2005, từ 723,6 tỉ đồng năm 2005 lên 580.986 tỉ đồng năm 2013, chiếm 83,8% cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành (tỉ lệ này cao nhất cả nước [86]). Công nghiệp điện tử - tin học đang là ngành kinh tế mũi nhọn và là sản phẩm công nghiệp trọng điểm của tỉnh bởi các chính sách đều ưu tiên tập trung cho phát triển công nghiệp điện tử - tin học và sự thành công của các dự án điện tử - tin học lớn như Samsung, Nokia. Trong đó, dự án Khu tổ hợp công nghệ Samsung được ví như "người khổng lồ" của ngành khi tổng số vốn đăng kí đầu tư sau 2 lần tăng vốn là 2,5 tỉ USD (năm 2013) và là Khu tổ hợp công nghệ Samsung lớn nhất thế giới. Khu tổ hợp công nghệ Samsung đã đóng góp 67,5% vào giá trị xuất khẩu của tỉnh và tạo ra khối lượng việc làm khổng lồ cho lao động trong và ngoài tỉnh. Cùng với nhà máy Nokia đi vào hoạt động, Bắc Ninh – Việt Nam chính thức có tên trên bản đồ di động toàn cầu. Tính đến hết năm 2013, công nghiệp điện tử - tin học có trên 100

doanh nghiệp (80 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động và trên 20 doanh nghiệp đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản). Trong đó, có 4 doanh nghiệp của 3 tập đoàn lớn là: Canon (Canon tại KCN Tiên Sơn và Quế Võ), Samsung (Samsung Electronics, Samsung Display tại KCN Yên Phong), Nokia (Nokia tại KCN VSIP - Từ Sơn) và trên 70 doanh nghiệp hỗ trợ [84].

- Công nghiệp sản xuất kim loại, thực phẩm - đồ uống, sản xuất - chế biến gỗ và lâm sản, sản xuất giấy, cơ khí là những ngành công nghiệp có tính truyền thống của tỉnh với nhiều làng nghề nổi tiếng: Rèn sắt Đa Hội (Từ Sơn), đúc đồng Đại Bái (Gia Bình), đúc nhôm Văn Môn, gỗ mĩ nghệ Đồng Kị, giấy Phong Khê...bên cạnh đó là các doanh nghiệp trong các KCN, CCN. Tuy giá trị sản xuất tăng liên tục nhưng tỉ trọng của các ngành này đều nhỏ và có xu hướng giảm bởi mối tương quan tỉ lệ với công nghiệp điện tử - tin học, do những hạn chế về nguồn cung cấp nguyên liệu, về công nghệ kĩ thuật (chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng với các hộ sản xuất tại các làng nghề nên kĩ thuật công nghệ còn thiếu đồng bộ và hiện đại), chưa nhiều chính sách ưu tiên và thị trường thiếu ổn định. Sản phẩm của các ngành này chủ yếu tiêu thụ tại thị trường nội địa và một số ít được xuất khẩu sang Trung Quốc. Công nghiệp hóa chất phát triển thiếu ổn định với sản phẩm chủ yếu phục vụ cho ngành nông nghiệp, công nghiệp dệt may và sản xuất phương tiện giao thông.

Ngoài ra còn có công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may - da giày và một số ngành công nghiệp khác nhưng đóng góp không đáng kể vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- Công nghiệp nông thôn

Công nghiệp nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của ngành công nghiệp tỉnh. Công nghiệp nông thôn Bắc Ninh phần lớn là nhóm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp dựa trên các làng nghề. Hiện nay, toàn tỉnh có 62 làng nghề trong đó 32 làng nghề truyền thống. Nếu phân theo ngành nghề sản xuất thì có 53 làng nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, 4 làng nghề xây dựng, 3 làng nghề thương mại, 1 làng nghề vận tải, 1 làng nghề kinh doanh giống thủy sản (*Xem thêm phụ lục 12,13)*. Số lao động tham gia vào các hoạt động công nghiệp nông thôn tăng lên phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động ngày càng rõ rệt từ nông nghiệp sang công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Giá trị sản xuất của công nghiệp

nông thôn thường chiếm 75% giá trị sản xuất công nghiệp khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh. Những sản phẩm của công nghiệp nông thôn chủ yếu được tiêu thụ nội địa, có một số được xuất khẩu ra nước ngoài, thậm chí đã tạo được danh tiếng và có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới như: gỗ Đồng Kị, tre trúc Xuân Lai, gốm Phù Lãng, đồng Đại Bái, giấy Phong Khê...

Công nghiệp nông thôn không chỉ tạo việc làm cho nông dân những lúc nông nhàn mà còn nâng cao thu nhập cho lao động ở nông thôn, hạn chế sự di dân ồ ạt vào các đô thị, góp phần thực hiện "ly nông bất ly hương", sử dụng hiệu quả nguồn lao động, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống....Tuy nhiên, công nghiệp nông thôn tỉnh đang gặp nhiều khó khăn như nguồn vốn hạn hẹp, công nghệ và thiết bị thô sơ, trình độ tay nghề và quản lý hạn chế, nguyên liệu đầu vào và giá cả thị trường không ổn định, chưa khai thác tốt thị trường trong nước và xuất khẩu, ô nhiễm môi trường...

Nhìn chung, ngành công nghiệp tỉnh không chỉ phát triển nhiều ngành công nghiệp mới, sản phẩm mới mà còn bảo tồn, nhân rộng nghề truyền thống. Cơ cấu công nghiệp ngày một đa dạng, đã hình thành được ngành công nghiệp trọng điểm là điện tử - tin học, dần đưa tỉnh Bắc Ninh trở thành trung tâm công nghiệp điện tử - tin học lớn của Việt Nam. Tuy nhiên, ngành công nghiệp còn tồn tại nhiều hạn chế và khó khăn: tăng trưởng thiếu ổn định, phát triển phụ thuộc phần lớn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ - kĩ thuật còn thiếu đồng bộ và hiện đại, tình trạng ô nhiễm môi trường phổ biến (đặc biệt là tại các làng nghề), sản phẩm công nghiệp chưa đa dạng và bị cạnh tranh gay gắt trên thị trường, công nghiệp chế biến chưa khai thác hiệu quả nguồn nguyên liệu từ ngành nông - lâm - thủy sản.

** Dịch vụ*

Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ liên tục tăng, từ 1.260,9 tỉ đồng năm 2000 tăng lên 3.348,4 tỉ đồng năm 2005, 11.360 tỉ đồng năm 2010 và đạt 20.778 tỉ đồng năm 2013, tăng 16,5 lần trong vòng 13 năm.

Bảng 2.9. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất ngành dịch vụ tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013

Đơn vị: tỉ đồng, % (giá hiện hành)

Các ngành	2000		2005		2010		2013	
	Tỉ đồng	*%*	*Tỉ đồng*	*%*	*Tỉ đồng*	*%*	*Tỉ đồng*	*%*
Tổng	**1.260,9**	***100***	**3.348,4**	***100***	**11.360,0**	***100***	**20.778,0**	***100***
Thương mại	218,2	*17,3*	723,1	*21,6*	2.350,2	*20,7*	4.896,5	*23,6*
Vận tải	114,9	*9,1*	369,1	*11,0*	1.558,7	*13,7*	2.694,4	*13,0*
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	51,8	*4,1*	292,9	*8,7*	1.351,0	*11,9*	2.547,3	*12,3*
Khách sạn, nhà hàng	69,5	*5,5*	161,6	*4,8*	878,5	*7,7*	2.178,3	*10,5*
Bưu chính viễn thông	59,3	*4,7*	153,6	*4,6*	671,8	*5,9*	1.033,7	*5,0*
Du lịch	0,4	*0,1*	0,9	*0,1*	1,2	*0,1*	120,4	*0,6*
Dịch vụ khác	746,8	*59,2*	1.647,1	*49,2*	4.549,1	*40,0*	7.307,4	*35,2*

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Tỉ trọng của ngành trong cơ cấu GDP không cao, tốc độ tăng trưởng bình quân không ổn định. Đây là một hạn chế của tỉnh do các mối liên kết với thủ đô Hà Nội, VKTTĐPB đem lại. Ngành dịch vụ tỉnh Bắc Ninh có nhiều nhóm ngành nhưng quan trọng hơn cả là: thương mại, giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm.

- Thương mại

Thương mại là ngành quan trọng trong nhóm ngành dịch vụ tỉnh, phản ánh độ mở của kinh tế Bắc Ninh thông qua các mối quan hệ quốc tế, liên vùng, liên tỉnh và trình độ phát triển kinh tế thị trường. Thương mại tăng đáng kể về giá trị sản xuất và tỉ trọng. Giá trị sản xuất tăng từ 218,2 tỉ đồng năm 2000 lên 723,1 tỉ đồng năm 2005, 2.350,2 tỉ đồng năm 2010 và 4.896,5 tỉ đồng năm 2013. Tỉ trọng tăng lên tương ứng 17,3%, 21,6%, 20,7% và 23,6%. Có được kết quả này là do sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp nhất là khi các tập đoàn kinh tế lớn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng sản xuất tại các KCN đã làm tăng lưu lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường. Mặt khác do sự tăng nhanh của nhu cầu tiêu dùng trong nhân dân khi đời

sống được nâng cao cùng nhiều chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động trao đổi, buôn bán hàng hóa nội tỉnh, ngoại tỉnh cũng như với các nước trên thế giới. Hoạt động thương mại gồm nội thương và ngoại thương đều thu được những thành tựu quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng nền kinh tế.

① Nội thương: Hoạt động nội thương ngày càng đa dạng với tổng mức bán lẻ luôn tăng từ 1.490,5 tỉ đồng năm 2000 lên 4.116,0 tỉ đồng năm 2005, 17.336 tỉ đồng năm 2010 và đạt 30.395 tỉ đồng năm 2013, tăng 20,4 lần trong vòng 13 năm [19],[22]. Thị trường nội địa được thiết lập là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng với hệ thống các chợ, siêu thị và trung tâm thương mại, nhiều hoạt động xúc tiến thương mại được tổ chức thường xuyên. Tỉnh Bắc Ninh được đánh giá là thị trường bán lẻ đầy tiềm năng nên bắt đầu thu hút được những doanh nghiệp bán lẻ nổi tiếng ở Việt Nam đến đầu tư như Mediamark, Trần Anh, thế giới di động...

② Ngoại thương

Trong xu thế hội nhập thế giới hiện nay, hoạt động ngoại thương là con đường ngắn nhất để Bắc Ninh đẩy nhanh hội nhập, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Đồng thời, hoạt động ngoại thương cũng tạo điều kiện để chuyển giao công nghệ kĩ thuật, tăng nguồn thu ngoại tệ cho tỉnh. Thời gian qua cùng với việc mở rộng thị trường, tỉnh đã rất chú trọng đến xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động ngoại thương như: thành lập Hải quan Bắc Ninh, hình thành cảng cạn ICD, hệ thống Logitics (kho vận Maple & Tree, dự án Trung tâm kho vận Bắc Kỳ, dự án kho hàng của Công ty ALS…).

Bảng 2.10. Trị giá hàng hóa xuất - nhập khẩu tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

	2000	**2005**	**2010**	**2013**
Tổng giá trị xuất nhập khẩu (triệu USD)	92,3	257,0	4.817,4	48.860,0
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	48,4	95,7	2.451,4	26.283,0
Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	43,9	161,3	2.366,0	22.577,0
Cán cân xuất nhập khẩu	+45	-65,6	+85,4	+3.706,0
Xuất nhập khẩu/GDP (%)	54,8	61,7	259,6	897,0

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2000 - 2013 của Bắc Ninh tăng nhanh, năm 2000 chỉ có 92,3 triệu USD, năm 2005 là 257,0 triệu USD, năm 2010 tăng lên 4.817,4 triệu USD và năm 2013 đã là 48.860 triệu USD. Trong vòng 13, tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng 529,4 lần. Đặc biệt, trong thời kì 2010 - 2013, tổng trị giá xuất nhập khẩu tăng rất nhanh và đến năm 2013 đã chiếm tới 18,5% tổng trị giá xuất nhập khẩu cả nước (264.065,5 triệu USD). Có được thành quả trên là do những đóng góp của KCN nhất là các tập đoàn FDI vào hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh. Trị giá xuất nhập khẩu của KCN luôn chiếm khoảng 95 - 99% tổng trị giá xuất nhập khẩu tỉnh Bắc Ninh. Trong đó, các doanh nghiệp, công ty sản xuất điện tử - tin học có vai trò quyết định, đặc biệt khi Khu tổ hợp công nghệ Samsung và nhà máy sản xuất điện thoại Nokia đi vào hoạt động thì trị giá xuất nhập khẩu tăng đột biến. Trong các mặt hàng xuất nhập khẩu, hàng điện tử chiếm tới 95,8% (năm 2013) tổng trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu toàn tỉnh (*Xem thêm phụ lục 21*). Bắc Ninh cũng là tỉnh xuất siêu khi cán cân xuất nhập dương (năm 2013 cán cân đạt giá trị dương rất cao +3.706). Giá trị xuất nhập khẩu/GDP gia tăng liên tục, từ 54,8% năm 2000 lên 61,7% năm 2005, 259,6% năm 2010 và 897% năm 2013, tỉ lệ này cao hơn rất nhiều so với mức trung bình cả nước (163,7%). Điều này cho thấy, kinh tế tỉnh có độ mở lớn và quá trình CDCCKT đem lại hiệu quả cao. Nhìn chung hoạt động xuất nhập khẩu tỉnh Bắc Ninh đã khẳng định được vai trò của mình trong quá trình CDCCKT nói riêng và phát triển kinh tế nói chung.

- Giao thông vận tải là ngành kinh tế phát triển thiếu ổn định do sự phụ thuộc vào nhu cầu các KCN, CCN trong tỉnh, kĩ thuật phương tiện còn thiếu đồng bộ, phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu.... nhưng đã có nhiều dịch vụ mới ra đời nhằm phục vụ tốt nhất cho sản xuất và kinh doanh như dịch vụ logictics - ICD, vận tải chuyên chở cán bộ, công nhân viên tại các KCN và vận tải công cộng (xe buýt). Trong đó, vận tải đường bộ có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình CDCCKT của tỉnh nhất là các tuyến vận tải quốc tế giữa Việt Nam – Trung Quốc qua tỉnh Bắc Ninh.

- Các ngành dịch vụ khác như hoạt động tín dụng - ngân hàng - bảo hiểm, khách sạn - nhà hàng, bưu chính viễn thông...đang phát triển mạnh mẽ đảm bảo sự thông suốt cho dòng lưu thông tiền tệ, thông tin đáp ứng nhu cầu CDCCKT.

BẢN ĐỒ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2000 - 2005

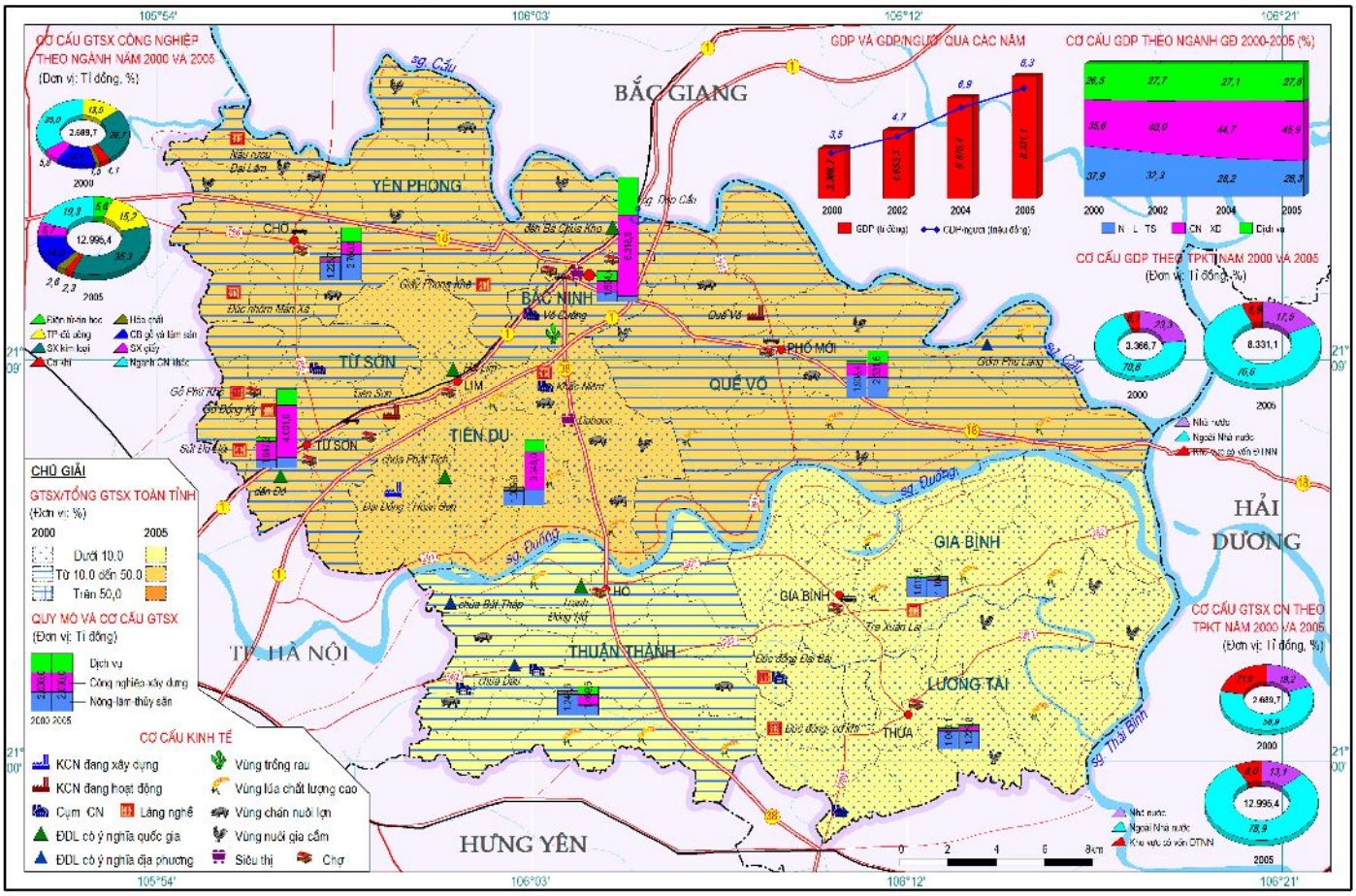

Nguồn: - Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2008 và 2014
- Quy hoạch phát triển KT-XH các huyện, thị đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Người biên tập: Nguyễn Thị Huyền Trang, 2016

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH NĂM 2005

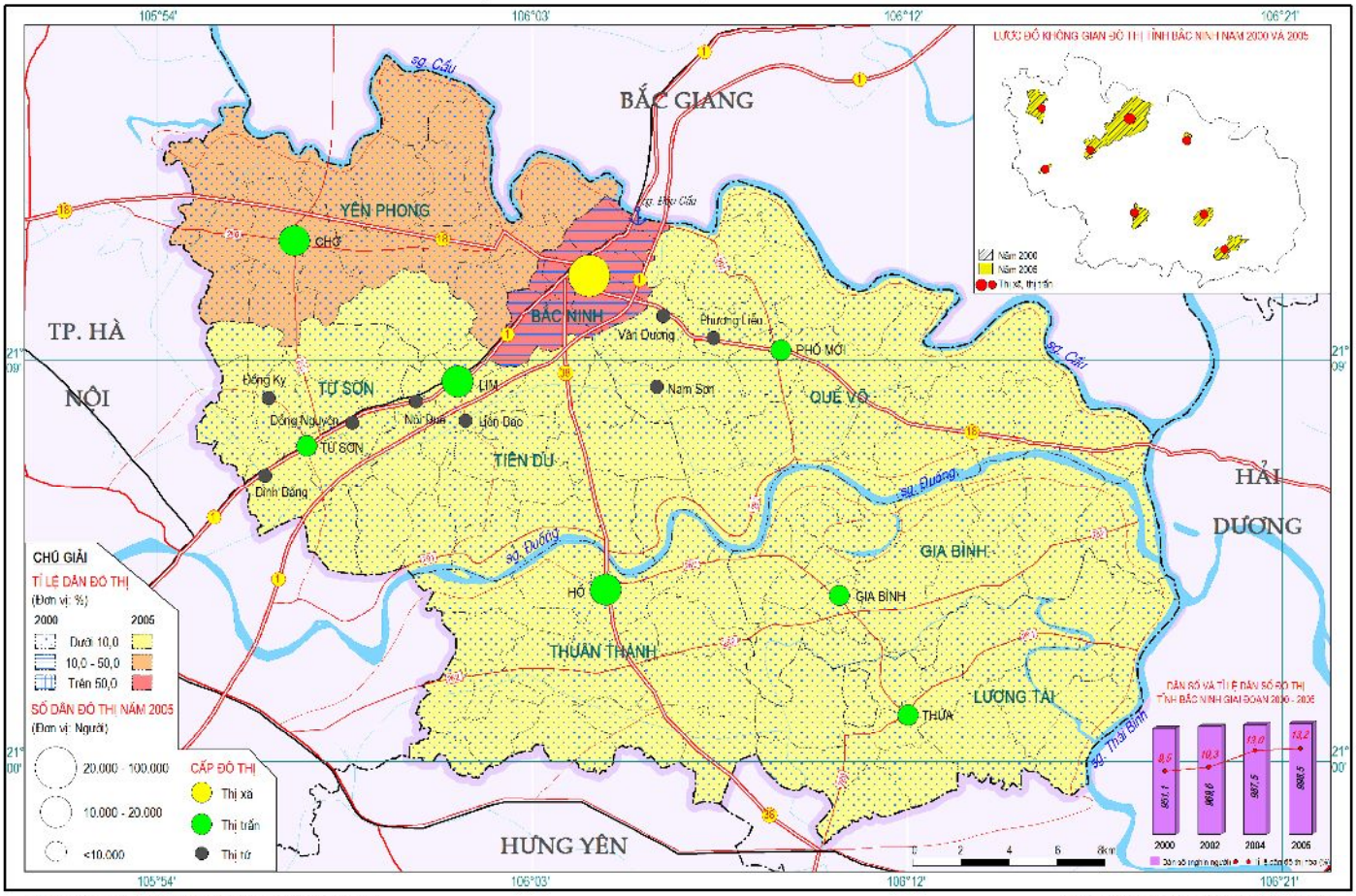

Nguồn: - Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2008 và 2014
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2050

Người biên tập: Nguyễn Thị Huyền Trang, 2016

BẢN ĐỒ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2006 - 2013

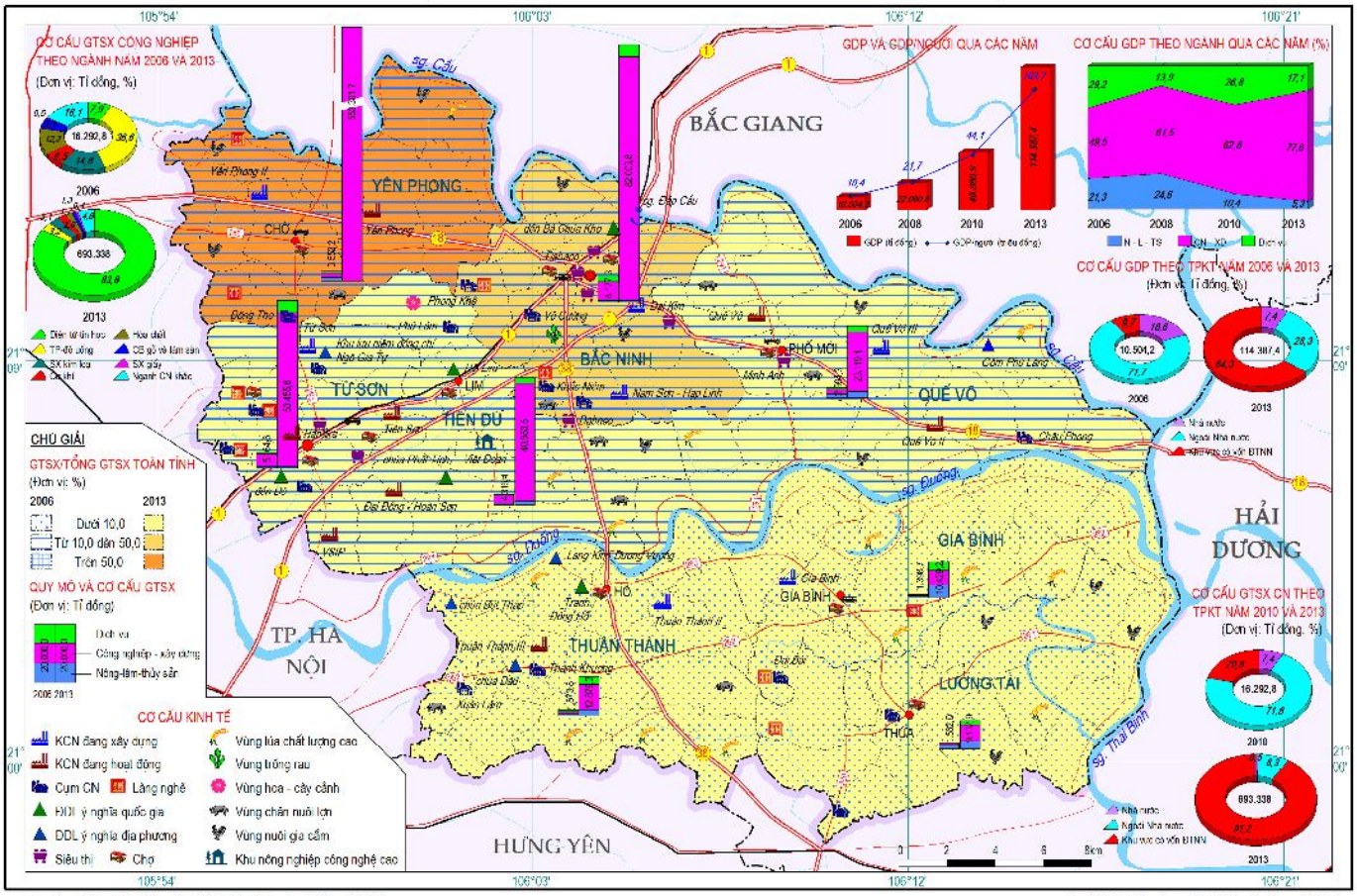

Nguồn: - Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2008 và 2014
- Quy hoạch phát triển KT-XH các huyện, thị đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Người biên tập: Nguyễn Thị Huyền Trang, 2016

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH NĂM 2013

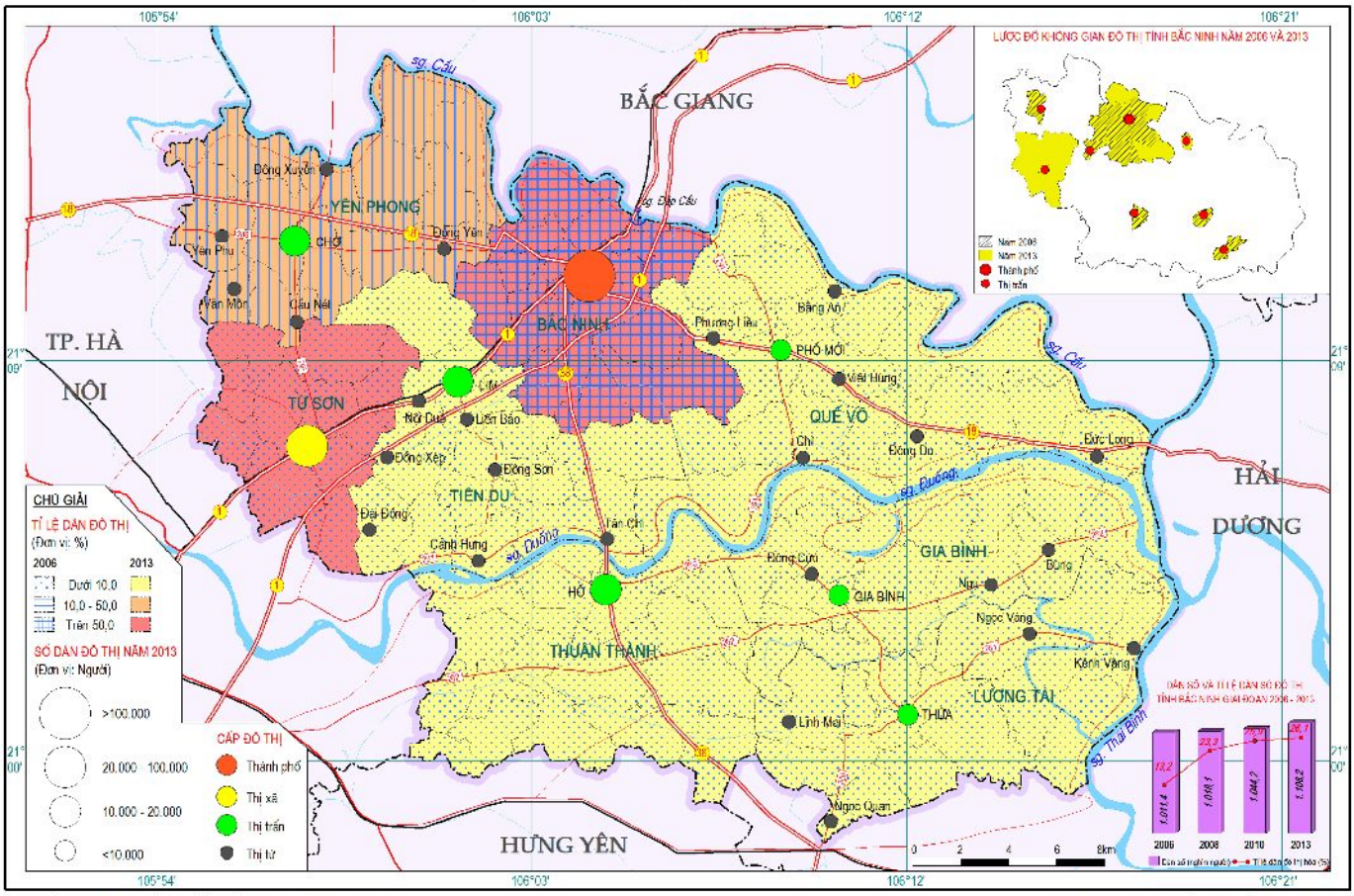

Nguồn: - Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2008 và 2014
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2050

Người biên tập: Nguyễn Thị Huyền Trang, 2016

** Ngành nông – lâm - thủy sản*

Tuy tỉ trọng ngành nông – lâm - thủy sản trong cơ cấu kinh tế tỉnh nhỏ bé song giá trị sản xuất liên tục tăng. Năm 2000 là 1.933,4 tỉ đồng, tăng lên 3.491,9 tỉ đồng năm 2005 và 9.859,9 tỉ đồng năm 2013, tăng 5,1 lần trong vòng 13 năm. Trong đó, nông nghiệp luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và là ngành quan trọng nhưng đang có xu hướng giảm nhẹ từ 95,8% xuống 85,5%, trong vòng 13 năm giảm 10,3 điểm %. Ngành thủy sản có nhiều chuyển biến tích cực, tỉ trọng tăng từ 3,5% năm 2000 lên 14,2% năm 2013, tăng 10,7 điểm % còn lâm nghiệp có tỉ trọng nhỏ. Nông nghiệp và thủy sản là hai ngành có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển, đặc biệt là nông nghiệp (diện tích đất nông nghiệp chiếm tới 51% diện tích đất tự nhiên, khí hậu điều hòa, hệ thống sông ngòi tương đối phát triển, nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông nghiệp, người dân có kinh nghiệm và truyền thống sản xuất nông nghiệp....).

- Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp luôn tăng, từ 1.852,8 tỉ đồng (giá thực tế) năm 2000 lên 7.183,7 tỉ đồng năm 2010 và 8.430,4 tỉ đồng năm 2013, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2000 - 2013 đạt gần 5%/năm.

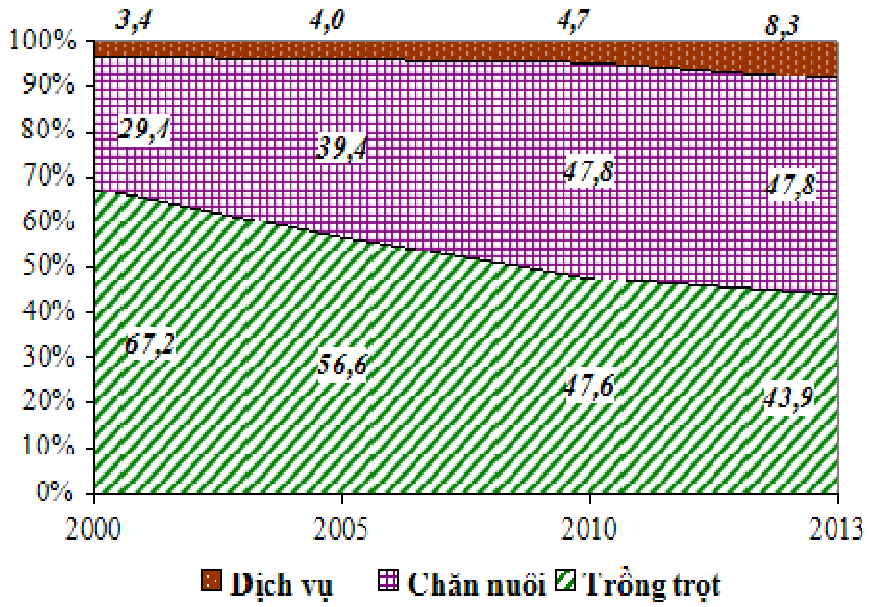

Hình 2.5. Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2000 - 2013 (giá thực tế) [19],[22]

Nội bộ nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao. Chăn nuôi ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất và gắn với CNH và đô thị hóa. Trồng trọt luôn có tỉ trọng lớn nhưng có xu hướng giảm dần, dịch vụ nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhưng tỉ trọng vẫn còn rất khiêm tốn và tăng nhẹ.

① Trồng trọt

Đây là ngành luôn có những thế mạnh về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội nên có tỉ trọng rất cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nhưng đang có xu hướng giảm do diện tích đất nông nghiệp giảm, sự thất bại và thiếu hiệu quả của các dự án, chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại một số huyện (huyện Yên Phong với cây khoai tây, huyện Gia Bình với cây đậu tương...), đồng thời tỉ lệ các sản phẩm sạch, chất lượng cao trong cơ cấu sản phẩm thấp dẫn đến giá trị đem lại còn khiêm tốn. Bên cạnh đó, cũng phải kể đến tình trạng những lao động nông nghiệp chính đã chuyển sang làm trong các KCN, đô thị (rất phổ biến tại các huyện có KCN) nên sản xuất đình trệ hoặc hiệu quả thấp. Một nguyên nhân nữa làm cho ngành trồng trọt giảm tỉ trọng là mối liên kết giữa công nghiệp chế biến với trồng trọt còn rất hạn chế.

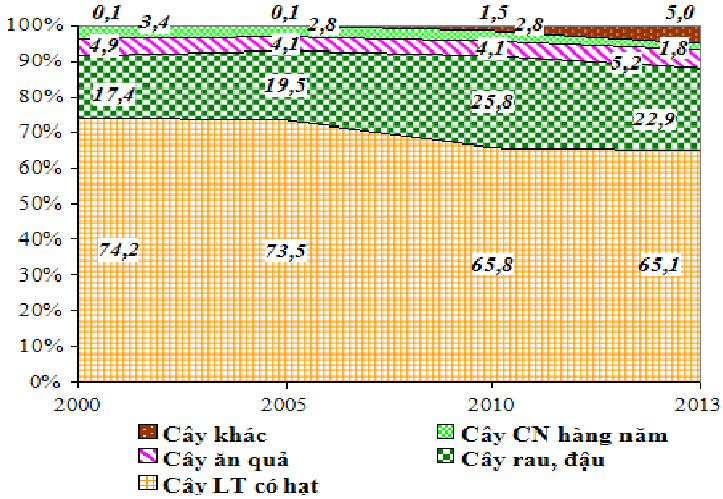

Hình 2.6. Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt giai đoạn 2000 - 2013 (giá thực tế) [19],[22]

Trồng trọt đang chuyển dịch theo hướng các cây trồng hiệu quả kinh tế thấp giảm quy mô, diện tích và tỉ trọng còn cây trồng hiệu quả kinh tế cao tăng quy mô, diện tích và tỉ trọng. Trong từng nhóm cây trồng đã và đang hình thành vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, phát triển theo quy luật thị trường.

Bảng 2.11. Diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây trồng tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị: ha

Các loại cây	2000	2005	2010	2013	Tăng/giảm giai đoạn 2000 - 2013
Tổng	**102.482**	**98.837**	**93.803**	**88.437**	**-14.045**
Cây LT có hạt	88.450	82.245	77.980	76.212	-12.238
Cây lúa	*83.964*	*79.827*	*74.300*	*72.443*	*-11.521*
Cây rau, đậu	8.754	10.729	9.450	8.579	- 207
Rau các loại	*8.277*	*10.607*	*9.382*	*8.457*	*+180*
Cây CN hàng năm	3.420	3.797	4.426	2.477	-943
Cây ăn quả	1.858	2.066	1.947	2.061	+203

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Cây lương thực với cây lúa là cây trồng chủ đạo có tỉ trọng và diện tích lớn nhất, song đang có xu hướng giảm dần do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giá cả thị trường, chuyển đổi mục đích sử dụng đất… Mặc dù, cây lúa là cây trồng truyền thống của tỉnh, diện tích chiếm tới 94 - 97% cây lương thực, có nhiều giống lúa mới ưu việt được đưa vào sản xuất, có trình độ cơ giới hóa đạt mức cao, có nhiều vùng sản xuất hàng hóa được hình thành nhưng hiệu quả kinh tế đem lại không cao và sản phẩm lúa gạo khó cạnh tranh trên thị trường do chưa xây dựng được thương hiệu hay sản phẩm đặc trưng, chưa có sự hợp tác của các doanh nghiệp chế biến, hầu hết các sản phẩm vẫn tiêu thụ theo kiểu nội tiêu.

Cây rau là một trong hai loại cây có sự tăng lên về diện tích với 180 ha, do sự tăng lên nhanh chóng của nhu cầu thị trường nhất là tại KCN và các đô thị. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành vành đai rau xanh quanh các đô thị (T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn) và KCN. Nhiều ứng dụng khoa học công nghệ, kĩ thuật hiện đại đã được đưa vào sản xuất. Thị trường của nhóm cây này không chỉ dừng lại ở các đô thị trong tỉnh mà còn được mở rộng ra các tỉnh lân cận và thị trường quan trọng nhất là Thủ đô Hà Nội. Tỉnh đã quy hoạch được 36 vùng sản xuất rau xanh có diện tích từ 10 ha trở lên. Cây ăn quả là một trong hai nhóm cây có sự tăng lên về diện tích mặc dù tỉ trọng trong giá trị sản xuất còn khiêm tốn.

Dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, ngành trồng trọt

đang phải chịu sức ép nặng nề của việc bị thu hẹp diện tích đất canh tác. Điều này đã khiến ngành phải chú trọng nhiều hơn đến ứng dụng và chuyển giao kĩ thuật - khoa học công nghệ, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung để tăng giá trị trên mỗi một đơn vị diện tích đất. Giai đoạn 2000 - 2013, giá trị sản phẩm trên ha tăng nhanh, từ 19,8 triệu đồng lên 95 triệu đồng. Trong đó, cây lâu năm đạt được giá trị sản phẩm cao và tăng nhanh, từ 38,9 triệu đồng lên 91,5 triệu đồng. Cây hàng năm có giá trị tương đối ổn định 84,1 triệu đồng.

② Chăn nuôi

Những năm qua chăn nuôi tăng nhanh tỉ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, từ 29,4% năm 2000, lên 47,8% năm 2013, cao hơn mức trung bình cả nước là 21,5% (cả nước 26,3%) do nhu cầu thị trường về các sản phẩm chăn nuôi tăng nhanh tại các KCN và vùng ven đô, bước đầu có sự hợp tác giữa các doanh nghiệp với người chăn nuôi trong khâu tiêu thụ sản phẩm (các siêu thị, nhà máy chế biến), hiệu ứng lan tỏa thành công của một số chương trình và dự án chăn nuôi thí điểm tại một số huyện cùng nhiều chính sách hỗ trợ của tỉnh (hỗ trợ con giống, hỗ trợ kĩ thuật chăn nuôi, phát miễn phí thuốc phòng bệnh dịch, hỗ trợ đầu ra...).

Bảng 2.12. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm giai đoạn 2000 - 2013 (giá thực tế)

Năm	Tổng số	Trong đó							
		Trâu, Bò		Lợn		Gia cầm		SP không qua giết thịt	
		Tỉ đồng	*%*	*Tỉ đồng*	*%*	*Tỉ đồng*	*%*	*Tỉ đồng*	*%*
2000	544,7	78,4	*14,3*	303,6	*55,7*	136,8	*25,1*	26,1	*4,9*
2005	1.272,5	141,5	*11,1*	913,7	*71,8*	156,1	*12,3*	61,2	*4,8*
2010	2.844,5	120,4	*4,2*	2.009,0	*70,6*	616,4	*21,7*	98,7	*3,5*
2013	4.023,4	142,2	*3,5*	2.439,3	*60,6*	1.326,8	*32,9*	115,1	*2,8*

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Trong nội bộ ngành chăn nuôi đang chuyển dịch theo hướng chăn nuôi lợn và gia cầm tăng tỉ trọng về giá trị sản xuất và sản lượng. Chăn nuôi trâu bò phát triển thiếu ổn định và giảm tỉ trọng về giá trị sản xuất và sản lượng.

Từ năm 2000 đến năm 2013, giá trị sản xuất chăn nuôi lợn tăng 8,3 lần, tỉ trọng luôn cao chiếm 55 - 71% giá trị sản xuất toàn ngành, sản lượng tăng 2,2 lần và chiếm 78

– 85% sản lượng thịt hơi. Chăn nuôi lợn đang được phát triển theo hình thức công nghiệp và chú trọng nhiều hơn đến cơ giới hóa trong các khâu chăn nuôi. Chăn nuôi gia cầm cũng tăng khá về giá trị sản xuất và sản lượng, đang phát triển mạnh theo hình thức bán công nghiệp và công nghiệp. Chăn nuôi lợn và gia cầm chiếm ưu thế và phát triển mạnh là do yếu tố truyền thống chăn nuôi và đặc điểm khẩu phần ăn của người dân, nguồn cung cấp thức ăn phong phú (sản phẩm, phụ phẩm, phế phẩm ngành trồng trọt và nghề phụ), nhu cầu thị trường tăng nhanh, chi phí đầu tư không lớn, bước đầu đã có sự tham gia hợp tác của doanh nghiệp ở khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm (tập đoàn Dabaco).

Bảng 2.13. Sản lượng và cơ cấu sản lượng thịt hơi tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000-2013

Năm	Tổng số	Trâu		Bò		Lợn		Gia cầm	
		Tấn	*%*	*Tấn*	*%*	*Tấn*	*%*	*Tấn*	*%*
2000	**41.548**	232	*0,6*	811	*2,0*	33.148	*79,7*	7.357	*17,7*
2005	**71.401**	499	*0,7*	1.701	*2,4*	60.730	*85,0*	8.471	*11,9*
2010	**90.646**	215	*0,2*	2.972	*3,3*	73.098	*80,6*	14.361	*15,9*
2013	**90.641**	198	*0,2*	2.531	*2,8*	71.415	*78,8*	16.497	*18,2*

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Giá trị sản xuất và sản lượng thịt trâu bò luôn nhỏ và tỉ trọng giảm. Giá trị sản xuất chăn nuôi trâu bò chỉ chiếm 14,3% năm 2000 giảm xuống 11,1% năm 2005 và còn 3,5% năm 2013, giảm 10,8 điểm %. Sản lượng thịt hơi trâu, bò cũng có xu hướng giảm tỉ trọng và thiếu ổn định. Nguyên nhân của tình trạng trên là do thị trường tiêu thụ hạn chế (phục vụ chủ yếu nhu cầu nội tiêu tại các đô thị lớn của tỉnh: T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn), sự thất bại của dự án phát triển chăn nuôi bò sữa và trâu thịt tại huyện Tiên Du, chưa có sự tham gia hỗ trợ, hợp tác của doanh nghiệp ở khâu chế biến, tiêu thụ sản phẩm...

- Thuỷ sản

Giá trị sản xuất thuỷ sản tăng nhanh trong cơ cấu ngành nông - lâm - thuỷ sản, từ 3,4% năm 2000 lên 7,1% năm 2005, 9,9% năm 2010 và 14,2% năm 2013. Trước đây, diện tích ao hồ, thùng vũng của tỉnh đã được khai thác vào nuôi trồng thủy sản nhưng vì hoạt động sản xuất còn mang tính quảng canh, tự phát, manh mún, quy mô nhỏ bé, vốn đầu tư ít nên kết quả rất hạn chế. Khi tỉnh thực hiện Nghị quyết số 06/NQ - TU về việc chuyển đổi ruộng trũng cấy lúa không năng suất sang nuôi thủy sản theo mô hình lúa - cá, đã tạo ra bước đột phá quan trọng cho sản xuất thủy sản của tỉnh với cơ hội phát triển nhanh. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành, nuôi

trồng luôn chiếm tỉ trọng cao và tăng đều, năm 2000 chiếm 76,6%, năm 2005 là 86,7%, năm 2010 là 86,9% và năm 2013 chiếm tới 94,6% [19],[22]. Nuôi trồng thủy sản đã áp dụng nhiều mô hình và kĩ thuật tiên tiến, nhiều giống mới cho năng suất cao, chất lượng tốt (kĩ thuật luân canh cá - lúa cùng với kĩ thuật nuôi thả, mô hình nuôi cá lồng trên sông Đuống, nuôi cá chày mắt đỏ, nuôi cá lăng thương phẩm...).

Trong sự phát triển, ngành nông - lâm - thủy sản tỉnh Bắc Ninh còn bộc lộ một số hạn chế như: qui mô đất canh tác nhỏ và đang bị thu hẹp, phương thức và công cụ sản xuất tiên tiến chưa đồng bộ. Sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn sạch, an toàn (GAP) chưa được chú trọng, sản xuất hàng hoá ở qui mô trang trại hiện chủ yếu mới tập trung trong chăn nuôi. Các khâu bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn nhiều bất cập. Chưa có nhiều sự hợp tác giữa sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến. Do vậy, nhiều sản phẩm năng suất còn thấp, giá thành cao, chất lượng không ổn định, dẫn tới khả năng cạnh tranh kém. Các sản phẩm có lợi thế của Bắc Ninh như rau, quả, thịt lợn, gia cầm… cũng chưa thực sự khẳng định ưu thế tại thị trường trong nước và xuất khẩu.

2.2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế

Cùng với xu thế hội nhập quốc tế và chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, kinh tế mở, tích cực thu hút vốn đầu tư nước ngoài, CCKT theo thành phần của Bắc Ninh có nhiều chuyển biến tích cực.

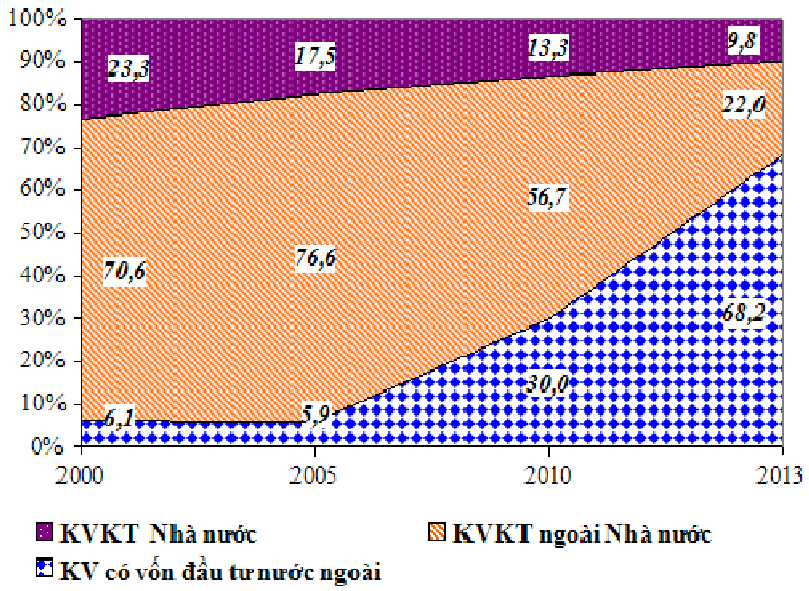

Hình 2.7. Biểu đồ cơ cấu GDP theo TPKT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013 (giá thực tế) [19],[22]

Trong cơ cấu GDP tỉnh khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thực sự chiếm lĩnh vai trò từ năm 2007 và ngày càng lớn mạnh với các tập đoàn lớn trên thế giới như Samsung, Nokia, Canon, ABB… Khu vực này đã có sự bứt phá "ngoạn mục" khi tỉ trọng từ 6,1% năm 2000 lên 5,9% năm 2005 và đạt 68,2% năm 2013. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang khẳng định được vai trò và vị thế trong CCKT. Mốc đánh dấu sự lớn mạnh của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là việc Khu tổ hợp công nghệ Samsung đi vào hoạt động.

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn nắm giữ tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP cho đến năm 2010 với tỉ trọng tăng từ 70,6% năm 2000 lên 76,6% năm 2005 (đây là thời gian đầu thực hiện kinh tế thị trường nên việc huy động và sử dụng nguồn vốn trong nhân dân vào phát triển kinh tế của tỉnh đạt hiệu quả) nhưng lại giảm dần tỉ trọng chỉ còn 22% (năm 2013) do tác động của cuộc suy thoái và khủng hoảng kinh tế thế giới làm cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp bị gặp nhiều khó khăn.

Khu vực kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ và đang có xu hướng giảm dần với 13,5 điểm % do chủ trương chung của Đảng và Nhà nước đối với TPKT này. Tuy nhiên, kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò định hướng chung, nắm giữ các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng yếu của tỉnh như kết cấu hạ tầng hay ngành kinh tế quan trọng đòi hỏi vốn đầu tư lớn, quay vòng lâu, sinh lãi chậm. Hiện nay, khu vực kinh tế Nhà nước đang diễn ra quá trình cổ phần hóa.

Trong quá trình CDCCKT theo thành phần tỉnh Bắc Ninh thì CDCCKT theo thành phần của ngành công nghiệp đóng vai trò quyết định. Công nghiệp có sự tham gia của tất cả các TPKT và mỗi một TPKT có vai trò, vị trí nhất định, tạo nên sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp tỉnh Bắc Ninh những năm qua.

Bảng 2.14. Cơ cấu giá trị sản xuất kinh tế và ngành công nghiệp phân theo TPKT giai đoạn 2000 – 2013 (giá thực tế)

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Cơ cấu giá trị sản xuất kinh tế			Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp		
		Nhà nước	*Ngoài Nhà nước*	*Vốn đầu tư nước ngoài*	*Nhà nước*	*Ngoài Nhà nước*	*Vốn đầu tư nước ngoài*
2000	100	21,0	70,0	9,0	19,2	58,9	21,9
2005	100	13,1	78,9	8,0	7,5	79,4	13,1
2010	100	6,5	44,0	49,5	4,1	34,0	61,9
2013	100	1,5	12,7	85,8	0,5	8,3	91,2

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Có thể thấy sự tăng hay giảm của các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp đều làm cho các thành phần này thay đổi tỉ trong trong CCKT chung của tỉnh. Trong ngành công nghiệp tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước không ổn định (tăng nhanh ở giai đoạn 2000 -2005, giảm nhanh ở giai đoạn 2010 - 2013) làm cho tỉ trọng của thành phần này trong CCKT chung có biến động. Khi tỉ trọng của thành phần kinh tế vốn đầu tư nước ngoài tăng trong công nghiệp thì trong CCKT chung cũng tăng (tỉ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 21,9%, lên 61,9% và 91,2% thì trong CCKT chung tăng tương ứng là 9%, 49,5% và 85,8%) và có tỉ trọng cao do khu vực kinh tế vốn đầu tư nước ngoài có nguồn vốn lớn, công nghệ hiện đại, nắm bắt thị trường tốt, chất lượng lao động cao và nắm giữ ngành kinh tế trọng điểm... Còn khu vực Nhà nước giảm dần tỉ trọng và có tỉ trọng rất thấp.

Có thể thấy sự chuyển dịch cơ cấu theo TPKT của tỉnh Bắc Ninh đem lại hiệu quả chung cho sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, xét trên phương diện bền vững thì đây chưa phải là sự chuyển dịch hợp lý bởi chuyển dịch dựa vào động lực bên ngoài (vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) sẽ chứa đựng nhiều rủi ro, phụ thuộc và không khuyến khích được sự phát triển của các thành phần trong nước. Hơn nữa, mối liên hệ giữa các thành phần kinh tế rất lỏng lẻo nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với khu vực trong nước. Các doanh nghiệp, công ty thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gần như hoạt động độc lập với các doanh nghiệp, công ty Việt Nam (về mặt hỗ trợ, liên kết tạo ra sản phẩm cuối cùng). Điển hình là trong ngành điện tử - tin học hầu hết các công ty vệ tinh (công nghiệp hỗ trợ) của ngành đều là các công ty từ chính các nước chủ đầu tư với nguyên liệu hoàn toàn nhập khẩu vì vậy, giá trị cuối cùng hay hiệu quả thực mà Bắc Ninh nhận được không đáng kể.

2.2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

Nếu sự CDCCKT theo ngành hợp lý và tích cực thì sự chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ tỉnh Bắc Ninh còn chậm và chứa đựng nhiều hạn chế. Tuy nhiên so với thời gian trước khi tái lập tỉnh thì giai đoạn 2000 – 2013, cơ cấu lãnh thổ đã có nhiều chuyển biến tích cực song vẫn có sự khác biệt về tốc độ, quy mô giữa các huyện, giữa các khu vực, giữa thành thị và nông thôn…

a. CDCCKT theo các đơn vị hành chính

Trong vòng 13 năm (2000 - 2013), Yên Phong là huyện có giá trị sản xuất tăng rất cao (445,8 lần) và chiếm tới 74% giá trị sản xuất toàn tỉnh, đồng thời cũng

là huyện có sự CDCCKT mạnh mẽ. Tỉ trọng công nghiệp tăng từ 13,9% năm 2000 lên 23,5% năm 2005 và 99,4% năm 2013, tăng 85,5 điểm %. Ngành dịch vụ và nông - lâm - thủy sản đều có tỉ trọng nhỏ và giảm, nông - lâm - thủy sản giảm tới 77,1 điểm %. Sự phát triển lớn mạnh của ngành công nghiệp huyện Yên Phong do sự hình thành và phát triển của KCN Yên Phong nhất là khi dự án Khu tổ hợp công nghệ Samsung đi vào hoạt động (2010). Sự hoạt động của khu tổ hợp công nghệ này đã biến Yên Phong từ một huyện nông nghiệp nghèo trở thành một cực tăng trưởng trong tam giác tăng trưởng của tỉnh (Yên Phong, T.X Từ Sơn và Tiên Du).

Thành phố Bắc Ninh có tỉ trọng giá trị sản xuất lớn thứ hai chiếm 10,3% (năm 2013) giá trị toàn tỉnh, tỉ trọng công nghiệp tăng đáng kể, là một trung tâm tổng hợp (kinh tế, văn hoá, giáo dục, dịch vụ, chính trị) của tỉnh. Các huyện thị khác như thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du và Quế Võ đều có sự chuyển dịch tích cực với sự phát triển mạnh mẽ của tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp. Ba huyện còn lại là Thuận Thành, Gia Bình và Lương Tài có tỉ trọng giá trị sản xuất nhỏ và CDCCKT chậm do công nghiệp kém phát triển, đồng thời các huyện này được xác định là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp của tỉnh. (*Xem thêm phụ lục 17*)

b. CDCCKT theo các tiểu vùng và khu vực động lực tăng trưởng

Thực tế phát triển kinh tế nói chung và quá trình CDCCKT nói riêng của tỉnh, có sự phân hóa thành hai tiểu vùng là tiểu vùng Bắc sông Đuống và tiểu vùng Nam sông Đuống.

** Tiểu vùng Bắc sông Đuống*

Phạm vi của tiểu vùng bao gồm 5 huyện, thành phố: Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du, huyện Yên Phong và huyện Quế Võ. Giá trị sản xuất của tiểu vùng chiếm tới 95,9% giá trị toàn tỉnh (năm 2013) bởi sự đóng góp của các KCN, CNN, làng nghề và các hoạt động dịch vụ. CCKT của tiểu vùng chuyển dịch mạnh mẽ, ngành công nghiệp – xây dựng tăng nhanh tỷ trọng trong giá trị sản xuất, từ 33,7% năm 2000 lên 53,2% năm 2005 và đạt 97,3% năm 2013, tăng 63,6 điểm %. Với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng và nguồn lao động, tiểu vùng đã thu hút lượng lớn vốn đầu tư cho sản xuất công nghiệp, trong đó vốn nước ngoài chiếm trên 90%. Tiểu vùng có 12/15 KCN tập trung với những KCN có quy mô lớn, giá trị sản xuất cao như Yên Phong, Quế Võ, Tiên Sơn, VSIP Bắc Ninh. Ngành nông – lâm – thủy sản giảm

nhanh tỷ trọng từ 52,3% năm 2000 xuống 21,9% năm 2005 và còn 0,9% năm 2013, giảm 51,4 điểm %. Ngành dịch vụ phát triển thiếu ổn định khi tỷ trọng tăng từ 14% năm 2000 lên 24,9 % năm 2005 nhưng lại giảm còn 1,8% năm 2013. Có sự giảm sút mạnh về tỷ trọng của ngành nông – lâm – thủy sản và dịch vụ như vậy là do mối tương quan tỷ lệ với ngành công nghiệp - xây dựng, đồng thời do chính sách ưu tiên phát triển của tỉnh (xác định tiểu vùng là khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp nhằm thực hiện thành công mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015). Đây cũng là xu hướng chung của giai đoạn đầu khi CDCCKT theo hướng công nghiệp hóa.

** Tiểu vùng Nam sông Đuống*

Tiểu vùng Nam sông Đuống bao gồm ba huyện: Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài không có những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, trình độ lao động cho phát triển kinh tế nên giá trị sản xuất chỉ chiếm 4,1% giá trị sản xuất cả tỉnh. Quá trình CDCCKT diễn ra chậm hơn so với tiểu vùng phía Bắc. Ngành nông – lâm – thủy sản tỷ trọng giảm tương đối nhưng vẫn chiếm tỷ lệ khá cao trong giá trị sản xuất tiểu vùng 23,3% (năm 2013). Ngành công nghiệp – xây dựng tăng từ 7,7% năm 2000 lên 22,2% năm 2005 và đạt 57% năm 2013. Dịch vụ cũng tăng đáng kể từ 6,7% năm 2000 lên 15,3% năm 2005 và 19,7% năm 2013.

Trong giai đoạn 2000 – 2013, trên địa bàn tỉnh đã có sự chuyển dịch vùng động lực tăng trưởng. Hai "hạt nhân" động lực là thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn đang dần được thay thế bởi "hạt nhân" mới là huyện Yên Phong và huyện Tiên Du. Tỉ trọng công nghiệp của hai huyện tăng từ 11,3% năm 2000 lên 83,1% năm 2013 (riêng Yên Phong chiếm 79,9%). Số các doanh nghiệp đang hoạt động tại hai huyện tăng từ 309 lên 943 doanh nghiệp. Có sự thay đổi vùng động lực tăng trưởng này là do Yên Phong có khu tổ hợp công nghệ cao Samsung cùng với hàng loạt các công ty vệ tinh đi vào hoạt động. Còn huyện Tiên Du là huyện có sự quy hoạch KCN tập trung và khu nông nghiệp công nghệ cao đầu tiên trong tỉnh và là huyện có nhiều KCN đang hoạt động nhất (3 khu). Trên địa bàn tỉnh hình thành tam giác tăng trưởng là huyện Quế Võ, huyện Yên Phong và huyện Tiên Du.

c. Các hình thức tổ chức lãnh thổ mới

Trong quá trình CDCCKT của tỉnh đã hình thành và phát triển nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ tiên tiến, hiện đại đem lại hiệu quả kinh tế cao thúc đẩy

CDCCKT nhanh và tích cực. Trong đó, KCN có một vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình CDCCKT nói riêng và phát triển kinh tế chung của tỉnh.

Tính đến hết năm 2013, Bắc Ninh đã có 15 KCN được Thủ tướng chính phủ phê duyệt với tổng diện tích 6.847 ha và tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 860,3 triệu USD. Trong đó có 10 KCN đang triển khai xây dựng và đi vào hoạt động (có 8 khu đang hoạt động) với vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 516,4 triệu USD. Cơ cấu ngành sản xuất trong các KCN rất đa dạng nhưng ngành trọng điểm là công nghiệp điện tử - tin học và công nghệ cao [83]. *(Xem thêm phụ lục 8)*

Từ năm 2000 đến năm 2013, các KCN đã thu hút 665 dự án với tổng vốn đầu tư 6,62 tỉ USD, riêng khu vực FDI chiếm 55,8% số dự án và 86,1% tổng số vốn đầu tư vào KCN. Các dự án đã triển khai giải ngân tích cực đạt 72,9% tổng vốn đăng kí. Có gần 600 doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN, với tổng số vốn đầu tư 6.584,7 triệu USD, khu vực FDI chiếm 83,4%. Tỉnh Bắc Ninh đứng trong top 10 các tỉnh thành phố cả nước có sức thu hút đầu tư nước ngoài lớn (năm 2013). Có nhiều tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào các KCN như Samsung, Canon, ABB, Mapletree…các KCN cũng tạo ra một khối lượng lớn việc làm và giải quyết việc làm cho lao động trong và ngoại tỉnh. Tỉ lệ lao động trong KCN chiếm tới 19,3% lao động đang làm việc toàn tỉnh. Lao động làm việc tại KCN là 146,9 nghìn người (năm 2013), tăng 47 lần so với năm 2000. Lao động trong các KCN phần lớn là lao động phổ thông (75,6%), lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn hay lao động được đào tạo từ trung cấp nghề trở lên chiếm 24,4% (năm 2013). Tuy tỉ lệ lao động được đào tạo thấp nhưng đã góp phần hình thành đội ngũ lao động của nền công nghiệp hiện đại. Giá trị sản xuất cũng như giá trị xuất - nhập khẩu của các KCN tăng nhanh. Giá trị sản xuất công nghiệp của các KCN tăng 151,7 lần và chiếm 65,5% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Giá trị xuất - nhập khẩu tăng 144,2 lần và chiếm 89,2% giá trị hàng xuất - nhập khẩu tỉnh Bắc Ninh. Như vậy, bình quân 1ha đất trong KCN tạo ra 406,8 tỉ đồng giá trị sản xuất công nghiệp và 384,6 triệu USD giá trị xuất khẩu [84]. *(Xem thêm phụ lục 9,10,11)*

Có được những hiệu quả sản xuất như vậy do các KCN có tỉ lệ lấp đầy cao (năm 2013, tỉ lệ lấp đầy là 72,6% tổng diện tích quy hoạch), thu hút được nhiều dự án lớn, đã đi vào sản xuất tạo ra sản phẩm (nhất là dự án Khu tổ hợp công nghệ Samsung của tập đoàn Samsung và Nhà máy sản xuất điện thoại Nokia cùng nhiều nhà máy vệ tinh của hai dự án này đi vào hoạt động).

Sự phát triển của KCN với các dự án của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới đã làm xuất hiện và phát triển hệ thống công nghiệp hỗ trợ (các doanh nghiệp vệ tinh). Đến hết năm 2013, Bắc Ninh có 200 dự án đầu tư của công nghiệp hỗ trợ với tổng số vốn đăng ký trên 1.330 triệu USD, trong đó có 44 dự án doanh nghiệp trong nước, 156 dự án đầu tư của các doanh nghiệp FDI (có 30% là dự án của các doanh nghiệp hỗ trợ khu tổ hợp công nghệ Samsung). Trong đó, công nghiệp điện tử - tin học là ngành có công nghiệp hỗ trợ rất phát triển. Với hơn 80 doanh nghiệp điện tử - tin học đang hoạt động tại tỉnh thì có tới 70 doanh nghiệp hoạt động hỗ trợ (chiếm 87,5%), thu hút tới 41,2 nghìn lao động (chiếm 60,4% tổng lao động công nghiệp điện tử - tin học), giá trị sản xuất đạt 36,6 nghìn tỉ đồng (chiếm 11,2% giá trị sản xuất công nghiệp điện tử - tin học), giá trị tăng thêm đạt 5,3 nghìn tỉ đồng,thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là 5,28 triệu đồng/lao động/tháng và nộp 2,9 nghìn tỉ đồng vào ngân sách Nhà nước. [121],[142],[146],[152]

Phân bố KCN có sự tương phản rõ nét giữa hai tiểu vùng: Bắc sông Đuống có tới 12/15 KCN và là những KCN đã, đang hoạt động hiệu quả (KCN Quế Võ I, Yên Phong I, Tiên Sơn, VSIP, Hanaka), tiểu vùng Nam sông Đuống (trong đó huyện Lương Tài chưa có KCN) chỉ có 3/15 KCN đang trong giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng kĩ thuật và bắt đầu hoạt động.

Ngoài ra, tỉnh còn một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ khác như: CCN, trang trại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, khu nông nghiệp công nghệ cao, tuyến, điểm du lịch...Mỗi một hình thức tổ chức lãnh thổ lại có một ý nghĩa nhất định với quá trình CDCCKT của tỉnh.

CCKT của tỉnh liên tục chuyển dịch theo hướng tiến bộ, hài hòa và hiện đại. CCKT ngành chuyển dịch theo hướng khai thác lợi thế từng ngành, giảm tỉ trọng nông - lâm - thủy sản, tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. CCKT theo thành phần có sự chuyển dịch tích cực, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng do có được những thế mạnh về khoa học, công nghệ và vốn, khu vực ngoài Nhà nước đã khẳng định sự nhanh nhạy và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh khi tỉ trọng trong GDP luôn cao, khu vực kinh tế Nhà nước giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo. Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ đã hình thành và phát triển nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ mới, hiện đại phù hợp với công nghiệp hóa và sản

xuất hàng hóa như khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa chất lượng cao, KCN, siêu thị ...Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã hình thành vùng động lực phát triển thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và huyện Yên Phong. Tuy nhiên, quá trình CDCCKT còn nhiều hạn chế.

2.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh

2.3.1. Sự phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Bắc Ninh

Trước đây, Bắc Ninh là trấn Kinh Bắc, đến năm 1822 thời vua Gia Long chuyển thành tỉnh Bắc Ninh, là một trong 13 tỉnh được vua Minh Mạng thành lập đầu tiên ở Bắc Kì. Địa bàn tỉnh Bắc Ninh khi ấy bao gồm tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, một phần Hưng Yên, Hải Dương, Lạng Sơn và thành phố Hà Nội ngày nay. Trong thời kì này, thành cổ Bắc Ninh được coi như một đô thị (trấn Bắc Ninh) của tỉnh với chức năng phòng thủ là chính. Trải qua nhiều lần tách ra và sát nhập hành chính, ngày 1/1/1997, tỉnh Bắc Ninh được tái lập sau khi tách ra khỏi tỉnh Hà Bắc. Từ đó đến nay, bộ mặt đô thị của tỉnh không ngừng thay đổi.

Dân số thành thị liên tục tăng từ 89.962 người năm 2000 lên 131.441 người năm 2005, 269.373 người năm 2010 và 289.331 người năm 2013. Tỉ lệ dân số thành thị tăng từ 9,5% năm 2000 lên 26,1% năm 2013 song tỉ lệ này thấp hơn mức trung bình cả nước (31,8%).

Bảng 2.15. Dân số, dân số đô thị, tỉ lệ dân thành thị và số lượng đô thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Năm	Tổng dân số (Người)	Dân số đô thị (Người)	Tỉ lệ dân thành thị (%)	Số đô thị	Thành phố	Thị xã	Thị trấn
2000	951.122	89.962	9,5	7	0	1	6
2005	998.512	131.441	13,2	8	0	1	7
2010	1.041.159	269.373	25,9	8	1	1	6
2013	1.108.150	289.311	26,1	8	1	1	6

Nguồn: [19],[22],[123]

Số lượng đô thị tăng từ 7 đô thị năm 2000 lên 8 đô thị năm 2013, mật độ đô thị là 0,97 đô thị/100 km^2, mật độ này tương đối cao. Bậc đô thị cũng được nâng lên, từ 1 thị xã và 6 thị trấn (đô thị loại IV và V) năm 2000 lên 1 thành phố (đô thị loại II), 1 thị xã (đô thị loại IV) cùng 6 thị trấn (đô thị loại V). Trong đó, thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn là hai đô thị quan trọng bậc nhất của tỉnh.

Hệ thống đô thị Bắc Ninh còn có 6 thị trấn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của huyện: Phố Mới (huyện Quế Võ), Lim (huyện Tiên Du), Chờ (huyện Yên Phong), Hồ (huyện Thuận Thành), Thứa (huyện Lương Tài), Gia Bình (huyện Gia Bình), cùng nhiều khu vực được gọi là thị tứ. Các thị tứ này đều là trung tâm của một tiểu vùng kinh tế bao gồm phạm vi nhiều xã với lượng dân cư khoảng vài nghìn người song bao quát đến phạm vi toàn huyện trong đó các ngành nghề như thương mại, dịch vụ, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển hơn so với phụ cận. Dân cư sống tập trung và có mật độ cao, hầu hết các thị tứ đều gần KCN.

Đô thị Bắc Ninh phát triển trong mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với vùng đô thị Thủ đô là đô thị vệ tinh vành đai ưu tiên (đô thị công nghiệp công nghệ cao, giáo dục đào tạo). Đô thị Bắc Ninh phấn đầu trở thành đô thị xanh, hiện đại, văn minh, văn hiến, hài hòa với hướng xây dựng mô hình phát triển "chùm đô thị hướng tâm, nhất thể đô thị nông thôn" 01 đô thị trung tâm (T.P Bắc Ninh) cùng 03 đô thị vệ tinh (Chờ, Phố Mới, Hồ).

2.3.2. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh

2.3.2.1. Hình thành, mở rộng mạng lưới đô thị và biến đổi chức năng đô thị

a. Hình thành, mở rộng và nâng bậc đô thị

** Tạo tiền đề hình thành đô thị mới trong tương lai*

Quá trình chuyển dịch cơ cấu đang diễn ra mạnh mẽ tại Bắc Ninh, đặc biệt là sự phát triển công nghiệp với hoạt động của 8 KCN, 22 CCN cùng nhiều làng nghề đã thu hút lao động đến làm việc, định cư hay phát triển các dịch vụ tạo nên những khu vực có sự tập trung dân cư cao, có hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, có những đặc trưng xã hội giống đô thị, có phạm vi ảnh hưởng đến các thôn, xã lân cận được gọi là thị tứ, tiền thân của đô thị trong tương lai. Đến hết năm 2013, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã hình thành một hệ thống các thị tứ như: Văn Môn, Cầu Nét, Đông Xuyên, Đông Yên, Yên Phụ (huyện Yên Phong), Cảnh Hưng, Đông Sơn, Đồng Xép, Đại Đồng, Tân Chi (huyện Tiên Du), Việt Hùng, Chì, Nội Doi, Đức Long, Phương Liễu, Bằng An, Đông Du (huyện Quế Võ), Dâu, Chẹm, Bút Tháp (Thuận Thành), Ngụ, Bùng, Núi (huyện Gia Bình), Kênh Vàng, Ngọc Quan, Lĩnh Mai, Hương Trai (huyện Lương Tài). Hầu hết các thị tứ được hình thành đều gần các KCN và CCN (KCN Yên Phong, CCN Đông Thọ, KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn, KCN Tiên Sơn, KCN Quế Võ I,II, III, CCN Nhân Hòa – Phương Liễu, KCN Thuận Thành, CCN Thanh Khương, CCN Hà Mãn –

Trí Quả và KCN Gia Bình). Những thị tứ này sẽ là các thị trấn trong tương lai hay là địa bàn để đô thị (hiện có) mở rộng diện tích.

Sự phát triển của hệ thống các khu, CCN không chỉ tạo nên sức hút mạnh đối với lao động tìm kiếm việc làm và định cư mà còn là cực hút nguồn vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đã tạo ra các khu vực đô thị ngay cạnh KCN (đó là KCN - đô thị) để bước đầu hình thành đô thị công nghiệp: khu vực KCN Tiên Sơn, KCN Quế Võ I, KCN Yên Phong. Đặc biệt có một số KCN được điều chỉnh quy hoạch để hình thành KCN – đô thị như VSIP, Đại Kim và Nam Sơn – Hạp Lĩnh.

** Tạo cơ sở để mở rộng đô thị hiện có*

Với một lượng lớn việc làm được tạo ra từ các KCN, CNN, làng nghề và dịch vụ kèm theo đã làm tăng tỷ trọng dân số phi nông nghiệp. Sự tập trung các KCN gần với quốc lộ 1A, quốc lộ 18, quốc lộ 38 đã hình thành các khu dân cư tập trung cho lao động trên địa bàn, đặc biệt là lao động công nghiệp, làm cho quá trình đô thị hóa đang diễn ra khá mạnh mẽ ở khu vực này. Đây là cơ sở để mở rộng các đô thị về diện tích và dân số. Dân số thành thị tỉnh Bắc Ninh tăng đều qua các năm, từ 90,5 nghìn người năm 2000 tăng lên 269,4 nghìn người năm 2010 và 289,3 nghìn người năm 2013, tăng 3,2 lần, tốc độ tăng trung bình là 10%/năm. Diện tích đất đô thị tăng đáng kể trong vòng 13 năm qua, từ 9.138ha năm 2000 lên 23.276,3ha năm 2013. T.P Bắc Ninh từ 2.634,5ha đã tăng lên 8.260,9ha do việc sát nhập một số xã của huyện Quế Võ, Yên Phong và Tiên Du. Các xã sát nhập vào T.P Bắc Ninh đều có đặc điểm chung là gần các KCN, CCN có hoạt động sản xuất phi nông nghiệp là chủ yếu, có mức độ ảnh hưởng về kinh tế với các xã lân cận. Quy mô dân số tăng lên nhanh chóng, từ 75.783 người lên 181.735 người.

** Tạo ra động lực nâng bậc đô thị*

Sau 13 năm (2000 - 2013) số lượng đô thị chỉ tăng 01 đô thị (khi tách Gia Lương thành Gia Bình và Lương Tài), đô thị tăng lên là đô thị loại V (*Xem thêm phụ lục 24*). Tuy nhiên bậc đô thị có sự thay đổi lớn ở hai đô thị là thị xã Bắc Ninh và thị trấn Từ Sơn khi được nâng bậc thành T.P Bắc Ninh năm 2006 (đô thị loại III) và thị xã Từ Sơn năm 2008.

Với sự hoạt động của 8 KCN, 22 CNN và nhiều làng nghề được khôi phục, công nghiệp đã tạo ra 77,6% tổng GDP của tỉnh, hàng nghìn việc làm trực tiếp và gián tiếp, đóng góp tới 76% tổng thu ngân sách nhà nước (thu trực tiếp và gián tiếp) làm

tăng tỷ lệ dân số phi nông nghiệp, tăng nguồn vốn chi cho phát triển đô thị, tăng cường các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp trong các đô thị, xuất hiện nhiều ngành mới làm cơ cấu kinh tế đô thị đa dạng...là động lực thúc đẩy đô thị phát triển đạt các tiêu chuẩn của bậc đô thị cao hơn. T.P Bắc Ninh khi xét duyệt từ thị xã (đô thị loại IV) lên thành phố (đô thị loại III) đã đạt tổng số điểm là 86,3 điểm (quy định số điểm đạt của đô thị loại III là 70 điểm) trong đó chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, lao động phi nông nghiệp đạt số điểm tuyệt đối (15/15 điểm và 20/20 điểm), các chỉ tiêu còn lại có số điểm tương đối cao: chức năng đô thị 9/10 điểm, cơ sở hạ tầng 25,3/30 điểm, quy mô dân số 10/15 điểm, mật độ dân số 7/10 điểm (*Xem thêm phụ lục 24)*.

** Sự khác nhau về quá trình CDCCKT đã dẫn đến sự khác nhau về phát triển mạng lưới đô thị giữa các tiểu vùng.*

Mạng lưới đô thị Bắc Ninh có sự khác biệt giữa tiểu vùng phía Bắc sông Đuống và tiểu vùng phía Nam sông Đuống.

- Tiểu vùng phía Bắc sông Đuống: Bao gồm T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn và các thị trấn Phố Mới, Chờ, Lim là tiểu vùng phát triển mạnh về sản xuất công nghiệp, các làng nghề truyền thống cũng như giao thông vận tải (trục đường quốc lộ 1A, 1B, 18 mới và cũ). Đây cũng chính là nơi có thể tạo lập các cơ sở trung gian và các đầu mối giao tiếp với phía Bắc (sang Trung Quốc), điểm dừng chuyển tiếp từ Thủ đô Hà Nội đi về phía Đông (Quảng Ninh, Hải Phòng). Nên toàn bộ hệ thống đô thị và KCN ở khu vực này phát triển mạnh nhất ở dải đất giữa hai quốc lộ 1 mới và cũ cùng với tuyến đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội cũng như dọc quốc lộ 18 - Nội Bài. Đô thị hạt nhân là T.P Bắc Ninh: trung tâm phát triển mạnh nhất cho toàn vùng, toàn tỉnh và là một đô thị vệ tinh lớn của Hà Nội, cửa ngõ chính của vùng đô thị Thủ đô từ phía Bắc. Có thể xem T.P Bắc Ninh là một trong những phân cực quan trọng để tham gia vào quá trình phát triển hệ thống dân cư của vùng đô thị Thủ đô. Trong tương lai, dải đô thị Từ Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh sẽ là khu vực đô thị hoá mạnh nhất của tỉnh Bắc Ninh.

Trong tiểu vùng này các KCN và đô thị có mối liên hệ khá mật thiết, các đô thị đóng vai trò bổ trợ về các loại hình dịch vụ cho các KCN (T.P Bắc Ninh với KCN Quế Võ, thị xã Từ Sơn với KCN – đô thị Từ Sơn và KCN Hanaka, thị trấn Lim với KCN Tiên Sơn, thị trấn Phố Mới với các KCN Quế Võ II và Quế Võ III, thị trấn Chờ và các KCN Yên Phong I và Yên Phong II , Phố Và với KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh). Các KCN tạo ra các khu vực dân cư tập trung, hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện… cho phát triển đô thị. Đây là

điều kiện để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa của các đô thị và hình thành các chuỗi đô thị khu vực phía Bắc sông Đuống.

- Tiểu vùng Nam sông Đuống: Là tiểu vùng nông nghiệp nên chỉ có 03 đô thị là trung tâm hành chính, kinh tế của huyện. Mối liên hệ giữa KCN và đô thị còn hạn chế (Thị trấn Hồ - gắn với KCN Thuận Thành II và III, thị trấn Gia Bình gắn với KCN Gia Bình) do đó những tác động của KCN đến phát triển đô thị còn mờ nhạt.

Như vậy, tác động của CDCCKT đến sự phát triển đô thị chỉ tập trung ở các đô thị phía Bắc sông Đuống còn trên toàn bộ hệ thống đô thị tỉnh chậm hơn so với quá trình CDCCKT bởi tác động của nó tới đô thị có "độ trễ" và theo cơ chế hiệu ứng lan tỏa. Các đô thị khu vực phía Bắc là nơi có sự tập trung cao của KCN và CCN nên những tác động của CDCCKT mang tính trực tiếp, có hiệu ứng tức thời với cường độ mạnh (sự thay đổi cơ sở hạ tầng, các dịch vụ đời sống, mức sống, quy mô dân số, diện tích diễn ra tức thời với sự hình thành và phát triển của KCN, CCN) còn các đô thị phía Nam có khoảng cách càng xa thì những biểu hiện tác động mang tính gián tiếp, chậm và yếu hơn (sự tác động thông qua dòng dân cư và lao động đang làm việc tại các KCN, CCN hay thông qua đầu tư phát triển của tỉnh).

b. Biến đổi chức năng đô thị

Từ hoạt động hiệu quả của các KCN, CCN cùng với sự có mặt của các tập đoàn lớn danh tiếng trên thế giới tại Bắc Ninh, đã thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các đô thị trong tỉnh với nhau cũng như với các đô thị ngoài tỉnh trở lên thường xuyên, chặt chẽ góp phần nâng tầm đô thị của tỉnh nhất là T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn. Đồng thời, hoạt động của KCN, CCN còn thúc đẩy sự ra đời của các ngành dịch vụ mới ở đô thị, làm các hoạt động kinh tế đô thị trở nên sôi động, tạo ra nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị...thay đổi chất lượng các đô thị nhất là các đô thị lớn (T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn) của Bắc Ninh. Năm 2000, Bắc Ninh chỉ có 1 thị xã là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh và 6 thị trấn là trung tâm chính trị, văn hóa của huyện. Nhưng đến năm 2013, Bắc Ninh có 1 thành phố là trung tâm dịch vụ, chính trị, văn hóa, khoa học giáo dục của tỉnh, 1 thị xã là trung tâm kinh tế (tiểu thủ công nghiệp), văn hóa, du lịch của tiểu vùng Bắc sông Đuống cùng 6 thị trấn là trung tâm hành chính, dịch vụ, văn hóa của các huyện (*Xem thêm phụ lục 24*). Trong quy hoạch phát triển đô thị tỉnh đến 2030, T.P Bắc Ninh giữ vai trò "đầu tàu và hạt nhân", là trung tâm kinh tế tổng hợp trong đó công nghiệp, dịch

vụ giữ vai trò chủ đạo, tập trung phát triển kinh tế tri thức (giáo dục đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, du lịch văn hóa, thương mại), là thành phố văn hiến, sinh thái, hiện đại, văn minh, hài hòa và bền vững, có vị trí quan trọng về mặt an ninh, quốc phòng.[103]

Bảng 2.16. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn năm 2013

Các chỉ tiêu	Toàn tỉnh	T.P Bắc Ninh	T.X Từ Sơn
Dân số thành thị (người)	282.311	130.659	94.871
Tỉ trọng so với toàn tỉnh (%)	*100*	*45,3*	*32,8*
Tỉ lệ dân thành thị (%)	26,0	71,9	59,7
Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế, tỉ đồng)	693.338	51.003	43.365
Tỉ trọng so với toàn tỉnh (%)	*100*	*7,4*	*6,3*
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành, tỉ đồng)	30.395	12.319	6.734
Tỉ trọng so với toàn tỉnh (%)	*100*	*40,5*	*22,2*
CCKT (%):	100	100	100
- Công nghiệp - xây dựng	77,6	49,9	71,0
- Dịch vụ	17,1	46,9	25,9
- Nông - lâm - thủy sản	5,3	3,2	3,1

Nguồn: Xử lí từ [22],[104],[109]

Chức năng của T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn có thể thấy rõ qua những đóng góp về kinh tế, xã hội vào sự phát triển chung của tỉnh. Cùng với quá trình CDCCKT chung, T.P Bắc Ninh cũng đang hướng tới có một CCKT hợp lí với tỉ lệ phi nông nghiệp lên tới 96,8% cao hơn tỉ lệ phi nông nghiệp của tỉnh (94,7%), trong đó công nghiệp và dịch vụ có tỉ trọng tương đương nhau (49,9% và 46,9%). Giá trị sản xuất công nghiệp đứng 2/8 huyện thị còn tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ dẫn đầu toàn tỉnh. Dân thành thị của thành phố chiếm 45,3% dân số thành thị toàn tỉnh, tỉ lệ dân thành thị cao (71,9%). Năm 2006, thị xã Bắc Ninh được công nhận là đô thị loại III và được nâng cấp thành thành phố trực thuộc tỉnh có tính chất là trung tâm kinh tế (dịch vụ), hành chính, chính trị, văn hóa, khoa học kĩ thuật, giáo

dục đào tạo của tỉnh; là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh, của khu vực Bắc Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là đô thị vệ tinh vành đai ưu tiên phát triển của thủ đô Hà Nội, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, có vai trò thúc đẩy quá trình đô thị hóa trong phạm vi toàn tỉnh, tăng cường liên kết với Vùng đô thị thủ đô thông qua việc đáp ứng các nhu cầu dịch vụ, giáo dục đào tạo và y tế (*Xem thêm phụ lục 24*). Đến năm 2013 xét theo tiêu chí chức năng đô thị được quy định tại Nghị định 42/2009/NĐ - CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị thì T.P Bắc Ninh đạt mức điểm khá của tiêu chuẩn đô thị loại II.

Tiền thân của T.X Từ Sơn là huyện Từ Sơn được tách ra từ huyện Tiên Sơn cũ (năm 1999) đến 24/9/2008 được nâng bậc thành thị xã Từ Sơn với diện tích 6.133,2km^2 và dân số 155.504 người (chiếm 7,5% diện tích và 14% dân số toàn tỉnh). Giá trị sản xuất công nghiệp của thị xã đứng thứ 4/8 huyện thị, chiếm 6,3% giá trị sản xuất cả tỉnh. Trên địa bàn thị xã có nhiều CCN, KCN (15 CCN, 3 KCN) và làng nghề góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa của thị xã. Dân thành thị chiếm 32,8% dân thành thị toàn tỉnh với tỉ lệ dân thành thị tương đối cao 59,7%. CCKT khá hợp lí với tỉ lệ phi nông nghiệp chiếm tới 96,9% (công nghiệp là 71%, dịch vụ 25,9%). Với những chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp, nhiều làng nghề truyền thống của Từ Sơn được khôi phục, các sản phẩm nổi tiếng có mặt cả trong nước và nước ngoài (gỗ mĩ nghệ Đồng Kị, sắt Đa Hội). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chiếm 22,2% cả tỉnh. Vì những đóng góp trên, T.X Từ Sơn có tính chất là trung tâm kinh tế của tỉnh với mũi nhọn phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại, dịch vụ và du lịch. Thị xã Từ Sơn là đô thị vệ tinh vành đại ưu tiên phát triển (sau T.P Bắc Ninh), là địa bàn mở rộng của vùng trung tâm đô thị Thủ đô, là một trong hai “hạt nhân” động lực quan trọng của tỉnh. Định hướng phát triển T.X Từ Sơn là "hiện đại, văn minh, văn hiến, hài hòa, bền vững", bảo tồn phát huy các giá trị truyền thống, di sản văn hóa lịch sử vật thể, chú trọng phát triển đô thị thích hợp ở các làng nghề truyền thống và không gian sinh thái tự nhiên.

2.3.2.2. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đô thị

Kinh tế - xã hội đô thị là một bộ phận của kinh tế - xã hội chung của tỉnh, do vậy những thay đổi của kinh tế - xã hội toàn tỉnh đều có những tác động đến kinh tế - xã hội đô thị. CDCCKT đã góp phần tăng quy mô kinh tế đô thị, thúc đẩy CDCCKT đô thị, nâng cao đời sống vật chất của dân cư đô thị...

Bảng 2.17. Một số chỉ tiêu về kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh và khu vực đô thị giai đoạn 2000 - 2013

Các chỉ tiêu	2000	2010	2013
Tỉ lệ phi nông nghiệp trong cơ cấu GTSX theo nhóm ngành tỉnh Bắc Ninh (%)	62,1	93,8	95,2
Tỉ lệ phi nông nghiệp trong cơ cấu GTSX theo nhóm ngành khu vực thành thị (%)	74,7	96,5	98,2
Tỉ lệ dân thành thị (%)	9,5	25,9	26,1
Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	6,2	3,1	2,2
Tỉ lệ hộ nghèo khu vực thành thị (%)	6,14	3,94	2,08
Thu nhập bình quân 1 người/tháng khu vực thành thị (nghìn đồng)	445,2	2.279,3	3.961,0
Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ khu vực thành thị (nghìn đồng)	14.685	19.110	-
Mức tiết kiệm bình quân 1 người/tháng khu vực thành thị (nghìn đồng)	141,3	673,4	1.385,1

Nguồn: [19],[20],[22]

a. Kinh tế đô thị

Kinh tế đô thị là một phần rất quan trọng của kinh tế tỉnh Bắc Ninh, nó có vai trò hạt nhân phát triển thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế của tỉnh. Nhiều ngành mới xuất hiện trong quá trình CDCCKT nhất là dịch vụ tại các đô thị, làm đa dạng hơn CCKT ngành của đô thị. Sự xuất hiện nhiều ngành nghề mới làm cho các hoạt động kinh tế của đô thị tỉnh diễn ra sôi động, tấp nập với nhiều mối quan hệ đan xen và phức tạp. Tỉ lệ phi nông nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành khu vực thành thị tỉ lệ thuận với tỉ lệ toàn tỉnh. Độ chuyển dịch của toàn tỉnh cao +33,1% thì tại khu vực đô thị cũng có độ chuyển dịch cao +23,5%, riêng tại T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn hai đô thị lớn của tỉnh, độ CDCCKT là +34% và +25%, tỉ lệ phi nông nghiệp lên tới 98 - 99%. Khi độ CDCCKT lớn, tỉ lệ phi nông nghiệp cao đã tạo ra sức hút để dân số thành thị tăng lên và có độ chuyển dịch dương.

Công nghiệp phát triển với các KCN (8 khu đang hoạt động), CCN đã kéo theo lao động, chuyên gia, nhà lãnh đạo doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

cư trú tại T.P Bắc Ninh tạo ra một thị trường tiêu thụ rất lớn các sản phẩm nông sản, dịch vụ (số lượng và chất lượng). Chính vì vây, kinh tế trang trại phát triển mạnh (chủ yếu là chăn nuôi) và hình thành các vành đai thực phẩm quanh T.P Bắc Ninh, xuất hiện và phát triển các hình thức dịch vụ mới như đưa đón công nhân, cung cấp các suất ăn cho công nhân KCN, dịch vụ tư vấn, môi giới mua bán, thuê nhà đất...), nhiều hình thức vui chơi giải trí phát triển mạnh mẽ tại thành phố (karaoke, massega, nhà hàng, thẩm mĩ viện...). Các mối liên hệ kinh tế trong đô thị trở lên khăng khít.

Với nhiều chính sách tập trung phát triển công nghiệp trong đó có làng nghề đã làm "sống dạy" một số làng nghề truyền thống bị mai một và hình thành những làng nghề mới nhất là tại các đô thị của tỉnh Bắc Ninh. T.X Từ Sơn là một trong những huyện thị có số lượng làng nghề nhiều nhất của tỉnh với 18 làng nghề (chiếm 29% số lượng làng nghề cả tỉnh) đang hoạt động trong đó có 9 làng nghề mới hình thành và 9 làng nghề truyền thống được khôi phục hay phát triển mạnh. Làng nghề gỗ mĩ nghệ Hương Mạc chỉ được phục hồi, phát triển từ năm 2006 đến nay. T.P Bắc Ninh có 5 làng nghề đang hoạt động thì có tới 4 làng nghề mới hình thành và 1 làng nghề truyền thống. Sự lớn mạnh của các làng nghề đã tạo cơ sở hình thành các CCN làng nghề như CCN Châu Khê (sắt Đa Hội), CCN Đồng Kỵ (gỗ mỹ nghệ: Đồng Kỵ, Phù Khê, Hương Mạc), CCN Phong Khê (Giấy Phong Khê)...Giá trị sản xuất của các làng nghề tại đô thị chiếm tới 85% giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực ngoài Nhà nước. Việc giữ vững và phát triển làng nghề tại các đô thị sẽ là điểm nhấn, nét đặc trưng riêng của đô thị Bắc Ninh với làng trong phố.

CDCCKT cũng đã phát huy và khai thác hiệu quả những lợi thế riêng của từng đô thị. T.P Bắc Ninh có sự CDCCKT theo hướng tập trung phát triển dịch vụ và công nghiệp. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tăng từ 574 tỉ đồng năm 2000 lên 1.469,6 tỉ đồng năm 2005 và 12.319 tỉ đồng năm 2013, với 12.193 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Nhiều loại hình dịch vụ phát triển mạnh mẽ như hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng tạp hóa, ngân hàng, nhà hàng, khách sạn... đã có sự tham gia của TPKT vốn đầu tư ngước ngoài vào lĩnh vực ngân hàng và khách sạn. Còn tỉ trọng giá trị sản xuất (giá thực tế) công nghiệp tăng từ 35,1% năm 2000 lên 85,1% năm 2010 và 85,8% năm 2013. Tốc độ tăng trưởng trung bình 43,8%/năm [19],[22]. Công nghiệp chế biến chiếm trên 90% giá trị sản xuất ngành công nghiệp. Đến năm

2013, thành phố có 2 KCN, 5 CCN, 1 làng nghề. Số lượng các doanh nghiệp tăng nhanh, có trên 1.900 doanh nghiệp các loại trong đó có gần 300 doanh nghiệp hợp tác xã sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

Thị xã Từ Sơn đã có sự CDCCKT tích cực, hiệu quả dựa trên khai thác và phát huy những thế mạnh về đất đai, lao động và làng nghề. Quá trình CDCCKT đã làm nhiều làng nghề của thị xã được khôi phục phát triển nhất là sản xuất đồ gỗ mĩ nghệ. Công nghiệp tăng 29,2 điểm %, từ 58,2% năm 2000 lên 87,4% năm 2013. Đến hết năm 2013, trên địa bàn thị xã có 4 KCN và nhiều CCN, làng nghề thu hút gần 800 doanh nghiệp sản xuất cùng với 26,7 nghìn lao động [19],[22]. Quá trình chuyển dịch này là xu hướng chung của tỉnh khi mọi chính sách đều ưu tiên phát triển công nghiệp với mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015. Thu ngân sách nhà nước năm 2013 đạt 652,8 tỉ đồng.

b. Xã hội đô thị

** Lao động, chất lượng lao động và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp tăng lên*

Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế ở khu vực thành thị có xu hướng tăng về số lượng và tỉ trọng, số lượng tăng từ 48.291 người năm 2000 lên 156.341 người năm 2013, tăng 3,2 lần, tốc độ tăng trung bình mỗi năm là 10,2%. Tỉ lệ lao động đang làm việc của khu vực thành thị tăng trong tổng lao động của tỉnh, từ 9,2% lên 25,1%. Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp đạt mức cao và tăng, từ 69,5% năm 2000 lên 83,7% năm 2013. Chất lượng lao động cũng đang tăng lên, tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 16,4% năm 2000 lên 30,3% năm 2013 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp tỉnh. Những lao động qua đào tạo này có một phần đáng kể là công nhân làm trong KCN được các doanh nghiệp đào tạo nghề.

Bảng 2.18. Lao động đang làm việc khu vực thành thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Các chỉ tiêu	2000	2005	2010	2013
Lao động đang làm việc (người)	48.291	71.807	133.936	156.341
Tỉ lệ so với lao động toàn tỉnh (%)	9,2	12,7	22,6	25,1
Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp (%)	69,5	74,9	80,2	83,7
Lao động qua đào tạo (%)	16,4	21,8	27,9	30,3

Nguồn:Xử lí từ [19],[22],[120]

Với một khối lượng lớn việc làm tạo ra từ KCN, CCN và ngành dịch vụ đã làm cho tỉ lệ thất nghiệp đô thị giảm đáng kể từ 6,2% năm 2000 còn 2,2% năm 2013. Số lượng việc làm tăng thêm tại khu vực thành thị mỗi năm trung bình có khoảng trên 20.000 chỗ làm mới trong đó có phần lớn phục vụ cho nhu cầu của KCN, CCN.

Tác giả đã tiến hành khảo sát, điều tra tại 3 phường và 1 thôn (phường Vân Dương, phường Kinh Bắc, phường Đồng Ngàn và thôn Hương Mạc) của T.P Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn với 120 hộ. Kết quả điều tra cho thấy có tới 87 hộ thay đổi nghề nghiệp, trong đó 81 hộ chuyển từ khu vực kinh tế nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Có 52 hộ chuyển từ ngành nông nghiệp sang công nghiệp, 29 hộ chuyển từ ngành nông nghiệp sang dịch vụ. Điều này đồng nghĩa với tỉ lệ lao động phi nông nghiệp tăng lên trong cơ cấu lao động đô thị tỉnh mà nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự thay đổi nghề nghiệp này là do sự phát triển của KCN (KCN Quế Võ) và làng nghề (nghề sản xuất đồ gỗ mĩ nghệ). Trong số 81 hộ nông nghiệp thay đổi nghề có 48 hộ mất đất sản xuất (để xây dựng KCN, CCN hay cơ sở hạ tầng đô thị), lao động chính đi làm tại KCN, CCN và được tiền đền bù đất; có 33 hộ khôi phục, phát triển nghề gỗ thủ công mĩ nghệ.

** Cơ cấu thu nhập và mức sống dân cư đô thị có nhiều chuyển biến tích cực*

- Cơ cấu thu nhập

Việc làm (trực tiếp và gián tiếp) được tạo ra nhiều bởi hoạt động của KCN, CCN và các làng nghề đã làm thu nhập bình quân đầu người của dân thành thị tăng từ 445,2 nghìn đồng/tháng năm 2000 lên 3.961,0 nghìn đồng/tháng năm 2013. Cũng trong giai đoạn này, cơ cấu thu nhập dân thành thị có nhiều thay đổi tích cực. Theo ngành kinh tế cơ cấu thu nhập có sự chuyển dịch theo xu hướng: thu nhập từ ngành nông - lâm - thủy sản giảm đáng kể từ 49% xuống 7,4%, thu nhập từ ngành công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 29,5% lên 59,4%. Dịch vụ luôn có tỉ trong cao trong tổng thu nhập, năm 2013 chiếm 33,2% tổng thu nhập. Nếu theo nguồn thu, tỉ trọng thu nhập từ tiền lương – công tăng lên đáng kể năm 2002 là 28,5% đã tăng lên 33,6% năm 2010 và 40,1% năm 2013, thu từ sản xuất công nghiệp và dịch vụ tăng nhẹ, năm 2002 nguồn thu này chiếm 49,4% tổng thu nhập và năm 2013 tăng lên 54,2% còn nguồn thu sản xuất nông – lâm – thủy sản giảm từ 22,1% năm 2002 xuống 5,7% năm 2013. Số lượng và quy mô của các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp ngày càng tăng và mở rộng trong khi các cơ sở kinh tế cá

thể của sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng chậm nên lao động làm thuê tăng nhanh dẫn đến tỉ lệ thu nhập bằng tiền lương và tiền công tăng đáng kể trong tổng thu nhập (tăng từ 27,7% năm 2002 lên 40,1% năm 2013). Sự chuyển dịch này tương ứng với CDCCKT và lao động. Đây là sự chuyển dịch tích cực cần được duy trì và thúc đẩy.

- Mức sống dân cư

Mức sống của dân cư đô thị tỉnh Bắc Ninh có những thay đổi tích cực. Từ năm 2000 đến năm 2013, mức sống của dân thành thị không ngừng nâng cao. Thu nhập bình quân 1 người/tháng khu vực thành thị tăng 7,2 lần trong vòng 13 năm (2000 - 2013). Không chỉ có thu nhập tăng mà trị giá nhà ở cũng như trị giá đồ dùng lâu bền cũng tăng lên. Mức tiết kiệm bình quân 1 người/tháng tăng từ 141,3 nghìn đồng lên 1.385,1 nghìn đồng. Tỉ lệ hộ nghèo giảm từ 6,14% năm 2000 xuống 2,08% năm 2013. Sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ đã tạo ra nhiều việc làm cho người dân (dân thành thị). Cơ cấu chi tiêu cho đời sống cũng có nhiều thay đổi. Nếu như trước năm 2005, sản xuất tạm đủ dùng, mức tích lũy thấp, chi tiêu cho đời sống chủ yếu dành cho ăn uống chiếm tới 57,8%, đến năm 2013, khi thu nhập cao, mức sống được cải thiện, tỉ lệ mức chi tiêu cho ăn uống đã giảm nhẹ còn 46,2%. Các mức chi cho đi lại, sử dụng dịch vụ viễn thông, mua sắm đồ dùng cá nhân, giáo dục tăng nhanh. Ngoài ra, các chỉ tiêu về y tế và giáo dục khu vực thành thị cũng rất cao (tỉ lệ trường học, số giáo viên, số bệnh viện, số bác sĩ). Bên cạnh đó khu vực thành thị là nơi tập trung số lượng lớn các siêu thị, chợ, khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn… làm cho cuộc sống trở nên dễ dàng, tiện nghi và văn minh.

Đời sống của dân cư thành thị được nâng cao đã tạo ra sức hút của đô thị, tuy nhiên số lượng nhập cư đến chỉ tập trung ở hai đô thị là T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn. Những người nhập cư đến hai đô thị trên phần lớn là lao động đang làm việc tại các KCN (T.P Bắc Ninh, Yên Phong, Tiên Du, T.X Từ Sơn) hay đến để kinh doanh, buôn bán. Bên cạnh đó, còn có một số lượng nhỏ dân cư ở khu vực nông thôn (những huyện làng nghề kém phát triển, mất đất sản xuất nông nghiệp) đến thành thị để tìm kiếm cơ hội việc làm. Nếu tình trạng này xẩy ra trong một thời gian dài sẽ dẫn đến nhiều hậu quả về kinh tế, xã hội và văn hóa.

Qua kết quả 120 phiếu khảo sát, điều tra hộ dân, CDCCKT tác động đến thu nhập qua việc thay đổi nghề nghiệp của các hộ dân. Với 120 hộ có 87 hộ thay đổi

nghề nghiệp trong đó có 81 hộ là hộ nông nghiệp. Sự thay đổi nghề nghiệp và thu nhập thể hiện mạnh mẽ ở khu vực ngoại thị hay khu vực mới sát nhập vào đô thị còn khu vực nội thị hầu như không có thay đổi. Trong số 30 hộ khảo sát ở phường Đông Ngàn (khu vực nội thị của T.X Từ Sơn) chỉ có 5 hộ thay đổi nghề nghiệp (3 hộ từ nơi khác đến và 2 hộ từ làm thuê chuyển sang kinh doanh, buôn bán và công nhân) còn 25 hộ không có thay đổi (4 hộ công viên chức và 21 hộ kinh doanh, buôn bán và vận tải). Từ sự thay đổi nghề nghiệp đã dẫn đến sự thay đổi cơ cấu thu nhập. Trong số 87 hộ có thay đổi nghề nghiệp thì đã không còn thu nhập từ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (SXNN) mà thu nhập từ tiền lương - công tăng lên 34 hộ (từ 7% lên 37%), thu nhập từ kinh doanh, buôn bán và vận tải (KD,BB,VT) tăng từ 1 lên 24 hộ (từ 1% lên 30%) còn thu nhập từ nghề phụ (tiểu thủ công nghiệp - TTCN) có tới 29 hộ (chiếm 33%).

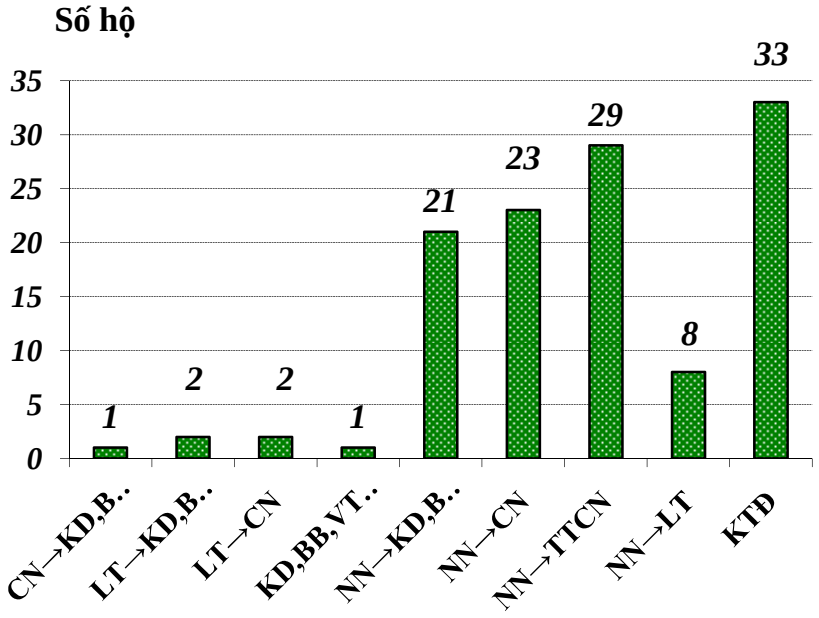

Hình 2.8. Biểu đồ số hộ thay đổi nghề nghiệp theo khảo sát, điều tra

** 1.KD,BB,VT: Kinh doanh, buôn bán, vận tải; 2.LT: Làm thuê; 3. CN: Công nhân; 4. CVC: Công viên chức; 5. NN: Làm nông nghiệp; 6. TTCN: Tiểu thủ công nghiệp; 7. KTĐ: Không thay đổi*

** NN→CN: Thay đổi nghề (từ làm nông nghiệp sang công nhân).*

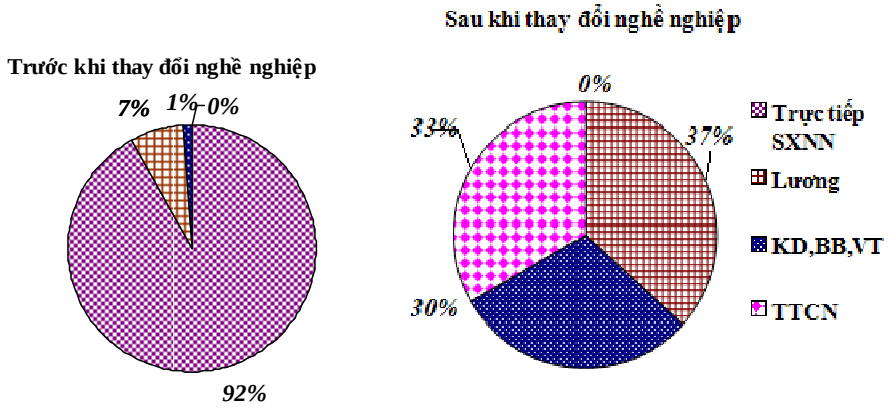

Hình 2.9. Biểu đồ cơ cấu thu nhập trước và sau khi thay đổi nghề theo khảo sát, điều tra

Thay đổi nghề nghiệp làm thay đổi cơ cấu thu nhập và tạo ra mức sống cao hơn, sung túc hơn cho các hộ (87 hộ đều cho biết có mức sống tốt hơn so với trước khi thay đổi nghề nghiệp), thậm chí có hộ tại phường Vân Dương thu nhập lên tới 60 - 70 triệu đồng/tháng hay tại thôn Hương Mạc có hộ thu nhập 80 triệu đồng/tháng.

Chính sự thay đổi tích cực của cuộc sống tại các địa bàn khảo sát, điều tra mà có 12 hộ chuyển cư từ nơi khác đến sinh sống (8 hộ ngoài tỉnh, 4 hộ trong tỉnh).

** Thay đổi văn hóa đô thị*

Là một vùng đất văn hiến, giàu truyền thống văn hóa xứ Kinh Bắc xưa nhưng CDCCKT với sự phát triển của KCN, CCN đã làm thay đổi rất nhiều đời sống văn hóa nhất là lối sống dân cư thành thị Bắc Ninh. Sự thay đổi thể hiện rõ ở các khu vực ngoại thị hay khu vực mới sát nhập vào đô thị của tỉnh. Việc mất đất sản xuất nông nghiệp để xây dựng KCN, CCN, cơ sở hạ tầng đô thị, kinh tế tiếp đến là sát nhập và nâng bậc đô thị đã biến người nông dân thành thị dân khiến lối sống thay đổi. Với ước muốn và mong muốn làm giàu đã khiến người dân thành thị tỉnh chủ động trong mọi hoạt động kinh tế. Họ biết tính toán và đặt ra hiệu quả kinh tế, lợi nhuận ở mỗi một hoạt động kinh doanh. Họ bắt đầu tìm hiểu thị trường, thích ứng với nó để làm giàu. Rất nhiều người dân đã dùng tiền đền bù đất để mở cửa hàng kinh doanh tạp hóa, nhà hàng, nhà nghỉ, nhà trọ cho thuê...Tại phường Vân Dương (nơi tác giả đến khảo sát điều tra) có 27 hộ được tiền đền bù đất thì có tới 22 hộ dùng để kinh doanh, buôn bán và xây nhà trọ cho công nhân thuê. Họ thích có được cuộc sống tiện nghi với việc cố gắng thỏa mãn nhu cầu sống của bản thân và gia đình bằng phương tiện hiện đại: ti vi, tủ lạnh, xe máy, ô tô,

điều hòa, lò vi sóng, máy tính xách tay, điện thoại di động... Tỷ lệ dân thành thị có ô tô của tỉnh là 2,7%, xe máy là 86,4%... Nhiều giá trị văn hóa, nghệ thuật, tín ngưỡng được quan tâm, đầu tư phục dựng, gìn giữ và lưu truyền: Quan Họ - di sản phi vật thể nhân loại đã được quan tâm đầu tư gìn giữ trong cộng đồng bởi nhiều lớp dạy học hát miễn phí, câu lạc bộ Quan Họ.... Do công việc bận rộn, căng thẳng và đời sống vật chất nâng cao mà nhu cầu các hình thức giải trí tăng lên và đa dạng hơn. Tại các đô thị nhất là tại T.P Bắc Ninh câu lạc bộ sinh hoạt tập thể rất phát triển với nhiều loại hình như: hát Quan họ, khiêu vũ, thơ, mô tô – xe máy, dưỡng sinh, thể hình... phù hợp với các độ tuổi, sở thích và nhu cầu khác nhau.

Mối quan hệ giữa dân cư theo kiểu "tối lửa tắt đèn có nhau" hay "bán anh em xa mua láng riềng gần" được thay bằng mối quan hệ đối tác, đối thủ cạnh tranh do cùng kinh doanh sản phẩm. Quan hệ giữa mọi người trở nên sòng phẳng, rành mạch. Khi hiệu quả kinh tế quá được coi trọng và sự du nhập lối sống, văn hóa nước ngoài vào tỉnh đã làm nẩy sinh lối sống lệch lạc coi trọng đồng tiền và chạy theo "mốt". Đã có nhiều bạn trẻ đem những giá trị văn hóa ra làm công cụ kiếm sống. Dân ca Quan họ một loại hình nghệ thuật dân gian được UNESSCO vinh danh là Di sản phi vật thể nhân loại nhưng đã bị biến thành trò mua vui trong các nhà hàng, khách sạn hay trong các lễ hội để nhận tiền "boa". Thậm chí, tiền bạc còn là nguồn gốc của mâu thuẫn gia đình và cũng là công cụ để giải quyết các vấn đề trong gia đình. Điều này hoàn toàn khác với lối sống "trọng chữ tình" người Kinh Bắc xưa. Nhiều tệ nạn xã hội nảy sinh: mại dâm, trộm cắp, buôn bán ma túy...cũng từ lối sống thực dụng, muốn giàu nhanh.

2.3.2.3. Thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng đô thị

Hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển nhất là tại các KCN, CCN, làng nghề và các loại hình dịch vụ đã làm cho nguồn thu ngân sách của tỉnh tăng nhanh, tạo ra nguồn vốn để đầu tư chỉnh trang đô thị, làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt đô thị toàn tỉnh. Trong giai đoạn 2000 - 2005, nguồn vốn đầu tư cho phát triển đô thị (xây dựng cơ sở hạ tầng) của tỉnh dựa chủ yếu vào nguồn vốn ngân sách do Trung ương phân bổ. Từ năm 2006 đến năm 2013, vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng đã có từ nguồn thu ngân sách của tỉnh, với khoảng 1.774,8 tỉ đồng, chiếm tới 75% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh thuộc nguồn ngân sách. Tính riêng T.P Bắc Ninh, năm 2013 đã đầu tư 1.113 tỉ đồng cho việc sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng - xã hội trong đó ngân sách tỉnh là 251,6 tỉ đồng.

- Nhà ở: CDCCKT tác động gián tiếp đến việc nâng cao chất lượng nhà ở đô thị thông qua việc mở rộng diện tích đô thị để hình thành các khu đô thị mới, tăng diện tích nhà ở và nâng cao thu nhập cho dân cư để tăng nhà ở kiên cố. Tổng diện tích nhà ở khu vực thành thị là 6.077.000m^2, bình quân 22,56 m^2/người cao hơn mức trung bình cả nước (bình quân cả nước 21,3 m^2/người). Tại T.P Bắc Ninh đã có nhiều khu đô thị mới hình thành khi thành phố mở rộng diện tích: khu đô thị Nam Võ Cường, An Huy, Hòa Long - Kinh Bắc...Chất lượng nhà ở đã được cải thiện rõ rệt. Nhà kiên cố chiếm tỉ lệ rất cao 98%, tại các đô thị không có khu ổ chuột hay nhà tạm. Tỉnh Bắc Ninh đã cho xây dựng những khu nhà dành cho người thu nhập thấp, đặc biệt trong quy hoạch xây dựng nhà ở đã có sự chú trọng đến cảnh quan chung của đô thị với việc hình thành các khu đô thị mới có kiểu thiết kế chung (nhà liền kề, biệt thự) hiện đại và gần gũi thiên nhiên.

- Giao thông đô thị: Xuất phát từ vai trò đảm nhận mọi sự lưu thông, liên kết giữa các đô thị và KCN trong tỉnh, giữa tỉnh với các tỉnh thành khác trong cả nước và quốc tế trong quá trình CDCCKT nhất là hệ thống giao thông T.P Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn mà từ năm 2005 đến năm 2013, tỉnh Bắc Ninh đã đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây mới nhiều tuyến đường đối nội và đối ngoại. Mật độ đường giao thông đô thị tăng lên đáng kể, năm 2013 thị xã Từ Sơn có mật độ là 0,96km/km^2, T.P Bắc Ninh là 7,14km/km^2 (chưa tính những đường bê tông, dải nhựa liên thôn thuộc khu vực ngoại thị). Tỉ lệ diện tích đất giao thông đô thị đạt mức cao, ở thị xã Từ Sơn là 16-18%, T.P Bắc Ninh là 20-22% (theo quy định: tỉ lệ diện tích đất dành cho giao thông là 18-25%, mật độ từ 4-6km/km^2 là đô thị phát triển). Các cửa ngõ vào T.P Bắc Ninh được xây dựng mới, mở rộng như của ngõ quốc lộ 1 mới, 18 và 38. Tỉnh đã đầu tư 368 tỷ đồng để phát triển vận tải hành khách công cộng. Từ 1 tuyến xe buýt đầu tiên vào năm 2005 đến hết năm 2013, tỉnh đã có 15 tuyến xe buýt lưu thông trên địa bàn trong đó có 10 tuyến nội tỉnh nối các đô thị và KCN với 77 phương tiện, tần suất hoạt động là 848 chuyến/ngày. Trong đó, tại T.P Bắc Ninh có 8 tuyến xe buýt hoạt động liên tục từ 5h đến 19h. Những tuyến xe buýt chạy qua các KCN nghiệp liên tục tăng tần xuất hoạt động (tuyến xe buýt Bắc Ninh - Yên Phong qua KCN Yên Phong đã tăng tần suất từ 34 chuyến/ngày lên 72 chuyến/ ngày, thời gian xuất bến từ 30 phút/chuyến còn 15 - 20 phút/chuyến). Ngoài ra còn phải kể đến hệ thống các xe chuyên chở cán bộ, công nhân viên của một số tập đoàn tại KCN như: Samsung, Canon, Microsoft

(Nokia). Riêng tập đoàn Samsung có trên 10 đầu xe (45 chỗ) hoạt động liên tục chuyên chở cán bộ, công nhân viên từ thành phố đến KCN Yên Phong.

Hệ thống cấp và thoát nước, cấp điện và thông tin liên lạc luôn được tỉnh quan tâm đầu tư để sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị và kinh tế - xã hội. Hệ thống y tế, giáo dục rất phát triển tại T.P Bắc Ninh số lượng các trường phổ thông tăng lên đáng kể nhưng quan trọng hơn là đã có 12 trường trung cấp - trung tâm dạy nghề, 5 trường cao đẳng, 4 trường đại học, đang hình thành 02 làng đại học (Làng đại học 1 tại Võ Cường - Liên Bão và Làng đại học 2 tại Lạc Vệ - Việt Đoàn - Minh Đạo - Tân Chi) để tạo ra nguồn lao động có chuyên môn, kĩ thuật đáp ứng nhu cầu khi phát triển các ngành công nghệ cao.

2.3.2.4. Làm thay đổi quy hoạch và quản lí đô thị

a. Quy hoạch đô thị

CDCCKT tác động trực tiếp đến cấu trúc không gian đô thị và định hướng quy hoạch đô thị. Cùng với sự quy hoạch và phát triển các CCN và KCN đã làm thay đổi quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh theo từng giai đoạn của quá trình CDCCKT.

** Giai đoạn 2000 – 2005*

Đây là giai đoạn đầu của quá trình CDCCKT nên trong quy hoạch còn khá đơn giản và chủ yếu do sự phát triển tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề quyết định cấu trúc không gian:

- Phía Bắc sông Đuống: Với sự phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại và du lịch của thị xã Bắc Ninh, huyện Tiên Du và huyện Từ Sơn đã hình thành dải đô thị thị xã Bắc Ninh - thị trấn Lim - thị trấn Từ Sơn. Trong đó đô thị hạt nhân là thị xã Bắc Ninh. Các thị trấn Phố Mới và Chờ với vai trò là trung tâm thương mại, hành chính của huyện lỵ và là đô thị vệ tinh của thị xã Bắc Ninh.

- Phía Nam sông Đuống: Là vùng nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - du lịch nên phát triển 3 thị trấn: Hồ, Gia Bình và Thứa. Trong đó thị trấn Hồ là đô thị hạt nhân phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và du lịch.

** Giai đoạn 2006 - 2013*:

Vào thời gian đầu của giai đoạn (2006 – 2010) các KCN, CCN bước sang thời kì hoạt động sôi động với nhiều dự án lớn đã làm phức tạp thêm cơ sở để phân vùng không gian đô thị. Trong thời gian này có hai cách phân vùng: Phân vùng dựa trên sự

tương đồng về kinh tế (có 3 tiểu vùng: Tiểu vùng công nghiệp, thương mại và dịch vụ; tiểu vùng công nghiệp; tiểu vùng nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và du lịch), phân vùng dựa trên quan hệ liên kết về kết cấu hạ tầng của các yếu tố công nghiệp và nông nghiệp cùng với hệ thống thương mại và dịch vụ và làng nghề (có 2 tiểu vùng: Tiểu vùng phía Bắc sông Đuống và tiểu vùng Nam sông Đuống).

Thời kì 2011 – 2013, các KCN, CCN đi vào hoạt động ổn định, quá trình CDCCKT đạt đến gần mục tiêu nên phân vùng không gian đô thị tỉnh Bắc Ninh đã ổn định và dần có tính đặc trưng về định hướng phát triển. Hệ thống đô thị phân chia thành hai tiểu vùng:

+ Tiểu vùng phía Bắc sông Đuống: Gồm có T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn, thị trấn Chờ, Phố Mới, Lim. Tiểu vùng tập trung kinh tế công nghiệp, thương mại, du lịch, du lịch chủ yếu của tỉnh với các KCN quan trọng như: Quế Võ I, Tiên Sơn, Yên Phong I, Đại Đồng – Hoàn Sơn, VSIP và các CCN đa nghề, làng nghề. Không gian đô thị phát triển theo kiểu hướng tâm (T.P Bắc Ninh là trung tâm), dọc theo các quốc lộ 18, 1A (mới, cũ), 2 mới là những dải đô thị có trình độ đô thị hóa cao. Ở tiểu vùng này, T.P Bắc Ninh không chỉ là hạt nhân công nghiệp, thương mại, du lịch mà còn là trung tâm khoa học, giáo dục, văn hóa của tỉnh.

+ Tiểu vùng phía Nam sông Đuống: Gồm thị trấn Hồ, Gia Bình, Thứa.Tiểu vùng nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nên không gian đô thị phát triển phân tán theo điểm cụm. Thị trấn Hồ là hạt nhân của tiểu vùng.

Trong sự thay đổi không gian đô thị chung, T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn là hai đô thị có sự thay đổi mạnh mẽ nhất khi được nâng bậc đô thị. Tuy nhiên, sự thay đổi đó nhằm thực hiện mục tiêu là đô thị xanh, văn minh, văn hiến và hiện đại.

b. Quản lý đô thị

CDCCKT đã làm thay đổi quy mô dân số, quy mô diện tích, quy mô kinh tế, nâng bậc đô thị… dẫn đến thay đổi cách thức quản lý đô thị và nâng cao tầm vóc quản lý của bộ máy chính quyền trong công tác quản lý đô thị. Các lĩnh vực được quan tâm là quản lý quy hoạch đô thị, quản lý đất đai đô thị, quản lý vệ sinh môi trường đô thị, quản lý xây dựng đô thị, quản lý cấp thoát nước đô thị…

Trong quản lý quy hoạch và xây dựng đô thị tỉnh Bắc Ninh, ngoài việc phân công, phân cấp quản lý rõ ràng với trách nhiệm trực tiếp của Sở Xây dựng còn có sự tham gia ngày càng nhiều của các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước. Các

dự án về quy hoạch và xây dựng đô thị được tổ chức đấu thầu công khai để chọn được nhà đầu tư tốt nhất. Khi quy hoạch T.P Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 Ủy ban nhân dân Tỉnh đã mời nhiều công ty lập đề án và đã chọn đề án quy hoạch của một công ty Nhật Bản với hướng xây dựng thành phố thông minh. Quản lý chặt chẽ và nghiêm túc việc cấp giấy phép xây dựng cũng là biên pháp mà Bắc Ninh thực hiện để giữ cảnh quang chung của đô thị.

Với việc nâng cấp đô thị từ loại IV lên III, T.P Bắc Ninh là nơi có sự thay đổi rõ nét quản lý đô thị. Trước tiên là công tác quản lý xây dựng, thành phố đã có những quy định rất cụ thể và quản lý nghiêm xây dựng các công trình đô thị nhất là nhà ở, thông qua việc cấp giấy phép xây dựng. Công tác quản lý vệ sinh môi trường có sự thay đổi lớn với hoạt động thường xuyên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh. Mỗi năm công ty thu gom, vận chuyển hơn 40.000 tấn rác và chất thải xây dựng. Công ty hoàn thành tốt việc tưới nước rửa đường, tưới nước, phát, trồng, phun thuốc trừ sâu, bón phân thảm cỏ, bồn hoa cây cảnh, chăm sóc, duy trì hệ thống cây xanh, vườn hoa, cây xanh đường phố, điện chiếu sáng… Quản lý an ninh trật tự đô thị đã có sự tham gia của đông đảo tầng lớn nhân dân cùng với các cơ quan chức năng, đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa, khu phố văn minh, các đội tự quản và tổ chức các đợt truy quét tệ nạn xã hội.

Bên cạnh những tác động tích cực, quá trình CDCCKT cũng có những tác động tiêu cực hay có những hạn chế đến sự phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh.

Trước tiên sự tác động của CDCCKT chỉ tập trung tại hai đô thị lớn của tỉnh là T.P Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn các đô thị còn lại chưa rõ và thường xuyên. Trong đó, Yên Phong là huyện có tốc độ chuyển dịch lớn nhất +72,3%, tỉ lệ phi nông nghiệp trong giá trị sản xuất rất cao 99,7% do có sự phát triển của KCN Yên Phong nhưng tỉ lệ dân thành thị chỉ có 10%. Giai đoạn 2005 - 2013, dân số đô thị hầu như không tăng, năm 2005 là 15.074 người đến năm 2013 là 15.258 người, chỉ tăng 184 người trong vòng 8 năm. Huyện vẫn chỉ có 1 thị trấn (thị trấn Chờ) là đô thị loại V với chức năng là trung tâm hành chính, văn hóa, chính trị của huyện và là đô thị vệ tinh của T.P Bắc Ninh, cơ sở hạ tầng đô thị và cảnh quan đô thị chưa có nhiều thay đổi. Hệ thống giao thông kết nối thị trấn Chờ với các đô thị khác (T.P Bắc Ninh, thị trấn Lim và thị xã Từ Sơn) dựa chủ yếu vào tuyến quốc lộ Bắc Ninh - Nội Bài, quốc

lộ 3 và các tỉnh lộ 286, 295, 277 (nhưng các tỉnh lộ đang có tình trạng xuống cấp)....Hạn chế này được lí giải bởi "tác động trễ" và tác động lan tỏa của CDCCKT đến đô thị Yên Phong (mới chỉ thấy tác động tích cực đến các xã trực tiếp có KCN Yên Phong mà chưa có sự tác động rõ nét ở thị trấn Chờ) nhưng quan trọng hơn cả là sự phát triển của hệ thống vận tải công cộng và dịch vụ đưa đón công nhân các công ty đã tạo nên kiểu di chuyển "con lắc" của lao động và dân cư.

Bắc Ninh có sự CDCCKT nhanh với tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tới 77,6% GDP nhưng tỉ lệ dân thành thị thấp (năm 2013 là 26,1% thấp hơn mức trung bình cả nước). Trong giai đoạn 2000 – 2013, dân số thành thị tỉnh tăng đáng kể nhưng chủ yếu do mở rộng diện tích và gia tăng dân số tự nhiên của các đô thị, còn tăng do sự tích tụ dân cư bởi sức hút đô thị chưa cao (năm 2013, T.P Bắc Ninh có 11.729 người, T.X Từ Sơn có 11.182 người nhập cư) nên tỉ lệ dân thành thị tỉnh thấp hơn mức trung bình cả nước. Nguyên nhân của sự tích tụ dân cư đô thị thấp chủ yếu là vì kiểu di chuyển "con lắc" của lao động nội, ngoại tỉnh khi giao thông vận tải thuận tiện và dễ dàng. Ngoài ra còn do khoảng cách địa lý từ trung tâm các đô thị tới các xã xa nhất của tỉnh không lớn cũng như khoảng cách chênh lệch về đời sống giữa các huyện, xã, thôn trong tỉnh không nhiều.

Sự phát triển của các KCN đã kéo theo một lượng lớn lao động trong nước và lao động nước ngoài (chủ yếu là lao động Hàn Quốc và Đài Loan) tập trung vào T.P Bắc Ninh những năm qua đã làm nẩy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp nhất là sự phát triển của các tệ nạn xã hội: mại dâm, bảo kê nhà hàng - khách sạn, đầu cơ, môi giới mua bán nhà đất không kiểm soát, cờ bạc...

Sự tập trung những tác động tích cực vào hai đô thị là T.P Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn đã làm tăng thêm chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội nhất là trình độ đô thị hóa giữa hai đô thị với các đô thị còn lại (đáng chú ý là các đô thị phía Nam sông Đuống).

CDCCKT Bắc Ninh với sự phát triển mạnh mẽ của các KCN, CCN cùng với việc xây dựng đường giao thông, cơ sở kinh tế, khu đô thị... đã thúc đẩy việc chuyển đổi mục đích sử đất tại các đô thị diễn ra nhanh hơn với xu hướng chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang chuyên dùng và đất ở. Từ năm 2005 đến năm 2013, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh giảm mất 2.722,1ha, đất chuyên dùng tăng 2.184ha, đất ở tăng 476,2ha. Từ năm 2000 đến năm 2013, tại T.P Bắc Ninh có tới 1.259,9 ha (chiếm

40% diện tích đất NN), T.X Từ Sơn là 1.360,7 ha (chiếm 50% diện tích đất NN) đất nông nghiệp bị thu hồi cho xây dựng KCN, CCN. Trong số 120 hộ khảo sát điều tra (tại T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn) có 48 hộ bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp cho xây dựng KCN, CCN, các công trình công cộng. Tại phường Vân Dương có 26 hộ (26/27 hộ) bị thu hồi đất để xây dựng KCN Quế Võ I, phường Kinh Bắc có 20 hộ bị thu hồi đất sản xuất cho xây dựng khu đô thị và công trình công cộng đô thị. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang chuyên dùng và đất ở đã làm diện tích đất canh tác bị thu hẹp đe dọa đến an ninh lương thực, thực phẩm của các đô thị đồng thời gây lãng phí đất khi tỷ lệ lấp đầy một số khu đô thị, KCN, CCN chưa cao.

Với các KCN, CCN cùng nhiều làng nghề truyền thống đang hoạt động đã khiến tình trạng ô nhiễm môi trường gia tăng nhất là tại T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn. Ô nhiễm môi trường đô thị ở Bắc Ninh chủ yếu là ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí. Phần lớn nguồn nước thải của các KCN, CCN, làng nghề trong tỉnh mới qua xử lí sơ bộ hoặc chưa xử lí đã được xả trực tiếp ra môi trường làm ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước. Ở T.P Bắc Ninh có hai điểm ô nhiễm nghiêm trọng về nguồn nước là CCN Phong Khê và làng nghề bún bánh Khắc Niệm. Các chất thải rắn tại các đô thị gia tăng nhanh chóng. Trung bình mỗi năm chất thải rắn sinh hoạt tăng 10%, chất thải rắn công nghiệp tăng 15%, chất thải rắn y tế tăng 8%. T.P Bắc Ninh hiện tại có lưu lượng rác thải khoảng hơn 250m^3/ngày (chiếm gần 50% tổng lượng rác thải toàn tỉnh) nhưng việc xử lý rác thải chủ yếu là chôn lấp và các bãi rác lộ thiên gây ô nhiễm môi trường đất và nước như bãi rác Đồng Ngo đã quá tải và phải đóng cửa (năm 2013). Khí thải tại một số KCN, CCN, làng nghề (Giấy Phong Khê – T.P Bắc Ninh, sắt Đa Hội, gỗ mỹ nghệ Hương Mạc, Phù Khê – T.X Từ Sơn....) có chứa các chất như ôxit lưu huỳnh, các hợp chất chứa nitơ (SO_2, NO_2) và bụi…làm không khí bốc mùi khó chịu, nồng độ bụi lớn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người. Tại T.P Bắc Ninh, các thị trấn hiện nay trong khu vực nội thị một số địa điểm nồng độ bụi đã vượt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam từ 2,5 đến 5,0 lần.

2.4. Đánh giá chung

Quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh đã khai thác và phát huy những lợi thế và có được sự CDCCKT ngày càng tiến bộ và phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới và Việt Nam.

Bắc Ninh có nhiều thế mạnh để CDCCKT như vị trí địa lí, nguồn vốn, cơ sở

hạ tầng, các mối liên kết vùng. Trong đó vị trí địa lí đã trở thành lợi thế so sánh cùng với sự phát triển của cơ sở hạ tầng góp phần tạo nên sức hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư nước ngoài và làm cho nhân tố này trở thành động lực của CDCCKT tỉnh.

Cơ cấu kinh tế Bắc Ninh đang chuyển dịch tích cực theo ngành và thành phần kinh tế. Còn theo lãnh thổ đang dần hợp lí dựa trên việc khai thác hiệu quả thế mạnh của từng lãnh thổ. Công nghiệp đã trở thành ngành "đàu tầu" dẫn dắt CDCCKT đến thành công, đã xây dựng được ngành kinh tế mũi nhọn với sản phẩm trọng điểm là công nghiệp điện tử - tin học. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời đã góp phần quan trọng cho Bắc Ninh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang khẳng định vai trò chiếm ưu thế tạo ra tăng trưởng kinh tế cũng như là động lực thúc đẩy quá trình CDCCKT của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành lãnh thổ động lực với tam giác tăng trưởng: Tiên Du, Yên Phong và Quế Võ cùng một số hình thức tổ chức lãnh thổ tiến tiến hiện đại (KCN).

Quá trình CDCCKT đã có những tác động tích cực đến phát triển đô thị: hình thành những khu vực tập trung dân cư để mở rộng đô thị, tạo điều kiện nâng bậc đô thị, biến đổi chức năng đô thị, thúc đẩy kinh tế - xã hội đô thị, tạo điều kiện để nâng cấp và hiện đại cơ sở hạ tầng đô thị, làm thay đổi quy hoạch và cách quản lí đô thị để hướng đến Bắc Ninh là đô thị hiện đại, văn minh, hài hòa và văn hiến.

Bên cạnh đó quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh còn tồn tại một số hạn chế: Giá trị gia tăng công nghiệp chưa cao vì tỉ lệ nội địa hóa trong sản phẩm công nghiệp thấp. Kết quả sản xuất của các KCN cũng như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa tương xứng với tiềm năng. Nông nghiệp chưa có nhiều sản phẩm tìm được chỗ đứng trên thị trường. Dịch vụ còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong GDP. Mối liên kết, hợp tác giữa các ngành (lĩnh vực) kinh tế nhất là nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ còn lỏng lẻo... Tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị chỉ tập trung tại hai đô thị lớn của tỉnh là T.P Bắc Ninh và T.X Từ Sơn. Tỉ lệ dân thành thị thấp, số lượng đô thị tăng không đáng kể, các tệ nạn xã hội phát triển mạnh, tăng thêm khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển của hai đô thị trung tâm và các đô thị còn lại. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, lãng phí đất và ô nhiễm môi trường đô thị gia tăng.

Tiểu kết chương 2

Quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh, chịu sự tác động của nhiều nhân tố. Trong đó, vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng được coi là nhân tố có ý nghĩa so sánh và nó đã tạo ra sự hấp dẫn để Bắc Ninh thu hút nguồn vốn FDI của các doanh nghiệp, các tập đoàn nổi tiếng trên thế giới. Nhân tố vốn đầu tư trở thành động lực cho quá trình CDCCKT của tỉnh. Nhóm các nhân tố kinh tế - xã hội khác như đường lối chính sách, dân cư và nguồn lao động, khoa học công nghệ, thị trường có nhiều tác động tích cực, thúc đẩy quá trình CDCCKT tiến bộ và hiệu quả.

Trong giai đoạn 2000 - 2013, ngành công nghiệp – xây dựng phát triển mạnh mẽ khi chiếm tới 77,6% GDP, hình thành ngành công nghiệp trọng điểm và sản phẩm chủ lực là điện tử - tin học. Dịch vụ có nhiều loại hình mới ra đời làm đa dạng cơ cấu ngành. Khu vực vốn đầu tư nước ngoài đang khẳng định vai trò động lực với tỉ trọng chiếm tới 68,2% trong cơ cấu GDP. Nông nghiệp chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa. Trên địa bàn tỉnh đang hình thành tam giác động lực tăng trưởng (Yên Phong, Tiên Du, Quế Võ), một số hình thức tổ chức lãnh thổ tiến tiến, hiện đại hoạt động hiệu quả như KCN, CCN. Quá trình CDCCKT đã có những tác động tích cực đến sự phát triển của hệ thống đô thị tỉnh Bắc Ninh: Tạo ra cơ sở để hình thành các thị trấn mới trong tương lai hay mở rộng quy mô đô thị; nâng bậc đô thị: T.X Bắc Ninh – đô thị loại IV lên thành phố đô thị loại III, thị trấn Từ Sơn đô thị loại V lên thị xã đô thị loại IV; làm thay đổi chức năng đô thị (nhất là T.P Bắc Ninh) và đời sống dân cư thành thị; thúc đẩy kinh tế đô thị phát triển; tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu thu nhập dân cư thành thị; tạo ra nguồn vốn đầu tư để xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng - kĩ thuật đô thị; làm thay đổi quy hoạch và quản lý đô thị tỉnh Bắc Ninh.

Tuy nhiên quá trình CDCCKT của tỉnh còn chứa đựng những hạn chế và khó khăn cần khắc phục và giải quyết. Lao động có trình độ chuyên môn mới chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu và yêu cầu phát triển. Quỹ đất tự nhiên cho phát triển kinh tế - xã hội nhất là nông nghiệp hạn chế. Các sản phẩm nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thiếu sức cạnh tranh và chưa có được thị trường ổn định. Mối liên kết hợp tác giữa các ngành, thành phần kinh tế chưa được chặt chẽ và thường xuyên (giữa công nghiệp với nông nghiệp, thành phần có vốn đầu tư nước ngoài với thành phần trong nước). Dịch vụ phát triển chưa tương xứng và khai thác hiệu quả tiềm năng. Sự chênh lệch về tốc độ CDCCKT giữa các huyện, thị, khu vực lớn.…Tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị mang tính cục bộ, hiệu quả chưa cao và gây ô nhiễm môi trường.

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CCKT VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2020 - 2030

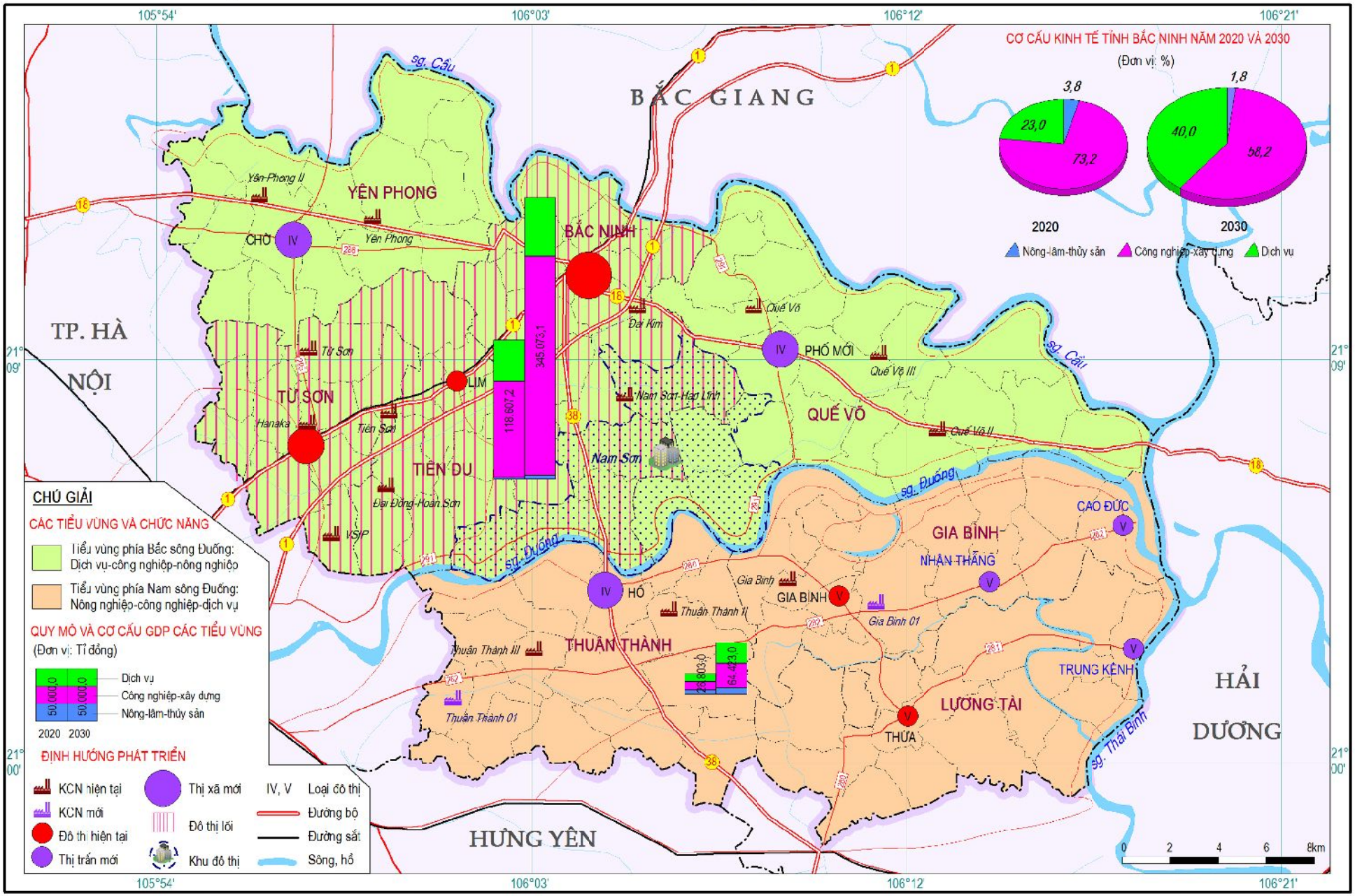

Nguồn: - Quy hoạch vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Quy hoạch phát triển KT-XH các huyện, thị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Người biên tập: Nguyễn Thị Huyền Trang, 2016

Chương 3
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị

3.1.1. Quan điểm

3.1.1.1. Quan điểm chuyển dịch cơ cấu kinh tế

CDCCKT tỉnh Bắc Ninh được đưa ra dựa trên những quan điểm cụ thể, được xác rõ ràng và gắn với tình tình phát triển chung của thế giới và Việt Nam.[122],[123]

1. CDCCKT tỉnh Bắc Ninh phải đặt trong mối quan hệ tổng thể vùng ĐBSH, VKTTĐPB, các hành lang kinh tế, đặc biệt là các tác động từ phát triển kinh tế - xã hội vùng đô thị Thủ đô, phát huy tối đa lợi thế địa kinh tế. CDCCKT nhằm phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của tỉnh về vị trí địa lý, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vượt trội. Xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành tỉnh có vị trí quan trọng trong tổng thể phát triển vùng ĐBSH.

2. Hướng đến xây dựng CCKT với các ngành kinh tế chủ lực làm trọng tâm và phát triển đa dạng các loại hình và ngành kinh doanh, có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình phát triển kinh tế, xã hội trong nước và ngoài nước theo mục tiêu tăng trưởng xanh, ổn định và bền vững. Phát huy lợi thế so sánh đi đôi với tháo gỡ các rào cản, khắc phục bất lợi.

3. Chuyển dịch tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng trưởng ngành tham gia mạng sản xuất toàn cầu, chế biến sâu, có giá trị tăng cao, thân thiện với môi trường. Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, năng suất lao động và năng suất tổng hợp.

4. Thực hiện tái CCKT gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong giai đoạn tới tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đón đầu tạo điểm nhấn thu hút các nhà đầu tư.

3.1.1.2. Quan điểm phát triển đô thị

Để có thể định hướng và điều chỉnh tác động của CDCCKT đến phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh trong tương lai cần có những quan điểm phát triển đô thị cụ thể [122],[123]:

1. Xây dựng và phát triển tỉnh Bắc Ninh thành đô thị lớn theo định hướng: *"Hiện đại, Văn minh, Văn hiến, Hài hòa, Bền vững"* có sức cạnh tranh cao, có cơ sở kinh tế vững chắc, có điều kiện an sinh tốt và cuộc sống có chất lượng cao, phong phú cho nhân dân, gắn kết chặt chẽ với vùng đô thị Thủ đô, VKTTĐPB, hai hành lang và một vành đai kinh tế.

2. Đẩy mạnh quá trình nhất thể hóa đô thị nông thôn, theo hướng xóa bỏ sự chênh lệch về điều kiện và chất lượng cuộc sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh. Phát triển đô thị gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy các giá trị thiên nhiên, di sản văn hóa lịch sử và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

3. Phát triển không gian theo mô hình *"đô thị xanh, sinh thái"* trên cơ sở hình thành bộ khung thiên nhiên gồm vành đai xanh sông Đuống, sông Cầu, sông Ngũ Huyện Khê cùng với các núi sót, ao hồ, các vùng nông nghiệp ngoại thành, ngoại thị, tạo nên sự phát triển cân bằng giữa các khu vực đô thị hóa và các khu vực phi đô thị hóa.

3.1.2. Mục tiêu

3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Bắc Ninh có nền kinh tế phát triển hài hòa và bền vững, là một trong những địa bàn dẫn đầu về sự thịnh vượng và chất lượng cuộc sống của người dân, đứng trong top 10 cả nước về thu nhập bình quân đầu người, trở thành thành phố hiện đại - văn minh - sinh thái - giàu bản sắc.

a. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thực hiện CDCCKT gắn với tái CCKT, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành tỉnh phát triển kinh tế nhanh và bền vững, hài hòa giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Có kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại trong đó đô thị lõi Bắc Ninh đạt tiêu chuẩn đô thị loại I. Chuyển từ phát huy những lợi thế về vị trí địa lý, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng sang lợi thế năng lực cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư trong điều kiện mới.

Kết nối giữa các tập đoàn đa quốc gia với các trung tâm nghiên cứu triển khai, trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng để đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao phía Bắc, tạo bước chuyển biến về kinh tế, dịch vụ và phát huy nhân tố con người phù hợp với trình độ của giai đoạn phát triển mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh và phúc

lợi xã hội, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái, đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết và hạ tầng kĩ thuật để trở thành thành phố văn minh, văn hiến, hài hòa, giàu bản sắc dân tộc vào những năm 20 của thế kỉ 21.[122],[123]

Từ mục tiêu tổng quát này có thể xác định mô hình kinh tế Bắc Ninh trong thời gian tới bao gồm 6 thành phần: Hạt nhân tăng trưởng là các KCN với các tập đoàn đa quốc gia, hình thành các cơ sở nghiên cứu và triển khai, phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo nhân lực chất lượng cao, khuyến khích tăng trưởng và phát triển doanh nghiệp lớn và nhỏ kết hợp với chức năng là cơ sở cung cấp cho các doanh nghiệp lớn và giải quyết việc làm, hình thành hệ thống dịch vụ và công cụ tài chính hỗ trợ cho công nghiệp, các dịch vụ có tính chất chiến lược theo chức năng VKTTĐPB, vùng đô thị Thủ đô và dịch vụ lợi thế của Bắc Ninh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị.

b. Mục tiêu phát triển đô thị

Xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành đô thị lớn, trong đó đô thị trung tâm Bắc Ninh chủ yếu được hình thành trên cơ sở T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn, huyện Tiên Du giữ vai trò là "đầu tầu và hạt nhân" thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đạt tiêu chuẩn đô thị thông minh.[122],[123]

Tăng số lượng đô thị và nâng bậc một số đô thị. Phát triển mạnh các khu vực là cơ sở hình thành đô thị. Hình thành nhiều hơn khu đô thị là địa bàn động lực cho sự phát triển đô thị.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- CCKT đến năm 2020 như sau: công nghiệp - xây dựng là 73,2%, dịch vụ 23%, nông - lâm - thủy sản chiếm 3,8% và năm 2030 tương ứng sẽ là: 58,2%, 40%, 1,8%.

- Kết quả CDCCKT được thể hiện cụ thể như sau [122],[123]

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP giai đoạn 2015 - 2020 là 11,5%, giai đoạn 2021 - 2030 là 9,0%. Đến năm 2020, GDP/người đạt 146,2 triệu đồng (khoảng 6.560 USD), năm 2030 là 346,7 triệu đồng (14.450 USD).

+ Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu là 15 tỉ USD, năm 2020 tăng lên 20 tỉ USD và năm 2030 sẽ là 30 tỉ USD.

+ Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh năm 2015 là 14.000 tỉ đồng, giai đoạn 2016- 2020 tăng bình quân 12%, giai đoạn 2021 - 2030 tăng bình quân 10%.

+ Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế năm 2020 là: công nghiệp - xây dựng 42,0%, dịch vụ 33,0%, nông - lâm - thủy sản 25,0%. Đến năm 2030 tương ứng là 41,0%, 42,0%, 17,0%. tỉ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 là 60% đến năm 2020 là 65%.

- Đến năm 2020, tỉ lệ đô thị hóa đạt 44,2%, năm 2030 là 59,6%. Năm 2020, tỉnh Bắc Ninh trở thành thành phố loại I, với khu vực đô thị trung tâm là T.P Bắc Ninh, Tiên Du và T.X Từ Sơn. Hình thành một số thị trấn mới tại khu vực phía Nam sông Đuống.

- Bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị, văn hóa, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển xanh. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề. Hình thành các vành đai xanh đặc biệt ở các đô thị.[122],[123]

3.1.3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh

3.1.3.1 Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và lĩnh vực kinh tế

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu quá trình CDCCKT giai đoạn 2000 - 2013, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030 và Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, cùng việc trao đổi ý kiến với lãnh đạo các sở ngành và đồng chí Thư kí Bí thư Tỉnh Ủy tỉnh Bắc Ninh, tác giả thấy rằng có rất nhiều kịch bản cho quá trình CDCCKT tỉnh nhưng tỉnh sẽ lựa chọn một kịch bản chuyển dịch có thể khai thác tối ưu những lợi thế, đảm bảo phát triển xanh, bền vững và tác động có hiệu quả đến phát triển đô thị. CDCCKT tiếp tục đẩy mạnh theo hướng dịch vụ - công nghiệp sau năm 2030 của thế kỷ XXI. Theo đó, đến năm 2030 CCKT tỉnh Bắc Ninh sẽ là dịch vụ tăng lên 40,0%, công nghiệp - xây dựng giảm còn 58,2 % và nông - lâm - thủy sản giữ ở mức 1,8% trong cơ cấu GDP.

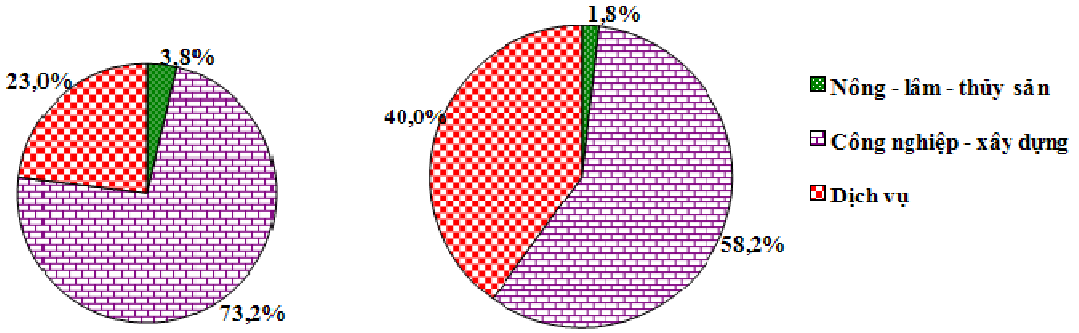

Năm 2020 **Năm 2030**

Hình 3.1. Biểu đồ CCKT tỉnh Bắc Ninh năm 2020 và 2030 (giá thực tế) [122]

Sự CDCCKT được định hướng cụ thể và tuần tự theo từng giai đoạn. Giai đoạn 2016 - 2020, công nghiệp - xây dựng giữ mức cao 73,2%, dịch vụ tăng dần tỉ trọng lên 23%, nông - lâm - thủy sản giảm nhẹ tỉ trọng còn 3,8%. Đây là giai đoạn kinh tế công nghiệp và bắt đầu có sự chuyển dịch từ công nghiệp sang dịch vụ. Đến giai đoạn 2021 - 2030, dịch vụ tăng nhanh từ 23% lên 40%, công nghiệp giảm nhanh từ 73,2% xuống còn 58,2%, nông - lâm - thủy sản chiếm tỉ trọng rất nhỏ và giảm nhẹ từ 3,8% xuống 1,8%. Chuyển dịch từ công nghiệp sang dịch vụ.

** Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp*

- Ngành công nghiệp - xây dựng là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh nên trong giai đoạn 2016 - 2020 có tốc độ tăng trưởng bình quân là 12,6%, đến giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng là 6,8%.

- Tỉ trọng GDP của ngành công nghiệp - xây dựng trong tổng GDP giai đoạn 2016 - 2020 sẽ đạt 73,2 %, đến giai đoạn 2021 - 2030 giảm còn 58,2%. Tỉ trọng công nghiệp sử dụng công nghệ cao đạt ≥45%, tỉ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GDP từ ≥35-40.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2015 là 15 tỉ USD, năm 2020 là 20 tỉ USD và năm 2030 là 30 tỉ USD.

- Tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp giữ ở mức 41-42%.

- Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng: công nghiệp chế biến chiếm ưu thế (80%) với ngành trọng điểm là điện tử - tin học. Ở giai đoạn 2016 - 2020 tiếp tục phát triển mạnh công nghiệp điện tử - tin học nhưng chủ yếu vẫn chỉ là gia công và lắp ráp. Đến giai đoạn 2021 - 2030 là công nghiệp điện tử công nghệ

cao, tập trung vào lĩnh vực sản xuất phụ tùng linh kiện, sản xuất các sản phẩm phức tạp như rô bốt, máy tự động. Các sản phẩm phải đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đặc biệt, công nghiệp hỗ trợ phát triển mạnh với các quan hệ liên kết theo hợp đồng để tỉnh Bắc Ninh là trung tâm liên kết vùng trong phát triển công nghiệp hỗ trợ, phục vụ cho các ngành công nghiệp chủ lực tạo ra giá trị gia tăng cao theo chuỗi giá trị hình thành CCN liên kết (cluster) trên cơ sở lấy doanh nghiệp lớn làm hạt nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ làm vệ tinh cung ứng. Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, ga, nước giữ vững tốc độ phát triển nhằm đảm bảo cho quá trình CDCCKT hiệu quả.

- Đầu tư công nghiệp cũng có sự chuyển dịch từ thu hút tất cả các dự án vào lĩnh vực công nghiệp điện tử - tin học cần nhiều diện tích đất, có thể gây ô nhiễm môi trường sang chọn lọc những dự án lớn của các tập đoàn xuyên quốc gia vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ chiếm ít đất, ít ô nhiễm môi trường để đưa tỉnh Bắc Ninh lên một vị trí mới của nền công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Phát huy cao nhất mọi nguồn lực của các TPKT tham gia phát triển sản xuất công nghiệp. Vẫn chú trọng đến TPKT có vốn đầu tư nước ngoài nhưng nâng cao năng lực và vai trò đóng góp của TPKT ngoài Nhà nước trong phát triển công nghiệp.

- Định hướng chuyển dịch cơ cấu một số ngành công nghiệp cụ thể:

+ Công nghiệp điện tử - tin học: Đẩy mạnh lắp ráp và sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực sản xuất phụ tùng linh kiện, sản xuất các sản phẩm phức tạp công nghệ cao như rô - bốt, máy tự động. Chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ và sản xuất linh kiện cho ngành điện tử như: nhựa, sản xuất dây dẫn, vật liệu bán dẫn, sản xuất vi mạch…

+ Công nghiệp cơ khí: Chuyển từ phục vụ chủ yếu ngành nông nghiệp sang đa dạng hóa các sản phẩm, phục vụ nhiều ngành kinh tế, xã hội khác nhau như: ngành chế tạo thiết bị điện, điện tử, tin học, bưu chính, hóa chất, dược…

+ Công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống: Phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống dựa chủ yếu vào nguồn nguyên liệu nhập ngoại sang ngành công nghiệp dựa vào nguồn nguyên liệu tại chỗ với việc xây dựng các vùng nguyên liệu cung cấp nguyên liệu một cách hiệu quả và hài hòa.

- Tập trung vào quy hoạch một số nhóm ngành nghề truyền thống:

+ Nhóm nghề chế biến nông sản: khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ

nhằm thay thế công nghệ thủ công truyền thống. Đầu tư xây dựng CCN làng nghề (để hạn chế ô nhiễm môi trường), không mở rộng một số nghề chế biến nông sản gây ô nhiễm nghiêm trọng ảnh hưởng đến vành đai xanh, khu đô thị và các đô thị.

+ Nhóm làng nghề luyện kim, cơ khí: Tiếp tục đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã thích ứng nhu cầu thị trường và giảm thiểu ô nhiễm môi trường tiến tới phát triển bền vững khu sản xuất kinh doanh (Châu Khê - Từ Sơn, Văn Môn - Yên Phong).

+ Nhóm làng nghề thủ công mỹ nghệ: Tăng cường nghiên cứu phát triển nhiều mặt hàng gốm xuất khẩu, xây dựng thương hiệu gốm Phù Lãng. Bảo tồn nhóm làng sản xuất gỗ mỹ nghệ: Đồng Kị, Hương Mạc, Phù Khê, Tam Sơn (Từ Sơn). Duy trì và phát triển nghề mây tre đan xuất khẩu tại Xuân Lai với sản phẩm xuất khẩu sang Mỹ, Nhật Bản.

+ Nhóm làng nghề làm giấy: Khuyến khích đổi mới công nghệ, thay đổi mặt hàng chất lượng cao phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế. Không mở rộng một số làng nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nằm trong vành đai xanh, ven đô thị.

- Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch phát triển đô thị, hình thành các KCN - đô thị, khu đô thị gần KCN để tạo ra các điểm đô thị là cơ sở hình thành đô thị mới và địa bàn mở rộng đô thị hiện có. Phát triển khu, CCN đi đôi với bảo vệ môi trường trong và ngoài KCN. Chăm lo điều kiện làm việc, đời sống và nhà ở cho người lao động. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đối với cơ sở hạ tầng để thu hút các doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo mục tiêu đối với KCN.

** Định hướng phát triển ngành dịch vụ*

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 9,3 %, đến giai đoạn 2021 - 2030 là 9,8 %.

- Tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP năm 2020 là 23% và năm 2030 tăng lên 40%. Lao động trong ngành dịch vụ tăng lên 42% năm 2030.

- Thúc đẩy phát triển toàn diện các loại hình thị trường trong đó thị trường hàng hoá, dịch vụ phát triển đa dạng còn thị trường tài chính, ngân hàng, bảo hiểm được tái cơ cấu để củng cố hoạt động. Hình thành những thị trường mới. Thúc đẩy và tạo điều kiện để các loại thị trường đa dạng, phong phú. Tập trung nâng cao chất lượng thị trường du lịch, nội thương, ngoại thương, dịch vụ vận tải.

- Tập trung mọi nguồn lực, đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm

năng và lợi thế, các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao làm cơ sở cho sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế nhưng vẫn đảm bảo sự tăng trưởng xanh như: du lịch, viễn thông, công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, nhà ở, logistic…Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng dịch vụ tài chính, dịch vụ khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai vườn ươm doanh nghiệp…

① Thương mại

- Đẩy mạnh xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng bền vững, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng và CDCCKT. Nâng dần các sản phẩm xuất khẩu qua chế biến sâu, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao gắn với các loại hình dịch vụ hỗ trợ như: logistics, tài chính, ngân hàng..

- Hình thành chuỗi các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như điện tử, viễn thông, sản phẩm chế tác…mở rộng thị trường xuất khẩu một số sản phẩm làng nghề truyền thống có thương hiệu (gỗ mĩ nghệ Đồng Kị, Phù Lưu, Hương Mạc; mây tre đan Xuân Lai…). Không nhập khẩu các công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường. Hạn chế nhập khẩu các sản phẩm mà trong nước sản xuất được để tăng tỉ lệ nội địa hóa.

② Du lịch

Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, thực hiện liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong vùng ĐBSH và vùng KTTĐPB. Đến năm 2020, Bắc Ninh trở thành một trung tâm du lịch văn hóa lớn của vùng ĐBSH và cả nước.

** Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản*

- Tiến hành tái cơ cấu nông - lâm - thủy sản theo hướng tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, thuỷ sản lên 55%, ngành trồng trọt khoảng 37% và dịch vụ trên 8% vào năm 2020, trong đó phát triển mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các trang trại theo phương thức nuôi tập trung, công nghiệp.

- Phát triển mạnh nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên cơ sở phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh, trang trại và sự tham gia sâu rộng của khoa học công nghệ hiện đại.

① Nông nghiệp:

- Trồng trọt

+ Tái cơ cấu trồng trọt được thực hiện trên cơ sở đa dạng hóa cây trồng, sản phẩm, phát huy lợi thế vùng miền. Phát huy tối đa thế mạnh về cây lúa, rau, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả.

+ Từ năm 2020 đến năm 2030, tỉnh Bắc Ninh sẽ xây dựng thêm từ 02 đến 03 khu nông nghiệp công nghệ cao để đến năm 2030 toàn tỉnh sẽ có 04 khu nông nghiệp công nghệ cao.

- Chăn nuôi

+ Chăn nuôi chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng chăn nuôi gia cầm, ổn định tỉ trọng chăn nuôi lợn và trâu bò. Ưu tiên phát triển những vật nuôi có tiềm năng tạo ra sản phẩm hàng hóa chủ lực trên địa bàn tỉnh.

+ Chuyển từ chăn nuôi hộ gia đình và trang trại trong khu dân cư sang trang trại ngoài khu dân theo hình thức VAC. Đặc biệt, chú trọng sử dụng diện tích đất bãi bồi dọc hai bên sông Đuống và sông Thái Bình (trước đây là nơi sản xuất gạch).

② Thủy sản

- Phát triển các vùng nuôi cá thâm canh, vùng nuôi cá an toàn dịch bệnh trên cơ sở hoàn thiện cơ sở hạ tầng các vùng nuôi. Nâng cao năng lực các cơ sở sản xuất giống chất lượng và sạch bệnh phục vụ sản xuất. Đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh các sản phẩm thủy sản thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong tỉnh và tiến tới phát triển vùng nuôi xuất khẩu.

b. Định hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

Nhằm phát huy hiệu quả năng lực kinh tế của các thành phần kinh tế và hội nhập sâu kinh tế toàn cầu, Bắc Ninh đã xác định sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần là phát huy hiệu quả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đồng thời khai thác tốt nhất tiềm lực khu vực ngoài Nhà nước và đẩy mạnh cổ phần hóa khu vực Nhà nước.

Đến năm 2020, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tăng lên chiếm 73,5% GDP, khu vực ngoài Nhà nước tăng nhẹ 25% còn khu vực Nhà nước là 1,5%. Năm 2030, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ giảm nhanh còn 57% trong cơ cấu GDP, khu vực ngoài Nhà nước tăng lên 42%, khu vực Nhà nước có tỉ trọng thấp.

Khu vực vốn đầu tư nước ngoài mở rộng và phát triển mạnh trong lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp. Với dịch vụ, khu vực này tập trung vào phát triển lĩnh vực khách sạn - nhà hàng, logistic – ICD, thương mại, giáo dục, y tế. Công nghiệp tập trung vào công nghiệp điện tử - tin học và cơ khí chính xác.

Khu vực ngoài Nhà nước trọng tâm phát triển là làng nghề, công nghiệp hỗ trợ, thương mại, giáo dục, y tế, du lịch, khách sạn - nhà hàng, vận tải và nông nghiệp.

Khu vực Nhà nước phát triển mạnh lĩnh vực nông nghiệp, giáo dục, y tế, viễn thông và giao thông vận tải.

c. Định hướng chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ

** Đinh hướng cơ cấu lãnh thổ theo ngành*

- Công nghiệp – xây dựng

+ Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch các KCN tập trung theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, quy mô vốn, hàm lượng công nghệ, mức đóng góp cho ngân sách nhà nước, thu hút lao động chất lượng cao, tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ phát triển khu vực làng nghề, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phát triển các khu, CCN hiện có theo chiều sâu và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động theo hướng lấp đầy diện tích công nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu bên trong thông qua thu hút, lựa chọn các doanh nghiệp có công nghệ cao, thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

+ Khu công nghiệp

Giữ nguyên 15 KCN đã được quy hoạch. Trong 10 KCN đã và đang hoạt động tăng diện tích 4 KCN (có quỹ đất phù hợp) là: KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh (170ha), KCN Quế Võ III (224ha), KCN Thuận Thành III (204ha), KCN Yên Phong (10ha) và giảm diện tích 3 KCN để dành quỹ đất cho phát triển đô thị: KCN Tiên Sơn (47ha), KCN Đại Đồng – Hoàn Sơn (162ha), KCN Yên Phong II (345ha).

Thành lập mới hai KCN tại huyện Thuận Thành và Gia Bình (để dự trữ quỹ đất cho phát triển nông nghiệp ở tiểu vùng Bắc sông Đuống) góp phần thúc đẩy CDCCKT tiểu vùng Nam sông Đuống. KCN Thuận Thành I (200ha) nằm ở phía Tây Nam huyện Thuận Thành gắn với TL283 mới. KCN Gia Bình II (200ha) nằm ở phía Bắc huyện Gia Bình gần cầu qua sông Đuống nối liền TL28 và quốc lộ 18.

+ Cụm công nghiệp

Tập trung xây dựng các CCN làng nghề trên cơ sở quy hoạch phát triển CCN của thành phố, thị xã và các huyện.

Đến năm 2020 giữ nguyên 22 CCN đang hoạt động: T.P Bắc Ninh 4 cụm, T.X Từ Sơn 8 cụm, huyện Thuận Thành 3 cụm, huyện Tiên Du 1 cụm, huyện Yên Phong 1 cụm, huyện Quế Võ 2 cụm, huyện Gia Bình 1 cụm, huyện Lương Tài 2 cụm.

Chuyển đổi 6 CCN sang khu đô thị dịch vụ: cụm Phong Khê I, Hạp Lĩnh (T.P Bắc Ninh), cụm Dốc Sặt, Đình Bảng, Mả Ông (T.X Từ Sơn), cụm Thanh Khương I (Thuận Thành). Phát triển thêm 2 cụm: cụm Yên Trung (Yên Phong), cụm làng nghề Xuân Lai (Gia Bình). Tổng số CCN là 24 với diện tích 739,43ha.

Từ 2020 đến 2030, phát triển thêm 5 CCN với diện tích 210ha. Tiếp tục chuyển đổi 5 CCN sang khu đô thị dịch vụ. Tổng số CCN thời kì này là 23 cụm với diện tích 828,84ha.

- Dịch vụ

+ Từ năm 2015 đến 2020, định hướng quy hoạch xây dựng mới Trung tâm hội chợ triển lãm tại T.X Từ Sơn, Trung tâm lưu chuyển hàng hóa quốc tế tại T.P Bắc Ninh, các trung tâm logistics, kho hàng tại T.X Từ Sơn, Quế Võ và Yên Phong.

+ Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại và siêu thị rộng khắp. Hạn chế tăng số lượng chợ nhất là chợ nhỏ tại các khu dân cư, chuyển chợ thành các siêu thị loại III, II. Năm 2020 số lượng chợ là 129 cái (2 chợ loại 1, 13 hạng 2 và 114 hạng 3), 35 siêu thị và 6 trung tâm thương mại. T.P Bắc Ninh có 23 chợ, 9 siêu thị và trung tâm thương mại. T.X Từ Sơn có 22 chợ và 5 siêu thị, trung tâm thương mại. Quế Võ có 14 chợ, 6 siêu thị, Yên Phong có 15 chợ và 5 siêu thị, Tiên Du có 18 chợ và 4 siêu thị. Xây dựng 01 chợ đầu mối tại T.P Bắc Ninh. Hạn chế xây chợ trong khu vực nội thành, nội thị, từng bước chuyển hóa các chợ dân sinh nhỏ thành các siêu thị hạng III.

+ Đến năm 2020 hình thành 8 khu thương mại dịch vụ làng nghề sản xuất hàng hóa mang tính thủ công, mỹ nghệ có thu nhập cao cho người lao động và các làng nghề sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Địa bàn tập trung chủ yếu các khu thương mại dịch vụ làng nghề là thị xã Từ Sơn. Giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch thêm 16 khu trên địa bàn tỉnh.

- Ngành nông - lâm - thủy sản

+ Phát triển sản xuất nông nghiệp theo vùng lãnh thổ trên cơ sở khai thác lợi thế các tiểu vùng sinh thái của tỉnh. Vùng trọng điểm lúa năng suất cao, phù hợp để ăn và chế biến ở các huyện Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành, Quế Võ. Vùng lúa hàng hóa chất lượng cao phục vụ nhu cầu nội tỉnh và xuất khẩu là T.X Từ Sơn, huyện Tiên Du và huyện Yên Phong.

+ Khai thác có hiệu quả các vùng chăn nuôi trang trại tập trung hiện có (chăn nuôi lợn, gà, bò sữa) .

+ Trang trại tiếp tục khuyến khích phát triển với quy mô trung bình, áp dụng những tiến bộ, khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Chất lượng sản phẩm tạo ra theo tiêu chuẩn Grap.

+ Tiếp tục phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao, hướng đến xây dựng thêm 2-3 khu ở các huyện ven T.P Bắc Ninh.

Có thể thấy rằng định hướng CDCCKT của tỉnh Bắc Ninh đã chú trong nhiều hơn đến dịch vụ để trong thời gian tới Bắc Ninh sẽ là là trung tâm khoa học, giáo dục, văn hóa, y tế lớn nhất cả nước. Định hướng đã được cụ thể hóa đến từng giai đoạn CDCCKT để có được một lộ trình thực hiện với những chỉ tiêu rõ ràng đảm bảo tính khả thi. Định hướng chuyển dịch đã phát huy được những thành công của quá trình CDCCKT giai đoạn 2000 - 2013 và những lợi thế về điều kiện kinh tế - xã hội, những thế mạnh của từng ngành, lãnh thổ cụ thể cũng như có tính đến những khó khăn, hạn chế có thể gặp phải. Định hướng đã có sự tính toán và xem xét đến xu thế phát triển chung của thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên để CDCCKT đem lại hiệu quả tối ưu cần quan tâm nhiều, có những định hướng cụ thể hơn về mối liên kết, hợp tác giữa các ngành, thành phần và lãnh thổ điều đang thiếu và yếu trong quá trình CDCCKT thời gian vừa qua.

3.1.3.2. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh

a. Định hướng chức năng đô thị

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020 tầm nhìn 2050, Bắc Ninh là thành phố thuộc vùng đô thị Thủ đô, VKTTĐPB, nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tỉnh là một trong những trung tâm kinh tế quan trọng của vùng kinh tế Bắc Bộ và vùng đô thị Thủ đô với trọng tâm là dịch vụ, trong đó dịch vụ đào tạo, du lịch nghỉ dưỡng, văn hoá, y tế và thương mại chiếm tỷ trọng lớn với chất lượng cao.

Bắc Ninh là một đầu mối giao lưu, trung tâm du lịch văn hoá của vùng đô thị Thủ đô, VKTTĐPB, cả nước và có ý nghĩa quốc tế. Tỉnh là đô thị lớn phát triển bền vững với đặc trưng:

- Hiện đại, văn minh, văn hiến, hài hoà, bền vững.

- Có sức cạnh tranh cao, có cơ sở kinh tế vững chắc.

- Đảm bảo các tiêu chuẩn của đô thị xanh, đô thị sinh thái.

- Có điều kiện an sinh tốt và cuộc sống có chất lượng cao, phong phú cho nhân dân.

- Nhất thể hoá đô thị và nông thôn, đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa các khu vực.

- An toàn, an tâm về thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Bắc Ninh là thành phố láng giềng gần của Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Nguyên, phát triển trên cơ sở phối hợp hỗ trợ và phân công lao động hợp lý trong vùng đô thị Thủ đô và vùng Bắc Bộ trên nguyên tắc hợp tác cùng phát triển.

b. Định hướng kinh tế - xã hội đô thị

** Định hướng dân cư đô thị*

- Định hướng quy mô và tỉ lệ đô thị hóa: Định hướng dân số đến năm 2020 là 1,21 triệu người, năm 2030 là 1,44 triệu người. Tỉ lệ đô thị hóa năm 2020 là 44,2%, năm 2030 là 59,6%. Trong đó đô thị trung tâm dân số năm 2020 là 547,9 nghìn người, năm 2030 là 659 nghìn người. Tỉ lệ đô thị hóa năm 2020 là 60% và năm 2030 là 80%.[122],[123]

- Định hướng lao động: Tỉ lệ lao động làm việc trong ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng năm 2020 là 75%, năm 2030 là trên 80%. Tỉ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 là 83%, năm 2030 là 95%. Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị duy trì ở mức 2-2,5% đến năm 2030. Trong đó, đô thị trung tâm tỉ lệ lao động khu vực dịch vụ, công nghiệp - xây dựng năm 2020 là 93%-98%, năm 2030 là 96%-99%. Tỉ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 trên 80%, năm 2030 trên 90%. [122],[123]

** Định hướng sử dụng đất đô thị:*

- Đất phi nông nghiệp: Năm 2020 là 38.271 ha bằng 46,5% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó đất xây dựng và phát triển đô thị bình quân 250 m^2/ người và đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn bình quân 108 m^2/ người. Năm 2030 là 44.271 ha bằng 53,8% tổng diện tích đất tự nhiên, đất xây dựng và phát triển đô thị bình quân 200 m^2/người và đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn bình quân 108 m^2/ người.

- Đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng: Năm 2020 là 44.000ha chiếm 53,5%

tổng diện tích đất tự nhiên. Năm 2030 là 38.000 ha chiếm 46,2% tổng diện tích đất tự nhiên. [122],[123]

** Định hướng kinh tế đô thị*

Định hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế đô thị chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng tăng nhanh tỉ trọng dịch vụ: năm 2020 công nghiệp - xây dựng là 73,2%, dịch vụ 23%, nông - lâm - thủy sản 3,8% đến năm 2030 dịch vụ tăng lên 40%, công nghiệp - xây dựng giảm còn 58,2%, nông - lâm - thủy sản giảm xuống 1,8%. Phấn đấu đến năm 2020 tốc độ tăng GDP đạt 11,5% năm 2030 là 9,0%. GDP bình quân đầu người năm 2020 là 6.560 USD, năm 2030 đạt 14.450USD. Vị thế kinh tế của Bắc Ninh đứng khoảng thứ 5-10 trong số 63 tỉnh, thành phố.[122],[123]

c. Định hướng cơ sở hạ tầng và vật chất kĩ thuật đô thị

** Định hướng giao thông đô thị*

- Đường bộ

+ Hình thành các trục chủ đạo gồm các trục liên kết vùng (vành đai 3, vành đai 4 Hà Nội, quốc lộ1 mới, quốc lộ 18 mới, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, đường sắt Yên Viên - Hạ Long), các trục trên cao để tách các luồng giao thông đô thị ra khỏi giao thông ngoại tỉnh, các trục liên kết đô thị (ĐT 295B, quốc lộ 18 cũ, trục liên kết khu vực: ĐT 285, ĐT 282B, ĐT 287, ĐT 295C, ĐT 276, ĐT 281) hình thành vành đai khớp nối nội thành và ngoại thành.

+ Hình thành 7 của ngõ chính gồm: Bắc Ninh – Hà Nội (quốc lộ1), Bắc Ninh – Hà Nội (quốc lộ18), Bắc Ninh – Thái Nguyên (vành đai 3), Bắc Ninh - Bắc Giang (quốc lộ1), Bắc Ninh - Hạ Long (quốc lộ18), Bắc Ninh – Hưng Yên (vành đai 4), Bắc Ninh - Hải Dương (quốc lộ 38).

+ Hệ thống cầu và nút giao thông lập thể: Xây dựng 7 cầu mới vượt sông (03 cầu qua sông Đuống, 02 cầu qua sông Cầu, 01 cầu qua sông Thái Bình). Hoàn chỉnh và xây dựng mới 15 nút giao lập thể (02 nút trên quốc lộ1A, 07 nút trên quốc lộ 38, 03 nút trên vành đai 4 - Hà Nội, 03 nút trên vành đai 3 - Hà Nội).

- Đường sắt

+ Xây dựng tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn (cách tuyến cũ 2km về phía Bắc) với các nhà ga gần trung tâm thương mại dịch vụ lớn tại những vị trí đảm bảo được quỹ đất đủ rộng. Phát triển hiệu quả không gian đô thị dọc đường sắt.

+ Tiếp tục xây dựng tuyến Yên Viên – Cái Lân dựa trên quy hoạch đã được triển khai, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội quanh khu vực tam giác tăng trưởng: Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng và nhu cầu liên vận Việt Nam - Vân Nam (Trung Quốc).

- Đường thuỷ

Tăng cường khai thác các sông : sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình. Xây dựng tuyến vận tải Bắc Ninh - Hải Phòng - Quảng Ninh – Hưng Yên – Thái Bình. Xây dựng hệ thống cảng vận tải hàng hoá, hành khách và phục vụ du lịch.

- Giao thông công cộng

+ Cải tạo tuyến xe buýt hiện có và phát triển tuyến xe buýt nhanh cho các tuyến chủ đạo: Bắc Ninh – Nam Sơn - Hồ, Yên Phong - Từ Sơn – Nam Sơn.

+ Nghiên cứu quy hoạch hệ thống tàu điện ngầm dọc theo tuyến tỉnh lộ 295C và quốc lộ 38. Quy hoạch xây dựng hệ thống đường sắt trên cao theo các trục liên kết khu vực.

** Định hướng cấp điện và nước*

- Cấp điện

Tổng nhu cầu dự báo là 2.145MVA với nguồn cấp 2 tuyến 220KV và 4 tuyến 110KV, do vậy tỉnh phấn đấu xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các công trình phân phối và cấp điện.

+ Lưới điện cao thế 110 KV, 220 KV đi nổi trên cột với khu vực ngoại thị và đi ngầm trong hệ thống tuynel, hào kỹ thuật với khu vực nội thị.

+ Hoàn thiện ngầm hóa hệ thống lưới điện trung áp (22 KV) theo các trục đường phố chính đô thị trong tuynel, hào kỹ thuật.

+ Hoàn thiện hệ thống chiếu sáng đô thị đảm bảo chất lượng, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng mới, tiết kiệm điện năng.

- Cấp nước

+ Giữ nguyên công suất các nhà máy cấp nước tại T.P Bắc Ninh, thị trấn Phố Mới và thị trấn Lim. Nâng công suất các nhà máy nước tại: Thị trấn Hồ, Gia Bình, An Thịnh. Xây dựng hoàn thành nhà máy nước T.P Bắc Ninh tại Chi Lăng, nhà máy nước tại Minh Đạo, nhà máy nước Thuận Thành. Nhu cầu cấp nước cho đô thị là 605.871m^3/ngày đêm.

+ Nhà máy nước tại các KCN: tiếp tục duy trì, phát triển các nhà máy nước phục vụ riêng cho các KCN.

+ Mạng lưới truyền tải và mạng lưới phân phối chính: Phát triển mạng lưới cấp nước gắn kết với quy hoạch mạng lưới giao thông của tỉnh và kết nối với các khu đô thị - công nghiệp tập trung theo quy hoạch cấp nước được duyệt.

** Thoát nước và vệ sinh môi trường*

- Dự báo tổng lượng nước thải khoảng 613.866m^3/ngày đêm vì vậy phải xây dựng các nhà máy xử lý nước thải cho các khu dân cư, tách riêng hệ thống nước thải bẩn với hệ thống thoát nước mưa. Tại các KCN và bệnh viên xây dựng hệ thống thu gom, xử lý riêng.

- Dự báo tổng lượng chất thải rắn phát sinh là 1.606 tấn/ngày, thu gom đạt 95%. Xây dựng các khu xử lý khoảng 120ha gồm khu xử lý tại xã Phù Lãng (Quế Võ), khu xử lý phía Nam sông Đuống tại xã Bình Định (Lương Tài).

** Nhà ở*

Định hướng xây dựng mới và cải tạo khoảng 49,6 triệu m^2, trong đó 37,5 triệu m^2 nhà ở tại các đô thị đạt chỉ tiêu bình quân là 30m^2/người. Chú trọng phát triển nhà cho người nghèo và thu nhập thấp.

+ Trước mắt giai đoạn 2015 - 2020: Tiến hành đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở: Khu đô thị Tây Bắc T.P Bắc Ninh (600 ha), các khu đô thị đại học (1.000 ha), khu dân cư dịch vụ xã Nam Sơn (KCN và đô thị), T.P Bắc Ninh (58,63 ha), xây dựng các khu nhà ở công nhân tại các KCN tập trung.

+ Năm 2020 xây mới và cải tạo khoảng 12.960.000 m^2, trong đó xây mới khoảng 6.883.000 m^2, đạt chỉ tiêu 27 m^2/người. Sau năm 2020 tiếp tục đầu tư xây dựng khu đô thị đại học, khu đô thị mới Nam Sơn, quy hoạch xây dựng các khu đô thị kiểu mẫu. Đến năm 2030, xây mới và cải tạo khoảng 37.500.000 m^2 trong đó xây mới khoảng 14.640.000 m^2 đạt chỉ tiêu 30 m^2 người.

** Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông*

- Đầu tư nâng cấp các thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin khai thác và cung cấp dịch vụ của mạng lưới.

- Phát triển và nâng cao chất lượng mạng lưới viễn thông đến năm 2020 đạt 18 thuê bao điện thoại /100 dân, 08 thuê bao Internet/100 dân.

- Từng bước ngầm hóa các tuyến cáp viễn thông các trục đường phố chính, các dự án xây dựng mới khu nhà ở trong đô thị.

- Nâng cấp mạng thông tin di động lên công nghệ 3G, 4G...; ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Xây dựng mạng dịch vụ băng thông rộng Wifi phủ sóng toàn tỉnh, xây dựng mạng cáp quang truyền dẫn đảm bảo 100% được sử dụng.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Phát triển mạnh dịch vụ bưu chính điện tử. Triển khai tự động hóa trong cung cấp dịch vụ, làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính.

** Hệ thống phục vụ công cộng*

Phát triển hệ thống phục vụ công cộng theo 4 cấp: cấp vùng (đô thị lõi Bắc Ninh), cấp khu vực (các đô thị vệ tinh), cấp huyện (các thị trấn) và cấp các cụm xã.

- Hệ thống các trung tâm y tế: Đầu tư xây dựng các trung tâm y tế lớn của tỉnh như bệnh viên đa khoa và chuyên ngành, các trung tâm y tế, nghỉ dưỡng tại thị xã Từ Sơn và thị trấn Chờ.

- Hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo: Đầu tư xây dựng và hoàn thiện 02 khu đô thị đại học tập trung với quy mô khoảng 1.000ha với hơn 20 trường đại học và 40 trường cao đẳng, trung cấp.

- Hệ thống cây xanh, mặt nước, công viên

+ Thực hiện đầu tư xây dựng các khu công viên, cây xanh, mặt nước, hệ thống hồ điều hòa cấp khu vực và đô thị theo lộ trình; các đô thị hiện có, các đô thị mới, khu vực trọng điểm như Khu đô thị mới Nam Sơn, Phật Tích gắn với vành đai xanh sông Đuống, các khu du lịch sinh thái, hành lang xanh và các vùng sản xuất nông nghiệp tạo thành bộ khung hệ thống cây xanh, cân bằng sinh thái, đạt tối đa chỉ tiêu đất cây xanh, phù hợp với cấu trúc của vùng đô thị lớn.

+ Chỉnh trang và trồng mới cây xanh các trục đường phố chính trong các khu đô thị hiện trạng.

d. Định hướng không gian đô thị

Định hướng không gian đô thị được xây dựng dựa trên không gian đã có giai đoạn trước với 02 tiểu vùng: phía Bắc sông Đuống và phía Nam sông Đuống.

+ Tiểu vùng phía Bắc sông Đuống gồm đô thị trung tâm (T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn, huyện Tiên Du) là trung tâm tổng hợp, huyện Yên Phong là huyện công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, Quế Võ là huyện công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

+ Tiểu vùng phía Nam sông Đuống: huyện Thuận Thành, Gia Bình và Lương Tài với chức năng nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ.

- Hệ thống đô thị tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030 được xây dựng theo mô hình phát triển "chùm đô thị hướng tâm, nhất thể hoá đô thị nông thôn". Hệ thống đô thị bao gồm 1 đô thị lõi Bắc Ninh là T.P Bắc Ninh - Tiên Du - T.X Từ Sơn, 3 đô thị vệ tinh là thị xã Chờ, Phố Mới và Hồ (đô thị loại IV), cùng với 2 vùng dân cư nông thôn là Gia Bình và Lương Tài. Đô thị lõi là trục liên kết chặt chẽ với thủ đô Hà Nội. Đô thị Bắc Ninh là "thành phố văn hoá, sinh thái, hướng tới kinh tế trí thức và đô thị thông minh".

- Hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2030 gồm 09 đô thị:

+ Đô thị lõi: được hình thành chủ yếu trên cơ sở T.P Bắc Ninh, huyện Tiên Du, T.X Từ Sơn là đô thị loại I, có diện tích khoảng 25.940 ha, dân số khoảng 890 nghìn người (nội thị 735 nghìn người, ngoại thị là 155 nghìn người).

+ Đô thị Phố Mới (huyện Quế Võ) là đô thị loại IV, đô thị vệ tinh. Đô thị có diện tích 13.464,8 ha, dân số 153 nghìn người (nội thị 40 nghìn, ngoại thị 113 nghìn người).

+ Đô thị Hồ (huyện Thuận Thành) là đô thị loại IV, đô thị vệ tinh. Đô thị có diện tích 11.790 ha, dân số 154 nghìn người (nội thị 40 nghìn người, 114 nghìn người).

+ Đô thị Chờ (huyện Yên Phong) là đô thị loại IV, đô thị vệ tinh. Đô thị có diện tích 9.680,2 ha, dân số 174 nghìn người (nội thị 40 nghìn người, 134 nghìn người).

+ Đô thị Gia Bình (huyện Gia Bình) là đô thị loại V, thị trấn huyện lỵ. Đô thị có diện tích 465ha, dân số 20 nghìn người.

+ Đô thị Thứa (huyện Lương Tài) là đô thị loại V, thị trấn huyện lỵ. Đô thị có diện tích 715 ha, dân số 20 nghìn người.

+ Đô thị Nhân Thắng (huyện Gia Bình) là đô thị loại V, thị trấn trung tâm các xã và cụm xã. Đô thị có diện tích 819 ha, dân số 10 nghìn người.

+ Đô thị Cao Đức (huyện Gia Bình) là đô thị loại V, thị trấn trung tâm các xã và cụm xã. Đô thị có diện tích 1.140 ha, dân số 5 nghìn người.

+ Đô thị Trung Kênh (huyện Lương Tài) là đô thị loại V, thị trấn trung tâm các xã và cụm xã. Đô thị có diện tích 691 ha, dân số 10,6 nghìn người. (*Xem phụ lục 28*)

- Hình thành và phát triển các trọng điểm mới của đô thị và phát triển vành đai xanh du lịch, văn hoá và sinh thái.

+ Xây dựng khu đô thị mới Nam Sơn chủ yếu trên cơ sở các xã của T.P Bắc

Ninh, huyện Tiên Du và Quế Võ với chức năng là khu trung tâm tổng hợp mới của đô thị Bắc Ninh để phát triển: giáo dục đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, dịch vụ, tài chính, thương mại, văn phòng và du lịch, nhà ở trên cơ sở tổ chức không gian kiến trúc – quy hoạch gắn kết với cây xanh mặt nước, trong đó có hồ nước lớn phía sông Đuống kết hợp tổ chức không gian du lịch núi Nam Sơn nhằm kết nối trực tiếp với vành đai xanh sông Đuống.

+ Vành đai xanh du lịch, văn hoá và sinh thái sông Đuống bao gồm khu vực ven sông Đuống (lấy sông Đuống làm trung tâm), khai thác các di tích lịch sử- văn hoá, làng nghề hai bên sông trong đó cụm di tích Thuận Thành, Phật Tích và cụm di tích Gia Bình làm hạt nhân với chức năng là vành đai xanh, cân bằng sinh thái, điều hoà sự phát triển của T.P Bắc Ninh. Đồng thời cũng là vùng hành lang trung chuyển, kết nối hai khu vực: Bắc sông Đuống và Nam sông Đuống. Vành đai này là xương sống bộ khung bảo vệ thiên nhiên của đô thị Bắc Ninh, cũng là vùng bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá, làng cổ, làng nghề truyền thống.

3.2. Các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị

Để tăng tính hiệu quả của quá trình CDCCKT dựa trên cơ sở phát huy tối ưu các lợi thế của tỉnh và khắc phục những hạn chế và khó khăn, Bắc Ninh cần thực hiện đồng bộ và nhất quán một số giải pháp cơ bản sau:

3.2.1. Huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Đây là giải pháp thiết thực nhất để tạo ra động lực cho CDCCKT, biến mọi tiềm năng của tỉnh thành hiệu quả kinh tế. Trong giai đoạn 2000 - 2013, tỉnh đã rất thành công trong việc huy động nguồn vốn đầu tư nhất là vốn FDI và đã khai thác hợp lí để tạo ra được những kết quả tích cực của quá trình CDCCKT. Nhưng với dự báo về một lượng vốn khổng lồ cho tái cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 thì việc huy động vốn và sử dụng vốn trở thành mối quan tâm hàng đầu của tỉnh. Bắc Ninh sẽ có nhiều cơ hội huy động vốn khi xu thế hội nhập kinh tế thế giới phát triển sâu rộng và sức lan tỏa thành công của những dự án lớn tại tỉnh.

3.2.1.1. Các giải pháp huy động vốn

Huy động vốn là cả một chặng đường đầy thử thách mà tỉnh đã và đang xây dựng được hình ảnh của mình để quảng bá và xúc tiến đầu tư. Giai đoạn 2000 - 2013, Bắc Ninh đã làm rất tốt việc quảng bá thông qua các trang web, hội chợ thương mại, hội chợ làng nghề Bắc Ninh hay Festival Bắc Ninh...đổi mới các thủ tục hành chính,

nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh....để thu hút đầu tư. Tỉnh đã thu hút được một số tập đoàn lớn trên thế giới: Samsung, Nokia, Canon, Orion - Lottte, ABB....Giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả của giai đoạn 2000 - 2013 nhưng tập trung trọng tâm cho nguồn nội lực. Tỉnh cần huy động tối đa nguồn vốn từ quỹ đất để phát triển công nghiệp và đô thị, chú trọng thu hút vốn từ các TPKT ngoài quốc doanh, xã hội hóa các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao...

Ủy ban nhân dân tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến đầu tư. Tổ chức nhiều hơn nữa các sự kiện giới thiệu về những tiềm năng, thành tựu kinh tế có mời các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham dự. Tăng cường các hoạt động hợp tác với các tỉnh, vùng trong nước, với các nước trong khu vực và trên thế giới. Dựng các màn hình lớn chiếu các đoạn video về Bắc Ninh (tiềm năng, thành tựu, các chính sách phát triển kinh tế của tỉnh...) tại các KCN, CCN. Sử dụng hệ thống giao thông công cộng (xe buýt và taxi) để làm phương tiện giới thiệu về tiềm năng Bắc Ninh (bằng hình vẽ trên xe hay tờ rơi, tập giới thiệu).

Tỉnh tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo ra sự thuận tiện, thông thoáng nhất cho các nhà đầu tư. Nâng cao chỉ số cạnh tranh trước tiên cần đẩy mạnh hơn nữa cải cách hành chính nhất là các thủ tục đầu tư, tiếp tục thực hiện cơ chế "một cửa hiện đại" trên lĩnh vực đầu tư và lĩnh vực liên quan đến đầu tư (đất đai, xây dựng, đền bù, giải phóng mặt bằng). Ứng dụng công nghệ thông tin, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, đất đai, vận hành "chính quyền điện tử". Đối với từng loại nguồn vốn có những giải pháp thu hút cụ thể.

- Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước: Đây là nguồn vốn quan trong đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho sự phát triển kinh tế - xã hội nên tỉnh cần tăng tỉ lệ tích lũy nội bộ kinh tế, tiếp tục duy trì mức độ tăng trưởng cao và có biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển (đẩy mạnh chống tham nhũng). Tỉnh cũng cần tranh thủ các nguồn vốn từ Trung ương thông qua các chương trình phát triển và các cơ chế chính sách ưu đãi của Chính phủ.

- Đối với nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh và dân cư: Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp hết sức quan trọng, nó trực tiếp đầu tư cho sản xuất kinh doanh, đem lại hiệu quả thực, đảm bảo phát triển bền vững và có xu hướng ngày càng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn này sẽ đáp ứng khoảng 25 - 30% tổng nhu cầu vốn của tỉnh. Đây là nguồn vốn dựa hoàn toàn vào

khả năng xúc tiến kêu gọi đầu tư và cơ chế chính sách thu hút đầu tư của tỉnh. Do vậy, tỉnh cần nhất quán các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh nhất là có chính sách ưu đãi phù hợp về thuê đất và thuế. Tỉnh cần kêu gọi và huy động nguồn vốn đầu tư của chính các nhà đầu tư là người có quê ở Bắc Ninh. Cùng với các biện pháp trên, Bắc Ninh phải khẩn trương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho KCN, CCN, khu du lịch, làng nghề...và phối hợp thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư cho dân để các doanh nghiệp có thể đi vào sản xuất thuận tiện ngay khi xây dựng xong nhà xưởng. Sở Kế hoạch và Đầu tư cần tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, tuyên truyền phổ biến rộng rãi thông tin về chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư, thị trường, giá cả để nhà đầu tư có quyết sách lựa chọn.

Bắc Ninh cần hướng các dự án đầu tư khu vực này tập trung vào các lĩnh vực thương mại và phát triển đô thị bởi sự phù hợp về số vốn và trình độ kĩ thuật của các doanh nghiệp trong nước. Tỉnh cũng cần chung tay hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn khi suy thoái và khủng hoảng kinh tế xảy ra nhằm giảm bớt gánh nặng đối với doanh nghiệp (hỗ trợ tuyển dụng lao động, tổ chức các hội thảo để các doanh nghiệp trong và ngoài nước được gặp gỡ tìm đối tác và hợp tác...). Theo tác giả luận án, Ủy ban nhân dân tỉnh, sở Công thương, ban Quản lý KCN cần làm tốt hơn nữa việc quan tâm đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tỉnh. Bởi đây là những đối tượng rất nhanh nhạy, linh hoạt với cơ chế thị trường, đem lại hiệu quả kinh tế cao, dễ tiếp cận và huy động nguồn vốn nhàn dỗi trong nhân dân nhưng đồng thời rất dễ bị tổn thương trước suy thoái và khủng hoảng. Ủy ban nhân dân tỉnh, sở Công thương xây dựng, tổ chức thường niên chương trình hành động cổ vũ động viên và tôn vinh tinh thần kinh doanh, sáng kiến kinh doanh, phổ biến các trường hợp điển hình về tinh thần và sáng kiến kinh doanh.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ý nghĩa vô cùng quan trọng thời gian vừa qua đối với quá trình CDCCKT của tỉnh, vì vậy cần huy động tối đa nguồn vốn FDI bằng cách tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo lợi thế trong thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Trong đó, tỉnh chú trọng công tác xúc tiến đầu tư đối với làn sóng đầu tư mới từ Nhật Bản, Hoa Kỳ và các quốc gia châu Âu khác. Để đáp ứng các mục tiêu phát triển, tăng cường quản lý doanh nghiệp sau cấp phép đầu tư tỉnh cần sửa đổi, ban

hành các cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích đặc thù phù hợp với các điều kiện cụ thể của tỉnh. Tỉnh tập trung vào thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại để tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước góp phần xây dựng và hình thành những ngành mũi nhọn theo định hướng của tỉnh (công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ). Tỉnh cần đặt trọng tâm thu hút vào các doanh nghiệp, tập đoàn có năng lực tài chính lớn, có bề dày kinh nghiệm có khả năng đầu tư ổn định lâu dài nhất là các tập đoàn quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới có lĩnh vực đầu tư phù hợp và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần tăng cường huy động các nguồn vốn khác như ODA, BOT, BTO, BT, PPP để đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ đất và các nguồn tài nguyên khác trên địa bàn tỉnh.

3.2.1.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Thu hút được nguồn vốn rồi cần phải sử dụng hiệu quả, hợp lí cho CDCCKT nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Tỉnh cần đặt trọng tâm vào việc sử dụng nguồn vốn đúng quy hoạch, theo thứ tự ưu tiên các dự án, kiểm tra giám sát nghiêm ngặt việc thực hiện, giải ngân và tiến độ hoàn thành dự án để nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng vốn tránh tham nhũng, lãng phí.

Tỉnh cần tăng cường, công khai giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản. Nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân, của chủ đầu tư, đơn vị thi công.

3.2.2. Sử dụng hợp lý tài nguyên đất

Tỉnh Bắc Ninh là tỉnh có diện tích nhỏ nhất cả nước (822,7 km2), trong khi đó sự phát triển công nghiệp và đô thị rất mạnh mẽ nên việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất sẽ góp phần thực hiện thành công quá trình CDCCKT hướng tới kinh tế xanh.

Sử dụng hợp lý tài nguyên đất trước hết phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, đảm bảo nguồn đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cần tôn trọng và thực hiện đúng theo quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển chung của tỉnh đã được phê duyệt. Tỉnh cần tăng cường rà soát, kiểm

tra các dự án nhất là dự án KCN, CCN, đô thị để tránh tình trạng dự án treo, dự án giữ đất gây lãng phí đất cũng như việc kiên quyết thu hối diện tích đất, mặt nước không sử dụng hiệu quả hoặc không sử dụng để cho các nhà đầu tư khác thuê. Sử dụng đất đai hiệu quả thông qua việc công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất.

- Trong sản xuất nông - lâm - thủy sản do diện tích đang bị thu hẹp để phát triển KCN, CCN, đô thị nên cần sử dụng tối đa diện tích đất sản xuất hiện có nhất là cải tạo diện tích đất bãi ven sông Đuống và sông Thái Bình tại huyện Thuận Thành và Gia Bình (trước đây là nơi đốt lò gạch) sang phát triển trang trại kết hợp trồng trọt với chăn nuôi theo hình thức VAC hay VC.

- Tăng tỉ lệ lấp đầy và hiệu quả sử dụng đất tại các KCN, CCN của tỉnh bằng việc kêu gọi đầu tư thu hút các dự án có tiềm lực. Trong quy hoạch KCN, CCN cần chú trọng đến phần đất xây dựng nhà ở cho công nhân. Thực hiện nghiêm túc quy hoạch xây dựng các khu nhà ở xã hội cho công nhân viên chức nhằm giảm tình trạng đầu cơ đất gây lãng phí.

- Tại các đô thị sở Xây dựng cần quan tâm và quản lý chặt chẽ việc thiết kế thi công các công trình, dự án nhà ở để sử dụng hiệu quả diện tích đất đô thị đang có. Khuyến khích và nhân rộng các thiết kế, thi công công trình sử dụng công nghệ, vật liệu mới giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính (gạch không nung, cửa tiết kiệm năng lượng....) và có nhiều khoảng không gian xanh (có thể sử dụng tầng thượng các ngôi nhà tạo ra vườn cây xanh) nhằm phát triển những công trình xanh. Phát triển hệ thống nhà ở xã hội là các chung cư cao tầng để tiết kiệm nguyên, nhiên liệu và mặt bằng.

3.2.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là chìa khóa thành công cho quá trình CDCCKT hướng đến kinh tế tri thức của tỉnh. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ tạo điều kiện để chuyển động lực CDCCKT của tỉnh từ vốn đầu tư sang nguồn lao động. Nâng cao nguồn nhân lực là quá trình biến đổi nhân lực về mặt chất và cơ cấu nhằm phát huy, khơi dạy những tiềm năng con người.

3.2.3.1. Đào tạo bồi dưỡng nhân lực

Nâng cao nguồn nhân lực trước tiên là việc nâng cao thể lực và tầm vóc của nhân lực. Tỉnh tiếp tục duy trì và làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân (thực hiện tốt tiêm chủng mở rộng). Đẩy mạnh và nâng cao

chất lượng các phong trào rèn luyện thân thể, tập thể dục xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

Để tạo ra sự chuyển biến thực sự về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh cần chú trọng đến công tác tuyên truyền nhất là việc tuyên truyền trọng hệ thống các trường trung học phổ thông kết hợp với các buổi tuyên truyền tuyển sinh. Tỉnh cần xây dựng và duy trì hoạt động của những trang web về nhu cầu và xu hướng nguồn nhân lực cho phát triển các ngành, lĩnh vực (những đòi hỏi nghề nghiệp, có sự phân tích và dự đoán của các chuyên gia) nhằm tạo ra cầu nối giữa các doanh nghiệp trong tỉnh với nguồn lao động.

Những giải pháp cụ thể cần thực hiện ngay là nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong hệ thống trường phổ thông: chú trọng đến giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp. Sở Giáo dục và Đào tạo có kiểm định chất lượng giáo dục đào tạo ở các bậc học. Còn các trường chuyên nghiệp, dạy nghề trên địa bàn tỉnh (Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh, Cao đẳng nghề Bắc Ninh, Cao đẳng Bắc Hà, Cao đẳng Việt Nhật, Đại học Đông Á, Đại học Kinh Bắc, Học viên Ngân hàng phân viện Bắc Ninh...) cần gắn việc phát triển của các trường với phát triển nguồn nhân lực phục vụ các KCN, CCN trên địa bàn. Các trường cần nắm bắt được xu hướng phát triển kinh tế và thu thút đầu tư của tỉnh để xác định hướng đào tạo. Đào tạo cần tập trung vào rèn kĩ năng nghề để tạo ra đội ngũ kĩ sư, lao động có đủ trình độ về công nghệ và kĩ thuật.

Một trong những hướng phát triển quan trọng là việc mở rộng liên kết đào tạo với trung tâm đào tạo lớn của cả nước (thủ đô Hà Nội) ở những lĩnh vực xác định là ngành trọng điểm như: điện tử - tin học, cơ khí chế tạo. Đồng thời cũng chú trọng đến liên kết đào tạo với nước ngoài (những nước đầu tư tại KCN) để phát triển đội ngũ lao động nắm bắt được công nghệ kĩ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao công nghệ và nắm bắt công nghệ mới.

Nguồn lao động tỉnh cũng cần nâng cao ý thức kỉ luật và tác phong làm việc còn công đoàn lao động tại KCN, CCN tổ chức các buổi tư vấn, trò chuyện (định kì) về quy định pháp luật lao động và giảng dạy các kĩ năng sống. Tỉnh cũng cần tổ chức nhiều hơn các hoạt động thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ cho công nhân tại KCN, CCN.

3.2.3.2. Công cụ khuyến khích và thúc đẩy phát triển nhân lực

Tỉnh cần cụ thể hóa và thể chế hóa chính sách đầu tư khuyến khích và thúc đẩy phát triển nhân lực như: thực hiện chế độ ưu đãi về sử dụng đất đai, giảm tiền thuê đất và vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng các cơ sở phát triển nhân lực hay cấp kinh phí mua sắm trang thiết bị giảng dạy, có chế độ ưu đãi giáo viên...

Tỉnh cần phát huy và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục bên cạnh đó tăng đầu tư từ ngân sách của tỉnh và ngân sách trung ương để phát triển nhân lực. Tập trung ưu tiên đầu tư cho phát triển nhân lực trong tương lai với các ngành điện tử tin học, cơ khí chính xác, hoá dược....Tiếp tục thực hiện nghiêm túc chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động khi bị mất việc để đảm bảo đời sống cho họ và tạo điều kiện tìm việc làm mới. Thực hiện chính sách nhà ở, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho công nhân ở các KCN tập trung. Tiếp tục phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm.

3.2.4. Tăng cường hợp tác và liên kết

Những năm qua các mối liên hệ giữa Bắc Ninh với các vùng, tỉnh trong nước cũng như một số nước trên thế giới diễn ra thường xuyên, liên tục đã bước đầu xây dựng được thị trường cho các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ cộng nghiệp và nông sản của tỉnh. Với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập việc hợp tác, liên kết sẽ được đẩy mạnh hơn nữa là cơ sở để mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

- Tỉnh tiếp tục tăng cường mở rộng quan hệ với các tỉnh Đông Nam Trung Quốc qua hai hành lang kinh tế để phát triển và mở rộng thị trường sản phẩm nông sản và làng nghề (gỗ mĩ nghệ, tre trúc, giấy...) bằng việc tham gia các hội chợ thương mại hay tổ chức ngày Bắc Ninh - Việt Nam tại các tỉnh Đông Nam Trung Quốc.

- Tỉnh tập trung vào tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh vùng đô thị Thủ đô và VKTTĐPB thông qua trao đổi hàng hoá nông sản với Thủ đô Hà Nội. Đặc biệt là những nông sản sạch và chất lượng cao để thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh phát triển. Ký kết hợp đồng cung cấp sản phẩm với hệ thống siêu thị nhằm có được đầu ra cho nông sản ổn định. Trao đổi kinh nghiệm trong quản lý quy hoạch các đô thị, KCN và các dự án đầu tư xây dựng từ các thành phố lớn: Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, thành phố Hạ Long...Hình thành và phát triển các cluster sáng tạo khoa học công nghệ dựa trên công nghiệp điện tử - tin học và công nghiệp cơ điện tử để kết nối với thủ đô Hà Nội và tiến hành chuyển giao kĩ thuật công nghệ

hiện đại tạo thành một trung tâm điện tử - tin học lớn của cả nước. Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ. Tăng cường khai thác các tuyến du lịch liên tỉnh và vùng qua tỉnh Bắc Ninh, xây dựng thêm một số tuyến du lịch mới có sử dụng sản phẩm du lịch của tỉnh nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch và tạo ra sự khăng khít trong quan hệ giữa tỉnh Bắc Ninh với hai vùng. Tiếp tục xây dựng và tạo lập mối quan hệ bền chặt trong lĩnh vực y tế, giáo dục với vùng đô thị Thủ đô và VKTTĐPB bằng việc xây dựng hai làng đại học và một số bệnh viện tại tỉnh Bắc Ninh.

3.2.5. Phối hợp phát triển giữa các ngành (lĩnh vực), thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ

- Đẩy mạnh các mối liên kết sản xuất giữa các ngành, thành phần và lãnh thổ. Đặt trọng tâm vào mối liên kết giữa công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp để tăng giá trị gia tăng và sự phát triển hài hòa.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, công ty công nghiệp chế biến thực phẩm - đồ uống tại KCN, CCN sử dụng sản phẩm nông nghiệp tại tỉnh làm nguồn nguyên liệu sản xuất. Xây dựng vùng nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến. Nâng cao ý thức và trách nhiệm của nông dân tuân thủ những yêu cầu về chất lượng sản phẩm theo quy định của các doanh nghiệp. Tổ chức các buổi thảo luận, hội chợ nông sản và hàng tiểu thủ công nghiệp để làm cầu nối giữa các doanh nghiệp với nông dân để quảng bá sản phẩm và tìm đối tác phù hợp.

- Tăng cường sự tham gia của ngành dịch vụ vào mở rộng thị trường cho các sản phẩm nông sản và thủ công mĩ nghệ. Sử dụng có hiệu quả và phát huy tối đa việc mở rộng thị trường nông sản, thủ công mĩ nghệ qua các chợ đầu mối truyền thống của tỉnh (chợ Hòa Đình, chợ Đồng Kị, Phù Khê) để đưa các sản phẩm đến thị trường cả nước. Đầu tư xây dựng các trang web về giới thiệu, bán sản phẩm nông sản, làng nghề truyền thống (có thể bán online). Đồng thời cũng phát động và tổ chức các buổi, ngày lễ hàng hóa, hội chợ đưa các sản phẩm công nghiệp của các doanh nghiệp trong tỉnh về với vùng nông thôn để tăng cường thị trường nội tỉnh và chuyển giao kĩ thuật công nghệ cho nông nghiệp.

3.2.6. Phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ

Mặc dù là tỉnh có nhiều dự án của các tập đoàn lớn trên thế giới với công nghệ kĩ thuật hiện đại nhưng việc sử dụng công nghệ và kĩ thuật trong sản xuất còn

rất hạn chế. Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh đều có công nghệ kĩ thuật không đồng bộ hay lạc hậu chính điều này làm cho các sản phẩm kém sức cạnh tranh trên thị trường.

Tỉnh cần đầu tư để nâng cao chất lượng lao động nhằm đẩy nhanh và thực hiện thành công chuyển giao khoa học, công nghệ tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Cần kết hợp giữa thu hút vốn đầu tư với việc thu hút công nghệ, kĩ thuật hiện đại (không thu hút công nghệ, kĩ thuật đã lạc hậu trên thế giới và gây ô nhiễm môi trường).

Tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nhất là các làng nghề sở Công thương cần khuyến khích đổi mới công nghệ, chuyển giao những công nghệ hiện đại mới vào sản xuất. Tiếp tục thực hiện nhân rộng các mô hình trình diễn công nghệ, kĩ thuật hiện đại, thân thiện với môi trường vào sản xuất nhất là các làng nghề, CCN tại đô thị nhằm phát triển công nghiệp xanh đảm bảo chất lượng môi trường đô thị tỉnh (CCN Phong Khê, làm bún Khắc Niệm, rèn sắt Đa Hội, gỗ mĩ nghệ Đồng Kỵ, Phù Khê, Hương Mạc). Sở Khoa học và Công nghệ cùng sở Công thương, sở Nông nghiệp cần nghiêm túc rà soát, đánh giá hiệu quả việc nghiên cứu, xây dựng, chuyển giao các dự án, mô hình, công trình khoa học và đổi mới công nghệ nhằm đảm bảo chất lượng, tính khả thi khi triển khai thực hiện trong lĩnh vực sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường.

Ủy ban nhân dân tỉnh cần đẩy nhanh việc hoàn thiện hai khu đào tạo, ứng dụng công nghệ (làng đại học) với sự tập trung các trường đại học hàng đầu Việt Nam trong các lĩnh vực khoa học kĩ thuật. Khi đi vào hoạt động hai khu đào tạo ứng dụng công nghệ này sẽ là nơi đào tạo ra các nhà sáng chế, nhà khoa học cũng như là nơi ra đời các công trình khoa học, công nghệ mới tiên tiến.

Bên cạnh đó, tỉnh cần khuyến khích hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng những đề tài khoa học vào thực tiễn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin với việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2008 phục vụ cải cách hành chính. Ứng dụng chương trình văn phòng điện tử tại 100% sở, ban, ngành. Triển khai thực hiện văn bản điện tử E_doc. Tư vấn hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, áp dụng quyền sở hữu trí tuệ, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng phát triển thương hiệu.

3.2.7. Xây dựng và phát triển kinh tế xanh để bảo vệ môi trường

Quá trình CDCCKT với sự phát triển của công nghiệp làm nẩy sinh và gia tăng những vấn đề môi trường vì vậy để phát triển bền vững cần xây dựng và phát triển kinh tế xanh để bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Trước tiên tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống các chính sách phát triển xanh, lồng ghép các nguyên tắc, nội dung phát triển xanh trong chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó, cụ thể tỉnh xây dựng và triển khai các mô hình, sáng kiến phát triển nền kinh tế xanh. Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường năng lực quản lý của các cấp lãnh đạo và thực hiện kinh tế xanh. Tăng cường vai trò của khoa học và công nghệ trong thực hiện phát triển kinh tế xanh. Thực hiện chương trình phát triển kinh tế xanh dựa vào cộng đồng (chương trình phân loại rác thải đô thị tại nguồn).

Khuyến khích các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh sử dụng các công nghệ mới sạch, sử dụng tối ưu các nguồn nguyên vật liệu, giảm bao bì và đóng gói sản phẩm, thay đổi thói quen tiêu dùng, tránh lãng phí. Khuyến khích tiến tới không dùng túi nilon trong sinh hoạt của cộng đồng dân cư (Phát động phong trào “dùng làn nhựa đi chợ” trong các chi hội phụ nữ).

Tỉnh cần tăng cường công tác quản lý, kiểm tra về môi trường trong khu, CCN và làng nghề (CCN Phong Khê, làng làm bún Khắc Niệm, gỗ mỹ nghệ Phù Khê, Hương Mạc...). Vận hành hệ thống xử lý nước thải công nghiệp đồng thời xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung. Xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm môi trường, thực hiện nghiêm túc Luật bảo vệ môi trường. Xử lý triệt để bãi rác Đồng Ngo và môi trường CCN Phong Khê. Xanh hóa các đô thị và KCN, nâng cao diện tích công viên, khuôn viên cây xanh khu vực nội thị, trồng cây dọc tuyến giao thông, đường bộ và hai bên bờ sông Đuống, Cầu và Thái Bình.

Quan tâm đến chất thải rắn và các chất thải nguy hại. Rà soát lại các nguồn gây ô nhiễm trong các khu đô thị để có biện pháp xử lý từng bước. Tổ chức thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt đô thị theo quy định hiện hành của nhà nước. Xử lý cục bộ nước thải các bệnh viện (bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện đa khoa các huyện và một số bệnh viên tư nhân) trước khi đổ xuống cống thoát công cộng. Từng bước tách

riêng hệ thống thoát nước mưa với nước thải để xử lý nước đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường xung quanh. Thực hiện các biện pháp phân loại thu gom chọn lọc đối với chất thải rắn và nước thải. Thực hiện các biện pháp xử lý không tạo chất thải thứ cấp hoặc chất thải thứ cấp hình thành phải có giá trị sử dụng.

Nâng cao vai trò trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, năng lực giám sát cưỡng chế việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường cán bộ môi trường và cơ sở vật chất kĩ thuật, trang thiết bị phục vụ theo dõi, giám sát môi trường, đồng thời tạo điều kiện triển khai nghiên cứu các đề tài, đề án có ý nghĩa ứng dụng việc xử lý chất gây ô nhiễm.

Cần trồng những loại cây chắn sóng dọc hai bên bờ sông Cầu, Đuống và Ngũ Huyện Khê. Đồng thời, khuyến khích phát triển trang trại dọc theo các con sông, vì đây là xương sống của T.P Bắc Ninh " hiện đại, văn hiến, sinh thái" trong tương lai.

3.2.8. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

3.2.8.1. Đẩy mạnh hoàn thiện quy hoạch công nghiệp hỗ trợ

Khâu đột phá đầu tiên để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ là phải thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ theo phương châm “làm đến đâu chắc đến đó” và có tiến độ cụ thể việc nội địa hóa cho từng sản phẩm, từng chi tiết chứ không theo kiểu “phong trào”. Xác định phát triển công nghiệp hỗ trợ tập trung vào các nhóm ngành cơ bản là điện tử - tin học, sản xuất và lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo. Trong đó, ngành điện tử - tin học được coi là trọng tâm.

3.2.8.2. Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ

Muốn ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển nhanh và bền vững thì tỉnh phải coi đây là một ngành quan trọng, cần được sự quan tâm đúng mức và phải có những chính sách khuyến khích đủ mạnh để công nghiệp hỗ trợ phát triển. Trong đó, việc đổi mới các chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hỗ trợ là hết sức cần thiết. Cần tập trung vào việc đổi mới các chính sách chủ yếu như:

- Về chính sách đất đai, tỉnh cần tạo điều kiện thuận lợi về quỹ đất cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hỗ trợ (kể cả những doanh nghiệp được thành lập mới hay những doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất) được thuê lâu dài và ổn định theo luật định. Các doanh nghiệp này được thuê đất với mức giá ưu đãi để các chủ doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi hơn trong việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

- Về chính sách thuế, xếp các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hỗ trợ vào nhóm các doanh nghiệp được ưu đãi về thuế, để các doanh nghiệp này khi thành lập được hưởng thời gian miễn giảm thuế như các doanh nghiệp được ưu đãi đầu tư khác.

- Về chính sách đầu tư, để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ một cách hiệu quả thì tỉnh cần đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của các quốc gia có trình độ công nghệ - kĩ thuật cao như Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ. Thu hút đầu tư vào một số ngành công nghiệp then chốt như điện tử - tin học, cơ khí.

3.2.8.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp hỗ trợ

Muốn đặt ra mục tiêu phát triển một ngành công nghiệp hỗ trợ mạnh và hoạt động có hiệu quả trong tương lai thì vấn đề căn bản nhất đặt ra là phải có thiết bị, công nghệ tiến tiến và hiện đại. Muốn vậy, chất lượng nguồn nhân lực cũng phải được nâng cao. Để thực hiện được điều này, tỉnh cần có những ưu đãi đủ mạnh để thu hút lao động "chất xám" ở các tỉnh, vùng lân cận đến Bắc Ninh làm việc. Nhưng quan trọng hơn cả là ngành giáo dục của tỉnh và các ngành có liên quan phải đào tạo cho được những kỹ sư có đủ trình độ về kỹ thuật thực hành và thực tiễn, trang bị cho họ kiến thức cần thiết về công nghệ hiện đại (khi tỉnh Bắc Ninh có hai làng Đại học), mở rộng sự liên kết trong đào tạo để từng bước nâng dần chất lượng của những người lao động trong tương lai. Ngoài ra, tỉnh cũng nên dành một phần ngân sách thỏa đáng để cử người đi đào tạo ở những quốc gia có truyền thống mạnh về phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho việc phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh trong những năm tiếp theo.

3.2.8.4. Tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp

Cần đẩy mạnh sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau cũng như giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong việc sản xuất, cung ứng các sản phẩm hỗ trợ. Tỉnh cần phối hợp với các doanh nghiệp có nhu cầu về các sản phẩm hỗ trợ cũng như các doanh nghiệp có khả năng sản xuất những sản phẩm này để tổ chức các buổi hội thảo về phát triển các sản phẩm hỗ trợ của từng ngành, từng lĩnh vực. Tổ chức các hội chợ, triển lãm về sản phẩm. Thông qua đó làm cầu nối cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước liên kết, hợp tác với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hoặc thành lập liên doanh để cùng nhau sản xuất các sản phẩm hỗ trợ. Đây là

cách thức rất hiệu quả mà các doanh nghiệp trong nước có thể thông qua đó có thể tạo thêm bạn hàng mới, mở rộng thị trường, tiếp cận được các công nghệ, thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm hỗ trợ của mình. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể giảm được chi phí nhập khẩu qua đó giảm được giá thành sản phẩm và cũng giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường bên ngoài.

3.2.8.5. Hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng

Tỉnh cần hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng là một trong những giải pháp hết sức quan trọng trong việc đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh để sản xuất các sản phẩm hỗ trợ. Việc hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ góp phần giảm bớt chi phí cho các nhà đầu tư, giúp cho hàng hóa của họ (linh kiện, vật tư, phụ tùng...) thuận lợi hơn trong việc lưu thông trên thị trường trong và ngoài nước. Do nguồn vốn đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng thường rất lớn nên tỉnh cần lựa chọn những dự án đầu tư có thể phát huy được hiệu quả cao ngay sau khi được đưa vào sử dụng. Ngoài ra, cũng nên khuyến khích hình thành một số KCN hợp tác với nước ngoài như mô hình KCN VSIP (Việt Nam – Singapore) để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp hỗ trợ của các nước này đến đầu tư tại Việt Nam.

3.2.8.6. Chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Cần thành lập một bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi việc triển khai kế hoạch phát triển các sản phẩm hỗ trợ cho các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế (trực thuộc Sở Công Thương). Để bộ phận này hoạt động có hiệu quả, cần bố trí những cán bộ chuyên trách có năng lực để kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cũng như các kế hoạch phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Theo định kỳ, bộ phận này sẽ họp với đại diện các doanh nghiệp để nắm chắc được tình hình thực hiện, góp phần giải quyết những vướng mắc cho các doanh nghiệp trong quá thực hiện. Đồng thời, tham mưu, đề xuất các kiến nghị, giải pháp cho lãnh đạo Sở và Tỉnh để việc tổ chức thực hiện theo đúng lộ trình mà các quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đã đề ra.

Tiểu kết chương 3

Trước bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động phức tạp cùng những tác động của VKTTĐPB và vùng đô thị Thủ đô, quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh phải dựa trên 5 quan điểm và đảm bảo các mục tiêu chung, đặc biệt là những mục tiêu cụ thể về tốc độ tăng trưởng GDP, về cơ cấu ngành, về thu ngân sách và về giá trị xuất khẩu.

Đồng thời định hướng chung cho quá trình CDCCKT đến năm 2030 được xác định theo hướng dịch vụ - công nghiệp (tăng tỉ trọng dịch vụ 40%, công nghiệp giảm còn 58,2%, nông – lâm – thủy sản là 1,8%), hình thành thêm một số KCN, CNN, trung tâm thương mại, trung tâm lưu chuyển hàng hóa quốc tế, khu thương mại dịch vụ làng nghề, khu nông nghiệp công nghệ cao...Bên cạnh đó là định hướng cụ thể cho từng ngành. Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh trong tương lai cũng có những định hướng rất rõ ràng về chức năng, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và vật chất kĩ thuật, không gian đô thị nhằm xây dựng Bắc Ninh trở thành thành phố "*Hiện đại, Văn minh, Văn hiến, Hài hòa, Bền vững*". Tất cả những định hướng này đều được xem xét trong mối quan hệ với vùng đô thị Thủ đô và định hướng phát triển chung cả nước.

Để quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh đạt hiệu quả cao và có những tác động mạnh mẽ, tích cực đến phát triển đô thị, luận án đã đưa ra 8 nhóm giải pháp để kinh tế tỉnh phát triển kinh tế xanh trong lộ trình hướng đến phát triển bền vững. Trong đó, những giải pháp mang tính đột phá là nhóm giải pháp về nguồn vốn đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển công nghiệp hỗ trợ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất. Nhóm giải pháp về sử dụng hợp lý tài nguyên đất và phát triển công nghiệp hỗ trợ vừa là mục đích vừa là giải pháp để tỉnh CDCCKT hiệu quả và tác động tích cực đến phát triển đô thị.

KẾT LUẬN

CDCCKT là sự thay đổi tỉ lệ thành phần trong CCKT từ trạng thái này sang trạng thái khác có xét đến các mối liên hệ giữa các thành phần nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn. CDCCKT cũng chịu sự tác động của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội. Đồng thời CDCCKT đã có những tác động rất lớn đến phát triển đô thị qua việc: mở rộng quy mô đô thị, biến đổi chức năng đô thị, chuyển đổi kinh tế đô thị, nâng cao đời sống dân cư thành thị, kết cấu hạ tầng được đầu tư hiện đại…. Bằng việc phân tích thực tế những tác động của CDCCKT đến đô thị ở Việt Nam, vùng ĐBSH để vận dụng vào trường hợp cụ thể tỉnh Bắc Ninh.

Quá trình CDCCKT tỉnh Bắc Ninh có được những lợi thế về vị trí địa lý, vốn đầu tư và cơ sở hạ tầng. Trong đó, vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng là lợi thế so sánh để Bắc Ninh thu hút vốn đầu tư nước ngoài (là tỉnh trọng điểm về thu hút vốn FDI và nhiều tập đoàn kinh tế lớn danh tiếng trên thế giới: Samsung, Nokia, Canon, ABB...). Vốn đầu tư là nhân tố động lực biến tiềm năng thành hiện thực phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tỉnh Bắc Ninh cũng gặp một số hạn chế, khó khăn cho quá trình CDCCKT và phát triển đô thị.

Trong giai đoạn 2000 - 2013 tỉnh Bắc Ninh đã có sự CDCCKT tích cực, tiến bộ và hiệu quả, tiến gần hơn đến mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015. Quy mô kinh tế tăng nhanh, luôn ở mức hai con số, GDP/người đạt 103,2 triệu đồng, tăng 29,5 lần so với năm 2000 và cao hơn mức trung bình cả nước (cả nước là 39,9 triệu đồng). Năng suất lao động của tỉnh có sự cải thiện rõ rệt. Cũng trong giai đoạn 2000 - 2013, CCKT ngành (lĩnh vực) chuyển dịch theo hướng khai thác lợi thế từng ngành, giảm tỉ trọng nông - lâm - thủy sản (từ 37,9% xuống 5,3%), tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng (từ 35,6% lên 77,6%) và dịch vụ có cơ cấu đa dạng đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong nội bộ từng ngành cũng có sự chuyển dịch. CCKT theo thành phần chuyển dịch tích cực, thành phần vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng (từ 6,1% lên 68,2%) do có được những thế mạnh về khoa học, công nghệ và vốn. Thành phần ngoài Nhà nước đã khẳng định sự nhanh nhạy và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh nhưng đang giảm dần tỉ trọng (từ 70,6% xuống 22%). Thành phần Nhà nước

chiếm tỉ trọng nhỏ và giảm dần (từ 23,3% xuống 9,8%) nhưng vẫn giữ vài trò chủ đạo. Theo lãnh thổ, tại Bắc Ninh đã hình thành và phát triển một số hình thức tổ chức lãnh thổ tiên tiến, hiện đại hoạt động có hiệu quả như KCN, CCN. Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã hình thành vùng động lực phát triển T.P Bắc Ninh, T.X Từ Sơn và huyện Yên Phong.

Sự hình thành và phát triển các KCN, CCN trong quá trình CDCCKT đã có nhiều tác động tích cực đến phát triển đô thị: tạo tiền đề hình thành và mở rộng quy mô đô thị thông qua hệ thống các thị tứ. Chức năng đô thị được tăng cường từ chức năng hành chính đơn thuần thêm các chức năng văn hóa, kinh tế, giáo dục, khoa học - kĩ thuật, đầu mối giao thông vận tải, dịch vụ...Một số đô thị đã được nâng cấp thành đô thị ở mức phân loại cao hơn (thị xã Bắc Ninh nâng bậc lên T.P Bắc Ninh - đô thị loại III, thị trấn Từ Sơn nâng bậc lên T.X Từ Sơn - đô thị loại IV). Đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị tăng lên (năm 2013 đạt khoảng chiếm tới 75% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh thuộc nguồn ngân sách). Chính điều này làm cho cơ sở hạ tầng đô thị tỉnh Bắc Ninh ngày càng hiện đại và hoàn thiện. Kinh tế đô thị chuyển dịch theo quy luật chung và đóng góp lớn vào GDP toàn tỉnh. Đời sống dân cư thành thị ngày một nâng cao. Quy hoạch và quản lý đô thị tiến bộ và có sự phân cấp rõ ràng.

Với những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực tế quá trình CDCCKT cũng như những tác động của nó đến phát triển đô thị trong thời gian vừa qua, mà trong thời gian tiếp theo (2015 - 2030), CCKT được xác định chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp (dịch vụ tăng lên 40%, công nghiệp – xây dựng 58,2%, nông – lâm – thủy sản là 1,8%). Bắc Ninh sẽ là thành phố văn minh, văn hiến, hài hòa và là đô thị vệ tinh của Thủ đô Hà Nội. Để thực hiện được các mục tiêu về CDCCKT và phát triển đô thị như trên, tỉnh Bắc Ninh cần thực hiện đồng bộ hệ thống tám nhóm giải pháp trong đó những giải pháp mang tính đột phá là giải pháp về nguồn vốn đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển công nghiệp hỗ trợ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Huyền Trang (2011). *Thực trạng phát triển công nghiệp Bắc Ninh trong thời kì CNH, HĐH*. Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nghiên cứu khoa học và đạo tạo giáo viên Địa lý (Kỷ niệm 55 năm thành lập khoa Địa lý), tr. 118 - 125. NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Huyền Trang (2012). *Phát triển công nghiệp Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2012*. Tạp chí khoa học - Đại học sư phạm Hà Nội, số 2, tr. 169 - 174.
3. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015). *Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp Bắc Ninh theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao*. Tạp chí khoa học - Đại học Vinh, tập 44 - số 2B, tr. 80 - 88.
4. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015). *Hoạt động các KCN tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2012*. Tạp chí khoa học - Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, số 1, tr. 60 - 69.
5. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015). *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở tỉnh Bắc Ninh*. Tạp chí khoa học - Đại học sư phạm Hà Nội, số 3, tr. 154 - 159 .
6. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015). *Những tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh"*. Tạp chí khoa học - Đại học Quảng Nam, số 7.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

[1]. Alan coulthart, Nguyễn Quang (2006). *Chiến lược phát triển đô thị - đối mặt với những thách thức về đô thị hóa nhanh chóng và chuyển sang nền kinh tế thị trường*. NXB Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.

[2]. Hoàng Việt Anh (2011). *Nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Kạn trong giai đoạn 1997 – 2009*. Luận án tiến sĩ Địa lý, trường Đại học sư phạm Hà Nội.

[3]. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2012). *Báo cáo 15 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp Bắc Ninh*.

[4]. Nguyễn Thế Bá (chủ biên) (2011). *Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị*. NXB Xây dựng, Hà Nội.

[5]. Bùi Quang Bình (2012). *Giáo trình Kinh tế phát triển*. NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

[6]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012).*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020*. Hà Nội.

[7]. Bộ Xây dựng (2002). *Phân loại đô thị và phân cấp quản lí đô thị*. NXB Xây dựng, Hà Nội

[8]. C.Mác (1975). *Phê phán khoa học kinh tế chính trị*. Quyển 1, tập 3. NXB Sự thật, Hà Nội

[9]. Trần Xuân Cầu (2009). *Kinh tế nguồn nhân lực*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[10]. Phạm Ngọc Côn (2012). *Kinh tế học đô thị*. NXB Khoa học và kĩ thuật, Hà Nội.

[11]. Trần Kim Chung (2004). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam dưới góc độ tiếp cận phân tích các nguồn lực*. Luận án tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[12]. Vũ Thị Chuyên (2010). *Phân tích quá trình đô thị hóa ở Thành phố Hải Phòng giai đoạn 1985 - 2007*. Luận án Tiến sĩ Địa lí. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

[13]. Trần Văn Chử (chủ biên) (2002). *Giáo trình kinh tế phát triển*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[14]. Hoàng Văn Chức (1999). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa Việt Nam*. Thông báo khoa học số 5, trang 136-147.

[15]. Hoàng Văn Chức (1999). *Dân cư, nguồn lao động trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ*. Luận án tiến sỹ Địa lý, trường Đại học sư phạm Hà Nội.

[16]. Hoàng Văn Chức (2009). *Đô thị hóa và quản lý Nhà nước về đô thị ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 164, trang 11-14.

[17]. Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2006). *Động thái kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 1997 - 2005*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[18]. Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2008). *Mức sống hộ gia đình Bắc Ninh ngày nay*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[19]. Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2009). *Niên giám thống kê Bắc Ninh 2008*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[20]. Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2011). *Tổng quan về dân số và nhà ở năm 2009-tỉnh Bắc Ninh*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[21]. Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2012). *Thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Bắc Ninh*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[22]. Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2015). *Niên giám thống kê Bắc Ninh 2014*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[23]. Phan Đại Doãn, Vũ Hồng Quân (1992). *Thị tứ - hiện tượng đô thị hóa*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4, trang 15-26.

[24]. Đỗ Đức Định (2004). *Kinh tế học phát triển về công nghiệp hóa và cải cách nền kinh tế*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[25]. Đỗ Thị Minh Đức (1992). *Phân tích dưới góc độ địa lý kinh tế - xã hội sự chuyển hóa nông thôn thành đô thị ở Hà Nội trong quá trình đô thị hóa*. Luận án phó tiến sĩ khoa học, trường Đại học sư phạm Hà Nội.

[26]. Đỗ Thị Minh Đức (2005). *Phân tích mạng lưới đô thị Việt Nam và vấn đề phát triển vùng*. Tạp chí khoa học số 2, trường Đại học sư phạm Hà Nội, trang 3-5.

[27]. Đỗ Thị Minh Đức (2006). *Đô thị hóa Việt Nam trong bối cảnh của thế giới đô thị hóa*. Tạp chí khoa học số 2, trang 5-7.

[28]. Ngô Đình Giao (chủ biên)(1994). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân (tập 1,2)*. NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

[29]. Phạm Xuân Hòa (2001). *Giáo trình các học thuyết kinh tế*. NXB Tài chính, Hà Nội.

[30]. Nguyễn Trọng Hoài (2013). *Kinh tế phát triển*. NXB Kinh tế, T.P Hồ Chí Minh.

[31]. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995). *Từ điển Bách khoa Việt Nam*. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[32]. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2002). *Từ điển Bách khoa Việt Nam*. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[33]. Phạm Hùng (2002). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền Đông Nam Bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[34]. Nguyễn Đình Hương (chủ biên)(2003). *Giáo trình Quản lí đô thị*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[35]. Lê Văn Hương (2010). *Phát triển làng nghề Bắc Ninh theo hướng công nghiệp hóa nông thôn*. Luận án tiến sỹ Địa lý, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.

[36]. Phạm Thị Khanh (2010). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[37]. Trần Xuân Kiên (2006). *Việt Nam tầm nhìn 2050*. NXB Thanh niên, Hà Nội.

[38]. Trần Hồng Kỳ (2008). *Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất gắn với hình thành, phát triển đô thị công nghiệp: kinh nghiệm của một số nước châu Á và vận dụng vào Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[39]. Hoàng Phúc Lâm (2002). *Tác động của những biến đổi kinh tế - xã hội đến sự phát triển đô thị ở thị Lạng Sơn*. Luận án tiến sĩ Địa lí. Trường Đại học sư phạm Hà Nội.

[40]. Lê Quang Lâm (dịch) Nhiêu Hội Lâm (2004). *Kinh tế học đô thị*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[41]. Phạm Ngọc Linh, Nguyễn Thị Kim Dung (đồng chủ biên) (2013). *Giáo trình kinh tế phát triển*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

[42]. Nguyễn Tiến Long (2011). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên*. Luận án tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân

[43]. Cù Chí Lợi (2009). *Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế*. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[44]. Trịnh Duy Luân (2005). *Xã hội học đô thị*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[45]. Phạm Trọng Mạnh (2002). *Quản lý đô thị*. NXB Xây dựng, Hà Nội.

[46]. Nguyễn Khắc Minh (chủ biên)(2005). *Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế*. NXB Khoa học và kĩ thuật, Hà Nội.

[47]. Nguyễn Công Mỹ (2009). *Đánh giá tăng trưởng và cơ cấu kinh tế các vùng đến năm 2020*. Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 18, trang 18 - 20, 26.

[48]. Đỗ Hoài Nam (1996). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[49]. Ngân hàng thế giới (2011). *Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam* - Báo cáo hỗ trợ kĩ thuật.

[50]. Ngân hàng thế giới (2012). *Tăng trưởng xanh cho mọi người - Con đường hướng tới phát triển bền vững*.

[51]. Phan Công Nghĩa (2007). *Cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế (* Sách chuyên khảo). NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[52]. Lê Du Phong (chủ biên)(1999). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập vào khu vực và thế giới*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[53]. Lê Du Phong (chủ biên)(2002). *Ảnh hưởng của đô thị hóa đến nông thôn ngoại thành Hà Nội: Thực trạng và giải pháp*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[54]. Nguyễn Văn Phúc (2004). *Công nghiệp nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp phát triển*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[55]. Vũ Văn Phúc (2000). *Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[56]. Đàm Trung Phường (2005). *Đô thị Việt Nam*. NXB Xây dựng, Hà Nội.

[57]. Đình Quang (chủ biên)(2005). Đời sống văn hóa đô thị và khu công nghiệp Việt Nam. NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.

[58]. Nguyễn Trần Quế (chủ biên)(2004). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm đầu thế kỉ 21*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[59]. Nguyễn Duy Quý (1998). *Đô thị hóa trong quá trình công nghiệp hóa: Kinh nghiệm của Nhật Bản và một số nước khác*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[60]. Vũ Đức Quyết (2006). *Phát triển đô thị công nghiệp ở Bắc Ninh*. Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 6, trang 46 - 67.

[61]. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh (2011). *Bản tin Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Ninh*.

[62]. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh (2013). *Bản tin Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Ninh*.

[63]. Nguyễn Danh Sơn (chủ biên)(2010). *Nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước theo hướng hiện đại*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[64]. Nguyễn Đăng Sơn (2011). *Phương pháp tiếp cận mới về quy hoạch và quản lý đô thị*. NXB Xây dựng, Hà Nội.

[65]. Mai Văn Tân (2006). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với cải cách chính sách đầu tư trong bối cảnh hội nhập*. Tạp chí Tài chính, số 12, trang 30-32.

[66]. Tatyana P. Soubbotina (2005). *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế, nhập môn về phát triển bền vững*. NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

[67]. Trương Quang Thao (2001). *Đô thị học nhập môn*. NXB Xây dựng, Hà Nội.

[68]. Trương Quang Thao (2003). *Đô thị học – Những khái niệm mở đầu.* NXB Xây dựng, Hà Nội.

[69]. Nguyễn Đức Thành (chủ biên) (2011). *Báo cáo thường niên nền kinh tế Việt Nam 2010: Nền kinh tế trước ngã ba đường.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

[70]. Nguyễn Đức Thành (chủ biên) (2013). *Báo cáo thường niên nền kinh tế Việt Nam 2012: Đối diện với những thách thức tái cơ cấu kinh tế.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

[71]. Chu Văn Thành (chủ biên) (2006). *Đô thị Việt Nam hiện nay*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[72]. Bùi Tất Thắng (1994). *Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hóa của các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở Đông Á và Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.

[73]. Bùi Tất Thắng (chủ biên)(1997). *Các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kì công nghiệp hóa ở Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[74]. Bùi Tất Thắng (chủ biên)(2006). *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[75]. Bùi Tất Thắng (chủ biên)(2010). *Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam: thời kì 2011 – 2020*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[76]. Đặng Văn Thắng, Phạm Ngọc Dũng (2003). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng: Thực trạng*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[77]. Trần Đình Thêm (2011). *Nền kinh tế tri thức và khoa học công nghệ kĩ thuật cao*. NXB Thanh niên, Hà Nội.

[78]. Tạ Đình Thi (2007). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[79]. Hoàng Bá Thịnh (2012). *Quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen về đô thị hóa*. Tạp chí Triết học số 2, trang 31-38.

[80]. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2001). *Văn Kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[81]. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2005). *Văn Kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[82]. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2007). *Thống kê số liệu kinh tế - xã hội giai đoạn 1997 - 2005.*

[83]. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2010). *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[84]. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2012). *Báo cáo hiệu quả đầu tư xây dựng các khu, CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*.

[85]. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2012). *Báo cáo tình hình ô nhiễm môi trường các khu, CCN và làng nghề tỉnh Bắc Ninh.*

[86]. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2012). *Làng nghề Bắc Ninh tiềm năng và hội nhập*

[87]. Tổng cục Thống kê (2001). *Niên giám thống kê 2000*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[88]. Tổng cục Thống kê (2014). *Niên giám thống kê 2013*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[89]. Lê Thông (chủ biên)(2011). *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam.* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[90]. Lê Thông, Nguyễn Quý Thao (đồng chủ biên) (2012). *Việt Nam các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[91]. Lê Thông (chủ biên) (2012). *Việt Nam đất nước con người*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[92]. Nguyễn Thị Thơm (2009). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần ở nước ta*. Tạp chí Lý luận chính trị, số 11, trang 41-46.

[93]. Tô Quang Thu (2008). *Tác động của ứng dụng khoa học – công nghệ đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Hà Nội.

[94]. Phạm Khánh Thủy (dịch), Pierre Laborde (2011). *Không gian đô thị trên thế giới*. NXB Thế giới, Hà Nội.

[95]. Nguyễn Văn Thường (2004). *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kì đổi mới*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[96]. Trần Bình Trọng (2010). *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[97]. Phạm Đỗ Văn Trung (2014). *Nghiên cứu quá trình đô thị hóa và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ*. Luận án Tiến sĩ Địa lý. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

[98]. Vũ Đức Trung (1996). *Những định hướng cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Hà Bắc*. Luận án PTSKH Kinh tế. Trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.

[99]. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên)(2005). *Địa lý kinh tế - xã hội đại cương*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[100]. Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông (đồng chủ biên)(2012). *Địa lí dịch vụ (tập 1,2)*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[101]. Nguyễn Thanh Tùng (chủ biên)(2013). *Hội nhập kinh tế quốc tế và WTO*. NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

[102]. Trần Văn Túy (2004). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Bắc Ninh*. Tạp chí Quản lý nhà nước, số 96, trang 33-36.

[103]. Ủy ban kinh tế của Quốc hội (2014). *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2013 - Thách thức còn ở phía trước*.

[104]. Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Ninh (2014). *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.

[105]. Ủy ban nhân dân huyện Gia Bình (2014). *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Gia Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.

[106]. Ủy ban nhân dân huyện Quế Võ (2014). *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quế Võ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.

[107]. Ủy ban nhân dân huyện Tiên Du (2014). *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tiên Du đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.

[108]. Ủy ban nhân dân huyện Thuận Thành (2014). *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thuận Thành đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.

[109]. Ủy ban nhân dân Thị xã Từ Sơn (2014). *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thị xã Từ Sơn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.

[110]. Ủy ban nhân dân huyện Yên Phong (2014). *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Phong đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.

[111]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2004). *Quyết định số 113/2004/QĐ-UBND, về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2005*.

[112]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2012). *Quyết định số 140/2012/QĐ-UBN ngày 25/12/2012, về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2013*.

[113]. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội (2004). *Quyết định số 199/2004/ QĐ-UBND ngày 29/12/2004, về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2005*.

[114]. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2012). *Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012, về việc quy định giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2013.*

[115]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2010). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và điều hành của UBND tỉnh năm 2010*.

[116]. Ủy ban Nhân dân thành phố Bắc Ninh. *Hồ sơ nâng bậc thị xã Bắc Ninh và thành phố Bắc Ninh (năm 2005 và năm 2013)*.

[117]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2005). *Đề án quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2020*.

[118]. Ủy ban về tăng trưởng và phát triển (2010). *Đô thị hóa và tăng trưởng*. NXB Ngân hàng thế giới tại Việt Nam.

[119]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2011). *Quy hoạch phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011 - 2020*.

[120]. Ủy ban nhân dân tỉnh (2014). *Báo cáo tỉnh hình kinh tế - xã hội và điều hành của UBND tỉnh năm 2013*.

[121]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2013). *Đề án thu hút đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 – 2020, tầm nhìn 2030.*

[122]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2013). *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.*

[123]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2013). *Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

[124]. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2014). *Quyết định số 338/2014/QĐ-UBND, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030.*

[125]. Văn phòng Tỉnh ủy Bắc Ninh (2001). *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XVI*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[126]. Văn phòng Tỉnh ủy Bắc Ninh (2005). *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XVII*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[127]. Văn phòng Tỉnh ủy Bắc Ninh (2010). *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XVIII*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[128]. Bách Hồng Việt (1996). *Tác động của một số chính sách kinh tế vĩ mô đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[129]. Viện chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường (2011). *Hướng tới nền kinh tế xanh - Lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo*.

[130]. Ngô Doãn Vịnh (2003). *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam – Học hỏi và sáng tạo* – NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[131]. Ngô Doãn Vịnh (2005). *Bàn về phát triển kinh tế (nghiên cứu con đường dẫn tới sự giàu sang)*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tài liệu tiếng anh

[132]. Benjamin Higgins and Donald J.Savoie (1998). *Regional Development Theories and Their Application.* Transactions Publisher, New Jersey (the USA).

[133]. Cousins. A, Nagpoul. H (1979). *Urban life the sociology of cities urban society*. John Wiley and Sous

[134]. Chenery. H, Syrquin. M (1975). *Patterns of Development, 1957-1970*. Oxford University Press, London.

[135]. Eichengreen. B, Gupta. P. (2009). *The Two Waves of Service Sector Growth.* Working Paper No. 235. Indiaan Council For Research on International Economic Relations.

[136]. Kuznets. S (1971). *Economic growth of Nations: Total Output and Production Structure*. Cambridge, MA, Havard University.

[137]. Micheal Spence, Patriacia Clark Anner, Robert M. Buckey (2009). *Urbanization and Growth*. Washington DC: Commission on Growth and Develoment.

[138]. Nicholas Clifford, Shaun French and Gill Valentine (2010). *Key methods in Geography*. MPG Books Group, Bodmin, Cornwall.

[139]. Pasinetti. L (1983). *Structural Change and Economic Growth: a Theoretical essay on the dynamics of the wealth of nations*. Cambridge University Press.

[140]. Polevychok, Mechyslava (2008). *Economic retructuring and inner city change*. M.C.P, Geography, Urban planning. University of Manitoba (Canada).

[141]. UNIDO-United Nations Industrial Development Organization (2010). "*Structural change in the world economy: Main features and Trends*". Working Paper 24/2009. UNIDO Research Project. Viene.

Tài liệu trang web

[142]. *Phát triển công nghiệp hỗ trợ nhìn từ thực tiễn*. http://baobacninh.com.vn/news_detail/84321/phat-trien-cn-ho-tro-nhin-tu-thuc-tien.html. Tháng 10 năm 2014.

[143]. *Quy hoạch đô thị phát triển bền vững thách thức cho cả thế giới và Việt Nam*. http://ashui.com/mag/chuyenmuc/quy-hoach-do-thi/1907-quy-hoach-do-thi-phat-trien-ben-vung-thach-thuc-cho-ca-the-gioi-va-viet-nam.html. Tháng 10 năm 2014.

[144]. Ngô Sỹ Bích. *Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thực hiện tốt mục tiêu đến năm 2015 Bắc Ninh co bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đạ và trở thành thành phố trực thuộc trung ương vào năm 2020*. http://www.izabacninh.gov.vn/?page=news_deail&category_id=3734&portal=kcnbn. Tháng 10 năm 2014.

[145]. Nguyễn Đức Cao. *Cơ hội và giải pháp phát triển doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ Bắc Ninh*. http://www.izabacninh.gov.vn/?page=news_detail&category_id=8851&portal=kcnbnư. Tháng 9 năm 2014.

[146]. Nguyễn Thế Chinh. *Giáo trình kinh tế và quản lý môi trường*. http://www.tinhgiac.com/wp-content/uploads/2015/04/WWW.TINHGIAC.COM-Gi%C3%A1o-tr%C3%ACnh-kinh-t%E1%BA%BF-v%C3%A0-qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-m%C3%B4i-tr%C6%B0%E1%BB%9Dng.pdf. Tháng 7 năm 2016.

[147]. Nguyễn Thị Hà. *Một số lý thuyết về phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* http://vnclp.gov.vn/UserControls/ckfinder/userfiles/files/03_LYTHUYETCHUYENDICH.pdf. Tháng 12 năm 2013.

[148]. Nguyễn Văn Huyên. *Lối sống người Việt Nam dưới tác động của toàn cầu hóa hiện nay.* http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-ung-xu-voi-moi-truong-xa-hoi/1653-nguyen-van-huyen-loi-song-nguoi-viet-nam-duoi-tac-dong-cua-toan-cau-hoa.html. Tháng 3 năm 2015

[149]. Nguyễn Hồng Quân. *Mười năm phát triển đô thị và những giả pháp cho thời kỳ mới*. http://ashui.com/mag/chuyenmuc/quy-hoach-do-thi/1773-muoi-nam-phat-trien-do-thi-va-nhung-giai-phap-cho-thoi-ky-moi.html. Tháng 1 năm 2013.

[150]. Nguyễn Hồng Tiến. *Thực trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị*. http://ashui.com/mag/chuyenmuc/quy-hoach-do-thi/1761-thuc-trang-ha-tang-ky-thuat-do-thi.html. Tháng 11 năm 2013.

[151]. Trần Mai Ước. *Văn hóa đô thị với việc phát triển thủ đô Hà Nội trong thời hội nhập.* http://huc.edu.vn/vi/spct/id99/VAN-HOA-DO-THI-VOI-VIEC-PHAT-TRIEN-THU-DO-HA-NOI--TRONG-THOI-HOI-NHAP/.Tháng 3 năm 2015.

[152]. Thái Uyên. *Hơn 180 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ được cấp giấy chứng nhận đầu tư.* http://baobacninh.com.vn/news_detail/81817/hon-180-doanh-nghiep-cong-nghiep-ho-tro-duoc-cap-giay-chung-nhan-dau-tu.html. Tháng 6 năm 2014.

[153]. Thái Uyên. *Khu công nghiệp Yên Phong: Sức hút không giảm*. http://baobacninh.com.vn/news_detail/84011/kcn-yen-phong-suc-hut-khong-giam.html. Tháng 11 năm 2014.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC BẢNG

Phụ lục 1. Quỹ đất và cơ cấu sử dụng đất tỉnh Bắc Ninh theo đơn vị hành chính giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị HC	Năm 2000				Năm 2013			
	Quỹ đất (ha)	Cơ cấu sử dụng (%)			Quỹ đất (ha)	Cơ cấu sử dụng (%)		
		NN	Phi NN	Chưa SD và đất khác		NN	Phi NN	Chưa SD và đất khác
T.P Bắc Ninh	2.634,5	36,1	53,7	10,2	8.260,9	40,4	49,7	9,9
T.X Từ Sơn	6.133,2	60,5	35,6	3,9	6.133,2	43,6	48,5	7,9
Yên Phong	11.733,7	68,2	19,4	12,4	9.686,2	58,4	30	11,6
Quế Võ	17.793,4	66,7	22,6	10,7	15.484,8	54,5	31,1	14,4
Tiên Du	10.838,9	63,2	27,1	9,7	9.568,7	51,2	38,8	10,0
Thuận Thành	11.791,0	68,4	19,8	11,8	11.791,0	56,8	30,9	12,3
Gia Bình	10.779,8	75,1	12,4	12,5	10.779,8	49,6	30,2	20,2
Lương Tài	10.566,6	70,3	16,8	12,9	10.566,6	51,3	27,7	21,0

Nguồn: Xử lí từ [19],[22],[104][105],[106][107],[108][109]

Phụ lục 2. Mật độ dân số tỉnh Bắc Ninh theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: người/km^2

Đơn vị hành chính	2000	2013
T.P Bắc Ninh	2.881,5	2.200
T.X Từ Sơn	1.915,0	2.591
H. Yên Phong	1.193,1	1.567
H. Quế Võ	844,2	920
H. Tiên Du	1.169,5	1.367
H. Thuận Thành	1.181,3	1.312
H. Gia Bình	942,9	871
H. Lương Tài	947,2	944

Nguồn: [18],[22]

Phụ lục 3. Dân số và lao động tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013

Đơn vị tính: Người

Năm	Dân số (người)	Lao động đang làm việc (người)
2000	951.122	528.213
2005	998.512	563.219
2010	1044.234	539.114
2013	1.108.150	624.021

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Phụ lục 4. Nguồn lao động và cơ cấu lao động tỉnh Bắc Ninh theo đơn vị hành chính giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị HC	Năm 2000					Năm 2013				
	Nguồn LĐ (người)	LĐ đang HĐ (người)	Cơ cấu (%)			Nguồn LĐ (người)	LĐ đang HĐ (người)	Cơ cấu (%)		
			N-L-TS	CN-XD	DV			N-L-TS	CN-XD	DV
T.P Bắc Ninh	49.121	45.289	54,3	23,0	22,7	116.642	110.909	16,2	42,3	41,5
T.X Từ Sơn	71.441	65.868	40,9	42,6	16,5	96.650	91.919	10,8	61,7	27,5
Yên Phong	84.720	78.112	81,0	4,6	19,8	96.048	91.988	21,0	60,6	18,4
Quế Võ	89.703	82.706	89,3	4,2	6,5	94.435	83.699	59,3	22,0	18,7
Tiên Du	76.510	70.542	72,8	8,9	18,3	86.246	79.388	32,7	35,0	22,3
Thuận Thành	83.066	76.586	80,8	7,8	11,4	97.442	87.757	31,4	46,3	22,3
Gia Bình	59.189	54.572	83,3	3,9	12,8	60.075	58.873	60,4	20,7	18,9
Lương Tài	59.376	54.744	87,2	3,4	9,4	57.190	56.046	62,1	19,3	18,6

Nguồn: Xử lí từ [19],[22],[104][105],[106][107],[108][109]

Phụ lục 5: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2007 - 2013 tỉnh Bắc Ninh

Năm	Điểm	Thứ bậc	Nhóm điều hành
2007	58,96	20	Khá
2008	59,57	16	Khá
2009	65,70	10	Tốt
2010	64,48	6	Tốt
2011	67,27	2	Rất tốt
2012	62,26	10	Tốt
2013	61,07	12	Tốt

Nguồn: [120],[121]

Phụ lục 6: Tổng số dự án và vốn đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Giai đoạn	FDI	
	Số dự án	Vốn đăng kí (Triệu USD)
2000 - 2005	15	145,2
2006 - 2010	203	2.172,0
2011 - 2013	258	3.601,3

Nguồn:[19],[22],[121]

Phụ lục 7: FDI và cơ cấu vốn FDI tỉnh Bắc Ninh năm 2013

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Chỉ tiêu	Tỉ đồng	%
Tổng vốn đầu tư	47.470,0	100
Trong đó FDI	*31.164,0*	*65,6*
FDI (Triệu USD)	**Tổng vốn**	**Vốn thực hiện**
Tổng số	6.195,8	3.640,0
Chia ra		
+ Nông nghiệp	13,5	
+ Công nghệp	5.664,5	3.640,0
+ Xây dựng	10,9	-
+ Dịch vụ	506,9	-

Nguồn:[121]

Phụ lục 8: Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2013

TT	Khu công nghiệp	Diện tích (Ha)	Cơ cấu ngành nghề	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Yên Phong	344,8	Điện tử, công nghiệp phụ trợ cho ngành điện tử, sản phẩm công nghệ cao	81,9
2	Yên Phong II	273,2	Cơ khí kĩ thuật cao, lắp ráp điện tử hoàn chỉnh, thiết bị viễn thông	Đang xây dựng
3	Từ Sơn	300	Bổ sung doanh nghiệp làng nghề	Đang xây dựng
4	Hanaka	74,2	Công nghiệp sạch, công nghệ cao	19,4
5	Tiên Sơn	402	Điện, điện tử, lắp ráp kĩ thuật cao	99,0
6	Đại Đồng - Hoàn Sơn	268	Điện, điện tử, lắp ráp cơ khí kĩ thuật cao, chế biến thực phẩm	80,4
7	VISIP	500	Điện, điện tử, lắp ráp kĩ thuật cao, chế biến thực phẩm	52,3
8	Thuận Thành II	252,2	Sản xuất, lắp ráp điện tử kĩ thuật cao, chế biến thực phẩm	Đang xây dựng
9	Thuận Thành III	298	Công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp	75,2
10	Quế Võ	637	Điện, điện tử, lắp ráp kĩ thuật cao	72,1
11	Quế Võ II	270	Điện tử, lắp ráp kĩ thuật cao, chế biến thực phẩm và chế biến hàng tiêu dùng, VLXD	10,9
12	Quế Võ III	269,5	Công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp	Đang xây dựng
13	Gia Bình	306,7	Sản xuất, lắp ráp điện tử kĩ thuật cao, chế biến thực phẩm, VLXD,	Đang xây dựng

			may mặc	
14	Nam Sơn - Hạp Lĩnh	432,5	Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao	Đang xây dựng
15	Đại Kim	508	Cơ khí kĩ thuật cao, lắp ráp điện tử hoàn chỉnh, thiết bị viễn thông	Đang xây dựng
Tổng		6847		

Nguồn: [84]

Phụ lục 9. Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất của các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

TT	***Chỉ tiêu***	***ĐVT***	***2000***	***2009***	***2011***	***2013***
1	Giá trị sản xuất công nghiệp *(Giá hiện hành)*	Tỉ đồng	1.800	19.421	142.704	510.000
So với toàn tỉnh		*%*	*13,5*	*35,0*	*58,6*	*67,3*
2	Trị giá xuất nhập - khẩu	Triệu USD	179	1.815	12.318	46.000
So với toàn tỉnh		*%*	*46,9*	*86,2*	*85,8*	*96,9*
3	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỉ đồng	51	800	2.653	4.500
So với toàn tỉnh		*%*	*5,4*	*21,1*	*36,8*	*39,0*

Nguồn:[84]

Phụ lục 10: Lao động trong các KCN tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2003 - 2013

Năm	**Lao động (Người)**	**Lao động Bắc Ninh**		**Lao động tỉnh ngoài**		**Lao động nước ngoài**	
		Người	**%**	**Người**	**%**	**Người**	**%**
2003	2.931	1.905	*65,0*	1.019	*34,8*	7	*0,2*
2005	8.168	4.408	*54,0*	3.680	*45,0*	80	*1,0*
2007	19.476	8.250	*42,4*	10.687	*54,9*	539	*2,8*
2010	56.874	25.678	*45,1*	30.582	*53,8*	614	*1,1*
2013	146.868	48.666	*33,1*	96.638	*65,8*	1.564	*1.1*

Nguồn: [84]

Phụ lục 11. Chất lượng lao động trong các KCN tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013

Năm	**Tổng số lao động (Người)**	**Lao động phổ thông (%)**	**Cao đẳng, đại học (%)**	**Đào tạo khác (%)**
2003	2.931	49,3	19,7	31,0
2005	8.168	75,1	11,3	13,6
2010	56.874	82,5	10,6	6,9
2013	146.868	75,6	17,3	7,1

Nguồn: [84]

Phụ lục 12: Số lượng các làng nghề tỉnh Bắc Ninh năm 2013

TT	Đơn vị hành chính	Số xã, phường	Số làng nghề (Làng)	Tỉ lệ làng nghề (%)	Ngành nghề
1	**Toàn tỉnh**	**126**	**62**	**100**	
2	Thành phố Bắc Ninh	20	5	8,0	Giấy, bún, mây tre đan
3	Thị xã Từ Sơn	11	18	29,0	Gỗ mĩ nghệ, dệt, rèn sắt, nấu rượu, xây dựng, thương nghiệp
4	Huyện Yên Phong	14	13	20,9	Đúc nhôm, ươm tơ, dệt, nấu rượu, làm hương, bánh đa, mì, bún khô, giường, tủ
5	Huyện Quế Võ	21	5	8,0	Làm gốm, đúc đồng, chiếu cói, rèn nông cụ
6	Huyện Tiên Du	14	3	4,8	Rèn nông cụ, dệt, mây tre đan, làm chổi...
7	Huyện Thuận Thành	18	5	8,0	Tranh giấy màu, trạm khắc mĩ nghệ sơn son thiếp bạc, đúc đồng, làm mã, gốm, làm đậu, làm con rối nước, tơ tằm, đan tre nứa
8	Huyện Gia Bình	14	8	12,9	Mây tre đan, đúc đồng. làm trống, làm nón
9	Huyện Lương Tài	14	6	9,7	Đúc đồng, dệt lụa, mì gạo, bánh đa, mộc dân dụng, nấu rượu

Nguồn:[86]

Phụ lục 13. Một số làng nghề tiêu biểu tỉnh Bắc Ninh năm 2013

TT	Tên làng nghề	Số lượng cơ sở sản xuất	Sản phẩm chính
1	Làng nghề gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ - T.X Từ Sơn	71 doanh nghiệp và 3.271 hộ	Bàn, ghế, tủ, giường...
2	Làng nghề gỗ mỹ nghệ Phù Khê -	30 doanh nghiệp và 500	Bàn, ghế, tủ,

	T.X Từ Sơn	hộ	giường...
3	Làng nghề gỗ mỹ nghệ Hương Mạc - T.X Từ Sơn	3000 hộ	Bàn, ghế, tủ, giường...
4	Làng giấy Phong Khê - T.P Bắc Ninh	Tập trung tại cụm CN Phong Khê I,II	Giấy các loại
5	Làng sắt Đa Hội - Châu Khê - T.X Từ Sơn	Cụm CN làng nghề Châu Khê	Luyện cán sắt, thép xây dựng
6	Làng gốm Phù Lãng- Quế Võ	300 hộ	Các vật dụng nghệ thuật: bình hoa, tranh, ghế...
7	Làng đúc đồng Đại Bái - Gia Bình	30 doanh nghiệp và 1.200 hộ	Các sản phẩm mỹ nghệ: lư, hạc, đỉnh đồng, tượng đồng, chậu...
8	Làng tre, nưa hun Xuân Lai - Gia Bình		Ghế, bàn, tranh...
9	Làng tranh Đông Hồ - Song Hồ - Thuận Thành	2 hộ và 1 khu bảo tồn	Tranh, lịch...
10	Làng làm bún Khắc Niệm - T.P Bắc Ninh	100 hộ	Bún
11	Làng đúc đồng, cơ khí Quảng Bố - Lương Tài	50 công ty và 567 hộ	Lư hương, hạc, đỉnh đồng, cơ khí chính xác...
12	Làng đúc nhôm Mẫn Xá - Văn Môn - Yên Phong	350 - 400 hộ	Phôi nhôm, xoong, nồi...
13	Làng nấu rượu Đại Lâm - Tam Giang - Yên Phong	450 hộ	Rượu sắn, gạo
14	Làng hương đen Chóa Bền - Dũng Liệt - Yên Phong	200 hộ	Hương đen
15	Làng chiếu cói - Quế Ổ - Chi Lăng - Quế Võ	585 hộ	Chiếu, giỏ, bị, manh bọc đồ xứ
16	Làng làm bánh đa thôn Đoài - Tam Giang - Yên Phong	60 hộ	Bánh đa, mì sợi
17	Làng trạm khắc mĩ nghệ sơn son thiếp bạc Bình Cầu - Hoài Thượng - Thuận Thành	-	Hoành phi, câu đối, cửa võng, ngai, bát cửu...
18	Làng đúc đồng Quỳnh Bội -	01 công ty và 7 cơ sở.	Tượng phật, hạc, đỉnh đồng...
19	Làng làm đậu gù Trà Lâm - Thuận Thành	382 hộ	Đậu

Nguồn:[86]

Phụ lục 14. GDP và GDP/người tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Chỉ tiêu	2000	2002	2005	2006	2010	2013
GDP (tỉ đồng)	3.366,7	4.653,3	8.331,1	10.504,2	46.080,9	114.387,4
GDP/người (triệu đồng/người)	3,5	4,7	8,3	10,4	44,1	103,2

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Phụ lục 15. Cơ cấu GDP theo ngành tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013

Đơn vị tính: %

Nhóm ngành	2000	2002	2005	2006	2008	2010	2013
Nông - Lâm - Thủy sản	37,9	32,3	26,3	49,5	61,5	62,8	77,6
Công nghiệp - XD	35,6	40,0	45,9	29,2	13,9	26,8	17,2
Dịch vụ	26,5	27,7	27,8	21,3	24,6	10,4	5,3

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Phụ lục 16. GDP tỉnh Bắc Ninh theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị tính: %

	2000		*2005*		*2006*		*2013*	
	Tỉ đồng	***%***	***Tỉ đồng***	***%***	***Tỉ đồng***	***%***	***Tỉ đồng***	***%***
Tổng (Tỉ đồng)	**3.366,7**	***100***	**8.331,1**	***100***	***10.504,2***	***100***	***114.387,4***	***100***
KV Nhà nước	784,4	*23,3*	1.457,9	*17,5*	1.953,8	*18,6*	8.464,7	*7,4*
KV ngoài Nhà nước	2.376,4	*70,6*	6.381,6	*76,6*	7.521,0	*71,6*	32.371,6	*28,3*
KV vốn ĐT nước ngoài	205,4	*6,1*	491,5	*5,9*	1.018,8	*9,7*	75.551,1	*64,3*

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Phụ lục 17. Cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế phân theo đơn vị hành chính tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 – 2013

Đơn vị: tỉ đồng, % (giá hiện hành)

Đơn vị hành chính, tiểu vùng	2000					2005					2006					2013				
	Tổng số	%	Trong đó			Tổng số	%	Trong đó			Tổng số	%	Trong đó			Tổng số	%	Trong đó		
			CN	DV	N-L-T			CN	DV	N-L-T			CN	DV	N-L-T			CN	DV	N-L-T
Toàn tỉnh	**10.694,0**	**100**	***25,7***	***11,8***	***62,5***	**22.563,6**	***100***	***47,9***	***23,3***	***28,8***	**29.039,3**	***100***	***54,1***	***20,7***	***25,2***	**740.691,0**	***100***	***95,6***	***2,6***	***1,8***
T.P Bắc Ninh	1.604,4	15,0	*35,1*	*30,0*	*34,9*	6.318,6	*28,0*	*64,5*	*30,2*	*5,3*	8.177,3	*28,0*	68,6	26,8	4,6	76.464,5	*10,3*	*94,0*	*5,1*	*0,9*
T.X Từ Sơn	1.647,3	15,6	*58,2*	*15,5*	*26,3*	4.001,0	*17,7*	*66,8*	*20,5*	*12,7*	5.164,6	*18,0*	70,9	18,5	10,6	47.916,4	*6,5*	*91,4*	*7,3*	*1,3*
Yên Phong	1.228,7	11,5	*13,9*	*8,5*	*77,6*	2.760,8	*12,2*	*23,5*	*25,2*	*51,3*	3.552,2	*12,0*	37,7	20,7	41,6	547.762,4	*74,0*	*99,4*	*0,3*	*0,3*
Quế Võ	1.908,4	17,8	*34,6*	*4,5*	*61,0*	2.331,6	*10,3*	*29,7*	*26,5*	*43,8*	2.994,3	*10,0*	35,4	22,1	42,5	17.579,9	*2,4*	*81,6*	*9,5*	*8,9*
Tiên Du	1.009,0	9,4	*13,9*	*11,3*	*74,8*	3.348,0	*14,8*	*56,3*	*18,8*	*24,9*	4.316,4	*15,0*	63,3	15,9	20,8	35.144,2	*4,7*	*92,3*	*4,6*	*3,1*
T.V Bắc sông Đuống	***7.397,8***	***69,2***	***33,7***	***14,0***	***52,3***	***18.760,0***	***83,1***	***53,2***	***24,9***	***21,9***	***24.205,1***	***83,4***	***59,5***	***21,6***	***18,9***	***752.563,7***	***95,9***	***97,3***	***1,8***	***0,9***
Thuận Thành	1.243,6	11,6	*10,6*	*7,1*	*82,2*	1.469,6	*6,5*	*35,5*	*25,3*	*39,2*	1.873,8	*6.5*	37,2	24,6	38,2	7.339,9	*1,0*	*61,9*	*21,6*	*16,5*
Gia Bình	1.012,5	9,5	*5,1*	*6,2*	*88,7*	1.104,2	*4,9*	*12,8*	*9,0*	*78,2*	1.398,7	*4.8*	19,0	11,3	69,7	4.889,9	*0,7*	*50,6*	*20,5*	*28,9*
Lương Tài	1.040,1	9,6	*6,8*	*6,6*	*86,5*	1.229,8	*5,5*	*14,9*	*9,1*	*76,0*	1.562,0	*5.4*	21,4	11,1	67,5	3.593,7	*0,5*	*57,3*	*16,2*	*26,5*
T.V Nam sông Đuống	***3.296.2***	***30.8***	***7.7***	***6,7***	***85,6***	***3.803,6***	***16,9***	***22,2***	***15,3***	***62,4***	***4.834,5***	***16,6***	***26,8***	***16,4***	***56,8***	***32.441,3***	***4,1***	***57,0***	***19,7***	***23,3***

Nguồn: Xử lí từ [19],[22],[104][105],[106][107],[108][109]

Phụ lục 18. Giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh theo ngành giai đoạn 2000 - 2013

Chỉ tiêu	2000		2005		2006		2013	
	Tỉ đồng	%	*Tỉ đồng*	%	*Tỉ đồng*	%	*Tỉ đồng*	%
Toàn ngành	**2.689,7**	***100***	**12.995,4**	***100***	***16.292,8***	***100***	**693.338,0**	***100***
Điện tử - tin học		-	727,7	*5,6*	1.287,1	*7,9*	581.017,2	*83,8*
Thực phẩm - đồ uống	363,1	*13,5*	1.975,3	*15,2*	5.963,2	*36,6*	22.186,8	*3,2*
Sản xuất kim loại	718,1	*26,7*	4.587,4	*35,3*	2.411,3	*14,8*	21.493,3	*3,1*
Cơ khí	110,3	*4,1*	298,9	*2,3*	1.059,0	*6,5*	13.866,8	*2,0*
Hoá chất	40,3	*1,5*	337,9	*2,6*	2.004,0	*12,3*	11.786,7	*1,7*
Chế biến gỗ và lâm sản	360,4	*13,4*	1.819,4	*14,0*	863,5	*5,3*	9.013,4	*1,3*
Sản xuất giấy	156,0	*5,8*	740,7	*5,7*	81,5	*0,5*	2.773,4	*0,4*
Khác	941,4	*35,0*	2.508,1	*19,3*	2.623,1	*16,1*	31.893,5	*4,6*

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Phụ lục 19. Giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000 - 2013

	2000		2005		2006		2013	
	Tỉ đồng	**%**	**Tỉ đồng**	**%**	**Tỉ đồng**	**%**	**Tỉ đồng**	**%**
Tổng	***2746,9***	***100***	***22.563,6***	***100***	***10.504,2***	***100***	***114.387,4***	***100***
KV Nhà nước	527,4	19,2	2.55,8	13,1	1.953,8	18,6	8.464,7	7,4
KV ngoài Nhà nước	1.617,9	58,9	17.802,7	78,9	7.521,0	71,6	32.371,6	28,3
KV vốn ĐT nước ngoài	601,6	21,9	1.805,1	8,0	1.018,9	9,7	73.551,1	64,3

Nguồn: Xử lí từ [19],[22]

Phụ lục 20: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Các sản phẩm chính	Đơn vị	2000	2005	2010	2013
Điện thoại di động các loại	*Nghìn cái*	-	-	37.287	133.675
Máy tính bảng	*Nghìn cái*	-	-	-	20.991
Gạch lát Granite	*Nghìn m^2*	1.663	1.876	3.917	7.265
Săm lốp các loại	*Nghìn cái*	-	-	3.695	2.205
Thức ăn chăn nuôi	*Nghìn tấn*	22	225	475	627
Giấy các loại	*Nghìn tấn*	38	112	295	429
Sắt thép các loại	*Nghìn tấn*	126	327	415	392
Lương thực xay sát	*Nghìn tấn*	294	493	470	371
Gạch quy chuẩn	*Triệu viên*	448	1.535	520	367
Kính xây dựng	*Nghìn tấn*	30	38	175,9	160,2
Giường tủ các loại	*Nghìn cái*	38,4	7,8	84,7	93,2
Khí công nghiệp	*Nghìn tấn*	13.628	5.691	41,3	57,9

Nguồn: [19],[22]

Phụ lục 21: Các sản phẩm xuất - nhập khẩu chủ yếu tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Các sản phẩm chính	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2013
Xuất khẩu					
Điện tử	*Triệu USD*	-	-	1.550,8	25.034
Dệt may	*Nghìn USD*	17.258	73.201	108.709	245.042
Máy tính và linh kiện	*Nghìn USD*	-	-	9.382	45.725
Sản phẩm từ Plastic	*Nghìn USD*	-	-	3.016	19.543
Thủ công mỹ nghệ	*Nghìn USD*	29	-	10.467	953
Sản phẩm bằng gỗ	*Nghìn USD*	2.191	6.475	4.847	3.742
Nông sản	*Nghìn USD*	-	-	13,0	3.654
Nhập khẩu					
Điện tử và linh kiện	*Triệu USD*	-	0,5	1.232,4	20.936
Máy tính và linh kiện	*Triệu USD*	-	0,9	492,9	955,4
Máy móc, phương tiện khác	*Triệu USD*	1,3	27,3	50,0	19,9
Vải may mặc và phụ liệu	*Triệu USD*	12,9	56,5	80,4	151
Thức ăn gia súc	*Triệu USD*	1,3	21,4	31,5	43
Hóa chất	*Triệu USD*	0,4	0,3	27,0	48
Thực phẩm chế biến	*Triệu USD*	-	6,5	35,6	42,4
Tân dược và nguyên phụ liệu	*Triệu USD*	-	-	0,6	4,7

Nguồn: [19],[22]

Phụ lục 22. Số lượng các đô thị tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị hành chính	2000			2010			2013		
	T.Phố	Thị xã	Thị trấn	T.Phố	Thị xã	Thị trấn	T.Phố	Thị xã	Thị trấn
Toàn tỉnh		**1**	**6**	**1**	**1**	**6**	**1**	**1**	**6**
T.P Bắc Ninh		1		1			1		
T.X Từ Sơn			1		1			1	
Yên Phong			1			1			1
Quế Võ			1			1			1
Tiên Du			1			1			1
Thuận Thành			1			1			1
Gia Bình			-			1			1
Lương Tài			1			1			1

Nguồn: Xử lí từ [19],[22],[104][105],[106][107],[108][109]

Phụ lục 23. Tỉ lệ đô thị hóa tỉnh Bắc Ninh theo đơn vị hành chính giai đoạn 2000 -2013

Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính	2000	2005	2006	2013
T.P Bắc Ninh	49,5	67,8	58,0	71,9
T.X Từ Sơn	3,0	4,4	3,1	59,7
Yên Phong	8,9	10,2	10,6	10
Quế Võ	3,5	4,9	4,1	4,9
Tiên Du	7,9	8,3	8,2	8,9
Thuận Thành	7,7	7,9	7,7	8,5
Gia Bình	1,9	4,5	6,6	7,8
Lương Tài	8,5	8,8	9,0	9,4

Nguồn: Xử lí từ [19],[22],[104][105],[106][107],[108][109]

Phụ lục 24. Các chỉ tiêu nâng bậc thị xã Bắc Ninh (đô thị loại IV) lên thành phố Bắc Ninh (đô thị loại III)

1. Đánh giá theo yếu tố chức năng đô thị:

1.1. Đánh giá theo chỉ tiêu vị trí và phạm vi ảnh hưởng:

* Thị xã Bắc Ninh là đô thị tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Ninh, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học - kỹ thuật của tỉnh Bắc Ninh.

* Thị xã Bắc Ninh là đô thị vệ tinh - nằm trong vùng ảnh hưởng của Thủ đô Hà Nội, và nằm trong khu vực Tam giác tăng trưởng trọng điểm bao gồm 8 tỉnh miền Bắc. Thị xã có vai trò cung cấp và đáp ứng các dịch vụ chất lượng cao cho thủ đô như dịch vụ vui chơi, nghỉ dưỡng, du lịch lễ hội, tâm linh, du lịch sinh thái, đặc biệt thị xã Bắc Ninh là quê hương của các làn điệu dân ca quan họ, do vậy Bắc Ninh có thể đáp ứng các nhu cầu về du lịch văn hoá cho Hà Nội và các tỉnh lân cận.

* Thị xã Bắc Ninh là đầu mối giao thông trong khu vực Bắc Ninh - Lạng Sơn -Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long, thị xã Bắc Ninh có đường sắt quốc gia (Trong quy hoạch sẽ có đường sắt xuyên Á) đi qua, cách sân bay Quốc tế Nội Bài – Hà Nội 30 km ; đồng thời có vị trí quốc phòng quan trọng, và là cửa ngõ bảo vệ của Thủ đô Hà Nội.

* Thị xã Bắc Ninh là một trong những trung tâm đào tạo, du lịch, dịch vụ thương mại trong khu vực.

-Đánh giá đạt : ***9 điểm / 10 điểm.***

1.2. Đánh giá theo chỉ tiêu kinh tế - xã hội:

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của thị xã Bắc Ninh đã được cơ quan chuyên môn tổng hợp thống kê trên cơ sở khoa học, xây dựng các tiêu chí đánh giá phù hợp với hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT-BXD-TCCBCP ngày 08/3/2002 của Bộ Xây dựng và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ.

Kết quả đánh giá được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	*Chỉ tiêu kinh tế - xã hội*	*Tx. Bắc Ninh*	*ĐT loại III*	*Điểm tối đa*	*Đánh giá*
1	Tổng thu ngân sách thị xã *(Tỷ đồng/năm)*	150,791	40	3	***3 điểm***
2	GDP bình quân đầu người *(USD/năm)*	887,7	500	3	***3 điểm***
3	Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)	Cân đối dư	Cân đối đủ và dư	2	***2 điểm***
4	Mức tăng tưởng kinh tế trung bình năm (%)	18,0	6	3	***3 điểm***
5	Tỷ lệ các hộ nghèo (%)	0,99	< 12%	2	***2 điểm***
6	Mức tăng dân số hàng năm *(%)*	3,2		2	***2 điểm***
Đánh giá tổng hợp về phát triển kinh tế - xã hội			***15 điểm/ 15 điểm***		

-Tổng cộng 1.1 và 1.2 đạt : **24 điểm/ 25 điểm.**

2. Đánh giá theo yếu tố lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động :

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị xã Bắc Ninh đạt: 93,1%. Theo yêu cầu của đô thị loại III, tỷ lệ này đạt 80% trở lên thì đạt điểm tối đa.

-Đánh giá đạt : **20 điểm/ 20 điểm.**

3. Đánh giá theo yếu tố cơ sở hạ tầng đô thị :

Tương tự như trên, tiêu chuẩn để đánh giá sự phát triển về cơ sở hạ tầng đô thị thị xã Bắc Ninh được xây dựng một cách khoa học, có kết quả đánh giá cụ thể theo bảng dưới đây:

Stt	*Các tiêu chí đánh giá*	*Tx. Bắc Ninh*	*Đô thị loại III*	*Điểm tối đa*	*Đánh giá*
1	***Nhà ở***			5	***5 điểm***
1.1	Diện tích xây dựng nhà ở *(m^2/người)*	***13,1***	12		
1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố so với tổng quỹ nhà *(%)*	***55,1***	40		
2	***Công trình công cộng***			4	***4 điểm***
2.1	Đất CTCC cấp khu ở *(m^2/người)*	***1,3***	1-1,5		
2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng *(m^2/người)*	***70***	61-78		
2.3	Đất CT-CC cấp đô thị *(m^2/người)*	***5***	3-5		
3	***Giao thông***			5	***4 điểm***
3.1	Đầu mối giao thông	***Vùng, tỉnh***	Vùng, tỉnh		
3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất đô thị (%)	***18,9***	18-20		
3.3	Mật độ đường chính, rải nhựa *(km/km^2)*	***4,92***	3,5-4		
3.4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tối thiểu *(%)*	***2***	2		
4	***Cấp nước***			4	***4 điểm***
4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt *(lít/ng/ngđ)*	***100***	80		
4.2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch *(%)*	***81,3***	70		

5	***Cấp điện và chiếu sáng đô thị***			3	***2,8 điểm***
5.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt *(kwh/ng/năm)*	***874***	700		
5.2	Tỷ lệ đg.phố chính được chiếu sáng (%)	***70***	90		
6	***Thoát nước***			4	***2 điểm***
6.1	Mật độ đường ống thoát nước chính *(km/km²)*	***3,91***	3,5-4		
6.2	Tỷ lệ nước bẩn được thu gom, xử lý *(%)*	***60***	60		
7	***Thông tin, bưu điện***			2	***2 điểm***
7.1	Bình quân máy điện thoại / 100 dân	***21***	6		
8	***Vệ sinh môi trường***			3	***1,5 điểm***
8.1	Đất cây xanh toàn đô thị *(m²/người)*	***6,5***	>10		
8.2	Đất cây xanh khu dân dụng *(m²/người)*	***5,5***	7		
8.3	Tỷ lệ rác, chất thải rắn được thu gom xử lý bằng công nghệ thích hợp *(%)*	***70***	90		
	Đánh giá tổng hợp về cơ sở hạ tầng đô thị:		***25,3 điểm / 30 điểm***		

4.. Đánh giá theo yếu tố quy mô dân số:

- Dân số thị xã Bắc Ninh tính đến tháng 11/2004 là: 115.927 người. Trong đó dân số nội thị (09 phường) là : 101.036 người.

- Mức tăng dân số hàng năm của thị xã là 3,2%. Trong đó tăng tự nhiên là 1,0%; Tăng cơ học là 2,2%.

- Theo yêu cầu đô thị loại III, quy mô dân số đô thị đạt : 10 - 50 vạn dân thì tương ứng với số điểm 10-15 điểm.

-Đánh giá đạt : **10 điểm/15 điểm.**

5. Đánh giá theo yếu tố mật độ dân số:

-Mật độ dân số thị xã Bắc Ninh đạt : 8.150 người/km². Theo yêu cầu đô thị loại III, mật độ dân số đô thị đạt : 8.000 - 10.000 (người/km²) thì tương ứng với số điểm 7-10 điểm.

-Đánh giá đạt : **7 điểm/10 điểm.**

Đối chiếu theo quy định, đô thị đạt từ **70 điểm** trở lên đạt tiêu chuẩn đô thị loại III. Tổng số điểm đạt được theo 5 yếu tố phân loại đô thị loại III của thị xã Bắc Ninh là **86,5 điểm.**

Nguồn: [116]

Phụ lục 25: Hiện trạng các đô thị Tỉnh Bắc Ninh năm 2013

Tên đô thị	Diện tích (Km^2)	Dân số (người)			Loại đô thị	Cấp quản lý	Chức năng
		Tổng	Nội thị	Ngoại thị			
T.P Bắc Ninh	82,6	181.735	130.659	51.076	II	Thuộc tỉnh	Trung tâm tổng hợp, tỉnh lỵ
T.X Từ Sơn	61,3	158.897	94.871	64.026	IV	Thuộc tỉnh	Trung tâm kinh tế, công nghiệp dịch vụ, văn hóa của Tỉnh
T.T Chờ	8,4	15.258	15.258	0	V	Thuộc Huyện	Trung tâm tổng hợp, huyện lỵ
T.T Phố Mới	2,2	7.076	7.076	0	V	Thuộc Huyện	Trung tâm tổng hợp, huyện lỵ
T.T Hồ	5,1	13.193	13.193	0	V	Thuộc Huyện	Trung tâm tổng hợp, huyện lỵ
T.T Lim	5,1	11.610	11.610	0	V	Thuộc Huyện	Trung tâm tổng hợp, huyện lỵ
T.T Thứa	7,1	9.345	9.345	0	V	Thuộc Huyện	Trung tâm tổng hợp, huyện lỵ
T.T Gia Bình	4,7	7.299	7.299	0	V	Thuộc Huyện	Trung tâm tổng hợp, huyện lỵ
Tổng	**176,5**	**404.413**	**289.311**	**115.102**			

Nguồn: [123]

Phụ lục 26: Các chỉ tiêu dân số lao động tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Các chỉ tiêu	Hiện trạng	Định hướng		Tầm nhìn
	2010	2020	2030	2050
Tỷ lệ tăng dân số (%)	1,3	1,284	2,2	2,2
Dân số thường trú cả Tỉnh (người)	1.041.159	1.183.000	1.443.000	2.100.000
Dân số vãng lai và tạm trú (người)	7.770	60.000	200.000	250.000
Tổng dân số thường trú và tạm trú ổn định (người)	1.048.929	1.243.000	1.643.000	2.350.000
Dân số đô thị thường trú (người)	269.373	420.000	720.000	1.470.000
Dân số đô thị thường trú và tạm trú (người)	276.270	480.000	920.000	1.720.000
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	25,87	35 - 39	50 - 56	70 – 73
Dân số nông thôn (người)	771.786	763.000	723.000	630.000
Số người trong độ tuổi lao động (người)	660.330	749.000	880.000	1.200.000
Tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động (%)	63,4	62,83	61,00	58,00
Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	45,0	65	80	95
Tỷ lệ dân số tích cực (%)	57,3	58	58	58

Nguồn: [123]

Phụ lục 27. GDP tỉnh Bắc Ninh theo các tiểu vùng giai đoạn 2020 - 2030

	2020				2030			
	Tổng (Tỷ đồng)	Trong đó (%)			Tổng (Tỷ đồng)	Trong đó (%)		
		N-L-T	CN - XD	DV		N-L-T	CN - XD	DV
Toàn tỉnh	**145.410,2**	**3,8**	**73,2**	**23,0**	**418.496,1**	**1,8**	**58,2**	**40,0**
Tiểu vùng phía Bắc	176.380	2,2	68,0	29,8	354.073,1	1,6	77,9	20,5
Tiểu vùng phía Nam	26.803	19,9	41,5	38,6	64.423	10,4	49,8	39,8

Nguồn: Xử lí từ [104][105],[106][107],[108][109],[123]

Phụ lục 28. Hệ thống đô thị tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030

Các đô thị	Diện tích (2030) (ha)	Năm 2020			Năm 2030			Cấp quản lý hành chính
		Dân số		Loại đô thị	Dân số		Loại đô thị	
		Đô thị (Nghìn người)	Nông thôn (Nghìn người)		Đô thị (Nghìn người)	Nông thôn (Nghìn người)		
Đô thị lõi Bắc Ninh	25.940	408	200	I	735	155	I	Thành phố (đô thị lõi)
Phố Mới (Quế Võ)	13.464,8	14	0	V	40	113	IV	Thị xã (đô thị vệ tinh)
Hồ (Thuận Thành)	11.790	12	0	V	40	114	IV	Thị xã (đô thị vệ tinh)
Chờ (Yên Phong)	9.680,2	14	0	V	40	134	IV	Thị xã (đô thị vệ tinh)
Gia Bình (Gia Bình)	465	10	0	V	20	0	V	Thị trấn huyện lỵ
Thứa (Lương Tài)	715	10	0	V	20	0	V	Thị trấn huyện lỵ
Nhân Thắng (Gia Bình)	819	6	0	V	10	0	V	Thị trấn
Trung Kênh (Lương Tài)	691	6	0	V	10	0	V	Thị trấn
Cao Đức (Gia Bình)	1140	-	-	-	5	0	V	Thị trấn
Tổng	**64.705**	**480**	**200**		**920**	**516**		

Nguồn: [123]

PHỤ LỤC ẢNH

Tuyến quốc lộ 1 (mới)

Tuyến cao tốc Bắc Ninh – Nội Bài

Hệ thống xe buýt tỉnh Bắc Ninh

KCN Yên Phong

Nhà máy Sam Sung
tại KCN Yên Phong

Cận cảnh nhà máy SamSung tại KCN Yên Phong

Công nhân nhà máy SamSung đi làm

KCN Quế Võ

Nhà máy Canon – tại KCN Quế Võ 1

KCN Tiên Sơn

Nhà máy Canon tại KCN Tiên Sơn

CCN – làng nghề Phong Khê

CCN – làng nghề Đồng Kỵ

Dịch vụ chở công nhân của nhà máy SamSung

Một công ty Logistic- ICD tại KCN Tiên Sơn

Đường Lý Thái Tổ - T.P Bắc Ninh được đầu tư xây dựng là con đường đẹp nhất Bắc Ninh

Phường Vân Dương T.P Bắc Ninh – đi lên từ làng khi có KCN Quế Võ 1

Khu vực dân cư tại KCN Yên Phong

Khu vực dân cư tại KCN Tiên Sơn

Bãi rác Đồng Ngo từng là điểm xử lý rác thải của T.P Bắc Ninh

Đất nông nghiệp được chuyển sang xây dựng KCN tại KCN Quế Võ 1 vẫn đang bị bỏ hoang

PHIẾU KHẢO SÁT

Kính thưa các ông (bà)!

Để thực hiện đề tài nghiên cứu "**Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của nó đến phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh**", chúng tôi trân trọng kính mời các ông (bà) cùng trao đổi một số thông tin liên quan đến mức sống và nghề nghiệp của hộ ông (bà).

Chúng tôi xin cam đoan thông tin ông (bà) cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Phần thông tin nội dung khảo sát (đánh dấu x vào ô thích hợp hoặc điền thông tin thiếu vào.....)

1. Hộ ông (bà) thuộc hộ nông nghiệp hay phi nông nghiệp?

☐ Nông nghiệp ☐ Phi nông nghiệp

2. Năm 2013, hộ ông (bà) làm nghề gì?.....

3. Từ năm 2000 đến năm 2013, hộ ông bà có thay đổi nghề nghiệp chính không?

☐ Có ☐ Không

a. Nếu câu trả lời là "***Có***" xin trả lời câu hỏi sau:

** Lý do khiến hộ ông (bà) thay đổi nghề nghiệp?*

☐ Vì có các khu, cụm công nghiệp hoạt động.

☐ Vì nơi cư trú được nâng bậc thành đô thị cao hơn.

☐ Vì sự phát triển của nghề truyền thống.

☐ Vì mất đất sản xuất nông nghiệp.

☐ Khác

(.....)

b. Nếu câu trả lời là "***Không***" xin cho biết lí do và trả lời tiếp 3 câu sau.

.....

.....

* Từ năm 2000 - 2013, cuộc sống của hộ ông (bà) có thay đổi không?

☐ Có ☐ Không

* Cuộc sống của hộ thay đổi như thế nào?

☐ Tốt hơn, tiện nghi và sung túc hơn

☐ Kém hơn, nghèo khổ hơn

☐ Không thay đổi

* Thu nhập chính của hộ từ nguồn thu nào?

☐ Trực tiếp sản xuất nông nghiệp ☐ Lương

☐ Trực tiếp sản xuất công nghiệp ☐ Kinh doanh, buôn bán, vận tải

☐ Khác (.....)

Ông (bà) trả lời tiếp các câu hỏi 7,8,12,13, bỏ qua câu hỏi 4,5,6,9,10,11

4. Thời gian hộ ông (bà) thay đổi nghề nghiệp chính?

☐ Năm 2002 ☐ Năm 2007

☐ Năm 2005 ☐ Năm 2008 ☐ Khác (ghi cụ thể năm:.....)

☐ Năm 2006 ☐ Năm 2012

5. Hộ ông (bà) thay đổi từ nghề gì sang nghề gì?

.....

.....

<u>* Các nghề:</u>

Làm nông nghiệp *Kinh doanh, vận tải, buôn bán*

Làm thuê (lái xe, bán hàng...) *Công nhân*

Cán bộ công, viên chức *Khác*

Nghề phụ

6. Cuộc sống của hộ có thay đổi khi nghề nghiệp thay đổi không?

☐ Có ☐ Không

Nếu câu trả lời là "***Có***", hãy trả lời tiếp câu sau:

** Cuộc sống thay đổi như thế nào?*

☐ Tốt hơn, tiện nghi và sung túc hơn

☐ Kém hơn, nghèo khổ hơn

Nếu câu trả lời là "***Không***", hãy trả lời tiếp câu hỏi sau:

** Nguyên nhân của việc cuộc sống không thay đổi?*

.....

.....

7. Hộ ông (bà) có được tiền đền bù đất không? ☐ Có ☐ Không

8. Tiền đền bù hộ ông (bà) sử dụng làm gì?

☐ Mở cửa hàng, hiệu, nhà nghỉ, khách sạn để kinh doanh, buôn bán.

☐ Xây nhà trọ cho thuê.

☐ Gửi tiền tiết kiệm

☐ Xây dựng nhà cửa để ở, sắm đồ đạc...

☐ Khác

9. Thu nhập bình quân một tháng của hộ trước và sau khi thay đổi nghề chính chuyển biến như thế nào ?

☐ Cao hơn ☐ Không thay đổi ☐ Thấp hơn

10. Thu nhập bình quân một tháng của hộ ông (bà) trước khi thay đổi nghề do nguồn thu nào là chính?

☐ Trực tiếp SX nông nghiệp
☐ Kinh doanh, vận tải, buôn bán
☐ Lương
☐ Trực tiếp sản xuất công nghiệp
☐ Nghề phụ
☐ Khác (.....)

11. Thu nhập bình quân một tháng của hộ ông (bà) sau khi thay đổi nghề do nguồn thu nào là chính?

☐ Trực tiếp SX nông nghiệp
☐ Kinh doanh, vận tải, buôn bán
☐ Lương
☐ Trực tiếp sản xuất công nghiệp
☐ Nghề phụ
☐ Khác (.....)

12. Hộ ông (bà) có phải là người gốc tại nơi đang cư trú hay không?

☐ Có ☐ Không

Nếu hộ chuyển đến từ địa phương khác, hãy trả lời câu hỏi sau:

** Trước khi đến sống tại nơi cư trú hiện tại hộ từng sống ở đâu?*

☐ Thành thị ☐ Nông thôn ☐ Trong tỉnh ☐ Ngoài tỉnh

** Tại sao hộ lại chọn nơi cư trú hiện tại để sinh sống?*

.....
.....
.....

-------Hết-------

Xin chân thành cảm ơn!